

THERAVADA
PHAT GIAO NGUYEN-THUY

TRIET-LY
VE
NGHIEP

VANSARAKKHITA MAHA THERA
HO-TONG

PHAT LICH : 2507
DUONG LICH : 1964

THERAVĀDA
PHẬT - GIÁO NGUYÊN - THỦY

TRIẾT-LÝ
VỀ
NGHIỆP

VAÑSARAKKHITA MAHA THERA
HỘ-TÔNG

Phật lịch : 2507

Dương lịch : 1964

Lời nói đầu

Triết-lý về nghiệp là nền tảng kiên-cố làm cho các tôn-giáo có những quan-điểm (1) dị-đồng.

Các tôn-giáo khác cho rằng : việc làm của người mà có quả báo, như thế nào đó, là tùy ở « Một cái » có thế-lực tối-cao cho thực-tiền. Họ gọi « một cái » đó là đấng Tạo-hóa hay là đức Phạm-thiên.

Nhưng, Phật-giáo thuyết trái ngược với các tôn-giáo khác rằng : người là kẻ tạo nghiệp. Nghiệp là điều qui-định tự-nhiên của đời. Nó cho quả phải thực thi như thế này như thế kia. Nó là điều chính-lý (2) bất-biến. Sự xoay vần của nó, ví như bánh xe có phận sự xoay tròn vậy.

Chúng ta là người tạo nghiệp, theo ý-nghĩa tương-phản, nghiệp không làm gì được người. Quả của nó phân hạng chúng-sinh khác nhau ấy cũng do chúng sinh tạo nghiệp riêng biệt. « Tạo lành quả cũng lành, tạo dữ quả cũng dữ ».

Những nhà khoa học hiện-đại, thừa-nhận căn-bản « Nghiệp » trong Phật-giáo vì họ thấy rằng : sự động-tác và sức phản-ứng hằng có quả ngang nhau và tương-phản nhau. Thí-dụ : như sự ném quả bóng, ta thấy rằng : ném mạnh thì quả bóng dội lại mạnh, ném nhẹ thì quả bóng dội lại nhẹ. Đây là nghiệp vậy.

Vấn-đề « nghiệp » trong quyển sách này dẫn chứng-cớ ra để giải-thích, làm bằng cho thấy hiển-nhiên. cho chư quý độc-giả dùng để điều-tra, ngẫm-nghi không nên vội bỏ. Vì bằng không đề ý đến căn-bản « nghiệp » thì Phật-giáo không có ý-nghĩa và thú vị gì nhiều đến ta và toàn-thể nhân-loại.

Có kẻ cho rằng : « nghiệp » là một lợi-khí của hàng trí-tuệ viên dẫn ra để đàn-áp và trấn tĩnh lòng người thiên-kiến. Như thế là sự hiểu biết sai-suyễn (3) vô căn-cứ. Vì Phật-giáo chẳng phải là lợi khí của ai và cũng chẳng dạy kẻ nào phải co tay rút chân cả.

Mong rằng sự học-vấn về « nghiệp » theo căn-bản Phật-ngôn dạy

đầu sao cũng có lợi không nhiều thì ít đến chư quý đọc-giả và xin nhớ rằng « nghiệp » không làm gì được người, chính người riêng biệt tạo nghiệp. Như nước mát, lửa nóng. Nếu mớ vào thì nước cho mát theo phận-sự của nó ; lửa cũng cho nóng theo phận sự của lửa, chỉ tùy người tự mớ vào mà thôi.

Chúng tôi xin hồi-hướng quả phúc sự phiên-dịch quyển kinh này đến tất cả chư-thiên trong sa-bà thế-giới cùng mẹ cha thầy tổ các bậc ân-nhân và hàng Phật-tử.

Cầu chư-thiên hoan-hỉ hộ trì tất cả chúng-sinh nhưt là toàn-thể Phật-giáo-đồ hằng mau đoạt được mục-đích cứu cánh giải-thoát.

Mong thay

Vansarakkhita mahà thera

(1) Quan điểm : căn-cứ của kiến-thức để nghiên-cứu mọi vấn đề.

(2) Chính-lý : chính-đốn.

(3) Sai-suyễn : không đúng

THIÊN I

GIẢI VỀ NGHIỆP

Từ khoảng sinh đến tử và từ tử đến sinh, có một cái xoay tròn, tự nó duy-trì xáo trộn thái quá. Sinh rồi tử, tử rồi sinh tái diễn mãi, như thế không kể xiết. Cái đó càng xoay tròn thì càng không thấy thủy-chung và sự vắng lai của nó.

Nếu thiếu ánh sáng trong tâm, thì chúng ta cho rằng cái đó nó chuyển xoay, vô nhân-quả, bất qui-định, không có chế-độ. Khi đã hiểu lầm như thế thì là cái mối hại vô cùng nguy-hiểm, khiến sinh-mệnh chúng-ta phải hư hỏng càng chịu trăm-luân khổ-hải trong vô-lượng kiếp.

Cái đó tức là cái « NGHIỆP ».

Cái « nghiệp » tạo ra trời, người và thú bị giam-hãm trong vòng luân-hồi sinh-tử, tử-sinh mãi mãi, đắm chìm trong bể-khờ.

« NGHIỆP » là cái pháp qui-định, là luật thiên-nhiên, chỉ cho thấy rõ rằng tất cả những cái chi trong đời đều có nhân-quả. Người tạo nghiệp tức là nhân, sẽ phải thụ quả tức là sự thành-tựu bởi nhân, liên-tiếp nhau không ngừng-ngỉ.

Đây là luật qui-định của sự thụ quả theo Nghiệp.

Hàng Phật-tử cho rằng : Nghiệp hằng đàn-áp sinh-mệnh tất cả mọi người cho đến kiếp cuối cùng.

Vì căn cứ vào sự hành-vi trong quá-khứ, tạo ra sinh mệnh trong hiện-tại, sinh mệnh trong hiện tại gây nên mệnh-sống trong tương-lai. Trong nền tảng Phật-ngôn có nói rằng :

« VÌ CÁI NÀY CÓ, CÁI KIA MỚI SINH, TỪ CÁI ĐÃ SINH MỚI CÓ CÁI KHÁC NỮA.

BỜÌ KHÔNG CÓ CÁI KIA, CÁI NÀY MỚI KHÔNG CÓ, CÁI NÀY DIỆT, CÁI KIA MỚI DIỆT ».

Thuyết-Minh rằng : cái quả hăng sinh từ cái nhân, tiếp liền nhau như thế. Ngoài ra, họ còn lưu tâm rằng : người là cái quả của năm nguyên nhân là :

1.— Sự không thấu rõ kiếp quá-khứ.

2.— Sự chìm-đắm của tâm liên-lạc với lẽ sinh-tồn trong đời.

3.— Sự giữ-gìn trông-nom sinh-mệnh và của cải.

4.— Nghiệp tức là sự hành-vi, ám chỉ đến cái quả của tâm suy-nghĩ, tác-dụng trong quá-khứ.

5.— Thực-phẩm dùng trong kiếp này.

Về khí-chất, họ cũng cho rằng : nó nảy sanh do bốn nguyên nhân là :

1.— Cái thiên-nhiên của thân-thể.

2.— Cùng một huyết-thống của nghiệp.

3.— Các vật chung-quanh.

4.— Nhân và quả của việc làm trong quá-khứ.

Sự thật, mỗi nghiệp hăng có quả liên-tiếp, quan-hệ với nhau trước rồi trở thành nhân của quả nữa, tiếp tục liền nhau.

Thí-dụ : người cha sinh con, người con đó sẽ thành người cha kế thế, mãi mãi như vậy.

Đức Phật hăng quan-sát điều qui-định ấy trong thời kỳ Ngài vừa giác-ngộ. Ngài hiểu biết phân-minh rằng đó là điều chế-định cưỡng-bách (1) đời phải thực-

(1) Cưỡng-bách: bắt-buộc

hành theo. Ngài tuyên-bổ rằng : Khi nào các pháp rõ-rệt đến Bà-la-môn, là người cố tâm nhìn chăm-chăm, khi đó tất cả hoài nghi của Bà-la-môn ấy hăng trừ diệt, do được hiểu rõ pháp của nhân. Nhờ sự thấu triệt (1) cách trừ diệt các duyên, Bà-la-môn ấy mới được trừ khử ma-vương cùng quân-ma và hăng rực-rỡ, tươi-sáng, ví như vàng trắng chói-lọi giữa không trung vậy.

Điều qui-định đã giải như trên, chúng ta gọi là PATICCASAMUPĀDA « thuyết thập - nhị duyên khởi » hoặc gọi theo cách đàm thoại là « dây xích của nhân quả ».

CÁI KHỞI-NGUYÊN CỦA ĐIỀU QUI-ĐỊNH NÀY, LÀ NGUỒN-GỐC CỦA CÁI CÓ TẤT CẢ SINH MỆNH, CÁI CHUNG-QUI CỦA NÓ TỨC LÀ SỰ KHỔ VẬY.

LUẬT NHÂN-QUẢ NÀY, CHẴNG PHẢI CHỈ CÓ TRONG PHẬT-GIÁO, DÙ TRONG THIÊN-CHÚA-GIÁO CŨNG CÓ ĐẠI Ý ĐỀ TRONG KINH RẰNG: « NGƯỜI GIEO GIỐNG NÀO HỌ SẼ ĐƯỢC QUẢ ẤY ».

TRONG KHOA-HỌC CŨNG CÓ VẤN-ĐỀ CĂN-BẢN NHƯ VẬY. « NHÂN VÀ QUẢ PHẢI NGANG NHAU ».

Theo ý nghĩa này, phần đông đều nhìn-nhận luật nhân quả, hoặc nói một cách khác, họ cho rằng, khi đã gây nhân tất phải chịu quả, giống nhau (có vay ắt có trả). Nhưng đa số người có quan-niệm khác nhau, do chỗ hiểu biết rộng hoặc hẹp hơn, kém nhau mà thôi.

Các nhà triết-học có nói : Phật-giáo không giống như Thiên-chúa-giáo và Hồi-giáo v.v... Phật-giáo dạy rằng : Sự khổ trong đời là do người tạo nghiệp (là quả của nghiệp) hăng xảy ra từ việc làm của người, mà

(1) Thấu-triệt : Thông-suốt.

diệt được cũng do sự hành-vi của họ. không tùy thuộc một hành-động của một vị nào cả.

Trong nền tảng Phật-giáo có chép rằng : tất cả quả đều có nhân và cái đặc-tính của người tức là cái quả thu-hoạch được của sự suy-nghĩ và hành-động trong thời quá-khứ của ta. Nghiệp tức là sự động-tác và quả của sự động-tác ấy, hằng duy-trì những sở-đặc của nó và sức phản-ứng chống lại với các việc xảy đến. Họ có thể trở nên trong sạch bằng cách tự mình hiểu rõ và có khả-năng đạt đến sự giải-thoát trong một ngày nào.

Trong kinh có ghi mọi việc làm của người, không nói tốt hay xấu, hằng có quả báo-ứng, chẳng có một nhân-vật nào đàn-áp, thủ tiêu được cái quả của nghiệp. Nghiệp nào đã tạo thì quả của nó có thể tung ra, rải-rác khắp nơi cho đến kiệt-lực, rồi trở lại cho quả nữa.

Nghiệp là phương pháp để phân biệt sự hành-vi tốt hay xấu. Theo chân lý, thì người phải hành thiện, nên trú vững trong đạo-đức nghĩa là chỉ phải làm lành, vì nghiệp dữ hằng cho quả khổ, không cần nói khổ ấy sanh chóng hay chậm.

Nghiệp chẳng phải là vấn-đề số-mệnh rủi may đâu. Nghiệp nào đã làm thì nên hiểu rằng đã qua rồi, quả của nghiệp sẽ phát sanh sau, cùng với hiện-tại nghiệp tức là sự hành-vi trong đời này. Theo như đã giải đây, thấy rằng : nghiệp là một vấn-đề cần phải tu tập, học hỏi, nhân đó triết-học về nghiệp mới gộp nhật tài-liệu để biến thành một quyển sách như đây.

THIÊN II

CHỨNG-CÓ HIÊN-NHIÊN CỦA NGHIỆP.

1. — KAMMAṀ SATTE VIBHAJATI YADID-
AM HINAPPANITTĀYA.

Nghiệp hằng phân hạng chúng-sanh tức là chia ra nhiều loại thấp-hèn và cao-sang (khác nhau).

2. — YADISAM VAPATE BĪJAM
TADISAM LABHANTE PHALAM
KALYĀNAKĀRĪ KALYĀNAM PĀPAKĀRĪ
CA PĀPAM

Người gieo giống nào, hằng thụ quả ấy, người tạo nghiệp lành được quả vui, kẻ hành nghiệp dữ bằng chịu quả khổ.

3. — SACĒ PUBBE KATAHETU
SUKHADUKKHAM NIGACCHATI
PORĀNAKAMKATAM PĀPAM
TAMESO MUṆCATE INAM

Người thụ vui hay khổ, do phúc hoặc tội đã làm từ trước là nhân, người ấy gọi là được mãn tội củ như trả nợ vậy.

4. — ABHITTHARETHA KALYĀNE
PĀPĀ CITTAM NIVĀRAYE
DANDHAM HI KARATO PUṆṆAM
PĀPASMĪN RAMATI MANO.

Người phải gặp tận tụy với việc lành, nên phòng

ngừa tâm khỏi nghiệp ác, vì người lâu làm lành, thì tâm sẽ ưa-thích trong việc dữ.

5.— PĀPAÑCE PURISO KAYIRĀ
NA TAM KAYIRĀ PUNAPPUNAM
NA TAMHI CHANDAM KAYIRĀTHA
DUKKHO PĀPASSA UCCAYO

Nếu người làm tội thì không nên làm nhiều lượt, không nên ưa thích trong tội ấy, vì sự chứa tội là nhân cho quả khổ.

6.— PUNÑANCE PURISO KAYIRĀ
KAYIRĀTHENAM PUNAPPUNAM
TAMHI CHANDAM KAYIRĀTHA
SUKHO PUNÑASSA UCCAYO.

Nếu người tạo phước thì nên tạo phước ấy thường thường, nên có tâm ưa-thích trong phước ấy, vì sự vui thích phước là nhân cho quả vui.

7.— PĀPOPI PASSATI BHADRAM
YAVĀ PĀPAM NA PACCATI
YADĀ CA PACCATI PĀPAM ATHA
(PAPO) PĀPĀMI PASSATI

Người làm quấy thường thấy quấy là phải, cho đến khi cái quấy chưa có đâm mộng, nhưng khi cái quấy sanh quả thì họ mới thấy quấy là xấu xa.

8.— BHADROPI PASSATI PĀPAM
YĀVA BHADRAM NA PACCATI

YADĀ CA PACCATI BHADRAM ATHA
(BHADRO) BHADRĀNI PASSATI.

Người làm lành, hay thấy nghiệp lành là xấu, cho đến khi nghiệp lành chưa có nẩy quả, nhưng tới lúc nghiệp lành cho quả, họ sẽ thấy nghiệp lành là tốt đẹp.

9.— MĀVAMAÑÑETHA PĀPASSA
NA MATTAM ĀGAMISSATI
UDABINDUNIPĀTENA
UDAKUMBHOPI PŪRATI
PŪRATI BĀLO PĀPASSA
THOKAM THOKAMPI ĀCINAM.

Người không nên khinh suất rằng: tội chút ít sẽ không đến, cái nôi chứa đầy nước mưa nhỏ xuống từng giọt, thế nào, kẻ si mê khi tích tội, dù từng tí, hẵng đầy nước tội được như thế.

10.— MĀVAMAÑÑETHA PUÑÑASSA
NA MATTAM ĀGAMISSATI
UDABINDUNIPĀTENA
UDAKUMBHOPI PUÑÑASSA
THOKAM THOKAMPI ĀCINAM.

Người không nên khinh thường rằng: phước chút ít sẽ không đến, cái nôi trữ đầy nước mưa nhỏ xuống từng giọt, thế nào, bậc có trí tuệ chứa phước mỗi khi một ít, cũng hẵng đầy phước được như vậy.

11.— VĀNIJOVA BHAYAM MAGGAM
APPASATTHO MAHADDHANO

**VISAM JIVITUKĀMOVA
PĀPĀNI PARIVAJJAYE**

Người nên tránh khỏi nghiệp ác như thương-nhân (1) có nhiều cửa, nhưng ít đoàn người, lánh đường đáng sợ và như kẻ mong sống giữa độc dược vậy.

**12.— PĀNIMHI CE VANO NĀSSA
HAREYYA PĀNINĀ VISAM
NĀBBANAM VISAMANVETI
NATTHI PĀPAM AKUBBATO**

Nếu bàn tay không có vết thương thì người cầm độc dược bằng tay được, vì độc dược không thấm vào tay, thế nào, tội hăng không có đến người không làm như vậy.

**13.— YO APPADUTTHASSA NARASSA DUSSATI
SUDDHASSA POSASSA AÑANGANASSA
GĀMEVA BALAM PACCETI PĀPAM
SUKHUMO RAJO PATIVĀTAMVA KHITTO.**

Kẻ nào hại người không trả nũa (2) là người trong sạch, như gò đất, thì tội hăng trở hại kẻ ấy, là người si mê, như bụi-bậm mà họ đổ trên gió vậy.

**14.— GABBHAMEKE UPAPAJJANTI NIRAYAM
PĀPAKAMMINO
SAGGAM SUGATINO YANTI
PARINIBBANTI ANĀSAVĀ.**

Có người sinh trong thai-bào; kẻ có nghiệp xấu

(1) Trả nũa : làm nhục người ta, để trả lại điều người làm nhục mình,

(2) Lái-buồn.

hằng sa địa-ngục, người có nghiệp lành là nhân đến
nhàn-cảnh, hằng lên cõi trời; bậc vô-lậu phiền-não (1)
thường nhập Niết-bàn.

15.— MA ANTALIKKHE NA SAMUDDAMAJJHE
NA PABBATĀNAM VIVARAM PARISSA
NA VIJJATE SO JAGATIPPADESO
YATTA[†]THŪTO MUCCEYYA PĀPAKAMMĀ

Người tạo nghiệp dữ, trốn trong hư-không cũng
chẳng khỏi nghiệp dữ, lánh trong giữa biển cũng chẳng
khỏi, ẩn mình trong kẹt núi cũng chẳng thoát nghiệp
ác đâu. Người nương ngụ trên địa-cầu không bao-giờ
thoát-ly được nghiệp dữ.

16.— MA ANTALIKKHE NA SAMUDDAMAJJHE
NA PABBATĀNAM VIVIRAM PARISSA
NA VIJJATE SO JAGATIPPADESO
YATTA[†]THITAM NAPPASAHEYYAMAC-
CU.

Người ngồi giữa trời, vào đến giữa bể, ẩn-mình
trong kẹt núi cũng chẳng khỏi. Sự chết không đàn áp
người trú-ngụ trên địa-cầu chẳng có đâu.

17.— SUKHAKĀMĀNI BHŪTĀNI
YO DANDENA VIHINSATI
ATTĀNO SUKHAMESĀNO
PECCA SO NA LABHATI SUKHAM

(1) Lậu phiền-não (āsavakilesa) phiền não lợt, chảy trong nẻo luân hồi.

Chúng sanh đã sinh ra là những người cầu được vui; kẻ nào mong tìm hạnh phúc cho mình, nhưng làm hại kẻ khác bằng khúc cây v.v.; kẻ ấy chết rồi hăng chẳng được vui.

18.— SUKHA¹KĀMĀNI BHŪTĀNI
YO DAN²DENA VIHĪNSATI ATTA-
NO SUKHAMESĀNO
PECCA SO LABHATE SUKHAM

Chúng sanh đã sinh ra là người mong được vui, kẻ nào tìm hạnh phúc cho mình, không làm hại người bằng khúc cây, kẻ ấy tạ thế rồi thường được vui.

19.— ATHA PĀPĀNI KAMMĀNI
KARAM BĀLO NA BUJJHATI
SEHI KĀMEHI DUMMEDHO
AGGI DADDHOVA TAPPATI.

Kẻ si-mê tạo những nghiệp ác, thường không biết mình, người kém trí tuệ, hăng nóng nảy như bị lửa thiêu, vì nghiệp của chính mình đã làm.

20.— YO DAN²DENA ADAN²DESU
APPADUTTHESU DUSSATI
DASANNAMAÑÑĀTRAM THĀNAM
KHIP³PAMEVA NIGACCHATI
VEDANAM PHARUSAM JĀNIN
SARĪRASSA VA BHEDANAM
GARUKAM VĀPI ĀBĀDHAM

CITTAKKHEPAM VA PĀPUNE
RĀJATO VĀ UPASAGGAM
ABBHAKKHĀNAM VA DĀRUNAM
PARIKKHAYAM VA NĀTINAM
BHOĠĀNAM VA PABHANGUNAM
ATTHAVĀSSAM AGĀRANI
AGGI DAHATI PĀVAKO
KĀYASSA BHEDĀ DUPPAÑÑO
NIRAYAM SO UPAPAJJATI

Kẻ nào làm hại những người không trả-nũa bằng thể-lực, thì hằng bị một trong mười biến cố lớn, là :

- 1— Bị cực-kỳ khổ-sở
- 2— Hết-tiền bạc
- 3— Hư thân
- 4— Bệnh nặng
- 5— Loạn trí
- 6— Bị vua hình phạt
- 7— Bị người sát-hại nặng-nề
- 8— Chia lìa thân-quyển
- 9— Tiêu-diệt gia-tài
- 10— Cháy nhà

Người kém trí-tuệ, sau khi chết hằng sa địa-ngục.

21.— MANOPUBBAÑGAMĀ DHAM-
MĀ

MANOSETTHĀ MANOMAYĀ
MANASĀ CE PADUTTHENA
BHĀSATI VĀ KĀROTI VĀ
TATO NAM DUKKHAMĀNEVATI
CAKKAMVA VAHATO PADAM

Các pháp có tâm là hướng-đạo; có tâm là chủ, thành tựu do tâm. Nếu người có tâm ác, dù nói hoặc làm, sự khổ hăng theo họ như bánh xe xoay tròn theo dấu chân bò mang ách đi vậy.

22.— MANOPUBBAṄGAMĀ DHAMMĀ
MANOSETTHĀ MANOMAYĀ
MANASĀ CE PASANNENA
BHĀSATI VĀ KAROTI VĀ
TATO NAM SUKHAMANEVATI
CHĀYĀVA ANUPĀYĪNĪ

Các pháp có tâm là hướng-đạo; có tâm là chủ, thành tựu do tâm, nếu người có tâm trong sáng, dù nói hay làm, sự vui hăng theo họ, như bóng tùy hình.

23.— IDHA SOCATI PECCA SOCATI
PĀPAKĀRĪ UBHAYATTHA SOCATI
SO SOCATI SO VIHĀṆṆATI
DISVĀ KAMMAKILITTHA MATTANO

Người hay làm tội hăng đau khổ trong đời này; thác rồi càng đau khổ trong hai cõi, vì họ thấy nghiệp xấu của chính mình rồi đau khổ rên-ri.

24.— IDHA MODATI PECCA MODATI
KATAPUÑÑO UBHAYATTHA MODATI
SO MODATI SO PAMODATI
DISVĀ KAMMAVISUDDHI MATTANO

Người đã làm phước, hoan-hỉ trong cõi này, chết rồi cũng hằng vui thích, vui thích trong cả hai cõi; vì họ thấy tâm trong sạch của chính mình, rồi hằng hân-hoan khoái-lạc.

25.— SUKARĀNI ASĀDHŪNI
ATTANO AHITĀNI CA
YAM VEHIṬAÑCA SĀDHUÑCA
TAM VE PARAMADUKARAM.

Nghiệp không tốt và không hữu-ích đến mình thì dễ làm được, nghiệp lành và có lợi-ích thì rất khó làm.

26.— SUKARAM SĀDHUNĀ SĀDHU
SĀDHU PĀPENA DUKKARAM
PĀPAM PĀPENA SUKARAM
PĀPAMARIYEHI DUKKARAM.

Nghiệp lành, người lành dễ làm; nghiệp lành kẻ ác khó làm; kẻ dữ dễ làm nghiệp ác; các bậc thánh nhân chẳng làm nghiệp dữ đâu.

27.— IDHA TAPPATI PECCA TAPPATI
PĀPAKĀRĪ UBHAYATTHA TAPPATI
PĀPAM ME KATANTI TAPPATI

BHĪYYO TAPPATĪ DUGGATĪN GATO

Người hay làm tội, hằng than-van trong đời này, thác rồi phải chịu rên-rĩ; họ thường phiền-muộn trong cả hai cõi, hằng than-van rằng : ta đã tạo nghiệp ác nên phải đến cảnh-khổ, rồi càng ưu-phiền than-thở.

28. — **ĪDHA NANDATĪ PECCA NANDATĪ
KATAPUÑÑOUBHAYATTHA NANDATĪ
PUNÑAM ME KATANTĪ NANDATĪ
BHIYYO NANDATI SUGATĪNGATO**

Người được phước hằng vui-vẻ trong cõi này, chết rồi cũng thường vui-vẻ. Họ sung sướng trong cả hai cõi, họ hằng sung-sướng rằng : ta đã tạo phước để dành, nên đi đến nhàn-cảnh, rồi càng thêm thỏa-mãn.

29. — **YATHĀPI PUPPHARĀSIMHĀ
KAYĪRĀ MĀLĀGUNE BAHŪ
EVAM JĀTENA MACCENA
KATTABBAM KUSALAM BAHŪ**

Người thợ làm tràng bông, trang hoàng vòng hoa bằng nhiều thứ hoa, thế nào người đã sinh ra trong đời nên làm lành cho nhiều như vậy.

30. — **EVANŒE SATTĀ JĀNEYYUN
DUKKHĀYAM JĀTĪSAMBHAVO
NA PĀNO PĀNINAM HAÑÑE
PĀNAGHATĪ HĪ SOCATĪ.**

Chúng-sanh phải hiểu rằng: « sự tồn-tại » là khổ, như thế họ không nên sát-sinh, vì người sát-sinh hằng rên siết

31.— CARANTI BĀLĀDUMMEDHĀ
AMITTENEVA ATTANĀ
KARONTĀ PĀPAKAM KAMMAN
YAM HOTI KATUKAPPHALAM.

Những kẻ si mê có trí-thức thấp-hèn, có ác-tâm làm nghiệp-dữ, sẽ chịu quả chua cay.

32.— NA TAM KAMMAṀ KATAM SĀDHUN
YAM KATVĀ ANUTAPPATI
YASSA ASSAMUKHO RODAṀ
VIPĀKAM PATISEVATI

Người làm nghiệp nào rồi, sau hằng rên-siết là kẻ có mặt ảm-ướt bằng nước mắt, khóc la, chịu quả của nghiệp nào, nghiệp ấy họ đã tạo rồi là nghiệp không tốt đâu.

33.— TAṆCA KAMMAṀ KĀTAM SADHU
YAM KATVĀ NĀNUTAPPATI
YASSAPATITO SUMANO
VIPĀKAM PATISEVATI.

Kẻ đã tạo nghiệp nào mà sau rồi không than-van, là người có thiện-tâm hằng thụ quả của nghiệp mà họ đã làm, là nghiệp lành.

34 — MADHUVĀ MAṆṆTAI BĀLO

YĀVĀ PĀPAM NA PACCATI
YADĀ CA PACCATI PĀPAM
ATHA (BĀLO) DUKHAM NIGACCHATI.

Kẻ si-mê thường nhận tội như mật ong cho đến khi tội chưa cho quả, đến lúc thụ quả kẻ si-mê hằng chịu khổ.

35.— NA HI PĀPAM KATAM KAMMAM
SAJJUKHĪRAMVA MUCCATI
DUHANTAM BĀLĀMANVETI
BHAMĀCCHANNOVA PĀVAKO.

Nghiệp dữ mà người đã làm chưa cho quả, như sữa trong khi đang vắt chưa biến chất, thế nào, nghiệp ác hằng theo thiêu đốt kẻ si-mê như lửa bị tro che lấp.

36.— KAMMUNĀ VATTATĪ LOKE
KAMMUNĀ VATTĀTĪ PAJĀ
KAMMANI BANDHAVĀ SATTĀ
RATTHASSĀNIVA YĀYATO
TAPENA BRAHMACARIYENA
SAMYAMENA DAMENA CA
ETENA BRAHMANO HOTI
ETAM BRAHMANAMUTTAMAM.

Chúng-sanh hằng thực-tiến theo nghiệp là huyết thống như trục bánh xe đang xoay vậy.

NGƯỜI SẼ LÀ BẬC CAO QUÍ DO BỐN NGHIỆP LÀ :

- 1.— TAPA = Chuyên-cần diệt điều ác.
- 2.— BRAHMACARĪYA = Thực-hành phạm-hạnh.
- 3.— SAÑÑAMA = Chẽ-ngự thân, khẩu, ý.
- 4.— DAMA = Tự-hóa.

Đây là bốn nghiệp lành cao quý của các bậc quý-nhân.

37.— NATTHĪ LOKE RAHONĀMA
PĀPAKAMMAṂ PAKUBBATO
PASSANTĪ VANABHŪTĀNĪ
TAM BĀLO MAÑÑATE RAHO.

Nơi kín đáo của người làm tội chẳng có trong đời. Những kẻ si-mê thấy nơi có rừng rậm đoán chừng rừng đó là chỗ kín.

PHẬT-NGÔN VỀ VĂN-ĐỀ NGHIỆP

NATTHI VIJJĀSAAMĀ^{maṃ} MITTAM

NA CA BYĀDHISAMO RIṬU

NA CA ATTASAMĀ PEMAṀ

NA CA KAMMAMSAMĀ BALAM.

Chẳng có bạn nào có giá trị bằng sự học-thức, chẳng có thù địch nào bằng thế-lực của bịnh-hoạn, chẳng thương ai bằng yêu mình, chẳng có sức mạnh nào bằng nghiệp.

DUGGATAM GACCHA HELĀBHA

ĀPO LABBENA PURATI

THALE VASSATHA PAJJUNNA

ĀPO ĀPENA PŪRATI

NATTHIDAM KAMMAPATTHĀNAM.

Lợi ơi ! người nên tìm kẻ nghèo, người giàu có tiền bạc chan-chứa rồi.

Mưa ơi ! hãy rơi xuống trong nơi khô héo đi, biển cả có đầy nước rồi, dầu như thế, sự mong mỏi cũng chẳng được như nguyện. Vì thế-lực của nghiệp đàn-áp trên tất cả.

HĪNANAM GACCHATE VITTAM

VIRĀNAM VASANTAKATTAM

VADANTI CA HĪNĀ JANĀ

PUBBAKAMMAPATTHĀNĀTI.

Tài sản của kẻ ít bền chí, biến chuyển thành của người có nhiều sự kiên-nhẫn hơn. Kẻ thấp-hèn đáp rằng : bất cứ cái chi đều do nhân trước cả.

NA VADANTI CEVAṂ DHĪRĀ
VĀYAMĪNSU SABBAKAMME
NA CE SIJJHATI TAṂ KAMMAṂ
APHALAM ETTHA KIṆDOSO

Bậc trí-tuệ không thốt như (kẻ lười-biếng) đâu, họ hăng tinh-tấn làm tất cả công việc. Nếu công việc bất-thành thì là thất-bại, như thế phàn-nàn cái chi ?

THIÊN III

VĂN-ĐỀ NGHIỆP (tiếp)

NGHIỆP PHÂN HẠNG NGƯỜI.

Thuở kia Đức Thế-Tôn ngự trong Kỳ-Viên tịnh-xá của ông Trưởng-giả CẤP-CÔ-ĐỘC, gần thành XÁ-VÊ.

Thuở ấy, có gã thanh niên con ông TODEYYA (Bà-là-môn) đến lễ PHẬT rồi bạch hỏi rằng :

Bạch Đức GOTAMA : cái chi là nhân là duyên làm cho nhân-loại thấp-hèn và cao-sang khác nhau, nghĩa là có sao, có người :

- 1.— Yêu-thọ
- 2.— Trường-thọ
- 3.— Nhiều bệnh
- 4.— Ít bệnh
- 5.— Có nhan-sắc đáng ghét
- 6.— Có dung-mạo đáng yêu
- 7.— Có quyền-thế thấp
- 8.— Có quyền-thế cao
- 9.— Nghèo-khở
- 10.— Giàu-có
- 11.— Thấp-hèn
- 12.— Cao-sang
- 13.— Ngu-dốt
- 14.— Khôn-ngoan

Đức Thế-Tôn đáp : nầy người thanh niên ! chúng-

sinh đều có nghiệp là của họ, là người thụ-quả, có nghiệp tạo ra, có nghiệp là dòng-dối, có nghiệp là nơi nương-tựa. Nghiệp hằng phân hạng người hèn, kẻ sang như vậy.

Người thanh niên (SUBHAMĀNABA) không thể hiểu pháp mà Ngài giảng đại-khái được, bèn bạch, cầu Ngài thuyết rộng thêm. Đức Thế-Tôn liền giảng rằng :

Này thanh niên ! có hạng người trong thế-gian này, không lòng trắc-ẩn, hay sát-sinh hại vật, sau khi thác hằng sa trong ác đạo, bằng không, tái-sinh làm người yếu-tử. Đây là pháp-hành làm cho người chết non.

2.— Người có tâm từ-bi, tránh sự sát-sinh hại-mệnh, chết rồi được sinh lên trời, nếu không, trở lại làm người trường-thọ. Đây là pháp-hành làm cho người được sống-lâu.

3.— Người hành-hạ đánh-dập chúng-sinh, thác rồi phải sa trong ác-đạo, nếu không, trở lại làm người, thì nhiều bệnh-hoạn. Đây là pháp-hành làm cho người nhiều bệnh-tật.

4.— Người không hành hạ chúng-sinh, thác rồi hằng đến nhàn-cảnh, bằng không, tái-sinh làm người thì ít bệnh-hoạn. Đây là pháp-hành làm cho người ít-bệnh.

5.— Người hay giận, bất-bình, chết rồi sinh trong ác-đạo, bằng không tái-sinh làm người có dung-mạo đáng ghét. Đây là pháp-hành làm cho người xấu-xí.

6.— Người ít nóng-giận, thác rồi được sinh trong nhàn-cảnh, nếu không, tái-sinh làm người có sắc xinh đẹp.

7.— Người ganh-ty, thác rồi sinh trong ác-đạo, nếu không, trở lại làm người thấp-hèn. Đây là pháp-hành làm cho người ít quyền-thế.

8.— Người không ganh-ghét, chết rồi được sinh trong nhàn-cảnh, bằng không, trở lại làm người có quyền to thể lớn.

9.— Người không bố-thí, nhất là cơm nước v.v... đến các bậc tu-hành v.v... thác rồi đọa trong ác-đạo, nếu không, sinh lại làm người ít của cải. Đây là pháp-hành làm cho người ít của.

10.— Người hay bố-thí, như cho thực phẩm v.v... đến nhà tu-hành v.v... thác rồi được sinh trong nhàn-cảnh, bằng không, trở lại làm người giàu-có. Đây là pháp-hành làm cho người trở nên phú-túc.

11.— Người hay ngoan-cổ, kiêu-căng, không lễ-bái, tiếp-rước, không mời ngồi, không nhường đường, không cúng-dường, không kính-trọng bậc xứng đáng như cha mẹ, thầy tu v.v... chết rồi phải sa trong ác-đạo, nếu không trở lại làm người đê-hèn thấp-kém. Đây là pháp-hành cho sanh trong dòng dõi đê hạ.

12.— Người không hay ngoan-cổ, không kiêu-căng, thường lễ-bái, đón tiếp, mời ngồi, nhường đường, cúng-dường đến bậc xứng đáng, thác rồi được sinh trong nhàn-cảnh, nếu không, tái-sinh làm người có gia-

thế cao-sang. Đây là pháp-hành làm cho người sinh trong quý tộc.

Người nào không tìm các bậc chân-tu, bạch hỏi rằng : thế nào là lành là dữ v.v..., chết rồi phải sa trong ác-đạo, bằng không, sinh lại làm người ngu-ngốc. Đây là pháp-hành làm cho người dốt-nát.

14.— Người nào hay tìm các bậc Sa-môn, Bà-la-môn để bạch hỏi rằng : cái chi là phước là tội v.v... thác rồi được sinh trong nhàn-cảnh, bằng không, trở lại làm người có trí-tuệ.

CHÚ THÍCH : Trong kinh có chia các nhân tính ấy ra làm bảy loại ác và bảy loại thiện, theo họa đồ dưới đây, để xem cho dễ hiểu.

NHÂN DỮ	CHO QUẢ- KHỔ	NHÂN-LÀNH	CHO QUẢ VUI
1) Sát-sinh :	Yêu-tử	Bất sát-sinh :	Trường thọ
2) Hành hạ :	Nhiều bệnh người	Không hành hạ người :	Ít bệnh
3) Hay sân :	Dung-mạo đáng ghét	Ít sân :	Sắc đẹp
4) Hay ghen-ty :	Quyền thế nhỏ	Ít ganh-ty :	Quyền thế to
5) Hay keo kiệt :	Ít của-cải	Hay bố-thí :	Giàu có
6) Kiêu-căng :	Dòng-dối hèn	Không kiêu-căng :	Gia thế cao quý
7) Không tìm bậc học-thức :	Ngu-độn	Hay tìm bậc học-thức :	Có trí thức

NGHIỆP ĐEN, NGHIỆP TRẮNG

THUỞ KIA ĐỨC THỂ-TÔN NGỰ TRONG XỨ KOLĪYA, ĐẾN CHÂU QUẬN HALĪDDAVASANA

Thuở ấy có người PUNṆAKOLĪYAPUTTA hành đạo như loài bò và SENĪYĀACELAKA tu như loài chó, cùng nhau đến hầu đức Thế-Tôn, rồi PUNṆAKOLĪYAPUTTA bạch hỏi rằng : Bạch Ngài ! SENĪYĀACELAKA đây hành như loài chó, dùng thực phẩm mà người đễ trên đất, tu đã lâu không khuyết-diễm như thế, vận mệnh của hăn sẽ ra sao ?

Cõi mà hăn sẽ thụ-sinh trong kiếp sau sẽ thế nào ?

Đức Thế-Tôn ngăn không cho PUNṆAKOLĪYA hỏi đến ba lần, sau rốt Ngài đoán trước rằng : Này PUNṆA ! có người trong đời này, tu hạnh như chó lâu ngày, không khuyết-diễm, hành như chó và tâm quyết-định như thế, có bộ-tịch như chó, hành đạo không thiếu-sót, sau khi chết sẽ sanh trong loài chó, nếu người ấy có ý-kiến độc-đoán rằng : ta sẽ làm một vị trời có nhiều quyền-thế hoặc một vị trời nào, do thái-độ mà mình đã thọ-trì. Như thế sự hiểu-biết của họ là sai-lầm, thì số-mệnh của họ chỉ có hai, là : địa-ngục hay là cầm-thú-

Khi Đức Thế-Tôn đã dự đoán như vậy, SENĪYĀACELAKA liền khóc rống và đồng thời bạch rằng : tôi không phải khóc vì lời dự-đoán ấy, nhưng bởi thấy rằng tu hạnh như loài chó mà tôi đã thực-hành từ lâu, không khuyết-diễm, là rỗng-không, chẳng có lợi-ích chí cả.

Tiếp theo SENYAACELAKA bạch hỏi đến số mệnh tương-lai của PUNNAKOLIYAPUTTA tu hạnh như loài bò, Đức Thế-Tôn ngăn, không cho hỏi đến ba lần, sau rồi Ngài tiên-đoán như đã giải, khác nhau là người tu hạnh loài bò, sẽ phải sanh trong loài bò.

PUNNAKOLIYAPUTTA được nghe xong cũng khóc than như SENYAACELAKA, rồi cầu Đức Thế-Tôn giảng đạo cho hai người dứt bỏ tu hạnh loài chó và loài bò.

Đức Thế-Tôn bèn thuyết rằng : này PUNNA ! bốn thứ nghiệp Như-Lai giảng đây, người nên thấy rõ bằng trí-tuệ cho thấu chân-lý là :

- 1.— Nghiệp đen có kết quả đen
- 2.— Nghiệp trắng có kết quả trắng
- 3.— Nghiệp đen lẫn trắng có kết quả đen lẫn trắng
- 4.— Nghiệp không đen không trắng có kết quả không đen không trắng.

Khi đã thuyết đầu đề như thế rồi, Ngài giảng tiếp rằng : này PUNNA nghiệp đen có kết quả đen là thế nào ?

Này PUNNA ! trong đời có hạng người làm hại kẻ khác bằng thân, khẩu, ý, sau khi thác họ sẽ sa trong khổ-cảnh, chịu nhiều nỗi đớn-đau rên-siết, chỉ phải thụ-khổ trăm bề, như chúng-sinh trong địa-ngục. Đây là vì nghiệp ác đã tạo Họ tạo nghiệp nào thì chịu khổ vì nghiệp ấy, như thế. Sự kết-quả của nghiệp hằng hành phạt họ.

Này PUNNA ! Như-Lai gọi rằng : chúng-sanh là

người kế-thừa của nghiệp tức là thụ-quả của nghiệp.
Cách thụ quả của nghiệp đến như vậy.

Này PUNNA ! nghiệp trắng có kết quả trắng như thế nào ?

Này PUNNA ! trong đời có hạng người không làm hại chúng-sinh bằng thân, khẩu, ý, họ sẽ đến cõi ít khó-khăn, như vậy, họ sẽ có sự tiếp-xúc tình-cảnh không nóng-nổi, rồi sẽ được an-vui như Chư thiên vậy.

Này PUNNA ! sự động-tác của thân, khẩu, ý, không làm khổ kẻ khác, Như-Lai gọi là nghiệp trắng có kết quả trắng.

Này PUNNA ! nghiệp đen lẫn trắng có kết quả đen lẫn trắng là thế nào ?

Này PUNNA Trong đời có chúng-sinh dùng thân, khẩu, ý, hãm-hại chúng-sinh cũng có, không hãm-hại cũng có, như vậy họ sẽ đến cõi khó-khăn cũng có, không gặp cảnh khổn-khổ cũng có, họ sẽ chịu khổ cũng có, không mang tai cũng có, nghĩa là có khổ lẫn vui. Này PUNNA ! khi có thân, khẩu, ý, ác lẫn thiện như vậy. Như-Lai gọi là nghiệp đen lẫn trắng, có kết quả đen lẫn trắng.

Này PUNNA ! nghiệp không đen không trắng ra sao ?

Này PUNNA ! trong tất cả ba loại nghiệp : nghiệp đen có kết-quả đen nghiệp trắng có kết-quả trắng, và nghiệp đen lẫn trắng có kết-quả đen lẫn trắng, tác-ý suy nghĩ ngoài ba nghiệp ấy. Như-Lai gọi là nghiệp không đen không trắng, có kết-quả không đen không trắng, tức là không tạo-nghiệp nữa.

Này PUNNA ! bốn loại nghiệp ấy, Như-Lai đã tự mình thực-hành phân-minh bằng trí-tuệ cao-siêu, rồi phổ-độ chúng-sinh cùng được thấy rõ.

Khi đã thuyết xong PUNNAKOLIYAPUTTA hoan-hỉ tán-dương thời pháp và xin thọ qui-giới làm cận-sự nam.

Phần SENIYAACELAKA cũng thọ qui-giới và xin xuất-gia theo Phật-giáo. Đức Thế-Tôn thuyết tiếp đến tạng luật rằng : những người đã quen tu theo ngoại đạo, trước phải chịu phạt cấm-phòng bốn tháng, rồi mới có thể xuất-gia được, nhưng SENIYAACE-LAKA bạch xin chịu phạt cấm-phòng đến bốn năm. Do nhân này, Seniya mới được xuất-gia tại chỗ ngụ của Đức Thế-Tôn, không phải bị phạt cấm-phòng.

Không lâu, SENIYA cố thực hành Chánh-pháp đạt A-la-hán quả, thoát-ly sinh-tử luân-hồi.

NĂM PHÁP MÀ CHÚNG-SANH KHÓ ĐƯỢC

Thuở kia Đức Thế-Tôn ngụ trong KỶ-VIÊN tịnh-xá của trưởng-giả Cấp-Cô Độc gần thành XÁ-VỆ.

Khi ấy ông trưởng-giả Cấp-Cô-Độc vào tịnh-xá hầu Phật, Đức Thế-Tôn giảng rằng : này ông trưởng-giả ! các pháp mà chúng-sanh mong-mỏi, hài lòng, nhưng họ rất khó được trong đời, là :

- 1— Tuổi-thọ
- 2— Sắc-đẹp
- 3— An-vui

4— Quyền-thể

5— Cõi-trời

Này ông trưởng-giả ! Như-Lai không gọi chúng-sinh được năm pháp ấy bằng sự khẩn-cầu, van-lơn. Nếu được theo sự nài xin nguyện-vọng, thì ai trong đời này, có sự thất-vọng, thốn thiếu vật chi ?

Này ông trưởng-giả ! các hàng thánh thính-văn mong được sống-lâu, sắc-đẹp, an-vui, quyền-thể và cõi-trời, họ không cầu khẩn, vui-thích với tuổi-thọ, sắc-đẹp v.v... ấy, dù họ có thực-tiền pháp hành cho sinh sự trường-thọ v.v..., lẽ cố-nhiên pháp-hành ấy sẽ cho họ tuổi-thọ, sắc-đẹp an-vui, sức-mạnh và cõi-trời.

Đức Thế-Tôn giảng tiếp rằng : những bậc minh-triết hằng tán-dương người mong được trường-thọ, sắc-đẹp, quyền-cao, danh-vọng, cõi-trời, được sinh trong nhà quý-tộc, nhưng họ không cầu-thả, trong sự bỏ dứ về lành. Các hàng minh-triết, hằng cẩn-thận rồi được hai lợi-ích là :

1.— Lợi-ích trong kiếp này

2.— Lợi-ích trong đời tương-lai.

Vì được hai lợi ích ấy, nên bậc trí-thức thường thốt rằng : người có trí-tuệ là bậc minh-triết.

CHÚ-THÍCH : Trong kinh này, Ngài thuyết về năm pháp :

1.— Sống-lâu

2.— Sắc-đẹp

3.— An-vui

4.— Quyển-thế

5.— Cõi trời.

Tất cả phàm nhân đều mong năm nguyện-ước ấy, nhưng họ nan-đắc và sự được ấy cũng không phải được bằng cách van xin rằng : cho tôi được sống-lâu, sắc đẹp v.v... vì nếu cầu mà đắc thì có ai là người thiếu thốn vật gì ?

Người được năm pháp ấy, cần phải có tạo nhân lành, hợp với sự mong muốn: Pháp hành cho phát-sanh tuổi-thọ v.v... có thuyết đề trong các kinh, như có tích :

1.— Có nàng công-chúa SUMANĀ bạch hỏi Đức Thế-Tôn rằng : hai tinh-văn của Ngài có đức-tin ngang nhau, song một vị được vật-dụng theo lẽ đạ rồi đem dâng đến tỳ-khuru khác, còn vị kia không cho chi cả, hai vị này thác rồi sinh lên cõi trời hoặc làm người được hạnh-phúc khác nhau hay giống nhau ?

Đức Thế-Tôn đáp : hai tinh-văn ấy sẽ khác nhau, nghĩa là vị bố-thí vật dụng, khi sinh làm trời hay người hăng cao-sang hơn vị kia, do năm quả báo là sống-lâu, sắc-đẹp, an-vui, quyền-thế trên cõi trời hay trong thế gian.

2.— Trong kệ ngôn ANUMODANA có dạy :
ĀYUDO BALADO DHĪRO v.v...

SỰ CHO CƠM NƯỚC LÀ NHÂN SANH SỐNG-LÂU, SẮC-ĐẸP, AN-VUI, SỨC-MẠNH.

Tóm-tắt rằng : sự bố-thí, trì-giới là pháp hành cho quả sống lâu v.v..., Trong kinh Ngài dạy chớ nên lãnh-

đạm trong việc lành, vì sẽ được thụ quả theo sở-nghuyện, tức là được các lợi-ích ; sống-lâu, sắc-đẹp, an-vui, sức-mạnh.

1.— Bồ-thí không sát-sanh sẽ được giàu-có, sống-lâu v.v...

2.— Ít sân, không bắt-bình sẽ có sắc-đẹp.

3.— Phụng dưỡng cha mẹ, cúng-dường các bậc tu-hành cho đến làm những việc vô tội sẽ được an-vui.

4.— Không thiên-vị sẽ được quyền-thế.

5.— Hành-Chánh-Pháp (thân, khẩu, ý) liêm khiết sẽ được lên trời.

DHAMMASAMADANA

PHÁP TẠO BỐN NGHIỆP

Trong MAJJHĪMANĪKĀYA MULĀPĀṆṆASAKA. Đức Thế-Tôn có giảng-thuyết về sự thực-hành bốn nghiệp là :

1.— Có thứ nghiệp cho quả khổ trong hiện-tại và trong kiếp kế-tiếp.

2.— Có thứ nghiệp cho quả khổ trong hiện-tại, những quả vui trong tương-lai.

3.— Có loại nghiệp cho vui trong hiện-tại, quả khổ trong tương-lai.

4.— Có loại nghiệp cho vui trong hiện-tại và vui trong tương-lai.

Loại nghiệp MỘT : là tạo nghiệp ác bằng tâm

không thừa-nhận (bị-động). Khi tạo nghiệp như thế sẽ chịu quả khổ, như người tạo nghiệp-ác bị bắt-buộc.

Loại nghiệp HAI: là tạo nghiệp bằng tâm tình-nguyện phải chịu cực-nhọc trong lúc làm. nhưng sau sẽ được quả vui, như người ưa thích hành thiện-pháp, cho đến khi được thụ quả, chịu khổ lúc khởi đầu rồi sẽ hưởng hạnh-phúc về sau.

Loại nghiệp BA : là tình-nguyện làm nghiệp dữ mà được thỏa-thích trong thuở-đầu, sau nghiệp-ác cho quả, thì phải chịu khổ, như người tự ý làm dữ, bắt đầu vui rồi phải chịu khổ về sau.

Loại nghiệp BỐN : là ưng-thuận làm nghiệp lành, thì hằng được vui theo sở-nguyện, như người tự-ý làm lành được thụ quả vui về sau v.v...

THIÊN IV

12 NGHIỆP

Trong thanh-tĩnh kinh (VĪSUDDHIMAGGA) quyển III có giải (12) mười hai thứ nghiệp chia ra làm ba loại là :

Loại I.— Nghiệp cho quả theo thời có bốn ;

1.— DĪTTHADHAMMAVEDANĪYAKAMMA = Nghiệp cho quả hiện-tại.

2.— UPAPAJJAVEDANĪYAKAMMA = Nghiệp cho quả trong kiếp kế-tiếp (sau khi thác).

3.— APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA = Nghiệp cho quả trong các kiếp sau sau.

4.— AHOSĪKAMMA = Nghiệp thôi cho quả.

Loại II.— Nghiệp cho quả theo công việc là theo phận sự của nghiệp có bốn :

1.— JANAKAKAMMA = Nghiệp sanh-sản.

2.— UPATTHAMBHAKAKAMMA = Nghiệp vào cấp-dưỡng.

3.— UPAPĪLIKAKAMMA = Nghiệp vào áp-chế.

4.— UPAGHĀTAKAKAMMA = Nghiệp vào sát-hại.

Loại III.— Nghiệp cho quả theo thứ-tự là tùy Nặng nhẹ của nghiệp cho quả trước hay sau, có bốn :

1.— GARUKAMMA = Nghiệp nặng.

2.— BAHULAKAMMA = Nghiệp thường có.

3.— ASANNAKAMMA = Nghiệp cận-thời.

Nghĩa là nghiệp làm hoặc nhớ được trong khi hấp-hối.

4.— KATATTAKAMMA = Nghiệp vô - ý (không có ý làm).

LOẠI I CHO QUẢ THEO THỜI

1.— DỊTTHADHAMMAVEDANĪYAKAMMA.

Tiếng DỊTTHADHAMMAVEDANĪYAKAMMA = dịch là nghiệp cho quả trong hiện-tại.

CHÚ-THÍCH : Nghiệp có sức-mạnh cho quả nhân-tiền, người tạo thụ quả trong đời này.

Nghiệp này chia ra làm hai :

a.— Cho quả trong bảy ngày gọi là : PARĪSATTA DỊTTHADHAMMAVEDANĪYAKAMMA.

b.— Cho quả lâu hơn trước song quả quyết, sau khi thác phải thụ quả cũng gọi là : DỊTTHADHAMMAVEDANĪYAKAMMA : như trên.

Nghiệp cho quả nhân-tiền có hai :

a.— Vui.

b.— Khờ.

NGHIỆP LÀNH CHO QUẢ NHÂN-TIỀN

CHÚ-THÍCH : Trong kinh-đô RĀJAGAHA có chàng nhà nghèo tên PUNṆA phải làm tôi-mọi cho một triệu phú-gia (làm ruộng mỗi ngày) vợ y thường bữa đem cơm cho dùng.

Ngày kia Đức Xá Lợi-Phất xuất diệt thọ tướng-định (NĪRODHASAMĀPATTI) rồi quan-sát thấy rằng: vợ của PUNṆA có thể cúng-dường được và khi Ngài đã thọ rồi, chàng PUNṆA sẽ thành địa-vị triệu-phú-

gia. Thấy như thế Ngài mặc y mang bát đi theo đường mà vợ chàng PUNNA đang đem cơm cho chồng. Gặp Đức XÁ-LỢI-PHẬT, nàng rất hoan-hỉ đem thực-phẩm dành cho chồng, dâng hết đến Ngài, rồi trở về nhà lấy thực-phẩm mới cho chồng. Khi chồng nàng dùng xong, nàng mới thuật lại, việc cúng cơm đến Đại Đức và cầu chàng hoan-hỉ phước thí-thực ấy.

Chồng nàng cũng đồng vui thích như vợ, xong rồi chàng PUNNA trở ra cày ruộng nữa. Những lần đất cày đều biến thành vàng tức tốc. Chàng PUNNA mới đem câu chuyện tâu cho Đức Vua rõ. Vua sai người đến chở vàng ấy, nhưng khi chở lên xe thì vàng trở thành đất. Nhà vua biết rằng là phước dành riêng cho PUNNA, nên Vua bèn phong chàng làm đại phú-gia. MAHĀDHANASETTHĪ.

DĪTTHADHAMMAVEDANĪYAKAMMA ác :

Nghiệp ác của MANDAGOGHĀTAKA (người hăng bò).

Như có tích rằng: có người hàng thịt giết bò bán để nuôi sống. Y làm nghề này hơn năm mươi năm. Vì đã thường dùng thịt, trong mỗi buổi ăn nên phải có thịt bò y mới ăn cơm được. Ngày kia vợ hăng bán hết, không có đủ thịt để làm món ăn, nên hăng giận không dùng cơm, liền cầm dao ra cắt lưỡi bò sống, bảo vợ đem nướng rồi ngồi chờ ăn. Khi vợ hăng nướng xong đem cho hăng dùng ngay, nhưng miếng thịt lưỡi bò chưa xuống đến dạ-dày quả của nghiệp-ác phát-sinh tức khắc, nghĩa là lưỡi của NANDA rớt liền xuống mâm cơm. NANDA la khóc như tiếng bò, chịu vô cùng khổ sở, chết rồi thụ-sinh trong vô-gián địa-

ngục (AVICĪNARAKA).

ÁC NGHIỆP CỦA NÀNG CĪNCAMĀNAVIKĀ

Trong sơ-giác thời Phật-giáo (PATHAMABODHIKĀLA) lợi-danh phát-sanh rất nhiều đến chư tỳ-khưu trong Phật-giáo.

Bọn ngoại đạo thì suy-vi, kém-sút, nên các thầy sanh lòng ghen-ty, mong được lợi-danh về mình, bèn hội họp nhau để trừ tính mưu-mô, làm cho hư danh mất lợi đến Phật-giáo. Rốt cuộc các thầy đồng ý nhau rằng : kế hoạch sẽ được kết-quả do nàng CĪNCAMĀNAVIKĀ. Như thế, khi nàng CĪNCAMĀNAVIKĀ vào chùa các sư ngoại đạo giả bộ bất-bình không thốt lời chi cả. Nàng hỏi : bạch các Ngài giận tôi về vấn-đề gì, nên không tỏ lời chi cùng tôi ?

Các thầy đáp : chúng tôi không giận chi nàng đâu, nhưng hiện nay nàng không hiểu sao; chúng ta đâu còn được an-vui gì, bởi Đức GOTAMA (Cồ-Đàm) làm cho chúng-ta phải khổ-sở.

Vậy, tôi phải làm thế nào cho các Ngài được vui.
« Nàng có sắc đẹp, chúng ta thấy nàng có thể làm tội đến Đức CỒ-ĐÀM được ».

Nghe các thầy ngoại đạo nói như thế, nàng CĪNCAMĀNAVIKĀ hiểu ngay nên nhận lời rồi từ giả trở về nhà.

Từ đấy, trong mỗi buổi chiều mát, hàng Phật-tử đã thính-pháp xong từ Đức Thế-Tôn trở về nhà. Nàng CĪNCAMĀNAVIKĀ đi theo con đường vào KỶ-VIÊN tịnh-xá, khi có người hỏi nàng đi đâu ?

Nàng đáp : đi vào KỶ-VIÊN tịnh-xá.

Đến buổi sáng khi tín đồ dẫn nhau đến chùa thì nàng lại trở về.

— Thiện-tín hỏi thì nàng đáp : tôi từ KỶ-VIÊN tự trở về.

Như thế, trải qua nhiều ngày quần chúng đem lòng ngờ-vực. Sau rồi nàng có cho họ biết rằng : nàng vào ngụ chung cùng Đức CỒ-ĐÀM. Dần dần nàng độn bụng dường như phụ-nữ mang thai, cho đến khi độn bụng to như gần đến kỳ lâm-bồn. Xong, nàng đến trước mặt Phật, giữa tứ-chúng (chư-sư và thiện-tín đang nghe pháp), nàng khiển trách Đức Phật rằng : này Đức CỒ-ĐÀM ! Ngài hãy quan-sát coi có xứng-đáng không ? tôi nay đã thai-nghén gần ngày ; Ngài làm tướng như không hay biết hử ? Vì sao không tội nghiệp tế-độ CINCAMĀNAVIKĀ chút nào vậy. Ngài chỉ có biết khoái-lạc, nhưng không biết sắp-sửa cho tôi khai-hoa nở-nhụy được an-toàn sao ? Dù Ngài không biết cách lo liệu thế nào, thì cũng nên bảo kẻ hộ Ngài như Đức Vua PASENADIKO-SALA, ông CẤP-CÔ-ĐỘC v.v... trông nom sự sanh đẻ thế sao ? Ngài chỉ biết thoả-mản tình dục, đến lúc tôi mang-thai lại chẳng có một lời thăm hỏi đến CINCAMĀNAVIKĀ chút nào cả.

CÓ PHƯƠNG NGÔN RẰNG : KHI NÀNG CINCAMĀNIKĀ THỐT LỜI NHIẾC MẮNG ĐỨC PHẬT DẬY, VÍ NHƯ NGƯỜI LÀM HẠI VÀNG TRẮNG TRÊN KHÔNG TRUNG XA VONG (1) LÀM HẠI ĐƯỢC. VÀNG TRẮNG KHÔNG HAY BIẾT BỊ AI LÀM HẠI THẾ NÀO, HẰNG LÓNG

LÁNH SÁNG NGỜI NHƯ THƯỜNG ; VÀ VÍ NHƯ NGƯỜI DÙNG CỤC PHẦN NHẾT VÀO MỒM CỦA CHÍNH MÌNH, THẬT VẬY.

Khi nàng CINCAMĀNAVIKĀ thốt lời nhục-mạ giữa tứ-chúng như vậy, Đức-Phật đáp rằng : nàng CINCAMĀNAVIKĀ ! những lời nàng thốt đây, không rõ-rệt đến kẻ khác mà họ cũng không hay không thấy, chỉ có NHƯ-LAI và nàng rõ câu chuyện ấy, có phải vậy chăng? Trong lúc ấy, chỗ ngụ của Đức trời Đế-Thích chuyển-động (Pháp-cú kinh có nói : chỗ ngụ của Đức Đế-Thích là một tảng đá màu vàng, dài lối sáu mươi do tuần, rộng sáu mươi do tuần, dày mười lăm do tuần, khi Đức Đế-Thích ngự lên thì nó hạ mình xuống, Ngài xuống rồi nó phồng lên). Khi bảo-toạ của Ngài có dáng-điệu như thế, Đức Đế-Thích dùng thiên-nhãn quan-sát hiểu ngay rằng nàng CINCAMĀNAVIKĀ đang vu-cáo Đức Thế-Tôn bằng lời thô-lỗ giữa tứ-chúng làm cho họ ngờ-vực. Ngài liền xuống KỶ-VIÊN tịnh-xá, rồi biến làm con chuột vào cắn dây và vải mà nàng đã độn cho đứt lia rơi xuống giữa hàng tứ-chúng.

Thấy như thế, đại chúng biết rõ rằng nàng CINCAMĀNAVIKĀ vu-cáo Đức Thế-Tôn, họ bèn bu chung quanh giết nàng, đất liền nứt ra rút nàng vào trong vô-gián địa-ngục.

NGHIỆP ÁC CỦA HOÀNG-TỬ DUTTHARAJA-KUMARA

Hoàng-tử đi đến vườn ngự-uyển thấy chúng dân đang cúng-dường Đức Độc-Giác Phật, không tỏ lòng

tôn kính Ngài, Hoàng-tử phát sân xúi voi đuổi Đức Độc-Giác Phật cho đến cùng, rồi giựt bát của Ngài đổ bỏ thực-phẩm xuống đất rồi nói tiếp rằng : Đức Thầy giận ta, làm gì đến ta được.

Khi đó nghiệp dữ cho quả nhân-tiền, khắp thân thê Hoàng-tử nóng-nảy rất mong được uống nước, nước đem đến từ các nơi cho Hoàng-tử uống nhưng, các đồ đựng nước đều khô cạn. Không có nước uống nên Hoàng-tử thác, rồi đọa vào vô-gián địa-ngục trong khi ấy.

2.— UPAPAJJAVEDANIYAKAMMA

UPAPAJJAVEDANIYAKAMMA : dịch là nghiệp cho quả khi đã sinh ra rồi trong kiếp kế tiếp là nghiệp nhẹ hơn trước, VÀ SẼ CHO QUẢ KHI ĐÃ SANH RA TRONG KIẾP KẾ BÊN.

NGHIỆP NÀY CÓ HAI :

1.— THIÊN

2.— ÁC.

Trong kinh có ghi rằng : Nghiệp này chỉ về tác-ý thứ bảy cho kết quả đến người tạo lành hay dữ theo tác-ý tức-lực tâm thứ bảy, cho thành tựu quả, trong cõi kế-tiếp đời hiện tại này, tức là trong kiếp thứ nhì tiếp theo.

1.— UPAPAJJAVEDANĪYAKAMMA lành có tâm là :

1. — PATHAMAJHĀNA = Sơ-thiền

2.— DUTTIYAJHĀNA = Nhị-thiền

3. — TATIYAJHĀNA = Tam-thiền.

4.— CAṬṬHAJHĀNA = Tứ-thiền.

(Bốn thiền hữu-sắc).

5.— AKĀSĀÑĀNCĀYATANAJHĀNA = Hư-không vô-biên thiền.

6.— VIÑÑĀÑANCĀYATANA = Thức vô-biên thiền.

7.— AKINCAÑÑĀYATANA = Vô-hữu sở thiền.

8.— NEVASAÑÑĀNĀSAÑÑĀYATANA = Phi-phi-tướng thiền.

(Bốn thiền vô-sắc)

Sơ-thiền có năm chi : suy, sát, phi, an và định.

Nhị thiền có bốn chi : sát, phi, an và định.

Tam-thiền có ba chi : phi, an và định.

Tứ-thiền có một chi : là định, nhưng sự thật thì có xả nữa, như thế thì có hai chi định và xả.

Người đắc thiền không dứt, khi chết sinh trong cõi Phạm-Thiên. Đắc thiền hữu-sắc được lên cõi Phạm-Thiên hữu-sắc. Đắc thiền vô-sắc đến cõi Phạm-Thiên vô-sắc.

V.— Có lời hỏi rằng : người không đắc thiền, nhưng phát tâm làm lành (bố-thí, trì-giới v.v...) được sanh trong cõi trời, như thế được gọi là : UPAPAJJA-VEDANĪYAKAMMA lành không, tại sao ?

D.— Cũng gọi là UPAPAJJANĪYAKAMMA lành như nhau, vì cho quả trong kiếp kế tiếp, nhưng khác nhau là các nghiệp lành như bố-thí, trì-giới v.v... không nhứt quyết rằng sau khi chết sẽ được sinh trong cõi trời, bởi có người cũng sa trong ác đạo trước,

khỏi rồi mới được lên trời. Nhưng về thiên-định, như đã giải trên thì quả quyết rằng, nếu đắc thiên mà không dứt thì phải sanh trong cõi Phạm-Thiên, sau khi thác.

UPAPAJJAVEDANĪYAKAMMA ác là :

- 1.— Giết mẹ
- 2.— Giết cha
- 3.— Giết Đức A-la-hán (Thỉnh-văn-giác).
- 4.— Chích máu Phật-tổ.
- 5.— Chia-rẻ Tăng.

Người phạm trong ngũ nghịch đại tội ấy (**ANANTARĪYAKAMMA**) dù có tạo được các phước (như tạo tháp xá-ly bằng vàng, chùa hoặc trai tăng trong sa-bà thế-giới) cũng không thể ngăn ngũ nghịch đại tội ấy được, khi thác chắc-chắn phải đọa trong vô-gián địa ngục.

GIẢI RẰNG : Hành-giả quyết-tâm hành thiên được thuần-thục, từ tứ thiên hữu sắc đến tứ thiên vô sắc, thác rồi được sinh trong cõi Phạm-thiên do năng lực một thiên nào. Khi thiên cao nhất cho quả, rồi các thiên thấp thì **AHOSĪKAMMA** là không cho quả. Ngũ nghịch đại tội cũng vậy, nếu người nào phạm cả năm tội, một tội nào cho đầu thai, thì các tội kia cũng ngưng cho quả.

Quả-quyết rằng : **UPAPAJJAVEDANĪYAKAMMA** cho quả ngay trong cõi thứ nhì, tiếp theo kiếp này.

UPAPAJJAVEDANĪYAKAMMA ví như thợ săn-bắn nhắm thịt rừng như tích **DEVADATTA** (đề-bà-

đạt-da) và vua A-XÀ-THẾ.

3.— APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA

Tiếng APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA DỊCH LÀ NGHIỆP CHO QUẢ TRONG CÁC KIẾP SAU (TỨC LÀ TRONG CÁC CỐI SAU SAU), từ cõi thứ ba nối tiếp cõi thứ hai (UPAPAJJAVEDANĪYAKAMMA) khi có dịp thì cho quả ngay, ví như loài chó đuổi theo thú rừng, rượt theo kịp trong nơi nào, nó cắn xé trong nơi ấy.

CHÚ-THÍCH : Người tạo nghiệp nào rồi, sẽ thụ quả trong các kiếp sau không có thể nhứt định thời kỳ cho quả. Đây chỉ về tác-ý tạo nghiệp, tốc-lực tâm nhảy đến năm bực gọi là : APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA. Nghiệp này không có AHOSĪKAMMA nghĩa là nếu chưa đắc A-LA-HÁN đạo, chưa đoạn tuyệt được phiền-não luân-hồi, thì nghiệp này dính theo mãi, bất cứ là kiếp nào khi được cơ hội thì cho quả ngay; Ví như chó đuổi theo kịp thú, nó hằng nhảy đến cắn xé không chịu buông tha. Sớm hay muộn không nhứt định, chó chỉ rượt theo mãi mãi. APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA hằng dính theo chúng-sinh mỗi kiếp, chẳng có một ai thoát khỏi được.

Nghiệp này có hai :

1.— Thiện

2.— Ác

APARĀPAVEDANĪYAKAMMA ác.

Nếu có nghiệp lành mạnh hơn thì ác chưa cho quả, khi thiện giảm sức ác mới có chủ-quyền.

CHÚ-THÍCH : JATILASETHĪ (triệu phú-gia JATILLA) trong kiếp chót triệu phú-gia này sinh làm con một Kỳ-Nữ, nàng dạy tỳ-nữ để trong nồi rồi đem bỏ giữa đại-lộ, đây là APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA ác.

Tích Đức Bồ-Tát. Thuở Ngài sinh ra làm MA-HĀJANAKA (1) bị chìm thuyền giữa bể phải lội đến bảy ngày. KIẾP LÀM SUVANNASĀMA đạo-sĩ bị tên của vua KAPILAYA đều là quả của APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA ác.

Tích bảy vị tỳ-khưu : Trong thời kỳ Đức Phật chúng-ta có bảy vị tỳ-khưu đi đến hầu Phật, giữa khoản đường vào nghỉ trong một cảnh chùa. Vị Sư-cả bèn cho ngụy trong một hang núi, nhưng nửa đêm có một tảng đá rớt xuống che lấp miệng hang, dù là ai đến tiếp mở thế nào cũng không được.

Cả bảy thầy tỳ-khưu ấy chịu đói-khát trong hang đá đến bảy ngày. Đến ngày thứ tám tảng đá ấy tự nhiên ngã ra.

Các thầy bạch cho Phật rõ và hỏi về nghiệp củ của mình. Đức Thế-Tôn giảng rằng : ấy là quả của nghiệp củ của các thầy đã đuổi con kỳ-đà vào trong lỗ gò mỗi đến bảy ngày,

APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA lành.

Nếu nghiệp dữ có sức mạnh hơn đang cho quả thì APARĀPARAKAMMA LÀNH KHÔNG CHO QUẢ ĐƯỢC.

Khi nghiệp dữ yếu sức, nghiệp lành này mới là

(1) Xem trong Thập-Độ quyển I

chủ động.

CHÚ-THÍCH : Nàng MALLIKĀ Hoàng-hậu của vua PASENĀDIKOSALA lúc còn sinh tiền, bà có nhiều đức-tin đẽ-xương cuộc tài thí vô song (ASA-DISADĀNA nhưng khi thác phải sanh trong địa-ngục bảy ngày rồi mới lên cõi trời. Đây là APARĀPARA-NĪYAKAMMA lành.

4.— AHOSIKAMMA

AHOSIKAMMA dịch là NGHIỆP ĐÃ CHO QUẢ RỒI nghĩa là nghiệp đã qua thời kỳ cho quả, ví như hạt giống hết phát nha (1) vậy.

LOẠI HAI CHO QUẢ THEO PHẬN SỰ CỦA NGHIỆP

1.— JANAKAKAMMA (Nghệp sinh sản).

JANAKAKAMMA dịch là sinh sản. Nghĩa là có thể dẫn người tạo nghiệp từ kiếp này đi sinh ra trong kiếp khác. Ví như cha sinh con gọi là KAMMAYONĪ (nghệp sinh sản).

GIẢI RẰNG : Lành và dữ dẫn đi thụ-sinh, không cho quả trước khi thụ sinh, chỉ cho quả trong thời-kỳ thụ-sinh. Nghiệp cho quả như vậy gọi là : JANAKAKAMMA. Nghiệp lành và dữ cho quả trước khi thụ-sinh về phần các nghiệp khác. JANAKAKAMMA, ví như mẹ sinh con, chỉ là người sinh mà thôi, phần vú nuôi săn-sóc, trông-nom hài nhi.

2.— UPATTHAMBHAKAKAMMA.

(Nghệp vào cặp dưỡng).

(1) Hết phát nha : hết nảy mầm, mọc mộng.

UPATTHAMBHAKAKAMMA DỊCH LÀ **NGHIỆP VÀO** cấp dưỡng, nghĩa là sau khi đã sinh, nghiệp này mới vào cung-cấp, cũng gọi là **KAMMABANDHU** (nghiệp là thân-quyển) nếu là **JANAKAKAMMA** lành thì nuôi-nấng hài-nhi được an-vui, ví bằng là **YANAKAMMA** dữ thì cung-cấp thêm sự-khổ.

CHÚ-THÍCH: UPAHTTAMBHAKAKAMMA lành ủng-hộ cho tăng-gia sự thịnh-lợi và sự thanh-thế.

TÍCH ĐỨC VUA ADADHAMĀSAKARĀJA : Có ghi trong kinh chú-giải rằng : Đức Vua **ADADHAMĀRĀJA** trước là một người nghèo gánh nước mướn, dành để được năm cắc. Ngày kia Đức Vua **BĀRĀNASĪ** bá-cáo cho biết sẽ làm đại-lễ hài-kịch ai không dự vào thì bị phạt-vạ. Vợ chồng anh nhà nghèo ấy bèn tính góp tiền lại được một đồng.

Chia một phần để mua hoa thơm, một phần mua thực phẩm. Đồng ý cùng nhau rồi, chồng định đi lấy tiền đã giấu phía bắc thành phố, xa nhà lối mười hai do-tuần.

Đi đường lúc trời nắng gắt, nóng-nực như hơi lửa, dù như thế y vẫn vui-thích, mặt mày hớn-hở đi và hát, dường như đi trên đường mát-mẻ. Khi qua trước hoàng-cung, Đức Vua **UDAYARĀJA** nghe thấy bèn ra lệnh cho quan hầu ra gọi y vào yết-kiến và Ngài phán rằng : Vì sao người vui-thích ca hát giữa đường, lúc trời nắng chang chang ?

Hắn tâu rằng: Tâu lệnh-hoàng thượng mặt trời dù

nặng gắt đến đâu cũng không sao bằng ánh nóng của tình-dục, tâu lệnh hoàng-thượng, tôi đi lấy tiền về chung góp với của vợ tôi.

Nghe như vậy, Đức Vua rất hoan-hỷ chia nửa giang-sang cho và phong cho vợ hẵn làm hoàng-hậu, rồi bố-cáo cho nhân-dân rằng: nay có hai vua cùng nhau thống-trị trong nước. Đức Vua mới ban hiệu cho là ADADHAMĀSAKARĀJA. Đây là thí-dụ nghiệp UPATṬHAMBHAKAKAMMA lành và cung-cấp.

NGHIỆP NÀY VÀO CẤP-DƯỠNG CÓ HAI :

- 1.— Phá-tiêu tai-nạn.
- 2.— Bỏ-khuyết của-cải.

Như tích : Có một gia-đình kia, từ ngày kết hôn đến ba năm không có con, rồi trì-traì để cầu con, không lâu người vợ thai-nghén, song gia-đình nghèo-khổ. Sau khi sanh được con trai thì trở nên khá dần-dần. Con trai ấy nên bốn năm tuổi thì ngày càng phú-túc, đây là :

UPATṬHAMBHAKAKAMMA lành vào ủng-hộ đứa trẻ đó.

Về UPATṬHAMBHAKAKAMMA dữ cũng vào cung-cấp cho sa-sút khốn-cùng.

NGHIỆP NÀY CŨNG CÓ HAI PHẬN SỰ :

- 1.— Lành cho sanh tai-nạn.
- 2.— Khiến của-cải tiêu-tan.

Lời chú-giải có nói = nghiệp vào ủng hộ về phần dữ, vì thiếu pháp từ-ái, có tâm keo-kiết và làm hạ kẻ khác.

Như tích: ANANDASETTHĪ và quỷ dạ-xoa dưới đây :

ANANDASETTHĪ (triệu phú - gia ANANDA) keo-kiệt, không bố-thí và trì-giới, từ ngày sinh ra, nhưng được làm triệu-phú do tiền-kiếp có trai-tặng đến chư tỳ-khuru.

Bởi nghiệp bủn-xỉn ấy, sau khi thác phải thụ-sinh vào nhà bần-khổ. Từ ngày đầu-thai vào lòng mẹ, bọn ăn xin trong nhóm quen hành khất đủ nuôi sống, thì trở nên thiếu-thốn. Sau rớt, bọn ăn mày không cho người mẹ mang-mền ấy đi chung cùng bọn. Khi sinh được hài-nhi, người mẹ rời bỏ con, vì nếu đem theo thì hành-khất không được.

Lớn lên nhớ được tiền kiếp, trẻ ấy đi ngay đến nhà mình trong đời trước là triệu-phú, song bị các con ngăn không cho vào nhà, còn thêm bị đánh-đập khổ-sở nữa. Đây là nghiệp cấp-dưỡng về phần ác.

Trong kinh chú-giải có ghi rằng : quả của nghiệp-ác này phát sanh đến người bội-ân hại kẻ khác rằng :

Người tính làm dữ kẻ không làm hại lại, phải chịu khổ muôn phần là bị hành phạt nặng nề, tiêu-tan của-cải, loạn-trí, bị vu-cáo, lửa cháy nhà v.v...

3.— UPAPĪLIKAKAMMA

(nghiệp vào áp-chế).

UPAPĪLIKAKAMMA dịch là nghiệp vào áp-chế. Nghiệp này trái với JANAKAKAMMA khi JANAKAKAMMA sinh-sản rồi UPAPĪLIKAKAMMA vào ngăn quả của JANAKAKAMMA không cho nảy mầm đầy đủ. Nếu JANAKAKAMMA lành sinh ra cho đẹp

thì nghiệp kia vào ngăn cho giảm sức như câu «JO-TITAMAPARĀYANO = sáng tới rồi, có tối đi phía trước». Nếu JANAKAKAMMA dữ sanh ra thấp-hèn nghiệp kia cũng vào ngăn như câu : TAMOJOTIPARĀYANO = “tối đến rồi có sáng đi phía trước» gọi là nghiệp ngăn cho giảm.

UPAPĪLIKAKAMMA là nghiệp vào áp-chế quả của nghiệp khác, trong khi nghiệp này cho quả; nghiệp kia theo kịp áp-chế sự vui hay khổ, không cho vui và khổ trú-vững lâu-dài.

CHÚ-GIẢI: Nghiệp nào vào áp-chế sự vui và sự khổ của các nghiệp, rồi tự mình cho quả, nghiệp ấy gọi là UPAPĪLIKAKAMMA. UPAPĪLIKAKAMMA chỉ chờ làm cho giảm bớt quả của các nghiệp khác, chia ra có hai :

1.— Lành

2.— Dữ.

CHÚ-THÍCH : Tích Hoàng-tử SUNAKKHAT-TALICCHAVĪ, ban đầu phát-tâm vui-thích trong Phật-giáo, vào xuất-gia theo luật-pháp rồi hành-thiền đắc nhãn-thông, nhưng không được chứng-quả cao thêm nữa. Đến ba năm Ngài chán-nản, hiểu-lắm rằng : Đức Phật chỉ đắc nhãn-thông, nên không dạy ta đạt đến nhị-thông. Nếu đã đắc nhị-thông thì Ngài đã dạy ta rồi. Khi đã nghĩ quấy như vậy : SUNAKKHAT-TALICCHAVĪ xin hoàn-tục rồi tu theo ngoại-đạo sau khi thác đọa trong a-tỳ địa-ngục.

Về UPAPĪLIKAKAMMA lành đến ngăn, áp-chế quả của ác-nghiệp, xin xem tích dưới đây :

Chàng VĀTAKĀLAKA được vua phong làm đao-phủ-thủ trong thành RĀJGAHA, có phận-sự hạ-sát kê-cướp. Tựu-chức ấy hơn năm mươi năm rồi về hưu. Thường-lệ y không mặc y-phục mới, đẹp, trong thuở còn tại chức. Nên chi khi được về-hưu y mong trang-sức cho đẹp, bèn bảo vợ nấu cơm sữa. Y đi tắm rửa xong, mặc y-phục mới trở về nhà, giữa đường gặp Đức XÁ-LỢI-PHẮT đi trì-bình, y nầy-tâm vui-thích, thỉnh Ngài về nhà dâng cơm sữa. Đức XÁ-LỢI-PHẮT ngộ-thực xong chú-nguyện rồi Ngài về chùa. Chàng đao-phủ-thủ ấy theo đưa, rồi trở về bị bò báng chết giữa đường. Do sự thí-thực ấy, y được sinh lên cõi trời.

Theo tích nầy, cho thấy rằng : thiện-nghiệp áp-chế ác-nghiệp (vì y tạo ác-nghiệp không ít) phải sa trong khổ-cảnh, nhưng nhờ được làm lành áp-chế ác-nghiệp, được sinh lên cõi-trời.

4.— UPACCHEDAKAKAMMA

Tiếng UPACCHEDAKAKAMMA dịch là nghiệp vào sát-hại, nhưng trong thanh-tịnh kinh (VISUDDHIMAGGA) gọi là UPAGHĀTAKAKAMMA.

Trong kinh chú-giải có ghi :

UPAPĪLIKAKAMMA như đã giải UPAGHĀTAKAKAMMA hay UPACCHEDAKAKAMMA nói đại khái thì giống nhau, sự cho quả cũng như nhau, chỉ khác về tiếng pālī là : UPAPĪLIKAKAMMA Dịch là vào áp-chế.

UPACCHEDAKAKAMMA dịch là : vào sát-hại. UPACCHEDAKAKAMMA nầy chia ra có 2.

1.— LÀNH

2.— DỨ.

CHÚ-GIẢI : — Dẫn tích : Long-vương ERĀ-KAPATTANĀGARĀJA đây cho thấy rằng : nghiệp-dữ cắt đứt nghiệp-lành như : LONG-VƯƠNG ERĀ-KAPATTANĀGARĀJA này trong kiếp trước là một vị tỳ-khuru trong thời-kỳ Phật KASSAPA. Có đức-tin tu PHẠM-HẠNH được hai muôn năm. Ngày kia, đi thuyền, Ngài nắm lá gừa tại một mé sông, khi ghe đi thì lá gừa ấy đứt, rồi Ngài quên sám-hối. Trong giờ sắp chết, Ngài nhớ đến, mong sám-hối theo luật-định, nhưng tìm không có tỳ-khuru, Ngài phát-tâm bôn-chôn lo ngại, chết rồi sanh làm Long-vương danh là ERĀKAPATTA.

VỀ NGHIỆP-LÀNH BỊ NGHIỆP-ÁC CẮT ĐỨT, CÓ TÍCH NHƯ VẬY :

Cha của một vị tỳ-khuru là người thợ săn giết thú đem bán để nuôi mệnh, đến tuổi già mới vào xuất-gia làm tỳ-khuru nơi vị tỳ-khuru con trai của y. Vị này cho học thiền nhưng chưa có kết quả chi. Tâm của thầy vẫn nhớ tưởng đến thú đã giết. Thầy bèn bạch cho ông con nghe, ông con khuyên tĩnh cho tham-thiền mãi, khi gần chết, ông con nghĩ rằng : cha ta không nên sinh trong khổ-cảnh, nên ông liền tìm lễ vật cúng-dường Tháp-bảo. Vị tỳ-khuru cha nhìn xem các lễ-vật cúng-dường để trên giường ngay trước mắt, ông vui-thích rồi dùng lễ-vật ấy đem cúng tháp nên được sinh lên cõi-trời.

LOẠI III

CHO QUẢ THEO THỨ-TỰ GARUKAMMA
(nghệp nặng)

GARUKAMMA : dịch là nghiệp nặng có hai :

1. Nghiệp ác nặng thuộc về ngũ-nghịch đại-tội
(**PAÑCĀNTARĀYAKAMMA**).

2. Nghiệp-thiện cao (thuộc về thiên-định).

Trong khi thụ-quả, nghiệp-nặng cho quả trước (ví như các đồ vật), sắt, đá v.v.: từ trên cao rơi xuống, đồ vật nào nặng tất-nhiên đến mặt đất trước. Nghiệp-dữ nặng hăng cho sinh trong khổ-cánh. Nghiệp-lành cao cho lên nhàn-cánh. Dù người đã tạo các nghiệp (nghệp nặng lẫn nhẹ) nghiệp-nặng vẫn cho quả trước.

VỀ NGHIỆP-LÀNH CAO NHƯ TÍCH ĐỨC BỒ-TÁT (tiền-kiếp Đức-Phật chúng-ta). Một kiếp kia, Ngài xuất-gia là đạo-sĩ tu trong núi tuyết-sơn, đắc bát-thiền. Ngày nọ muốn được nếm vị ngọt, mận trong thế-gian, nên Ngài đến kinh-đô **BĀRĀNĀSI** đi khất-thực trước hoàng-cung. Đức vua **BĀRĀNĀSI** xem thấy bèn phát-tâm hoan-hỉ trong oai-nghi của Ngài. Đức vua bèn sai quan đến thỉnh vào đền, dâng cúng các món cao-lương mỹ-vị. Xong đức Vua yêu-cầu Bồ-tát ngự trong vườn ngự-uyển và vào hoàng-cung ngự-thực mỗi ngày.

Có một lúc, đức Vua cần phải thân-chỉnh dẹp giặc ngoài biên-thùy, nên dạy bà hoàng-hậu phải phụng-sự đạo-sĩ Bồ-tát. Buổi kia đức Bồ-tát bay vào hoàng-cung được thấy nhan sắc kiều-diễm của hoàng-hậu

vì bà quên bồng phận. Vị đạo-sĩ liền dứt giới với hoàng-hậu, thiên-định cũng không còn. Các quan đại-thần biết rõ nhân ấy nên gọi sứ tâu vua. Đức vua BĀRĀNĀSI khi đã dẹp-an phiến-động liền khải-ca hồi-trào, ghé vào vườn ngự-uyển hỏi đạo-sĩ. Đạo-sĩ thú tội. Đức Vua xá lỗi và nhắc-nhớ Bồ-tát hành-đạo như xưa. Vị đạo-sĩ đặc-thiền như trước, rồi bay lên không-trung xin từ-biệt, dù đức Vua thỉnh cầu lại nữa, đức Bồ-tát cũng không nhận lời, Ngài bay trở về tu trong tuyết-sơn như trước.

Hành thiền không dứt, thác rồi đức Bồ-tát được sinh trong cõi Phạm-thiên.

VỀ GARUKAMMA ÁC, CÓ TÍCH NÀNG SUNADRĪ NHƯ VẬY : Trong thời-kỳ Phật-giáo, phái xuất-gia theo đạo lửa-thể thấy rằng lợi-danh mỗi ngày càng giảm nhưng bên Phật-giáo thì càng tăng, nên chúng tìm dịp để vu-cáo Đức Thế-Tôn.

Họ hội-hợp nhau để mưu hại Phật. Họ đồng-ý rằng : phải cần nàng SUNADRĪ giả bộ làm phụ-nữ mang-mền, rồi cho kẻ cướp giết nàng đem bỏ gần Hương-thất của Phật, cho quần-chúng tin rằng Đức Thế-Tôn ám-sát nàng để giấu nhẹm nghiệp-xấu. Dầu thế, đại-chúng họ vẫn hiểu được sự thật. Nàng SUNADRĪ thi-hành theo kế hoạch ấy. Mỗi buổi chiều mát tứ-chúng nghe pháp xong trở về, nàng SUNADRĪ đi ngay theo con đường ấy vào Kỳ-Viên tịnh xá. Nàng giả bộ như mình đã ngụ trong chùa.

Phái lửa-thể đi tuyên-cáo rằng : nàng SUNADRĪ ngụ chung cùng Đức CỒ-ĐÀM. Nhiều người nhẹ tai thiếu sự suy-xét, không tìm theo nhân-quả nên tin

theo, không lâu, nàng SUNADRĪ bị ám-sát, thụ-sinh trong địa-ngục.

Phe lừa-thề, khi đã dạy kẻ cướp giết trộm nàng SUNADRĪ rồi, vào yết-kiến Đức Vua. Nhà Vua bèn cho người trinh-thám cho đến khi thấy rõ sự thật, rồi Ngài ra lệnh bắt bọn tu lừa-thề hành-phạt và bố-cáo cho nhân-gian rõ lẽ phải.

BAHULAKAMMA

Tiếng BAHULAKAMMA dịch là nghiệp thường có. Có khi gọi là ĀCINṆAKAMMA (nghiệp quen làm).

Nghiệp này có hai :

1.— Dữ

2.— Lành.

Về nghiệp-dữ, có tích rằng : Tên CUNADA giết heo để nuôi mệnh đã lâu năm, đến khi nghiệp theo cho quả thì hẳn la nghe tiếng như heo bò, trườn vô ra trong nhà. Chư tỳ-khưu đi khát-thực, nghe tiếng như vậy, tưởng rằng họ giết heo để cúng-tế. Các Ngài bạch hỏi Đức Thế-Tôn, mới hiểu rõ sự thật. Đức Phật giảng thêm rằng : người làm nhiều việc dữ, trong đời này hằng than-van rên-rỉ, chết rồi càng đau-khổ trong kiếp sau.

Về nghiệp lành có giải tích như vậy :

Khi gia-thế của ông trưởng-già CẤP-CÔ-ĐỘC, dần-dần sa-sút, chỉ còn có một cô gái cũng nghèo, dù-thế, nàng cũng dâng bát mỗi ngày đến một vị sư, cho đến lúc không còn vật gì cúng-dường nữa. Nàng

tìm đi làm công mỗi ngày, lấy tiền mua vật-thực để cúng-dâng. Nhà Vua hay câu chuyện này, cho người tìm nàng vào hoàng-cung rồi phong cho làm Hoàng-hậu. Từ đó nàng có dịp, mỗi ngày dâng-cúng đến chư tăng càng đông. Cúng-dường đến các pháp-sư, giáo-sư, khi thác, nàng được sinh lên cõi-trời.

NGHIỆP LÀNH CỦA HOÀNG - HẬU NÀY GỌI LÀ BAHULAKAMMA. Vì được làm thường thường không ngừng-ngĩ. Không cần biết giàu hay nghèo, khi đã năng tạo nghiệp-lành thì phước-báu càng tăng theo thứ-tự, gọi là BAHULAKAMMA. Nếu không có nghiệp nặng thì BAHULAKAMMA cho quả như thế.

ĀSANNAKAMMA

Tiếng ĀSANNAKAMMA dịch là nghiệp cận-thời nghĩa là nghiệp tạo hay nhớ được khi gần chết.

Giải rằng : khi không có BAHULAKAMMA, là không có tạo nghiệp thường thường, dù là ít thì ĀSANNAKAMMA cũng cho quả. Ví như bò trong chuồng, khi kẻ chăn vừa mở cửa, bò nào đứng gần cửa dù là bò già, yếu, cũng được ra trước các bò khác (có sức lực hơn).

XIN GIẢI CHO DỄ HIỂU RẰNG : TÂM CỦA NGƯỜI, TRƯỚC KHI CHẾT, HẰNG QUYỂN-LUYẾN VỢ-CON, CỦA-CẢI NHIỀU HƠN. NÊN CHI, NẾU KHÔNG THƯỜNG NIỆM-TƯỞNG NGHIỆP-LÀNH CỦA MÌNH ĐÃ TẠO THÌ ẮC LẪM-LẠC, PHẢI SA TRONG ÁC-ĐẠO.

ĀSANNAKAMMA là nghiệp cận-thời trong việc

lành và dữ, nghĩa là người nào nhớ được nghiệp-lành nào trong giờ hấp-hối, nghiệp ấy sẽ cho quả ngay, như bò đứng gần cửa chuồng vậy.

Theo như hai lẽ đã giải đây, nếu có trí-óc thiên-bạc (1) thì hiểu rằng là tương-phản nhau, nhưng sự thật, không phải thế, vì tâm tưởng đến việc lành đã làm trong khi gần chết hoặc đã tạo trước, mà nhớ kịp trong giờ hấp-hối gọi là ĀSANNAKAMMA cho quả đi thụ-sinh trong nhân-cảnh được.

Có kẻ nghi-ngờ rằng : nếu như thế, ta chỉ làm lành chút ít để dành rồi ta không thiết đến sự lành, ta (sát-sanh, trộm-cắp v.v...) đến lúc hấp-hối ta sẽ tưởng đến nghiệp-lành trước, như vậy cũng được lên nhân-cảnh, cần gì phải cố-tâm làm phước cho vất-vã.

GIẢI: TA KHÔNG NÊN LẦM RẰNG: NGHIỆP-LUẬT LÀ ĐIỀU QUI-ĐỊNH CỦA NHÂN-QUẢ, NÓ HẰNG THỰC-THI THEO CHẾ-ĐỘ BẮT-BIẾN CỦA NÓ, NẾU NGƯỜI ĐẢ TẠO PHƯỚC CHAN-CHỨA ĐỂ DÀNH RỒI BỎ QUA, KHÔNG LƯU TÂM NGHĨ ĐẾN MỖI NGÀY, KHI HẤP-HỐI KHÓ TƯỞNG ĐẾN ĐƯỢC, BỞI TÂM CỦA PHÀM-NHƠN QUEN QUYẾN-LUYẾN VỢ-CON, CỦA-CẢI, THẾ-SỰ, TỪ VÔ-THỦY DĨ-LAI, NÊN KHÓ RÚT ĐỀ NHỚ NIỆM ĐẾN ĐẠO-ĐỨC TRONG GIỜ SẮP CHẾT ? RỒI PHẢI SA TRONG ÁC-ĐẠO.

(1) Thiên-bạc : cạn và mỏng.

KATATTĀKAMMA

Tiếng KATATTĀKAMMA dịch là nghiệp vô-
ý, nghĩa là thiện và ác không thuộc về GARUKA-
MMA, BAHULAKAMMA và cũng không phải là Ā-
SANNAKAMMA cả và người tạo cũng không rõ là
phước hay tội. Vì là nghiệp không biết, chỉ làm thôi.

Nghiệp này không nhất-định thời-kỳ cho quả.
Thí-dụ : như tên mà người bắn, nhưng không định
bắn đâu. Nếu không có GARUKAMMA, BAHULA-
KAMMA và ĀSANNAKAMMA thì nghiệp này cho
quả theo thể-lực của mình.

THIÊN V

NGHIỆP TRONG PHẬT-GIÁO

Do nhân nào, mới có giáo-lý về vấn-đề nghiệp ?

Vì trong thời-kỳ ấy vô-minh đàn-áp toàn-thể quốc-dân Ấn-Độ, dân-chúng chỉ tìm ở số mệnh rủi-may, không quan-sát đến đạo-đức. Đức Thế-Tôn mong cởi mở vô-minh ấy, Ngài mới nổi đèn có muôn trùng ánh-sáng tức là nhân-quả để tỉnh-thức chúng-dân Ấn-Độ.

Lý-tưởng về nghiệp trong Phật-giáo là sự tiến-triển trong đường đạo-đức khiến cho khoa-học cũng phải báiphục, nhìn nhận bằng sự đứng-yên không phản-đối.

Phật-giáo không mâu-thuẫn với khoa-học, nói như thế, vì khoa-học cũng như Phật-giáo không thừa-nhận học-giả mê tín.

Với bất cứ cái gì cần phải quan-sát tỉ-mỉ, tinh-tế trước, rồi mới nên tin. Điều này hợp với Phật-giáo. Vì thế, Phật-giáo và khoa-học mới không mâu-thuẫn nhau. Nói bằng cách vi-tế rằng : Khoa-học có hai môn là :

1.— Vật-thể

2.— Vô-thể.

Khoa-học, về vật-thể phải cần thí-nghiệm để xác-nhận, nghĩa là khi muốn biết rằng : « đá » gồm có chất gì, thì phải dùng cách phân-tích và thí-nghiệm. Nhà khoa-học lấy đá chia tách ra xem (gọi là phân-tích) cho biết rằng đá ấy có những gì, rồi thí-nghiệm lại

là lấy những chất đã phân giải ấy hòa lại, để xem cho thấy quả quyết rằng : nó là đá in nhau như trước chẳng. Cách sau này gọi là thí nghiệm.

Phật-giáo thuộc về khoa-học vô-thể có cách thức chú-ý tin như khoa-học. Như thế, mới gọi Phật-giáo là khoa-học, người hành theo Phật-giáo hằng được thụ-quả xứng-đáng theo sự thực-hành của chính mình, chẳng có ai thay thế được ?

Pháp-Bảo có sáu ân-huệ :

- 1.— Phật đã thuyết đề lại chân-chánh (1) rồi.
- 2.— Tự mình thấy xác-thực.
- 3.— Không chờ-thời (khi đắc đạo thì đắc quả không chậm-trễ). (2)
- 4.— Chứng-minh được (3).
- 5.— Xứng đáng đem vào mình hoặc đáng tìm tòi (4).
- 6.— Tự mình được thấy rõ bằng sự thí-nghiệm và thực-hành theo.

Toàn là cơ-sở cũng-cố là khoa học của nền tảng Phật-giáo chân-chính. Nếu đã nhận-thức như thế, ta nên học-hỏi về vấn đề nghiệp trong thiên này.

Tiếng « NGHIỆP » có nghĩa là làm, hành-vi, hành-động, động-tác, thực-hành, thực-tiền, cho đến sự phản-ứng hoặc quả dội lại của sự hành-vi nữa.

(1) Chân-chánh : khi được nghe rồi có thể đề nên được năm pháp cái, được vui, sinh từ thiên-định, và thông-tuệ bằng sự thực-hành được giải thoát.

(2) Ví như ngọn lửa, và ánh-sáng ngọn lửa (có ngọn lửa tất có ánh-sáng).

(3) Vì có nhận đích-xác, là pháp trong sạch.

(4) Vì đã thực-hành theo sẽ đắc đạo-quả,

TRONG PHẬT-GIÁO TIẾNG «NGHIỆP» MONG LẤY TÁC-Ý LÀ CHỦ NHƯ CÂU : CETANĀHAM BHIKKHAVE KAMMAṀ VADĀMI : NÀY CÁC TỖ-KHƯU NHƯ-LAI GỌI TÁC-Ý LÀ NGHIỆP. Có ý-nghĩa rằng : Phật-giáo giữ theo trung-đạo. Dầu, trong luật-học Ngài cũng có chế-định những điều-luật cho tỳ-khuru vô tác-ý vi-phạm các điều cấm-chế, nhưng Ngài cũng không bỏ phép trung-đạo. Ngài ngự-chế, như thế để phòng-ngừa các tỳ-khuru có khí-chất bất-nhã, biết hướng-thiện sám-hối.

Nghiệp là tiếng trung-dung (1) (dữ và lành) nếu lành gọi là KUSALAKAMMA (thiện-nghiệp) ; dữ là AKUSALAKAMMA (bất thiện-nghiệp).

Phật-giáo lưu tâm rằng nghiệp gồm có ba chi, là :

- 1.— Có người làm
- 2.— Làm bằng tác ý
- 3.— Cho quả đến người làm.

Nếu nói theo khoa học, người tức là thân-thể ; những biến hình là quả do sự đè ép, sự cưỡng lại lẫn nhau. Sự hành-động và sức phản-ứng có thể xảy ra được, dù là hai thân-thể không hút nhau như đá nam-châm.

Quan-sát theo khoa-học, ta được thấy rằng sự tạo-tác và sức phản-ứng hằng cho quả, khiến chúng-sanh lay-chuyển và có tạo-nghiệp thì có phản-ứng, hay nói một lẽ khác rằng : khi có nhân tất có quả, mãi mãi.

(1) Trung-dung : ở giữa, không thiên-lệch,

Trong khoa-học, sự hành-dộng và sức phản-ứng hằng phức-tạp khó kiểm-soát, thế nào, trong Phật-giáo, nghiệp và quả của nghiệp cũng phiền-phức như vậy. Vì thế, mới có người không tin nhân-quả, phản-đối vấn-đề nghiệp trong Phật-giáo rằng : là không chính-xác (1). Như thế, cũng vì người thiếu sự khảo-xác, tìm-tòi nhân-quả, chỉ không thừa-nhận bằng cách hiểu rằng : Phật-giáo là vấn-đề hủ-lậu (2) đem ra viện-dẫn nhưng, thật sự, người ấy, là hủ-lậu hơn GIÁO-LÝ. Đây là sợi tóc che núi. Nhưng hàng học-thức hiện-đại không nên quan-tâm đến.

Phật-giáo tin rằng : nghiệp là của riêng mình. Kẻ nào tạo nghiệp gì phải chịu quả của nghiệp ấy, đúng với căn-bản khoa-học cho « hành-dộng và phản-ứng » hằng có giá-trị ngang nhau, theo phương-hướng tương-phản nhau. Mọi người sinh ra đồng tạo-nghiệp như vậy. Lễ cố-nhiên, mỗi người phải làm công việc bằng thân-nghiệp, phải nói năng bằng khẩu-nghiệp, phải suy nghĩ bằng ý-nghiệp. Khi đã làm nói và nghĩ rồi, quả của nó tức là sức phản-ứng phải có như thế. Khi ta tạo nghiệp-lành, quả phản-ứng của nó là sự vui sẽ có đến ta, ta làm ác, quả dữ cũng sẽ trả lại cho ta.

Theo Phật ngôn đây, người gieo giống gì hằng hái quả ấy. Làm lành được vui, gây dữ gặp khổ. Như thế chỉ cho thấy rằng : nghiệp có đặc-tính in như sự gieo giống lúa, tất-nhiên được lúa.

Nếu hỏi trở lại rằng : có sao, có người trồng

(1) Chính-xác : xác-thực.

(2) Hủ-lậu : què-mùa, không hợp-thời,

xoài, có kẻ gieo lúa hoặc người làm lành, kẻ làm ác ?

Đây là quả của sự suy-nghĩ của chúng-ta. Như tiếng nói rằng : tất cả sự tồn-tại của ta được đều do quả của nghiệp mà ta đã làm từ sự trừ-tính phương-pháp cứu-chữa điều-khổ.

Trong KINH MAJJHIMANIKĀYAMAJJHIMAPANÑASAKA, có thuyết về ba loại nghiệp :

- 1.— KĀYAKAMMA : thân-nghiệp.
- 2.— VACĪKAMMA : khẩu-nghiệp.
- 3.— MANOKAMMA : ý-nghiệp.

Thân-nghiệp chia ra có :

- 1/ Ba chánh.
- 2/ Ba bất chánh.

Gọi là KĀYASUCARITĀ và KĀYADUCARITĀ

Ba thân-nghiệp chánh là :

- 1.— Không sát-sinh.
- 2.— Không trộm-đạo.
- 3.— Không tà-dâm.

Ba thân-nghiệp bất chánh là :

- 1.— Sát-sinh.
- 2.— Trộm-đạo.
- 3.— Tà-dâm.

Bốn khẩu-nghiệp chánh là :

- 1.— Không nói dối.
- 2.— Không chưởi rửa.
- 3.— Không nói lời xúi-giục (cho người chia rẽ nhau)

4.— Không nói lời hoang-đàng vô-ích.

Bốn khẩu-nghiệp bất-chánh là :

1.— Nói-dối.

2.— Chưởi-mắng.

3.— Nói lời xúi-giục (cho người chia-rẽ nhau).

4.— Nói lời hoang-đàng vô ích.

Ba ý-nghiệp chánh là :

1.— Không tham.

2.— Không sân.

3.— Không tà-kiến.

Ba ý-nghiệp bất-chánh là :

1.— Tham

2.— Sân

3.— Tà-kiến.

Trong cả ba nghiệp (thân, khẩu và ý), ý-nghiệp là quan-trọng nhất, vì thân và khẩu hằng ở trong quyền-lực của tâm.

Trong tạng-luật có thuyết về cửa, hoặc lỗ hở (qua lại) dvāra) của nghiệp-lành và nghiệp-dữ có ba là :

1.— KĀYADVĀRA : cửa thân

2.— VACĪDVĀRA : cửa khẩu

3.— MANODVĀRA : cửa ý.

GIẢI RẰNG : Những cái qua lại, cửa thân là thân chánh và thân bất-chánh; cái qua lại cửa khẩu là khẩu chánh và khẩu bất-chánh; cái qua lại cửa ý là ýchánh và bất-chánh.

Ngoài ba cửa thuộc về phận-sự chính như đã giải, còn có thứ nghiệp làm xáo-trộn mắt thứ-tự cũng có. Như sự sát-sanh và trộm-đạo thuộc về nghiệp chính của thân nhưng nếu bảo kẻ khác làm thì thuộc về cửa khẩu. Nói dối thuộc về cửa khẩu, là cái qua lại đường khẩu, bằng không nói, chỉ ra bộ-tịch gác đầu (để tỏ ý chịu hoặc không) thì thuộc về cửa thân. Nếu người muốn được một đồ vật mà họ mong-mỏi, nhưng không cố-ý tính trộm, thì thuộc về cửa thân, ví bằng, xì-xào rằng làm thế nào mới được của ấy thì thuộc về cửa khẩu; nếu chỉ tính trong tâm thì về cửa ý. Những lời giải trên toàn là nghiệp bất-chánh. Về nghiệp chánh cũng nên hiểu theo sự tương-phản nhau. Nhưng, vì sự hành-vi khác nhau, mới có người được quyền-cao giàu-có, kẻ lại thấp-hèn nghèo-khó. Đây toàn là do nghiệp gây nên cả, Nghiệp hăng phân hạng người cao-sang hoặc thấp-hèn không đồng. Theo lẽ thường, nhân-loại hăng tạo nghiệp bất-chánh do tính ngu-dốt, vô-học-thức như câu:

« PĀPĀNI KAMMĀNI KARONTI MOHĀ :
NGƯỜI ĐỜI PHẦN NHIỀU TẠO NGHIỆP
BẤT-CHÁNH DO ÓC SI-MÊ » (trong MAHĀPA-
RINIBBĀNASUTRA).

Moha là ngu-si hay dẫn-dộn tức là không biết lẽ thật, như người lạc đường trong rừng, không biết được phương-hướng để thoát khỏi, cho đến không hiểu tội phước, tà chánh là gì.

Những người hiền hăng tạo nghiệp-chánh nhiều hơn nghiệp bất-chánh kẻ dử thường làm nghiệp bất-

chánh nhiều hơn nghiệp chánh. Hơn nữa, khi đã tạo nghiệp, dù chánh hay bất-chánh thì khó sửa-chữa lại được như có phạn ngữ rằng :

« KATASSANATTHIPATIKĀRAM : VIỆC ĐÃ LÀM RỒI, SẼ LÀM TRỞ LẠI CHẴNG ĐƯỢC ».

ĐỨC-PHẬT HẰNG LẬP LẠI CHO HÀNG PHẬT-TỬ, CỔ TỰ-TÍNH RẰNG :

- 1.— TA CÓ NGHIỆP LÀ CỦA TA.
- 2.— TA LÀ NGƯỜI THỤ-QUẢ CỦA NGHIỆP.
- 3.— TA LÀ NGƯỜI SINH RA TỪ CÁI NGHIỆP HOẶC CÓ NGHIỆP LÀ KẸ SANH SẢN.
- 4.— TA CÓ NGHIỆP LÀ HUYẾT-THỐNG.
- 5.— TA LÀ NGƯỜI NƯƠNG TỰA VÀO NGHIỆP.
- 6.— TA PHẢI CHỊU QUẢ CỦA NGHIỆP MÀ TA ĐÃ TẠO.

Đức Phật dạy-bảo như thế, cho chư Phật-tử tin chắc rằng : vui, khổ mà ta đã được đều là quả dính theo từ nghiệp chánh và nghiệp bất-chánh.

Nếu không nhớ nghĩ như vậy, thì sẽ cầu thả rằng : nghiệp mà mình đã gây không cho quả.

Những kẻ ngu-độn không hiểu nghiệp và quả của nghiệp, không có sự khảo-sát rằng quả này sinh từ nghiệp nào và từ đâu mà có. Nếu không nhận thấy, lầm tưởng là kẻ khác làm cho. Sự nghĩ-xét thường đến nghiệp như đã giải hăng ban cho ta nhiều lợi-ích. Khi gặp quả tốt hay xấu nên hiểu rằng là « quả của nghiệp xảy đến tự mình sáng-tác » (ATTA-

SANBHAVAM). Như thế ta không quên-mình. khiến-
trách kẻ khác và thừa-nhận rằng quả vui hoặc khổ
hằng phát-sanh từ nghiệp của mình. Đây là nguyên-
nhân cho mình vui hay khổ. Và lại sự hiểu-biết bất-
chánh là thấy quả-quyết rằng điều vui hay khổ sinh từ
kẻ khác hay vật khác, đó là nguyên-nhân làm cho
bức-rức khó-chịu, trở lại gây nghiệp như cũ, rồi phải
thụ-quả khổ mãi-mãi.

THIÊN «VI»

SỰ TẠO-NGHIỆP

Quả của nghiệp xảy ra từ sự hành-vi của chính mình. Khi mình tạo lành, quả lành sẽ trả lại, làm đủ, quả khổ cũng sẽ đến, như nhau. Vì thế không nên sưu-tầm cái chi tốt hoặc xấu từ nơi nào khác, hay người nào khác, ngoài mình.

Những hàng trí-tuệ nói rằng : các việc lành mà người ao-ước cần-dùng nhất là : đức-tin hướng-thiện từ-bi, hoặc chánh pháp thì phải tìm xét cẩn-thận trong chính-mình, nếu có cũng có trong chính-mình, nếu kiếm trong nơi nào hay trong kẻ khác là nan-đắc. Vì các pháp ấy hằng sinh từ nơi mình. Nó đến do lòng từ-bi, bằng chánh-pháp và tâm chân-thật... chẳng có ai cho ai (vui khổ được).

Chỉ tự-mình phải gây-dựng theo đức từ-bi hay chánh-pháp mà thôi.

Hơn nữa, lành hay dữ không định-chỗ và không kỳ ngày, người có thể làm lành hay gây dữ được trong mỗi nơi, trong mỗi thời. Việc lành mà người mong được, không cần phải chia nhau cùng làm, vì nó là vô-lượng không có mức cùng tột. Trong đời, ai làm phải được hưởng quả vui, nếu mọi người đều giúp đỡ lẫn nhau trong việc lành thì ai ai cũng đều được vui. Ngoài ra, xã-hội, quốc-độ cũng thịnh-dạt, thế-giới đều an-cư lạc-nghiệp.

Trong kinh TIKANIPĀTAANGUTTARANIKĀYA có thuyết ba pháp chủ trong việc làm, là :

1.— ATĪĀDHIPATEYYA : lấy mình là chủ.

2.— LOKĀDHIPATEYYA : lấy đời là chủ.

3.— DHAMMĀDHIPATEYYA : lấy pháp là chủ.

1.— Lấy mình là chủ như : người làm lãnh hăng đề-cập đến mình là chủ đứng đầu, hay chỉ mong được quả vui đến mình rồi mới làm, theo sự hiểu biết của mình, mong được kẻ khác tôn trọng kính vì v.v...

Lấy đời là chủ : là lúc muốn làm phước, trước khi khởi-công, thường noi theo thế-lực của đời, mong được kẻ khác ca-tụng, nếu không thì sợ họ chê-trách, hay hành theo thói quen của quần-chúng.

LOKĀDHARATEYYA cao hơn ATTĀDHIPATEYYA, vì còn tùy phần đông, căn-cứ vào sự hiểu biết của họ. Đặc-tính của sự hành-thiện lấy đời là chủ, có ba :

a.— Làm vì ao-ước được người khen.

b.— Nếu không e-sợ người chê.

c.— Làm theo thói-quen của đại-chúng.

3.— DHAMMĀDHIPATEYYA : lấy pháp là chủ, như người làm phước, không đề-cập đến mình và đến đời là chủ, hành theo thế-lực của chánh-pháp. Thấy là đúng, là đáng rồi khởi sự, hoặc làm bằng tâm từ-bi v.v... như bố-thí, trì-giới v.v... Kẻ tạo phước lấy pháp là chủ hăngkhông sai lầm, hối-hận.

DHAMMĀDHIPATEYYA có hai chi, là :

a.— Làm vì sự thích-hợp hoặc chân-chính.

b.— Vì thế-lực tâm từ-bi.

Phương-pháp làm lành gồm có hai đặc tính quan-trọng là : sự tự-tĩnh hay tự quan-sát tức là tự-vấn

rằng :

- a.— Nay ta là người hạng nào ?
- b.— Ta có phận-sự gì ?
- c.— Ta đã làm tròn phận-sự chưa ?
- d.— Phận-sự ấy có làm cho người phiề-nmuộn chẳng ?

Xin dẫn tích căn-bản và cách thực-hành hoặc tạo nghiệp dưới đây cho độc-giả khảo-sát.

Trong kinh BĀHITIYASUTRA MAJJHIMANI-KAYAPANÑĀSAKA có tích rằng :

Trong Phật-giáo chúng ta, có đức Vua PASENĀDIKOSALA được trò chuyện cùng đức ANANDA tại mé sông ACĪRAVADĪ, như vầy:

Đức Vua PASENĀDIKOSALA hỏi rằng : Bạch đức ANANDA ! phạm-hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn (1) người hiểu-biết cao-siêu đáng dung-thứ được, Đức Thế-Tôn có hành thân-hạnh như thế chẳng ?

— Tâu Đại-Vương ! thân hạnh ấy các Sa-môn và Bà-la môn hạng hiểu-biết cao-siêu tha-thứ được, Đức Thế-Tôn không hành thân-hạnh ấy.

— Bạch Đức ANANDA ! khẩu-hạnh nào mà chư Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu nên tha thứ được, Đức Thế-Tôn có hành khẩu-hạnh ấy chẳng ?

— Tâu Đại-Vương ! khẩu hạnh nào mà chư Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu xá-tội được, Đức Thế-tôn không hành khẩu-hạnh ấy.

(1) Bà-la-môn : bậc tu phạm-hạnh.

— Bạch Đức ANANDA ! ý hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu xá lỗi được, Đức Thế-Tôn có hành ý-hạnh như thế chẳng ?

Tâu Đại-Vương ! ý-hạnh nào mà các Sa môn và Bà la môn hạng hiểu-biết cao-siêu nên dung-tha được, Đức Thế-Tôn không hành ý-hạnh ấy.

Thật là phi-thường, cái chưa từng có mà xảy ra được, tôi quần-bách (1) trong điều nào, Ngài đã giảng-giải cho nghe bằng cách đầy-đủ.

— Bạch Ngài những kẻ si-mê, không sáng-trí, chưa được quan-sát hắng thốt lời ca-tụng hay khiển-trách kẻ khác. Tôi không ngoan-cổ những lời ấy là có giá trị v.v...

Phần các bậc minh-triết là hạng sáng-suốt có trí-tuệ đã khảo-sát rồi mới nói đến đạo-đức và tội-lỗi của những kẻ khác, tôi thường tôn-trọng lời nói ấy là có giá-trị.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu nên khiển-trách ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào ác thì hạng Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu khiển-trách được.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào là ác ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào hành có tội thân-hạnh ấy là ác.

— Bạch Đức ANANDA ! thân hạnh nào hành có tội ?

(1) Quần bách : bới rới,

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào hành để hãm hại, thân hạnh ấy là có tội.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào hành để hãm-hại ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào có khổ là quả, thân-hạnh ấy gọi là hành để hãm-hại.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào có khổ là quả ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào hành để hại-mình hoặc hại kẻ khác hay hại cả mình và kẻ khác và các pháp-ác của kẻ có thân-hạnh hành cho sự hãm-hại tăng gia, cho các pháp-lành tiêu-diệt, thân-hạnh như vậy các bậc Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu nên khiển-trách được.

— Bạch đức ANANDA ! khẩu-hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn nên khiển-trách ?

— Tâu Đại-Vương ! khẩu-hạnh nào ác, khẩu-hạnh ấy các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu cao-siêu nên khiển-trách được.

— Bạch Đức ANANDA ! ý-hạnh nào mà các bậc Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu nên khiển-trách ?

— Tâu Đại-Vương ! ý-hạnh nào ác, ý-hạnh ấy các bậc Sa-môn và Bà-la-môn nên khiển-trách được.

— Bạch Đức ANANDA ! Đức Thế-Tôn chỉ ca-tụng sự trừ-tuyệt các pháp-ác phải chăng ?

— Tâu Đại-Vương ! Đức Thế-Tôn đã trừ-tuyệt tất cả ác-pháp rồi, Ngài gồm có đủ thiện-pháp.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào mà các bậc Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu

không nên khiển trách ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào lãnh thân-hạnh ấy các bậc Sa-môn và Bà-la-môn, hạng hiểu-biết cao-siêu không khiển-trách.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào là lành ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào vô-tội, thân-hạnh ấy là lành.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào là vô-tội ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào vô-hại, thân-hạnh ấy là vô-tội.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào là vô-hại ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào có vui là quả, thân-hạnh ấy là vô-hại.

— Bạch Đức ANANDA ! thân-hạnh nào có vui là quả ?

— Tâu Đại-Vương ! thân-hạnh nào hành không hại mình, không hại kẻ khác hay không hại cả mình và kẻ khác; các pháp-ác có hại đến mình v.v... hằng tiêu diệt, các pháp lành thường tăng-gia, thân-hạnh ấy các hạng Sa-môn và Bà-la-môn, hạng hiểu-biết cao-siêu-không khiển-trách được.

— Bạch Đức ANANDA ! khẩu-hành nào mà các bậc Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu không khiển-trách được ?

— Tâu Đại-Vương ! khẩu-hạnh nào lãnh khẩu-hạnh ấy các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu không khiển-trách được.

— Bạch Đức ANANDA ! ý-hạnh nào mà các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao-siêu không

nên khiển-trách được ?

— Tâu Đại-Vương ! ý-hạnh nào lành ý-hạnh ấy các Sa-môn và Bà-la-môn hạng hiểu-biết cao - siêu không khiển-trách được.

— Bạch Đức ANANDA ! Đức Thế-Tôn tán-dương sự gồm có đủ các pháp-lành phải chăng ?

— Tâu Đại-Vương ! Đức Thế-Tôn Ngài đã diệt tuyệt tất-cả các pháp rồi và Ngài có đầy-đủ thiện-pháp.

Ngoài ra, ta có một căn-bản là : sự tạo-nghiệp do cửa thân, cửa khẩu và cửa ý, nếu nghiệp ấy không hiệp theo ba nhân, thì nên tạo ba nhân ấy là :

1.— Hại mình.

2.— Hại kẻ khác.

3.— Hại cả mình lẫn kẻ khác.

Tóm-tắt trong thiên này là : sự tạo-nghiệp đúng-đắn theo nền-tảng rằng :

1.— Nghiệp không hại mình

2.— Nghiệp không hại kẻ khác

Nghiệp không hại cả mình lẫn kẻ khác.

Như thế thì nên làm và phải hành theo DHAM-MĀDHIPATEYYA (lấy pháp là chủ) không nên hướng theo ATTĀDHIPATEYYA (lấy mình là chủ) và LOKĀDHIPATEYYA (lấy đời là chủ).

THIÊN «VII»
QUAN NIỆM VỀ NGHIỆP

Trong SANDAKASŪTRA

Trong kinh SANDAKASŪTRA MAJJHIMANIKĀYAMAJJHIMAPANARĀSAKA Đức ANANDA có thuyết những quan-niệm về nghiệp trong các tôn-giáo khác đối với Phật-giáo, cho SANDAKAPARI-BBĀJAKA (1) rằng ta có thấy sự chế-định của các giáo-chủ khác trăm muôn ngàn lần xa Phật-giáo, vì lòng cố-chấp và buông-thả theo sự rủi-may, số-mệnh cũng có, như :

1.— Giáo chủ PARANAKASSAPA thuyết rằng : không có nghiệp, không có phước không có tội gọi là AKIRIYĀDITṬHI nghĩa là làm thế nào cũng như không làm, vì không có phước, tội.

2.— Giáo-chủ MAKKHALIGOSALA cho rằng : sự trong sạch hay nhơ-bợn vô-nhân-quả tức là sự hành-vi cho trở nên liêm-khiết không có, người với sự luân-hồi như cuộn dây nhỏ, họ nắm mỗi đầu rồi liệng đi. Khi cuộn dây ấy tháo ra hết thì, tự nó ngừng. Quan-niệm này gọi là AKETUKADITṬHI. Nghĩa là ý-kiến độc-đoán vô-nhân.

3.— Giáo - chủ AJITAKESAKAMBALA dạy rằng (tiếng gọi là) phước, tội, cha, mẹ, người, thú ấy chẳng có chi cả, họ lẫn gọi nhau như vậy. Cả tứ-đại : đất, nước, lửa, gió hòa nhau, khi tan-rã thì tiêu mất.

Đây là UCCHEDADITṬHI và NATTHIKADITṬHI : ý-kiến độc-đoán tiêu-diệt và ý-kiến độc-đoán

hư-vô nghĩa là hiểu rằng trống-không, không có chi.

4.— Giáo-chủ PAKUDDHAKACCĀYANA giảng rằng : trong thân-thể chúng ta có bảy khối :

- 1.— Khối (1) tức là đất
- 2.— « « « nước
- 3.— « « « gió
- 4.— « « « lửa
- 5.— « « « vui
- 6.— « « « khổ
- 7.— « « « sinh-mệnh

Tất cả bảy khối ấy dù bị ai làm thế nào cũng như không làm, vì là khối với khối, gọi là NATTHI-KADIṬṬHI ý-kiến độc-đoán hư-vô.

5.— Giáo - chủ SAÑJAYAVELATTHAPUTRA bảo rằng : thế này cũng chẳng có, thế kia cũng chẳng có, nghĩa là phủ nhận bất kỳ cái gì, gọi là VIKKHEPALADDHI quan-niệm lúc-lắc, trở-đi trở-lại, hay ý-niệm hòa-lộn.

6.— Giáo chủ NIGANDHANĀTAPUTRA có căn-bản gần với nền-tảng Phật-giáo, chỉ khác nhau chỗ hành-vi sai nhau, nghĩa là phái này chế-định rằng : người tu ngoài Phật-giáo phải gồm có bốn phương-pháp là :

- 1.— Cấm làm tội lẫn nhau.
- 2.— Gồm có «thiên» pháp.
- 3.— Tiêu-diệt tội-lỗi.
- 4.— Đặt quả cuối cùng của Phạm-hạnh.

Người hạnh như vậy gọi là chúng ATMA (cái ta).

Những quan-niệm của sáu Giáo-chủ ấy được xán-lạn trước thời kỳ Đức Phật giác-ngộ bằng sự không đem lợi ích đến các tín-đồ vừa với sự tôn-thờ, sùng-bái của họ. Khi Đức Phật tuyên-bố Chánh-pháp, phổ-cập trong khắp nơi rồi, Phật-giáo có ánh-sáng chói-lọi, có sức chi-phối các giáo-phái ấy. Vì Ngài giảng thuyết cho mọi người hiểu rằng : «NGHIỆP CỦA TỰ MÌNH, CHỈ CÓ BẤY NHIÊU, ÁP-BỨC MÌNH CHO THẤP-HÈN VÀ NGHIỆP CỦA CHÍNH MÌNH, NGĂN NẪY, CHÓNG ĐỔ MÌNH CHO CAO-SANG». AI LÀ KẸ TẠO-NGHIỆP? CỨNG TỨC LÀ TỰ MÌNH VẬY.

Khi Đức ANANDA giải như thế rồi SANDA-KAPARIBBAJAKA (bần tu hội) rất ca-tụng, rồi xin Ngài thuyết thêm rằng :

— Bạch Đức ANANDA ! Giáo chủ mà hành-giả nương theo sẽ được ^{giới Thoát} như thế nào ?

— Này SANDAKA ! Trong đời này, Đức Thế-Tôn giảng-thế là đấng Chánh đẳng Chánh-giác, gồm có Minh-hạnh-túc (pháp thực-hành để đến sự giác-ngộ) Thiện-thệ, thế-gian-giải, Vô-thượng-sĩ, Điều-ngự-trượng-phu, Thiên-nhơn-sur, Thê-tôn (1).

Ngài làm cho thế-gian này : Chư-thiên, Ma-vương và Phạm-thiên, tất cả chúng-sinh, Sa-môn và Bà-la-môn thấy rõ bằng trí-tuệ cao-siêu. Ngài thuyết-pháp nghe du-dương chặn đầu, chặn giữa và nơi

(1) Xem Lê Bái Tam bảo (Ấn Đức Phật).

cuối cùng, đầy đủ ý-nghĩa hòa-nhịp, tuyên-bố phạm-hạnh trong sạch hoàn-toàn.

Những gia-chủ, con gia-chủ, con nhà gia-giáo được nghe pháp, khi đã nghe xong hằng phát tâm tín-ngưỡng trong Đức Như-Lai, rồi quan sát thấy rằng :

CƯ-SĨ LÀ NƠI CHẶT-HẸP BỊ HẠN-CHẾ, LÀ LỖI ĐẾN CỦA BỤI-BẶM. XUẤT-GIA LÀ MỘT CƠ HỘI TRONG-SẠCH SÁNG-SỬA. SỰ Ở NHÀ LO GIỮ-GÌN GIA THỂ, KHÓ HÀNH PHẠM-HẠNH ĐƯỢC ĐỀU-ĐỦ, TRONG SẠCH ĐƯỢC NHƯ VỎ ỐC ĐÁ TRAU-DỒI, NHƯ THỂ, TA NÊN CẠO TÓC VÀ RÂU, MẶC Y CÀ-SA RA KHỎI NHÀ, THỌ GIỚI-ĐÀN, KHÔNG BẬN LÒNG ĐẾN SỰ TRỊ-GIA NỮA.

Sau rồi họ có dịp được ly-gia cắt-ái (1), không còn phải săn-súc gia-đình, khi đã thành một vị xuất-gia và tinh-tấn nuôi-mệnh chân-chánh theo luật-định, là người chừa-cải : sự sát-sinh, bỏ hẳn những võ khí, có sự hồ-thẹn tội-lỗi, có tâm từ-bi, mong tìm lợi-ích cho tất cả mọi loài.

Không trộm-cắp chỉ dùng những vật mà họ cho.

Không hành-dâm, không có đôi vợ-chồng như người cư-sĩ.

Không nói-dối chỉ thốt lời ngay thật, không chưởi-mắng kẻ khác chỉ nói lời mát-mẻ.

(1) Cắt ái : bắt buộc dĩ phải cắt bỏ cái mình yêu thích

Không xúi-giục người cho bất-hòa nhau, chỉ nói lời hòa-thuận, không nói lời thô-lỗ, chỉ thốt lời ngọt-dịu; không nói chuyện hoang-dàng vô-ích, không ăn sai giờ.

Không xem múa-hát, không nghe đờn-kèn, không đòi phấn đeo hoa, xoa nước thơm.

Không nằm ngồi trên chỗ cao-đẹp v.v. .

Không thọ-lãnh cắt-giữ vàng-bạc, châu báu, không thọ ngũ-cốc.

Không thọ thịt và cá sống.

Không nhận phụ-nữ và tôi-trai tứ-gái, ruộng-vườn, nhà-trại (1) các cầm-thú, không làm kẻ đem tin tức v.v...

Không bán-buôn đời-chác v.v... (xem trong luật xuất-gia về tà-mệnh).

Các Ngài là bậc tri-túc trong bốn vật dụng (y, bát, thực-phẩm, chỗ-ngụ, thuốc-men), đi đến trong nơi nào cũng được nhẹ-nhàng như loài điều-thú chỉ có cặp cánh bay đến đâu như sở-nguyện, thế nào, tùy-khru tri-túc trong bốn vật-dụng trải đi đến nơi nào hằng được như mong-muốn.

HẰNG GỒM CÓ GIỚI-HẠNH TỨC LÀ THÁNH ĐỨC, NHƯ THẾ, HẰNG HƯỞNG QUẢ VUI, VÔ TỘI.

Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân đụng-chạm, Ngài không phạm-luật, và không lưu-tâm đến sắc, thanh, hương, vị, xúc (tốt

(1) Trại : lều trại,

xấu, hay, dở, thơm, thối, ngon, dở, mềm, cứng v.v...), tức là Ngài cố chẽ-ngự lục-căn, không cho tiếp-xúc lục-trần, như thế. Ngài gồm có lục-căn thu-thúc là thánh-đức ấy rồi hằng thụ-vui, vô phiền-não.

Ngài thường ngự trong nơi thanh-vắng dưới bóng-cây, hang-núi hay nơi mô-địa, rừng-cây, tịnh-thất vắng. Sau khi đã ngộ-thực, Ngài đi kinh-hành xong, tọa-thiền. Ngài dứt được sự tham-lam bỏ ác-pháp, không bắt-bình nóng-giận, có tâm từ-bi mong điều lợi-ích đến tất cả chúng-sinh. Trừ được năm pháp cái (tham-sắc, nóng-giận, phóng-dật, hôn-trầm, hoài-nghi là năm pháp ô-nhiễm tâm, an-tĩnh khỏi những dục-vọng, yên-lặng các ác-pháp rồi Ngài đắc sơ-thiền **PATHAMAJHĀNA** có : suy, sát, phi và an sinh từ sự ần-tu, như thế.

Này SANDAKA ! các hàng thịnh-văn đắc pháp cao-quí nan-đắc của Đức giáo-chủ nào rồi, là người hiểu-biết cũng phải hành phạm-hạnh trong đấng giáo-chủ ấy. Hàng thịnh-văn ấy sẽ đắc-pháp giải-thoát chắc-chắn.

Này SANDAKA ! ngoài ra có lời giải thêm rằng: tỳ-khuru đắc nhị-thiền (dutiya jhāna) có tâm trong-sáng chỉ có phi-lạc sanh từ thiền-định. Này SANDAKA ! Bậc thịnh-văn hằng đạt đến pháp cao-quí, như thế, trong đấng giáo-chủ nào, người được hiểu-biết phải hành phạm-hạnh ấy. Như vậy họ sẽ được giải-thoát.

Này SANDAKA ! ngoài ra tỳ-khuru vì chán-ngán phi, thường có tâm yên-lặng, trung-lập có trí-nhớ, và thận-trọng thụ-vui bằng loại danh-pháp (nāmakāya) đắc tam-thiền (tatiya jhāna) mà các thánh-nhân gọi là

bậc trăm-tinh (1) (upekkhā) có trí-nhớ, ở yên như thế.

Này SANDAKA ! hạng thính-văn đặc pháp cao-siêu như vậy, trong đấng giáo-chủ nào, người hiểu biết phải hành phạm-hạnh, trong đấng giáo-chủ ấy họ sẽ đến thiện-pháp và được giải-thoát hẳn như thế.

Này SANDAKA ! có lời giải thêm rằng : tỳ-khuru đặc tứ-thiền (catutthajhāna) không vui, không khổ, vì dứt được vui và khổ, đã vượt qua nỗi vui và buồn, chỉ có trí-nhớ điều-tra (2) pháp thanh-tịnh bằng tâm-xả. Này SANDAKA ! bậc thính văn hằng đạt đến pháp cao siêu trong đấng giáo-chủ nào, người hiểu biết phải thực-hành phạm-hạnh trong đấng giáo-chủ ấy, như thế họ sẽ đặc pháp giải-thoát chắc-chắn. Hạng ấy khi có tâm định vững và thanh tịnh, trong-sáng, vô phiền-não, khỏi tùy-phiền-não, là tâm mềm-dẻo, vừa hành sự. Họ có tâm bất-động rồi phần khởi tuệ trực-giác dùng trí-nhớ hồi-tưởng đến các tiền-kiếp như vậy :

Nhớ được một kiếp, hai kiếp, ba kiếp, bốn kiếp, năm kiếp, ... mười kiếp, hai chục kiếp, ba chục kiếp, bốn chục kiếp, năm chục kiếp, một trăm kiếp, một ngàn kiếp, mười ngàn kiếp, nhiều muôn kiếp cho đến nhiều kiếp-hoại (sanvattakappa)... kiếp-thành (vivat-takalapyā) v.v... rằng ta đã sinh ra trong cõi kia, danh-hiệu như kia, dòng-dõi như kia, giai cấp như kia, dùng thực-phẩm như kia, thụ vui, khổ như kia, sống đến bấy nhiêu tuổi, sau khi thác tái-sanh trong cõi

(1) Trăm-tinh : ngắm-ngắm, lững-lẽ.

(2) Điều-tra : tìm-tòi, tra-xét để biết rõ sự thực.

nọ v.v... Bậc ấy hồi-tưởng đến những kiếp-sống trong các cõi đã qua, được hoàn-toàn đầy-đủ.

Nầy SANDAKA ! bậc tinh-văn hằng đạt đến pháp cao-siêu như vậy, trong đấng giáo-chủ nào, người hiểu-biết phải hành phạm-hạnh trong đấng giáo chủ ấy, khiến các thiện-pháp được tăng gia cho đến kỳ giải-thoát thực-hiện.

Bậc tinh-văn khi tâm đã trú-vững, thanh-tịnh trong-sáng vô phiền não, khỏi tùy-phiền-não, có tâm mềm-dẻo, vừa hành-sự và bất-động, như thể rời phẫn-khởi, dùng tuệ trực-giác điều tra sự luân-hồi của tất cả chúng-sinh. Ngài đặc nhận-thông cao-siêu, hơn phàm-nhơn và thấy rõ nhiều loại sanh linh, sanh ra hạng thấp-hèn cao-sang, xấu - xa xinh - đẹp khổ-vui. Ngài biết phân-minh rằng : chúng-sanh này có hạnh-kiềm, thân bất-chánh, khẩu bất-chánh, ý bất-chánh thốt lời khinh-bỉ khiến-trách bậc thánh-nhơn, là hạng tà-kiến, thác rồi phải đọa trong ác - đạo (cầm-thú, địa-ngục v.v...)

Hạng chúng-sanh khác, do hạnh-kiềm tốt bằng thân thanh-bạch (1), khẩu thanh-bạch, ý thanh-bạch, không hủy-báng các bậc thánh-nhân là hạng chánh-kiến, chết rồi được sinh trong thiên-giới, có thiên-nhân vượt khỏi phàm-nhơn. Ngài thấy rõ chúng-sinh, sinh ra thấp-hèn, cao-sang, xấu-xa, xinh-đẹp, vui-khổ và nhận-thức rằng : chúng-sinh đều do nghiệp tạo ra như thế. Nầy SANDAKA ! bậc tinh-văn hằng đạt pháp cao-siêu hiểu thấu-triệt (2) như vậy, trong đấng giáo-chủ

(1) Thanh-bạch : trong-sạch

(2) Thấu-triệt : thông-suốt.

nào, người hiểu-biết phải hành phạm-hạnh, như thế, thì hằng đặc thiện-pháp cho đến thời kỳ giải thoát.

Bậc thính-văn khi tâm đã trú vững, thanh tịnh trong-sáng, vô phiền-não, xa tùy-phiền-não, có tâm mềm-dẻo vừa hành-sự, và bất-động rồi, phần-chấn dùng tuệ trực-giác trong sự trừ tuyệt các lậu-phiền-não (1) (*āsava* *khāya*). Ngài được quán-triệt (2) chân-lý rằng : đây là khổ, đây là nhân sinh khổ đây là diệt khổ, đây là đạo diệt khổ. Được thông-suốt rằng : đây là lậu phiền-não, đây là nhân sinh lậu phiền-não, đây là diệt lậu-phiền-não, đây là đạo diệt lậu-phiền-não. Khi Ngài biết như thế, thấy như thế, tâm giải-thoát cao-siêu khỏi *kamāsava* (dục-lậu phiền-não) *bhavāsava* (hữu-lậu phiền-não; mong được như vậy, như kia), *avijjāsava* (vô-minh lậu-phiền-não). Khi tâm đã giải-thoát cao-siêu thì sinh trực-giác thông-suốt mọi lẽ rằng tâm giải-thoát cao-siêu rồi, kiếp này dứt rồi, phạm-hạnh viên-mãn rồi, chẳng còn phận-sự nào khác phải tu-hành nữa, như vậy. Này SANDAKA ! Bậc thính-văn đặc-pháp cao-siêu trong đấng giáo-chủ nào, người hiểu-biết phải hành phạm-hạnh trong đấng giáo-chủ ấy thì thiện-pháp sẽ đưa họ đến sự giải thoát hẳn, như vậy.

— Bạch Đức ANANDA ! Tỳ-khưu ấy là Đức A-la-hán diệt lậu-phiền-não rồi, hành tròn phạm-hạnh rồi, phận-sự nên hành đã thành-tựu rồi, hạ vật nặng rồi, những lợi-ích đã được theo thứ-tự rồi, giải-thoát cao-siêu bằng trí-tuệ quán-triệt chân chánh rồi, tỳ-

(1) Phiền-não : khiến chúng-sanh chìm-đắm trong luân-hồi.

(2) Quán-triệt đến nơi đến chốn

khuru ấy còn có nhục-dục chẳng ?

— Này SANDAKA ! Tỳ-khuru là bậc A-la-hán dứt hẳn lậu phiền-não rồi, phạm-hạnh viên-mãn rồi, phạm-sự phải làm đã hành đầy-dủ rồi, đã hạ vật nặng rồi, những pháp trói-buộc trong luân-hồi đã tuyệt rồi, được giải-thoát cao siêu bằng trí-tuệ chân-chánh rồi, tỳ-khuru ấy không còn vi-phạm năm điều là :

- 1.— Sát-sanh
- 2.— Trộm-đạo
- 3.— Hành dâm
- 4.— Nói dối
- 5.— Tim nhục-dục để dành thụ dụng như kẻ thể nửa.

Này SANDAKA ! Đây là vị tỳ - khuru bậc A-la-hán diệt lậu-phiền-não rồi, hành tròn phạm-hạnh rồi, hạ vật nặng xuống rồi được giải-thoát cho cao-siêu bằng trí-tuệ, hiểu-biết đến nơi đến chốn rồi.

— Bạch Đức ANANDA ! tỳ-khuru ấy là bậc A-la-hán, dứt lậu-phiền-não rồi, hành phạm-hạnh viên-mãn rồi. Giải-thoát cao-siêu bằng trí-tuệ thấu-triệt rồi, khi tỳ-khuru ấy đi đứng, ngồi, nằm, ngũ hay thức có sự hiểu-biết sáng-suốt rồi, rằng các lậu-phiền-não của ta dứt rồi như vậy chẳng ?

— Này SANDAKA ! ta thí dụ để người hiểu. Có người trong đời này sẽ biết được lời tỷ-dụ như vậy :

Này SANDAKA ! như tay và chân của người đã cụt, khi người ấy trải đi, ngừng, ngũ, hoặc thức, tay và chân cũng đều cụt (dứt hẳn). Khi họ quan-

sát cũng rõ ràng: tay và chân của ta cụt rồi, như vậy, thế nào, này SANDAKA ! Tỳ-khuru là bậc A-la-hán hết lậu-phiền-não rồi, khi tỳ-khuru ấy đi, đứng, ngũ, hay thức, các lậu-phiền-não cũng dứt hẳn rồi. Và khi vị ấy quan-sát, cũng được hiểu rằng: « các lậu-phiền-não của ta cũng hết rồi như vậy ».

Theo như đã giảng-thuyết trong kinh SĀNDAKA đây, chúng ta thấy sự chế-định nghiệp của các đấng giáo-chủ ngoại-đạo đều khác với Phật-giáo muôn ngàn lần xa. Có giáo-chủ chấp hẳn ý kiến độc-đoán, có phái lại buông-thả theo vận-mệnh, không giống như Phật-giáo.



THIÊN «VIII»

NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO CŨNG DO NGHIỆP

Có tích ghi chép trong kinh VĀSETTHASŪTRA MAJJHIMANĪKĀYĀ MAJJHIMAPĀNNĀSĀKA rằng :

Có hai thanh niên VĀSETTHAMĀNABA và BHĀRADVĀJAMĀNABA trò chuyện và phản-đối nhau như vậy: VĀSETTHAMĀNABA cho rằng: người có giới-đức và đầy đủ hạnh-kiêm gọi là Bà-la-môn.

BHĀRADVĀJAMĀNABA thấy rằng : người quý tộc cả hai bên (cha và mẹ) trong-sạch đến bảy đời, không có ai phản-đối, khiên-trách được về dòng-dõi, người ấy mới gọi là Bà-la-môn.

Nhưng cả hai không thể đồng-ý thừa-nhận về vấn-đề ấy, bèn dẫn nhau vào hầu Phật nơi một cụm rừng, gần xóm JUHĀNAMGAHA rồi VĀSETTHAMĀNABA bạch hỏi Đức Thế-Tôn rằng :

— Bạch-Phật, hai chúng tôi đây là người được giáo-sư xác-nhận là hạng học-thức và tự-mình cũng xét-nhận là có học-thức. Bạch-Phật tôi là đệ-tử của POKAKHARASĀTI Bà-la-môn, thanh-niên này (Bhāradvājamānaba) là môn-đồ của Tarukakha Bà-la-môn, chúng tôi đã học đủ tam phệ-đà (trayabheda) (1) và thấu triệt-ly đạo Bà-la-môn. Nhưng hai chúng tôi không đồng ý thừa-nhận nhau về vấn-đề như sau :

Bạch ngài, BHĀRADVĀJAMĀNABA nói rằng người được gọi là Bà-la-môn do dòng-dõi, còn tôi, bạch

(1) Tam-tạng Bà-la-môn giáo.

Ngài, cho rằng được bằng nghiệp. Bạch Ngài, chúng tôi chưa tìm được người giải-nghi, nên chi, chúng tôi đến hầu Ngài đề cầu hỏi Đức Thế-Tôn, là đấng Chánh-biến-tri rõ-rệt, những kẻ được lễ-bái Đức GOTAMA, hăng sáng-tỏ như vàng-trắng trong đêm rằm.

Hai chúng tôi cầu hỏi Đức GOTAMA là bậc có tuệ-nhân đã giáng - thế chân - chính trong đời. Bạch Đức GOTAMA người được gọi là Bà-la-môn ấy, được bằng dòng - dõi hay bằng nghiệp, xin Ngài giải cho hai chúng tôi là hạng chưa thông-hiểu, cho chúng tôi quán-triệt theo lẽ-phải. Đức Thế-Tôn đáp : này VĀSETTHA Như-Lai dự-đoán những điều ấy, chia chủng-tộc chúng-sanh theo thứ-tự cho thấy rõ rằng dòng-giống có tình trạng khác nhau. Các người nên hiểu tất cả chủng-loại (1) này nở đều dính với đất, dù có lõi bên ngoài, da bên trong là loại cỏ (tinajāti) hoặc cây có lõi bên trong da bên ngoài gọi là (rukka-hajāti). Các loại ấy dù không có phận-sự hiểu-biết trả lời, thệ-nguyện rằng chúng ta là loại cỏ, « chúng ta là loại cây » được. « Song tính » (2) của loại cỏ và loại cây cũng kết quả theo giống là nhân cho biết rằng các loại có tình-trạng khác nhau. Các người hãy hiểu rằng loại không dính đất, vượt khỏi đất được, đấy là những loại có thức tính, có sinh-mệnh, có hình thể vi-tế như ong, muối, kiến đen, kiến vàng, tính của chúng cũng thành-tự theo loại, là nguyên nhân cho biết rằng tất cả các loại đều có trạng thái khác nhau.

(1) Chủng-loại ; loài giống của sự vật

(2) Song-tính ; giống dực, cái.

Lại các người nên hiểu những thú bốn chân nhỏ lẫn lớn, tính của chúng cũng thành-tự theo loại.

Có loại bò, trườn v.v.. tính của loại ấy cũng thành tự theo loại.

Các người nên hiểu rằng thủy-tộc là loại ở trong nước, tính của chúng cũng thành-tự theo loại.

Tính của các chủng loại ấy thành-tự theo loại, có rất nhiều như thế.

Tính trong loại người thành-tự theo loại, như thế, không có, là : không quan-hệ đến như : tóc không quan-hệ đến đầu, không quan-hệ đến cả hai tai, không quan hệ đến hai mắt, không quan hệ đến mặt, không quan-hệ đến mũi, không quan-hệ đến hai môi, không quan-hệ đến hai lông-mày, không quan-hệ đến cổ, không quan-hệ đến hai vai, không quan hệ đến bụng, không quan-hệ đến xương sống, không quan-hệ đến xương hông, không quan-hệ đến ngực, không quan-hệ đến chỗ hẹp, không quan-hệ đến hai tay, không quan-hệ đến hai chân, không quan-hệ đến mười ngón, không quan-hệ đến mười móng, không quan-hệ đến hai phần trước của ống quyển, không quan-hệ đến màu da, không quan-hệ đến tiếng, là tính thành-tự theo dòng-dõi, trong các kiếp nữa thế nào. phần trong thân-thể của người như thế không được. Vì trong loại người họ gọi tư-thể (1) theo tên.

Này VĀSETTHA ! Trong loại người, kẻ nào làm việc chăn-nuôi bò để dưỡng-sinh, người hãy hiểu rằng kẻ ấy là nông-dân, không phải là Bà-la-môn.

(1) Tư-thể : trạng thái của động-lạc biểu-hiệu ra bề ngoài như đứng, ngồi.

Này VĀSETTHA ! Người nào nuôi-mệnh bằng sự làm việc khó-nhọc hầu-hạ kẻ khác, người hãy hiểu rằng ấy là người phục-dịch, không phải là Bà-la-môn.

Này VĀSETTHA ! kẻ nào trộm-cấp của người, người hãy hiểu rằng : đó là đạo-tặc, không phải là Bà-la-môn.

Này VĀSETTHA ! người nào nuôi mệnh bằng võ-khí, người hãy hiểu rằng đó là quân-nhân, chiến-sĩ, không phải là Bà-la-môn.

Này VĀSETTHA ! người nào đề-hỏi ý-kiến hoặc giùm-góp ý-kiến giúp cho một kẻ khác, người hãy hiểu rằng đó là cố-vấn, không phải là Bà-la-môn.

Này VĀSETTHA ! người nào thống-trị một nước, người hãy hiểu rằng đó là Đức-Vua, không phải là Bà-la-môn.

Như-Lai không gọi là Bà-la-môn những người sinh ra từ đâu hoặc từ người nào, mặc dù người ấy mong tìm sự tấn-triển (1), vì người ấy vẫn còn ô-trọc, không tinh-khiết là nguyên-nhân khiến người phải lo-âu phiền-muộn. Như-Lai tuyên bố rằng : người không ô-nhiễm (2) là không có mưu-kế lo-ngại, không có phiền-não là lòng cố-chấp, ấy là Bà-la-môn.

Như-Lai phát-biểu rằng : người ngay-thật, đoạn-tuyệt tất cả thúc-phọc phiền-não (3) (saṃyojana) được rồi không bối-rối băn-khoăn lo-lắng, đã vượt qua phiền-não, đã lìa khỏi võ-khí bó-buộc rồi là Bà-la-môn.

(1) Tấn-triển ; tiến-tới, mở-mang.

(2) Ô-nhiễm ; dính-dơ, bần-thiếu, cái xấu-xa.

(3) Phiền-não buộc-trói trong nẻo luân-hồi.

Như-Lai cho biết rằng người đã cắt-đứt ác-tâm (Upanāna) cùng ái-dục (tanhā) và mối nhân-duyên (1), được giác ngộ rồi là Bà-la-môn.

Như-Lai phát biểu rằng người không làm thiệt-hại, có tâm nhẫn-nhục với lời chửi-mắng do sự hành-ác của kẻ dữ, rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai nói người không biết giận có giới trong-sạch đã tự-hóa rồi, rằng là Bà-la-môn

Như-Lai gọi người không quấy-luẩn trong dục-cảnh như nước không động trên lá sen rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người hiền-pháp, diệt-khổ của mình trong kiếp hiện-tại, đã liệng bỏ vật nặng rồi rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người có trí-tuệ thực-hành theo trí-nhớ, sáng-suốt trong phương-pháp lợi và hại và đã được lợi-ích đến mức cùng-tột rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người không chung-chạ cùng các gia chủ không liệt vào hạng xuất gia có dính-mắc trong ngũ-dục có sự ham-muốn ít, là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người không sát-sinh, không xúi kẻ khác sát-sinh, không làm hại chúng-sinh, có tâm kiên-cố, rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người không giận bị kẻ đồ lỗi cho mà nhịn được, khi kẻ khác cố-chấp thế này thế kia, mà chính-mình là người không câu-nệ rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người đã diệt tham, sân, si được

(1) Nhân-duyên : như nhân-quả

như bụi cát không dính với lưới gươm rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người thốt lời ngay-thật và êm-dịu cho kẻ khác hiểu lẽ-phải là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người không trộm của-cái dù dài hay ngắn, nhỏ hoặc lớn, tốt hay xấu rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người đã thoát-ly sự thèm-khát trong đời này và trong cõi sau rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người đã đắc pháp bất-diệt theo thứ-tự rồi, là người không thương-tiếc vì người đã thối-triệt rồi, rằng là Bà-la-môn.

Như-lai gọi người không còn than-van rên-siết, dứt-hẳn bụi-trần rồi, đã vượt qua hai pháp thúc phọc tức là phước và tội, rằng là Bà-la-môn.

Như-lai gọi người đã dứt-hẳn pháp như-nhuốc (maladina) như vàng trắng ra khỏi đám mây, xán-lạn là người trong-sáng cao-siêu, không dơ-dục, không có sự khoái-lạc trong cõi đời nữa, rằng là Bà-la-môn.

Như-lai gọi người đã vượt qua vô-minh như kẻ bị mắc bùn-lầy khó triệt-thối (1) được, là người qua khỏi rồi, đến bờ kia rồi, có sự trầm-tư mặc-tưởng, vô ái-dục, không còn sự ngờ-vực, không câu-nệ, người ~~đã~~ đã dập-tắt rồi, rằng là Bà-la-môn.

Như-lai gọi người đã được diệt-dục là bậc xuất-gia, không nhà ở, không dục-vọng và dứt luân-hồi rồi, rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người đã vượt qua và diệt ái-dục

(1) Thân-nhiên : điền-nhiên, bình-tĩnh, tự-nhiên.

(2) Triệt thối : rút lui, rút về.

dứt sự thèm-khát rồi là bậc xuất-gia, không tri-gia, không còn dục-vọng và hết luân-hồi rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người ấy đã bỏ ngũ-dục, mỗi bận-bịu của hàng gia-chủ đã thoát-ly phiền-não rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người bỏ sự vui-thích, và sự giao-hợp, người vô tư-lự thản nhiên không còn quyến-luyến ái-mộ cảm-tình rằng là Bà-la-môn.

Như Lai gọi người hiểu-biết sự sanh-tử của chúng sanh hoàn toàn vô-ngại đã đến nơi an-lạc rồi, giác-ngộ rồi rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người mà chư-thiên, càn-thát-bà và nhân-loại không biết rõ được gati (1). Người chẳng còn lậu phiền-não là bậc A-la-hán, rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi người không có phiền-não làm bận lòng phía trước, phía sau và khoảng giữa là người thản nhiên bất-câu (2), rằng là Bà-la-môn.

Như-Lai gọi bậc vô-song đáng lựa chọn, có tinh-tấn, người tầm đạo-đức cao siêu, đã thắng tối-thượng rồi, là người bất-động, đã tắm-rửa sạch rồi, giác-ngộ rồi, rằng là Bà-la-môn.

Danh-hiệu thông-thường ấy chỉ là lời đàm-thoại trong đời mà thôi; do nhân nào ?

Chỉ vì danh và tộc, đầu tiên là biệt-hiệu mà thân-quyển của người có tên-tuổi, dòng-họ đã xác-định, lúc người ấy sinh ra, rồi phỏng gọi nhau truyền-

(1) Gati : nơi mà chúng-sinh phải đi lại-sinh.

(2) Bất-câu : không câu-nệ.

khẩu thành ý hiểu độc-đoán, không biết mình. Khi đã quên mình thì đem nhau kêu gọi là Bà-la-môn, là được theo dòng-dỏi như vậy.

Khi Đức Thế-Tôn thuyết rằng danh và tộc chỉ là phỏng-đoán nhau theo câu chuyện thường, vừa để hiểu nhau trong tạm-thời, như thế rồi Ngài giảng về sức thấy hiệu-quả của nghiệp rằng : « ai là thế nào cũng do nghiệp » như dưới đây :

NGƯỜI LÀ HẠNG HÈN CHẮNG PHẢI DO HUYẾT-THỔNG. NGƯỜI LÀ BÀ-LA-MÔN CHẮNG PHẢI DO DÒNG-DỎI. NGƯỜI LÀ HẠ-TIỆN CỨNG VÌ NGHIỆP, HẠNG BÀ-LA-MÔN CỨNG VÌ NGHIỆP, NÔNG-PHU CỨNG BỞI NGHIỆP. BẠC CÓ GIỚI-ĐỨC CỨNG TẠI NGHIỆP; THƯỜNG-NHÂN CỨNG DO NGHIỆP, CÔNG-NHÂN CỨNG TẠI NGHIỆP; ĐẠO-TẶC CỨNG BỞI NGHIỆP; QUÂN-NHÂN CỨNG VÌ NGHIỆP; CỖ-VĂN CỨNG BỞI NGHIỆP; ĐẾ-VƯƠNG CỨNG TẠI NGHIỆP. NHỮNG BẠC MINH-TRIẾT VỀ THUYẾT THẬP-NHỊ DUYÊN-KHỞI, QUÁN-TRIẾT TRONG NGHIỆP VÀ SỰ KẾT-QUẢ CỦA NGHIỆP THẤY RÕ ĐƯỢC NGHIỆP ẤY THEO CHÂN-LÝ RẰNG :

ĐỜI HẰNG THỰC-HÀNH THEO NGHIỆP, CHÚNG-SINH THƯỜNG THỰC-HÀNH THEO NGHIỆP; CHÚNG-SINH BỊ ĐIỀU BUỘC-TRÓI RÀNG-RỊT CỨNG VÌ NGHIỆP NHƯ CÂY NÊM NGĂN-CHẶN XE ĐANG CHẠY. SONG ĐƯỢC LÀ,

BÀ-LA-MÔN CŨNG DO NGHIỆP XUẤT-CHÚNG LÀ :

TAPA : tu-hành nghiêm-khắc.

BRAHMACARIYA : phạm-hạnh.

SAN⁵NAMA : tự-chế tứ-hóa.

DAMA : chinh-phục tình-dục.

Bốn nghiệp siêu-nhân (1) này mà người thực-hành đầy-đủ bằng trí-tuệ để đàn-áp được phiền-não, hết sinh-tử luân-hồi. Này VĀSETTHA ! người hãy hiểu rằng ; người mà được gọi là Bà-la-môn theo các nhà học-thức nhận thấy là được bằng nghiệp như thế.

(1) Siêu-nhân : vượt lên trên cả người thường

THIỆN «IX»

ĐẠO-PHÁP (1) ĐỀ TÂY (2) NGHIỆP

Nghiệp nếu nói đại khái thì có hai là :

- 1.— Thiện-nghiệp.
- 2.— Ác-nghiệp.

Chia theo cửa tức là lỗi tạo nghiệp thì có ba, là :

- 1.— KĀYAKAMMA : thân-nghiệp.
- 2.— VACĪKAMMA : khẩu-nghiệp.
- 3.— MANOKAMMA : ý-nghiệp.

Có lời hỏi rằng : phương-pháp nào giúp ta được cải-hoá ác-nghiệp và chỉ tạo được thiện-nghiệp mãi mãi ?

Đức Thế-Tôn tùy lời hỏi ấy, có giảng-ghi trong kinh CŪLARĀHULAVADASŪTRA MAJJHĪMARUKĀYA MAJJHĪMAPANNAKA bằng cách quan-sát tây-nghiệp. Phật-ngôn đó là đạo-pháp đề rửa nghiệp mà chư Phật đã giáo-huấn rồi, dù tiếp theo cũng sẽ dạy bảo như thế.

Nhân đó, đạo-pháp đề rửa nghiệp, và cho chúng ta chỉ tạo nghiệp-lành, vậy chúng ta nên dò-xét theo tích sẽ phát biểu dưới đây :

Tại thành RĀJAGAHA. Đức RĀHULA bổ-túc (3), Sa-môn pháp tại BALATṬṬHI KĀPRĀSĀDA (dinh-thự) và Đức Thế-Tôn ngụ tại Trúc-lâm tịnh-xá (VELUVANA). Khi ấy Đức Thế-Tôn ngụ đến chỗ

(1) Đạo pháp : phép của đạo.

(2) Tây : rửa.

(3) Bổ-túc : thêm vào cho đủ.

ngụ của Đức RĀHULA. Thấy Phật tới, Đức RĀHULA bèn trải chỗ và đem nước rửa chân. Đức Phật khi tọa xong, Phật phán rằng :

Này RĀHULA ! Người thấy chút ít nước trong đồ đựng này chăng ?

— Bạch Phật, tôi thấy.

— Này RĀHULA ! Sa-môn pháp là sự không hồ-thẹn trong lời nói dối của người rất hiếm có, vậy.

Rồi Đức Thế-Tôn đổ bỏ nước ấy, phán hỏi Đức RĀHULA nữa rằng :

Này RĀHULA ! Người thấy nước còn dư đã đổ bỏ ấy chăng ?

— Bạch Phật tôi thấy.

— Này RĀHULA ! Sa-môn pháp là sự không hồ-thẹn trong lời nói dối của người là vật đổ bỏ rồi, giống nhau như vậy.

Đức Thế-Tôn bèn úp đồ đựng nước ấy, rồi phán hỏi nữa rằng :

— Này RĀHULA ! Người thấy đồ đựng nước úp rồi ấy chăng ?

— Bạch Phật, tôi thấy.

— Này RĀHULA ! Sa-môn pháp là sự không hồ-thẹn trong lời nói dối của người là vật đã úp rồi, như vậy.

Thế-Tôn bèn lật ngửa đồ đựng nước, xong, phán hỏi nữa rằng :

— Này RĀHULA ! Người thấy đồ đựng nước trống-rỗng này chăng ?

— Bạch Phật tôi thấy.

— Này RĀHULA ! Sa-môn pháp là sự không hồ-
thẹn trong lời nói dối của người là vật trống-rỗng
như vậy,

— Này RĀHULA ! Như-Lai phát-biểu rằng ác-
nghiệp chút-ít mà người không hồ-thẹn, cố-tâm nói
dối, không thể chừa được, (nghĩa là kẻ không hồ-
thẹn), cố ý nói dối rồi, họ không làm nghiệp-ác ấy
nữa không được.

— Này RĀHULA ! ví như tượng mà nài voi đã
luyện-tập thuần-thục quen vào chiến-địa. Voi ấy ra
trận hăng quấy-nhiều quân-địch, bằng hai chân trước,
hai chân sau, bằng thân trước, thân sau, bằng đầu,
bằng hai ngà, bằng hai tai, bằng đuôi chỉ giữ thân mà
thôi, bằng thái-độ như vậy. Nài voi thấy rằng voi
chưa hy-sinh tính-mạng với Đức vua đâu.

— Này RĀHULA ! trừ khi voi chiến vào trận
bằng cách dùng tất cả tứ-chỉ cho đến toàn thân-thể,
nài voi mới hài-lòng rằng, voi chiến đã hy-sinh với
Đức Vua.

— Này RĀHULA ! đã gọi là tội rồi mà người có
tính-chất hay cố-tâm nói dối thì không thể bỏ được.
«Đó là nhân mãnh-liệt của người, người nên tự-hóa
rằng» ta sẽ không nói dối, dù là nói giỡn. Này RĀ-
HULA ! người hãy tự-chế như thế, cho kỳ được.

Này RĀHULA ! người nên hiểu yếu-điểm của
điều này, như thế nào «kính» (1) có lợi ích gì ?

Bạch Phật, có lợi-ích để soi, trông-nom.

(1) Kính : gương soi.

Này RĀHULA ! nghiệp đáng cho người chú-ý, điều - tra rồi mới nên thực - hành bằng thân ; bằng khẩu, bằng ý, như thế.

KĀYAKAMMA THÂN-NGHIỆP

Này RĀHULA ! thân nghiệp của người nghĩa là người mong sẽ tạo-nghiệp nào bằng thân, người hãy dò xét kỹ rằng thân-nghiệp của ta tức là ta muốn sẽ làm việc ấy bằng thân, nếu thực-hành để hại mình, hoặc hại kẻ khác hay hại cả mình và người, thân-nghiệp ấy là ác, có khổ là chung kết (1), có khổ là quả, như vậy.

Này RĀHULA ! nếu người đã xem-xét kỹ, được biết như vậy rằng : thân-nghiệp của ta tức là ta ao ước tạo-nghiệp nào bằng thân, thực-hành để hại mình hoặc hại người hay hại cả mình và người, thân-nghiệp ấy là ác, có khổ là chung-kết, có khổ là kết-quả như thế.

Này RĀHULA ! NGHIỆP THẤY ĐƯỢC NHƯ VẬY, TUYỆT - NHIÊN NGƯỜI KHÔNG NÊN HÀNH BẰNG THÂN.

Này RĀHULA ! nếu người đã khảo-sát, được biết rằng : thân-nghiệp của ta tức là ta mong-mỏi tạo-nghiệp nào bằng thân, sẽ thực-hành để không hại mình hoặc hại người hay hại cả mình và người, thân-nghiệp ấy là lành, có vui là chung-kết, có vui là kết-quả, như vậy.

(1) Chung kết : kết-thùc.

NÀY RĀHULA ! NGHIỆP NHƯ VẬY, NGƯỜI NÊN HÀNH BẰNG THÂN. NÀY RĀHULA ! THÂN-NGHIỆP CỦA NGƯỜI, DÙ NGƯỜI ĐANG LÀM BẰNG THÂN, NGƯỜI HÃY ĐIỀU-TRA RẰNG : THÂN CỦA TA TỨC LÀ TA ĐANG TẠO-NGHIỆP NÀY BẰNG THÂN thực-hành để hại mình hoặc hại người hay hại cả mình và người, thân-nghiệp^{ấy} là dữ có khổ là chung-kết, có khổ là kết-quả.

Này Rāhula ! nếu người khảo cứu và nhận rằng: Thân-nghiệp của ta, tức là tạo-nghiệp ấy bằng thân: ta không thực-hành theo để hại mình hoặc hại người hay cả mình lẫn người, thân-nghiệp ấy là lành sẽ đem đến kết-quả vui.

Này RĀHULA ! NGƯỜI NÊN BỒ-SUNG (1) THÂN-NGHIỆP ẤY.

Nếu ta thực-hành để hại người, hoặc hại mình hay hại cả mình lẫn người, thân-nghiệp ấy là dữ sẽ đưa đến quả-khổ.

Này RĀHULA ! NGƯỜI NÊN PHỒ - CẬP GIÁO-PHÁP TRONG PHẠM-HẠNH, BẠC HIỂU-BIỆT CAO-SIÊU. KHI ĐÃ THUYẾT RỘNG ĐỂ ĐÁNH THỨC QUẦN-CHÚNG RỒI NGƯỜI NÊN THU-THỨC TỰ-CHẾ ĐI.

Này Rāhula ! Nếu người nhận rằng: thân-nghiệp lành sẽ đưa đến quả vui là đúng; NGƯỜI NÊN

(1) Bồ-sung : làm vào cho đủ.

**PHÁT-TÂM PHỈ-LẠC, AN-VUI VÀ HỒI-TƯỚNG
TRONG THIỆN-PHÁP ẤY CẢ NGÀY LẮN ĐÊM.**

**VACĪKAMMA
KHẦU - NGHIỆP**

Này Rāhula ! Khẩu-nghiệp của người nghĩa là người tạo nghiệp bằng khẩu; người phải tìm xét rằng : Ta tạo-nghiệp thực-hành để hại người, hoặc hại mình hay hại cả mình lẫn người; khẩu-nghiệp ấy là dữ sẽ đưa đến quả-khổ.

Này Rāhula ! Nếu người nhận thấy điều trên là đúng, **TUYẾT - NHIÊN, NGƯỜI CHẴNG NÊN HÀNH KHẨU-NGHIỆP DỮ ẤY.**

Này Rāhula ! Nếu người quan sát biết rằng : Ta không thực-hành bằng khẩu để hại người, hoặc hại mình hay hại cả mình lẫn người, khẩu-nghiệp ấy là lành sẽ đưa đến quả-vui.

**NÀY RĀHULA ! NGƯỜI NÊN HÀNH KHẨU
NGHIỆP LÀNH ẤY ĐI. NGƯỜI PHẢI BỒ-SUNG
KHẨU-NGHIỆP ẤY NHƯ THỂ.**

**NÀY RĀHULA ! NGƯỜI NÊN THUYẾT RỘNG
KHẨU-NGHIỆP LÀNH ĐỂ ĐÁNH THỨC CÁC
HÀNG PHẠM-HẠNH, BẬC HIỂU-BIẾT CAO-
SIÊU. KHI ĐÃ PHỔ-CẬP ĐỂ ĐÁNH THỨC RỒI,
NGƯỜI PHẢI THU-THỨC, TỰ-CHẼ ĐI.**

**NÀY RĀHULA ! TOÀN-NHIÊN, NGƯỜI
PHẢI PHÁT-TÂM PHỈ-LẠC, AN-VUI VÀ HỒI-**

TƯƠNG TRONG CÁC THIỆN-PHÁP CẢ NGÀY LẦN ĐÊM THEO KHẨU - NGHIỆP ẤY.

MANOKAMMA

Ý - NGHIỆP

Cũng như trên, chỉ đời thân nghiệp hay khẩu nghiệp thành ý-nghiệp.

NÀY RĀHULA ! CHƯ SA-MÔN HAY BÀ-LA-MÔN SINH RA LÂU TRONG QUÁ-KHỨ ĐÃ TẦY THÂN - NGHIỆP, KHẨU - NGHIỆP, Ý-NGHIỆP... RỒI, NHỮNG SA-MÔN VÀ BÀ-LA-MÔN ẤY CŨNG ĐƯỢC QUAN-SÁT RỒI MỚI TẦY THÂN - NGHIỆP, KHẨU - NGHIỆP, VÀ Ý-NGHIỆP NHƯ THỂ THẬT.

Này RĀHULA ! DÙ CHƯ SA-MÔN HAY CÁC BÀ-LA-MÔN NÀO SẼ SINH RA TRONG TƯ-ONG-LAI CŨNG SẼ TẦY THÂN-NGHIỆP, KHẨU-NGHIỆP, Ý NGHIỆP... CHƯ SA-MÔN VÀ BÀ-LA-MÔN ẤY CŨNG ĐÃ KHẢO-SÁT RỒI VÀ SẼ TẦY THÂN-NGHIỆP, KHẨU-NGHIỆP VÀ Ý-NGHIỆP... NHƯ VẬY THẬT,

NÀY RĀHULA ! DÙ NHỮNG SA-MÔN VÀ BÀ-LA-MÔN ĐÃ CÒN TRONG HIỆN-TẠI CŨNG ĐANG TẦY THÂN-NGHIỆP, KHẨU - NGHIỆP, Ý-NGHIỆP ..

CHƯ SA-MÔN VÀ BÀ-LA-MÔN VẮN TÌM-
XÉT RỒI ĐANG TẦY THÂN-NGHIỆP, KHẦU-
NGHIỆP VÀ Ý NGHIỆP NHƯ VẬY THẬT.

NÀY RĀHULA ! VÌ THỂ NGƯỜI PHẢI TU
HỌC HỒI-TƯỞNG RẰNG : TA ĐÃ DÒ XÉT
RỒI TẦY THÂN-NGHIỆP, KHẦU-NGHIỆP VÀ
Ý-NGHIỆP NHƯ THỂ CHO ĐƯỢC.

THIÊN «X»

DO NHÂN NÀO CHÚNG SINH BỊ ĐỌA TRONG KHỔ-ĐẠO VÀ ĐƯỢC LÊN NHÀN-CẢNH.

BẠCH ĐỨC GOTAMA! DO NHÂN NÀO, DO DUYÊN NÀO CÓ NHỮNG CHÚNG-SINH TRONG ĐỜI NÀY, SAU KHI CHẾT PHẢI ĐỌA TRONG KHỔ-CẢNH (CẦM-THÚ, ATULA, NGẠ-QUI, ĐỊA NGỤC)?

BẠCH ĐỨC GOTAMA! DO NHÂN NÀO, DO DUYÊN NÀO, CÓ HẠNG CHÚNG-SINH SAU KHI THÁC ĐƯỢC LÊN NHÀN-CẢNH?

Câu hỏi trên đây là lời của các Bà-la-môn và gia-chủ ngụ tại làng SĀLA, bạch hỏi Đức Thế-Tôn, có ghi rõ trong kinh SALEYYAKASUTRA MAJJHIMANIKĀYA MŪLAPANĪSĀKA : Đức Thế-Tôn bèn đáp đại-khái rằng :

Này các gia-chủ ! Có loại chúng-sinh trong đời này, sau khi chết hăng sa trong khổ-cảnh vì sự hành-vi bất hợp-pháp và hành nghiệp bất-chánh.

Này các gia-chủ ! Có loại chúng-sinh trong đời này, sau khi tan rã ngũ-uẩn được lên nhàn-cảnh, do sự hành-động hợp pháp và tạo-nghiệp chân-chánh.

Các gia chủ ấy nghe rồi, nhưng chưa đạt Phật-lý, bèn bạch rằng : Chúng tôi chưa thông-hiểu được lời giải tóm-tắt của Đức GOTAMA. Bạch cầu Ngài giải rộng thêm cho chúng tôi được lãnh-hội.

Theo lời hỏi ấy, Đức Thế-Tôn bèn thuyết tiếp rằng :

Nầy các gia-chủ ! Có hạng chúng sanh trong đời này, sau khi thác hăng đến khổ-cảnh (Cầm-thú, A-tula, ngạ-quỉ địa-ngục) như vậy do sự bất hợp-pháp và hành nghiệp bất-chánh.

Nầy các gia-chủ ! Có hạng chúng-sanh trong đời này, sau khi chết thường được lên nhàn-cảnh (người, trời) như thế vì sự hành vi hợp-pháp và sự tạo nghiệp chân-chánh.

Những dân làng ấy nghe Phật-ngôn rồi, nhưng vẫn chưa lãnh-hội nên bạch rằng :

Thiện - ngôn ấy Đức Phật GOTAMA thuyết khái-lược (1), Ngài không giảng vi-tế, chu-đáo, chúng tôi chưa thông-hiểu, cầu xin Đức GOTAMA thuyết thêm cho chúng tôi nhận-thức (2) được và thấu-rõ tí-mỉ, theo lẽ ấy, Đức Thế-Tôn giảng tiếp rằng :

Nầy các gia-chủ ! Sự thực-tiền không hợp-pháp và tạo-nghiệp bất-chính bằng thân có 3, bằng khẩu có 4, bằng Ý có 3.

Nầy các gia-chủ ! Sự thực-tiền không hợp-pháp và tạo-nghiệp bất-chánh bằng thân có 3 là :

1.— Nầy các gia chủ ! Có hạng người trong đời này sát-sanh không hồ-thẹn tội-lỗi, là người không từ-bi đối với chúng-sinh có thức-tính.

2.— Thường trộm-đạo của kẻ khác, tại trong nhà hoặc trong rừng gọi là đạo-tặc.

(1) Khái-lược : tóm-tắt, đại-lược.

(2) Nhận-thức : nhận hiểu được nghĩa-lý.

3.— Thường tà-dâm vợ con kẻ khác.

Này các gia-chủ ! Sự thực-tiền không hợp pháp và tạo-nghiệp bất-chánh bằng thân có ba như vậy.

Này các gia-chủ ! Sự thực-tiền không hợp-pháp bằng khẩu có 4 là :

1.— Có hạng người trong đời này thường nói dối, đi trong nơi đô-hội, vào giữa thân-băng, trong quân-binh, trong giữa tòa-án v.v... có người hỏi đến thì đáp bằng lời không thật : có nói không, không nói có, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy v.v...

2.— Dùng lời xúi-giục cho bất-hòa nhau, được nghe bên này nói đến bên kia cho họ chia-rẽ nhau, khiến người hòa thành bất-hòa.

3.— Nói lời thô-lỗ làm cho người phải phiền-muộn, bực tức sanh nóng-giận.

4.— Hay nói những lời vô-ích, hoang-đường, không hợp-thời vô nhân-quả, bất hợp-pháp, vô căn-cứ, không có lợi-ích.

Này các gia-chủ ! Sự thực-tiền không hợp-pháp và sự hành-nghiệp bất-chánh bằng khẩu có 4 như vậy.

Này các gia-chủ ! Sự thực-tiền không hợp-pháp và sự hành-nghiệp bất-chách bằng ý có ba là :

1.— Có hạng người trong đời này mong được tiền-bạc và vật-dụng không lựa-chọn, nhìn chăm-chăm của ấy với tấm lòng ước-ao được làm sở hữu.

2.— Có lòng oán-thù, có ác-tâm hãm-hại kẻ khác đến chết hay làm tán gia bại-sản.

3.— Có ý-kiến độc-đoán, có sự hiểu-biết lầm-lạc rằng : Sự bố-thí, sự cúng - dường không cho quả

lành, không có sự kết-quả của các nghiệp. Đời này, đời sau không có, mẹ-cha không có, chúng-sinh sanh hoặc tử cũng chẳng có. Trong đời này chẳng có Sa-Môn hay Bà-la-Môn nào tu-hành chân-chánh cả, cũng không thấu-triệt tâm chúng-sinh trong đời này.

Này các gia-chủ ! Sự thực-tiền không hợp-pháp và sự hành-nghiệp bất-chánh bằng ý có 3 như vậy.

Này các gia-chủ ! Có hạng chúng-sinh trong đời này, sau khi thác hăng vào đến khổ-cảnh là do các nguyên-nhân trên.

Này các gia-chủ ! Sự thực-tiền hợp-pháp và sự hành-nghiệp chánh bằng thân có 3, bằng khẩu có 4, bằng ý có 3.

Sự thực-tiền hợp-pháp và sự hành nghiệp-chánh bằng thân có ba là :

1.— Có hạng người trong đời này, không sát-sanh, đã bỏ khí-giới, có tâm từ-bi, mong điều lợi-ích cho chúng-sinh.

2.— Không trộm đạo, đoạt tài-sản kẻ khác để trong nhà hoặc trong rừng. Gia-chủ không cho thì không cầm lấy.

3.— Không tà-dâm phụ-nữ có mẹ, cha, anh, chị, em, thân-quyến và chồng trông-nom gìn-giữ.

— Sự thực-tiền hợp-pháp và sự hành nghiệp-chánh bằng khẩu có 4 là:

1.— Có hạng người trong đời này, không nói dối, bỏ sự nói dối rồi, bất-cứ trong nơi nào, dù trong thân-quyến, giữa tòa-án v...v.

Nếu không biết nói không biết; biết nói biết, không có nói không có; thấy nói thấy; không thấy nói không thấy v...v.

2.— Không xúi-giục người cho bất-hòa cùng nhau. Được nghe bên này, không đến nói bên kia, cho họ bất-hòa cùng nhau, tránh sự gây chia-rẻ; khuyến-khích những người đã hoà nhau, vui-thích khi đảng-phái hòa-nhau, luôn-luôn thốt lời hòa-giải nhau.

3.— Không chưởi-mắng, không thốt lời thô-lỗ, không tỏ lời bất-nhã đến kẻ khác.

4.— Không nói lời hoang-đường vô-ích, chỉ bàn về những chuyện hữu-ích, ngay-thật, có giá-trị, nói theo chánh-pháp, theo giới-luật, có căn-cứ và hợp-thời.

— Sự thực-tiền hợp-pháp và sự hành nghiệp-chánh bằng ý có 3 là:

1.— Có hạng người trong đời này, không tham, không mong được tiền-bạc và vật-dụng của kẻ khác, không nhìn chăm-chăm của ấy với tấm lòng ao-ước được làm sở-hữu.

2.— Không oán-ghét, không làm hại kẻ khác; hằng cầu cho chúng-sinh vô oan-trái, đừng hãm-hại lẫn-nhau, đừng có khổ, cho được vui và hãy giữ mình đi.

3.— Có chánh-kiến : bố-thí có phước, cúng dường có quả lành; kết-quả của nghiệp-dữ và lành có thật ; tin có đời này, cõi sau, mẹ cha, chúng-sinh tử rồi sinh. Trong đời này có Sa-môn và Bà-la-môn, hạng tu-hành chân-chánh và thấu-triệt chân-lý.

Này các gia-chủ ! Sự thực-tiền hợp-pháp và

sự hành nghiệp-chánh bằng thân có 3, bằng khẩu có 4, bằng ý có 3 như vậy.

Này các gia chủ ! Có hạng chúng-sinh trong đời này, sau khi thác hăng sanh vào nhàn-cảnh do sự thực-tiền pháp và sự hành nghiệp-chánh như thế.

Này các gia-chủ ! Nếu người thực-tiền pháp, hành-nghiệp chánh nguyện rằng : Sau khi chết sẽ thành vị vua hay đại phú-gia. Có thể nguyện như thế được, có sao ? — Vì người thực-tiền pháp, hành nghiệp-chánh ấy sẽ được như mong muốn.

Nếu người thực-tiền pháp, hành nghiệp-chánh nguyện rằng : Sau khi thác sẽ trở thành bậc Bà-la-môn, triệu-phú-gia; vị trời trong cõi Đạo-lợi-thiên cung, vị trời trong cõi Dạ-ma, vị trời trong cõi Đẩu-suất-đà, vị trời trong cõi Lạc-hóa thiên, vị trời trong cõi Tha-hóa-tự-tại thiên, vị trời trong cõi Phạm-thiên hữu-sắc, vị trời trong cõi Phạm-thiên vô-sắc. Như thế cũng được, tại sao ? — Vì là sự thực-tiền pháp và sự hành nghiệp-chánh. Hoặc nguyện rằng : Xin cho tôi sẽ đắc tâm giải-thoát (CETOVĪMUTTI), trí-tuệ giải-thoát (PAÑÑĀVĪMUTTI), vô-lậu phiền-não (ĀSAVAKKHAYA), nguyện như vậy cũng được, có sao ? — Vì người thực-tiền hợp-pháp, hành nghiệp chân-chánh, nhứt-quyết sẽ được như-ý.

THIÊN «XI»

PHẦN TẠO 4 NGHIỆP

NÀY CÁC TỖ-KHUU! CHÚNG-SINH CÓ SỰ AO-ƯỚC, CÓ SỰ VỪA-LÒNG, CÓ MỌI HY-VỌNG RẰNG: CÁC PHÁP KHÔNG MONG-MỎI, KHÔNG ƯA-THÍCH, KHÔNG PHẢN-CHẤN PHẢI TIÊU-DIỆT ĐI. CÁC PHÁP NÊN NƯƠNG-TỰA, HÀI-LÒNG, PHẢN-KHỞI HÃY CÀNG TIẾN-TRIỂN.

NÀY CÁC TỖ-KHUU! KHI CHÚNG-SINH ẤY MONG MỎI NHƯ VẬY, VỪA-LÒNG NHƯ VẬY, HY-VỌNG NHƯ VẬY; CÁC PHÁP KHÔNG VỪA-LÒNG, KHÔNG AO-ƯỚC, KHÔNG PHẢN-KHỞI CÀNG PHÁT-TRIỂN; CÁC PHÁP NÊN NƯƠNG-TỰA, ƯA-THÍCH, VỪA LÒNG LẠI CÀNG MÒN-MỎI TIÊU-DIỆT.

NÀY CÁC TỖ-KHUU! TRONG ĐIỀU ẤY, CÁC NGƯỜI NGHĨ NHƯ THẾ NÀO ?

Khi Đức Thế-Tôn thuyết như vậy rồi, các thầy xin Ngài giảng tiếp, Ngài bèn thuyết rằng :

Này các Tỳ khưu ! Phạm-nhân trong đời này, không được nghe, không được thấy các bậc thánh-nhân; không sáng-trí, không tụ-tập trong thánh-pháp; không được thấy các hàng tịnh-giả (1), không thông-minh trong pháp của hạng tịnh-giả, vì thế không hiểu rõ các pháp nên nương... Các pháp không nên nương... Các pháp nên thân-cận, các pháp nên gần-gũi; chỉ

(1) Tịnh-giả : Bậc yên lặng phiền-não.

nương vào các pháp không nên nương. Không nương vào các pháp nên nương thì các pháp không ao-ước, không hy-vọng, không vừa-lòng, hăng tăng-gia. Trong khi các pháp ao-ước, hy-vọng, vừa-lòng càng tiêu tan.

Nầy các tỳ-khuru ! Điều-thích hợp với người không thông-hiểu như thế.

Nầy các Tỳ-khuru ! những hàng tinh-văn đã nghe rồi và là người thấy các bậc thánh-nhân là hạng sáng-trí và được huấn-luyện chánh-đáng trong thánh-pháp, là bậc thấy các bậc tịnh-giả, là bậc đã thông-hiểu, đã tập-luyện chánh-đáng pháp của bậc tịnh-giả hăng hiểu rõ các pháp nên nương, các pháp không nên nương, các pháp nên thân-cận, các pháp không nên thân-cận .. chỉ thân-thiết các pháp nên thân-thiết. Như thế các pháp không ao-ước, không hy-vọng, không vừa-lòng càng tiêu-tan ; các pháp ao-ước, hy-vọng, vừa-lòng càng tiến-triển.

Nầy các tỳ-khuru ! Điều thích hợp với bậc minh-triết là hạng thấu-triệt như thế.

Nầy các Tỳ-khuru ! 4 pháp tạo nghiệp là thế nào ?

Nầy các Tỳ-khuru ! Có pháp chỉ tạo :

— Nghiệp khổ và có kết-quả khổ tiếp theo.

— Nghiệp vui và có kết-quả khổ tiếp theo.

— Nghiệp khổ và có kết-quả vui tiếp theo.

— Nghiệp vui và có kết-quả vui tiếp theo.

Nầy các Tỳ-khuru ! Người đã đi trong vô-minh, thì không hiểu 4 pháp tạo-nghiệp kể trên cùng chân-lý của mỗi pháp.

Khi đã bị vô-minh che-án không thông-rõ mỗi pháp tạo-nghiệp, nên nương vào và không chừa 4 pháp tạo-nghiệp trên. Do đó các pháp không ao-ước; không hy-vọng, không vừa-lòng càng phát-triển; đồng thời các pháp ao-ước, hy-vọng vừa-lòng càng tiêu-tan. Có sao ?

Nầy các Tỳ-khưu ! Vì điều ấy thích-hợp với người không hiểu-biết.

Nầy các Tỳ-khưu ! Pháp chỉ tạo nghiệp vui trong hiện-tại có kết-quả khổ liên-tiếp. Người đã đi trong vô minh khi không hiểu pháp tạo-nghiệp ấy, rồi cũng không hiểu rõ theo chân-lý như thế rằng : « Pháp chỉ tạo nghiệp-vui trong hiện-tại, có kết-quả khổ kế-tiếp ». Người đã đi trong vô-minh khi không hiểu pháp tạo-nghiệp ấy rồi, không hiểu-rõ theo chân-lý như thế, rồi nương vào pháp tạo-nghiệp ấy. Như thế các pháp không ao-ước, không hy-vọng, không vừa-lòng càng nẩy-nở, có sao ?

Nầy các tỳ-khưu ! Vì điều ấy thích-hợp với người không hiểu-biết.

NẦY CÁC TỶ-KHUU ! TRONG 4 PHÁP TẠO-NGHIỆP ẤY, PHÁP CHỈ TẠO NGHIỆP-KHỔ TRONG HIỆN TẠI, CÓ KẾT QUẢ VUI KẾ TIẾP.

Người đã đi trong vô-minh khi không thông-hiểu pháp tạo-nghiệp ấy rồi, không thông-rõ chân-lý, như thế rằng : « Pháp chỉ tạo-nghiệp khổ trong hiện-tại có kết quả vui liên-tiếp » như vậy. Người đã đi trong vô-minh, khi không hiểu pháp tạo-nghiệp ấy rồi, không thông-rõ theo chân-lý, nương pháp tạo

nghiệp ấy, không bỏ pháp tạo-nghiệp ấy. Như vậy các pháp không ao-ước, không hy-vọng, không vừa-lòng càng tiến triển, các pháp hy-vọng vừa-lòng càng tiêu-tan, có sao ?

Này các Tỳ-khuru ! Vì điều ấy thích-hợp với người không hiểu.

Này các Tỳ-khuru ! Trong 4 pháp tạo-nghiệp ấy, pháp chỉ tạo nghiệp-vui trong hiện-tại và có kết-quả vui liên-tiếp nữa; người đã đi trong vô-minh, khi không biết pháp tạo-nghiệp, cũng không thông-rõ theo chân-lý thế nào rằng : « Các pháp tạo-nghiệp ấy chỉ là vui trong hiện tại và có kết-quả vui kế tiếp nữa » như vậy người đã đi trong vô-minh khi đã không hiểu pháp tạo nghiệp, không thông rõ theo chân-lý như thế rồi nương vào pháp tạo-nghiệp ấy, không bỏ pháp tạo-nghiệp ấy, như vậy thì các pháp không ao-ước, không hy-vọng, không vừa-lòng càng phát triển, các pháp ao-ước hy-vọng, vừa lòng càng tiêu-tan, Có sao ?

Này các Tỳ-khuru ! Vì các điều ấy thích-hợp với phàm-nhân không hiểu-biết.

Đức Thế-Tôn khi đã thuyết về vô-minh rồi mới giảng về minh tiếp theo nữa, có đại-ý trái nhau (nên không cần phiên-dịch để trong nơi đây). Xong rồi Đức Thế-Tôn thuyết pháp tạo-nghiệp bằng cách vi-tế như sau :

Này CÁC TỶ-KHUU ! THẾ NÀO LÀ « PHÁP CHỈ TẠO-NGHIỆP-KHỔ TRONG HIỆN-TẠI VÀ CÓ KẾT QUẢ KHỔ NỐI TIẾP » ?

Này các Tỳ-khưu ! Trong đời này, có hạng người dù đương khổ-sở buồn-rầu, họ vẫn tự-nhiên sát-sanh, trộm-đạo, tà-dâm, nói dối, xúi-giục cho người chia-rẻ, nói lời hoang-đường, tham-lam, hãm-hại, tà-kiến. Do đó họ sẽ bị đau-đớn, hối-hận do sự sát-sanh, trộm-đạo, tà-dâm, nói dối, xúi-giục cho người chia rẻ, nói lời hoang-đường do sự tham-lam, hãm-hại, tà-kiến là duyên (1) (PACCĀYA) Sau khi thác, hạng người ấy bị sa vào khổ-cảnh.

Này các Tỳ-khưu ! Pháp tạo-nghiệp ấy Như-Lai phát biểu rằng: «có khổ trong hiện-tại, có kết-quả khổ liên-tiếp nữa.»

NÀY CÁC TỶ-KHUU ! PHÁP CHỈ TẠO NGHIỆP-VUI TRONG HIỆN-TẠI, CÓ KẾT-QUẢ KHỔ NỐI-TIẾP LÀ THỂ NÀO ?

Này các Tỳ-khưu ! Trong đời này có hạng người đang vui, đang hưởng lạc - thú, cũng vẫn tự-nhiên sát-sanh, trộm-đạo, tà-dâm, nói dối, xúi-giục cho người chia rẻ, nói lời hoang-đường, tham-lam, hãm-hại, tà-kiến, vì thế họ phải chịu quả-khổ, đau-đớn, hối-hận do sự sát-sanh, trộm-đạo, tà-dâm là duyên. Sau khi thác họ hăng đến khổ-cảnh.

Này các Tỳ-khưu ! Pháp tạo-nghiệp ấy, Như-Lai phát-biểu rằng : «Chỉ có vui trong hiện-tại, có kết-quả khổ nối-tiếp.»

Này các Tỳ-khưu ! THỂ NÀO LÀ PHÁP CHỈ TẠO NGHIỆP-KHỔ TRONG HIỆN-TẠI VÀ CÓ KẾT-QUẢ VUI KẾ-TIẾP ?

(1) Duyên : nguyên-nhân.

Này các Tỳ-khuru ! Trong đời này, có hạng người đang khổ-sở, buồn-rầu, họ vẫn chưa sự sát-sanh, sự trộm-đạo, sự tà-dâm, sự nói dối, sự xúi-giục, sự nói lời hoang-đường, sự hãm-hại và có chánh-kiến. Vì vậy họ phải chịu đau khổ, buồn rầu do tác-ý chưa bỏ sát-sanh, trộm - đạo, tà - dâm là duyên.

Này các Tỳ-khuru ! Pháp tạo-nghiệp ấy, Như - Lai phát-biểu rằng : « Chỉ là khổ trong hiện-tại, có kết-quả vui liên-tiếp.

NÀY CÁC TỶ-KHURU ! THẾ NÀO LÀ PHÁP CHỈ TẠO-NGHIỆP VUI TRONG HIỆN TẠI VÀ CÓ KẾT-QUẢ VUI KẾ-TIẾP ?

Này các Tỳ-khuru ! Trong đời này, có hạng người đang vui, đang hưởng lạc-thú, họ hằng chưa hẳn sự sát-sanh, trộm đạo, tà-dâm, nói dối, xúi-giục, nói lời hoang-đường, tham lam, hãm-hại và hằng có Chánh-kiến. Nhân đó họ hằng được vui, hạnh-phúc do lòng không sát-sanh, trộm-đạo, tà - dâm... là duyên. Sau khi thác họ được sanh lên nhàn cảnh.

Này các Tỳ-khuru ! Pháp tạo-nghiệp ấy, Như - Lai phát-biểu rằng : « Vui trong hiện-tại và có kết-quả vui liên-tiếp nữa ».

Này các Tỳ-khuru ! Thí-dụ : Như bầu đựng nước hòa với độc - dược để trong một nơi. Có người ham sống sợ chết, mong vui ghét khổ, đi đến nơi ấy. Nhiều người nói rằng : Anh ơi ! đây là bầu nước đã hòa với độc-dược, nếu anh muốn hãy uống thử xem, khi đang uống, anh được thấy rõ cả màu,

mùi, vị; uống vào rồi anh sẽ chết hoặc phải chịu khổ gần chết.

Này các Tỳ-khuru ! Kẻ đó không tìm xem-xét kỹ bầu nước ấy, khi đã uống vào sẽ chết, hoặc chịu khổ gần chết, như thế nào, thì pháp tạo-nghiệp khổ trong hiện-tại và có kết quả khổ liên-tiếp như thế ấy.

Này các Tỳ-khuru ! Như một bát bằng bạc đựng đầy nước nên uống cùng với màu, mùi, vị song bát ấy có lộn bùn trộn với độc-dược. Có kẻ ham sống, sợ chết, mong vui hết khổ, đi đến trong nơi ấy. Phần đông nói với kẻ ấy rằng : Anh ơi ! bát ấy có đầy nước nên uống gồm có, mùi, vị, song bát ấy có hòa với độc-dược. Nếu anh muốn, hãy uống thử xem. Lúc đang uống nước ấy không rõ-rệt màu, mùi vị, nhưng khi đã uống vào, anh sẽ chết hoặc bị khổ như sắp chết. Kẻ ấy không xem-xét trước liền uống vào, không mừa ra được.

Này các Tỳ-khuru ! Kẻ đó đang khi uống không thấy rõ-rệt màu, mùi vị, đến lúc uống vào rồi thì sẽ chết hoặc chịu-khổ như sắp chết như thế nào, thì «pháp tạo-nghiệp ấy là vui trong hiện-tại, có kết-quả khổ liên-tiếp như thế ấy.

Này các Tỳ-khuru ! Như nước tiểu thối hòa với các vị thuốc, có người lâm-bệnh, gầy-ốm, da vàng, đến trong nơi ấy. Nhiều người nói rằng : Anh ơi ! nước tiểu thối này hòa với các vị thuốc, nếu muốn anh hãy dùng đi. Khi uống người ấy thấy rõ cả màu, mùi, vị, uống rồi anh sẽ được vui,

Bệnh-nhân xem xét kỹ thuốc ấy rồi uống vào không mửa ra.

Này các Tỳ-khuru ! Trong khi uống bệnh-nhân thấy rõ cả màu, mùi, vị thật, nhưng uống vào rồi sẽ được vui chắc-chắn, như thế nào thì pháp tạo-nghiệp khổ trong hiện-tại có kết-quả vui liên-tiếp như thế ấy.

Này các Tỳ-khuru ! Như sữa bò đặc, mật-ong, sữa-lóng, nước mía hòa-lẫn nhau rồi để trong một nơi; có người mang bệnh xuất-huyết đến đó. Phần đông nói rằng : Anh ơi ! Đây là sữa-bò đặc, mật-ong, sữa-bò lóng, nước-mía đã hòa-lẫn nhau, nếu anh muốn thì dùng đi. Khi anh đang uống thuốc ấy lộ màu, mùi, vị; khi anh uống vào rồi, anh sẽ được vui.

Này các Tỳ-khuru ! Đây là pháp tạo nghiệp-vui cả trong hiện-tại và có kết quả vui liên-tiếp.

NÀY CÁC TỖ-KHUU ! Thí-dụ như trong mùa thu sau mùa mưa (đầu mùa lạnh) trời hết âm-u, mặt nhật chiếu giữa không - trung, vệt cả sự tối-tăm trong bầu-trời hăng soi - sáng, chói-lọi như thế nào thì Pháp tạo nghiệp-vui trong hiện-tại và có kết-quả vui liên-tiếp; pháp tạo-nghiệp ấy đàn-áp được nhiều kẻ-địch của Sa môn và Bà-la-môn, rồi sáng-chói, uy-linh, quang-dăng, rực-rỡ như thế ấy.

THIÊN «XII»

NGHIỆP THEO BÁO-ỨNG (1)

Trong thiên này, giải về yếu-điểm và xác-định rằng có nghiệp phải có quả báo-ứng mãi-mãi đến người tạo.

Chúng ta khi đã gieo giống nào hăng hái quả ấy. Như gieo lúa, đậu thì gặt được lúa và đậu, không biến-chất (2) như thế nào, thì người tạo việc lành hăng thụ quả - vui; kẻ làm nghiệp dữ thường chịu quả-khổ như thế ấy. Nghiệp tức là hành-vi tạo-tác.

Theo nhân thì có hai loại :

1.— Lành gọi là thiện-nghiệp.

2.— Dữ gọi là ác-nghiệp.

Lành là lòng tốt, tính-chất tốt, đức-hạnh, tiết-nghĩa, tinh-tháo, liêm-khiết, chánh trực, trong-sạch hay làm việc phước.

Dữ là hèn-hạ, đê-tiện hoặc bất-chánh, bất-lương giả-dối, không ngay-thật, tội hoặc bất-thiện.

Quả cũng có hai là :

1.— Quả lành.

2.— Quả dữ.

Về quả lành có 2 là :

1.— **ĀNISAMSA** : Lợi đáng hưởng, đáng được, đáng có, có kết-quả tốt.

(1) Báo-ứng : trả-lại.

(2) Biến-chất : thay đổi ra thứ khác.

2.— NISSANDAPHALA : Quả ào vào nghĩa là nảy ra các vật như sinh ra người xinh-đẹp giàu-có.

Trong kinh NIDHIKANDASŪTRA có giải về quả vui sinh ra làm :

- 1.— Người có nhan-sắc trong-sáng.
- 2.— Người có tiếng-tốt.
- 3.— Người có hình-dạng thích-đáng.
- 4.— Người có hình-ảnh đẹp.
- 5.— Người có thể-lực.
- 6.— Người có nhiều bộ-hạ.
- 7.— Được làm vua.
- 8.— Hoàng-đế.
- 9.— Vị chuyển-luân vương.
- 10.— Trời Đế-thích.
- 11.— Người giàu có hạnh-phúc.
- 12.— Người hưởng hạnh-phúc trên cõi-trời.
- 13.— Người hưởng hạnh-phúc niết-bàn.
- 14.— Người có nhiều bạn-bạn.
- 15.— Người thuần-thục trong sự minh-triết và sự giải-thoát.
- 16.— Bạc đăc 4 pháp phân-tích.
- 17.— Người vô tư-lự, được giải-phóng.
- 18.— Bạc thính-văn đáo-bĩ-ngạn.
- 19.— Đức Độc-giác.
- 20.— Đẳng Chánh-đẳng, Chánh-giác.

Về dữ cũng có 2 là :

1. — VIPPATISĀRAPHALA : Quả khích-dộng, than-van, buồn-cầu, rên-rĩ.

2 — NISSANDĀPHALA : Quả ào vào phát sinh từ các vật không vừa-lòng, như được của-cải không tốt, hèn-hạ dù không muốn vật ấy nó vẫn xảy ra. Như mình không mong được con cháu tàn-tật, điên-cuồng, mù điếc, ngu-độn, phá-hại gia-sản mà vẫn phải chịu.

Như chúng ta quan-sát thấy rõ rằng về thiện-nghiệp, người có lòng trắc-ân, chừa-bỏ sự sát-sinh, phần đông là người ít bệnh và được trường-thọ.

Người chừa-bỏ trộm-đạo hằng có tâm bố-thí, làm việc lành như cất dưỡng-đường, dâng đất cất chùa, giúp đỡ kẻ nghèo-khó, tật-bệnh v.v... Phần nhiều là người giàu có, để tìm của-cải và giữ được lâu-dài đến con cháu, không có sự lo-sợ hao-hót xảy ra đến của ấy.

Người chừa bỏ tà-dâm, phần đông có con hiếu-thảo, dễ-dạy và trong gia-đình của con cháu cũng hòa-thuận, không có sự tranh-chấp gia-tài.

Người chừa bỏ sự nói-dối, xúi-giục, chưởi-mắng, khiển-trách v.v. . là kẻ chỉ tỏ lời ngay-thật, êm-dịu, hòa-nhã, phần nhiều được vừa-lòng, được ca-tụng cúng-dường.

Người không uống rượu và các chất say hằng có trí-nhớ, trí-tuệ, không mê-lắm đến trọn đời.

Về nghiệp-ác, người ác-tâm độc dữ hằng sát-sanh hại-vật, trộm-đạo gian-xảo, lường-gạt, lấy của người tìm tài-sản theo lối bất-chánh, nói-dối chưởi-mắng,

xúi-giục người chia-rẽ, uống rượu và các chất say, hằng là người nhiều bệnh, hay gặp tai-nạn, hao-tài, tồn-mệnh. Khi hấp-hối hay có tâm mê-loạn, lo-lãng, bấn-khoăn, lẩn-lộn (động-đậy, vật-minh, khốc-lóc, thờ-than như bị lửa thiêu) Dù có nhiều của cũng khó giữ được kiên-cố, và bị con cháu tranh-giành nhau rồi cũng tiêu tan, hoặc của ấy sẽ trở về phần người khác.

Người tà-dâm hằng bị hại trong hiện-tại.

Quả của nghiệp như đã giải, nếu chưa đến thì sau khi thác sẽ chịu khổ trong kiếp sau, chắc-chắn không-sai vậy

Có kẻ hỏi : nhiều người hoài-nghi hay hiểu-lầm rằng : Có sao kẻ làm lành không gặp vui mà người dữ lại được hạnh-phúc, thanh - vượng như thế, lời dạy của Đức Phật có sai chăng ?

THEO LỜI HỎI ĐÂY, CÓ GIẢI RẰNG : NÓI LÀM LÀNH ẤY HỌ LÀM RA SAO ? VÌ CÓ NGƯỜI LẦM RẰNG : DÙ HỌ LÀM LÀNH CŨNG CÓ ĐIỀU SƠ-SÓT, KHÔNG ĐỀ Ý NHỚ, CỐ GẮNG LƯU-TÂM ĐẾN PHẬN-SỰ CHÂN-CHÁNH NGAY-THẬT. HỌ CÓ Ý - KIẾN ĐỘC - ĐOÁN, CANG-NGHẠNH, KHOE-MÌNH THÁI-QUÁ, PHỈ-BÁNG KẺ KHÁC. CHO ĐẾN BẬU-BẠN CÙNG LÀM VIỆC CHUNG VÀ KẺ PHỤC - DỊCH, HỌ LẠI CÒN LÀM CHO NGƯỜI NGỜ-VỰC NỮA. NHÂN ĐÓ ĐIỀU NÓI LÀ LÀM LÀNH ẤY LÀ

PHẢI CÓ ĐỦ HÀNH-VI TỐT-ĐẸP BIỂU-HIỆU (1) CÙNG MỘT LÚC NGHĨA LÀ LÀM LÀNH THEO SỰ HIỂU-BIỆT ? THỰC-HÀNH BẰNG SỰ SÁNG-TRÍ ĐỒNG-THỜI VỚI THÂN, KHẨU, Ý CHÍNH-ĐÁNG KHÔNG KHUYẾT-ĐIỂM, KHÔNG TÌ-VẾT NÀO NGHĨA LÀ PHẢI NGAY-THẬT, LIÊM-KHIẾT CẢ CÁC CÁI LÀNH VÀ LÒNG NGAY-THẬT NỮA, NHƯ VẬY THÌ PHÚC-PHẬN (2) KHÔNG HƯ - HỒNG.

VỀ NGƯỜI LÀM DỮ MÀ ĐƯỢC VUI, CÓ THỂ NHỜ NGHIỆP-LÀNH CỦA HỌ TRONG KIẾP NÀY HOẶC KIẾP TRƯỚC THEO BÁO-ỨNG CHO QUẢ VUI TRONG LÚC ẤY. NHỮNG NGHIỆP DỮ CỦA HỌ SẼ PHẢI CHO QUẢ-KHỔ, THEO BÁO TRẢ LẠI KHÔNG SAI.

Điều căn-bản quan-trọng không nên quên là :

DÙ NGƯỜI LÀM DỮ NHƯNG CÒN GẶP QUẢ VUI VÌ QUẢ-DỮ CHƯA TỚI, PHƯỚC-BÁO TRONG QUÁ-KHỨ CÒN CHO QUẢ TRONG HIỆN-TẠI. NHƯNG KHI QUẢ-KHỔ ĐẾN, NGƯỜI LÀM DỮ HẰNG CHỊU-KHỔ CHẴNG-SAI.

DÙ NGƯỜI LÀM LÀNH, NHƯNG CÒN CHỊU

(1) Biểu-hiệu : bày ra.

(2) Phúc-phận : phần phước được hưởng.

QUẢ - KHỔ VÌ NGHIỆP - LÀNH CHƯA CHO QUẢ, DO TỘI-ÁC TRONG QUÁ-KHỨ CÒN LẠI TRONG HIỆN-TẠI. SONG KHI QUẢ-LÀNH ĐẾN, HỌ HẰNG THẤY VUI, THẬT VẬY.

Về phần cho quả của nghiệp, chúng ta có thể chia ra làm 3 căn-bản là :

1. — Nghiệp mà người đã tạo trong quá-khứ (cả nghiệp lành và nghiệp dữ) hằng cho quả trong quá-khứ cũng cho quả trong hiện-tại và trong tương-lai.

2. — Nghiệp-lành và nghiệp-dữ mà người đã tạo trong hiện-tại hằng cho quả trong lúc này hoặc trong tương-lai cũng có.

3. — Nghiệp-lành và nghiệp-dữ mà người sẽ tạo trong tương-lai, thường chỉ cho quả trong tương-lai mà thôi, không đảo ngược.

Trong kinh CŪLAKAMMAVIBHANGASŪTRA có thuyết về quả của nghiệp, ghi rõ-rệt theo ý-kiến của Phật-giáo rằng :

1. — Người yếu-tử, vì tội dư-sốt của sự sát-sinh đã làm trong quá-khứ.

2. — Người có nhiều bệnh hay lo-sợ bị hãm-hại, là người làm hại, đánh-đập làm khổ chúng-sinh.

3. — Người có màu da xấu-xí vì tội sân-hận, bất-bình, làm hại, thù-oán kẻ khác.

4. — Người vô thể-lực hằng là hạng thấp-hèn vì tội ganh-ty, vu-oan đổ-lỗi cho kẻ khác.

5. — Người sinh ra trong dòng hạ-tiện, nghèo.

khó vì tội canh-nạnh, khinh-rẻ kẻ khác, không tôn-trọng, kính-nhường bậc đáng cúng-dường.

6.— Kẻ ăn-xin vô tài-sản, dù kiếm được của rồi, gìn-giữ cũng không lâu, bị nhiều tai-hại, hao-tốn tài-sản, vì tội trộm-đạo hay bủn-xỉn, keo-kiết, không chia-sớt đến kẻ khác.

7.— Người ngu-độn, vô trí-tuệ vì tội cứng-cỏi, không tìm học hỏi với hàng học-thức hoặc chế-giếu kẻ khác có trí-tuệ không bằng nhau.

Về nghiệp-lành ý-nghĩa trái-ngược với nghiệp-dữ.

THIÊN XIII

NGHIỆP LÀ TÍN-HIỆU (1) CỦA SI-NHÂN (2)

Có câu Pāli rằng : KAMMALAKKHAṆOBHIKKHAVE BALO : Nầy các Tỳ-khuru! Kẻ si có nghiệp là đặc-tính chỉ-định, chứng-minh cho thấy rõ rằng nghiệp của kẻ si ấy là sự công-bố dính theo họ trong mỗi nơi.

Kẻ si tương-tự với người vi-phạm tội, sai với pháp-luật, phải gọi là tội-nhân như vậy. Nghiệp ấy tức là phần việc làm như đã giải nhiều lượt, nếu làm lành gọi là thiện-nghiệp, làm dữ gọi là ác-nghiệp.
NGHIỆP SINH TỪ CÁI CHI ?

— SINH TỪ XAN-THAM, SÂN-HẬN, SI-MÊ VÌ CĂN-CỨ VÀO PHẬT-NGÔN NHƯ VẦY TÍN-IMĀNI BHIKKAVE ! NIDĀNI KAMMĀNAM SAMUDAYĀYA, KATAMĀNI TĪNI, LOBHO NIDĀNAM KAMMĀNAM SAMUDAYĀYA, DOSO NIDĀNAM KAMMĀNAM SAMUDAYĀYA, MOHO NIDĀNAM KAMMĀNAM SAMUDAYĀYA :

Nầy các tỳ-khuru ! nhân-sinh của nghiệp ấy có 3 thứ, như thế nào ? Ba thứ ấy là :

1.— **LOBHA** = xan-tham là nhân-sinh của các nghiệp.

2.— **DOSA** = Sân-hận là nhân-sinh của các nghiệp.

3.— **MOHA** = Si-mê là nhân-sinh của các nghiệp.

(1) Tín-hiệu : hiệu riêng để làm tin với nhau,

(2) Si-nhân : người đần-độn (ngu).

Theo căn - nghiệp (1) đã giải trước cho rằng : được biết rõ si do ở nhân tham, sân, si và có đặc-tính là do ác-nghiệp. Làm dữ tức là làm bằng sự không sáng-trí, bằng óc si, ngu-độn, thiếu sự hiểu-biết.

Trong tham, sân, si, tam-độc ấy, si là quan-trọng nhất, vì là nhân cho sinh tham và sân. Trong Pālī có thuyết đề rằng : Cả 3 ác-pháp ấy liệt vào gốc của bất-thiện (AKUSAḶAMŪḶA) nghĩa là rễ cái của ác-nghiệp. Vì tham, sân, si có trong người nào thì làm cho người ấy không sáng-trí trong pháp tiến-triển (2), không chói-lọi, không sáng trí trong pháp thoái-bộ (3), không cho thấy rõ pháp phát-đạt (4) và không khéo-léo trong pháp-thịnh và pháp-suy, có nhân quả khác nhau. Theo ý-nghĩa này họ mới không sáng-trí, trong sự lánh-mình khỏi pháp thoái-bộ và chú-tâm trong pháp tấn-triển.

Đấy cũng do thế-lực của tham, sân, si là nhân-sinh ra nghiệp, tức là phần-việc phải làm theo thân, khẩu, ý. Không lòng trắc-ân đối với ai, chỉ tìm hãm-hại kẻ khác, cho đến tà-kiến hiểu sai chánh-pháp.

Tóm lại, tham, sân, si làm cho người thành kẻ si năng tạo nghiệp-ác.

Đức Thế-Tôn có giảng cho vua PASENADI-KOSALA rằng : TAYO KHO MAHĀRĀYA LOKASSA DHAMMĀ UPAPAJJANTI AHITĀYA DUKKHĀYA APHĀSUVIHĀRĀYA :

(1) Căn-nghiệp : gốc rễ sinh ra nghiệp-báo.

(2) Tiến-triển : tiến-tới mở-mang.

(3) Thoái-bộ : lùi-bước.

(4) Phát-đạt : tiến-bộ.

Này đại-vương ! 3 pháp là tham, sân, si khi đã phát sinh đến chúng-sanh thì hằng có sự bất-lợi, khổ-sở và không hạnh-phúc.

Người si-mê hằng có khí-chất xấu-xí cũng vì bị tâm hướng-dẫn, trong nghiệp-dữ, mới nhận-lầm rằng : sự xấu ấy có vị ngọt như mật ong. Bởi điều-ác mà người đã làm chưa cho quả trong lúc tạo-nghiệp. Như kinh Pālī rằng :

NA HI PĀPAM KĀLAM KAMMAM SAJJU-
KHIRANIVA MUCCATI.

Cũng có ác nghiệp mà người si-mê đã tạo, chưa cho quả trong lúc ấy, như sữa-tươi chưa biến-chất vậy.

Sữa-tươi mới vắt từ vú bò, họ để trong đồ đựng kỹ-lưỡng không cho bụi rơi vào, thì chưa biến-chất. Khi họ thêm các vị vào trong đồ đựng hoặc đổi đồ đựng mới, không sạch-sẻ, sữa-tươi ấy sẽ biến-chất (1) thế-nào, thì tội của nghiệp cũng thế. Khi người đang làm chưa cho quả cũng có, lúc đã làm xong mới cho quả cũng có. Sự-thực, quả của tội có thật, song kẻ si-mê không biết rằng là có, nên vui thích làm tội.

Nghiệp lành hay dữ là người làm, chẳng nên ngờ-vực có kinh Pālī rằng :

UBHO PAÑÑANCA PAPANCA YAM MA-
CCO KURUTE IDHA TANHI TASSA SAKAM
HOTI TANCA ADĀYA GACCHATI TANCASSA
ANUGAM HOTI CHĀYĀVA ANUPĀYINI.

(1) Biến-chất : thay đổi chất thiệt

NGƯỜI PHẢI CHẾT, LÀM PHƯỚC VÀ LÀM TỘI CẢ 2 THỨ ĐỂ TRONG ĐỜI, PHƯỚC VÀ TỘI ẤY VẪN LÀ CỦA NGƯỜI ĐÓ THẬT, HỌ HẰNG ĐEM PHƯỚC VÀ TỘI ẤY THEO PHƯỚC VÀ TỘI ẤY HẰNG DÍNH THEO HỌ NHƯ BÓNG VỚI HÌNH.

CHÚNG-TA SINH RA TRONG ĐỜI RỒI PHẢI CHẾT THỰC-SỰ. NHƯNG CÁI MÀ DÍNH THEO MÌNH TRONG KHI THÁC TỨC LÀ PHƯỚC VÀ TỘI ĐẤY. PHƯỚC VÀ TỘI LÀ TÀI-SẢN DÍNH THEO MÌNH; PHƯỚC VÀ TỘI CỦA NGƯỜI NÀO LÀ NGƯỜI ẤY không thể chia cho nhau được. DÙ LÀ ĐI SINH TRONG CỎI NÀO CŨNG PHẢI THỤ-QUẢ CỦA NGHIỆP ĐẢ TẠO ĐỂ DÀNH THEO CĂN BẢN PĀLĪ RẰNG :

YATTHASSU ATTABHĀRO NIBBATTATI
TATTHA TAM KAMMAM VIPACCATI v v. . .

Cá-tính của con người, có tham, sân, si là chủ sinh trong nơi nào, nghiệp ấy hăng cho quả trong nơi đó. Nghiệp cho quả trong nơi nào thì thụ quả của nghiệp trong nơi ấy, nghĩa là sinh trong xác-thân hiện-hữu hoặc nối tiếp theo.

Lệ-thường giống còn tốt chưa hư-thối mà người gieo trong ruộng phì-nhiêu, có mưa xuống nhằm mùa-tiết, giống đã gieo ấy hăng nở-mộng, đâm-chồi như thế nào, nghiệp mà người ta đã tạo cũng

như thế ấy.

Khi chúng ta chưa diệt được nhân đến đâu quả của nghiệp cũng phải có đến đó.

Có ấy Đức Thế-Tôn mới công-bổ rằng :

SACE BHĀYATHA DUKKHASSA SACE VO
DUKKHAPPAPPIYAM MĀ KATHA PĀPAKAM
KAMMAM.

KARĪSSATHA KAROTHA VĀ NAVO DUK-
KHĀ SAMUTYATTHI UPECCE TI PALĀYATAM

Nếu các người sợ khổ, nếu khổ là nơi không vừa-lòng các người, các người đừng tạo ác-nghiệp cả trong nơi khuất-lấp và trong nơi sáng tỏ. Nếu các người đã làm hay đang làm ác-nghiệp, người sẽ không khỏi khổ được đâu, dù bay trốn cũng chẳng khỏi.

Trong kinh KOSALASĀMYUTTAAYYIKĀSŪ
TRA Đức Thế-Tôn có thuyết rằng : SABBE SATTĀ
MARISSANTI MARANANTAMHI JIVITAM YA
TTHĀ KAMMAMGAMISANTI. PUÑÑAPĀPAPHA-
LŪPAGĀ NIRAYAM PĀPĀKAMMANTĀ PUÑ-
ÑAKAMMĀ CA SUGATIN.

Tất cả chúng - sinh đều phải chết, vì cuối cùng của sinh-mệnh là chết. Họ sẽ thụ-quả phước, tội y theo nghiệp. Người làm tội phải đi xuống địa ngục, kẻ tạo phước được lên nhàn-cảnh.

CHÚ-THÍCH : Khi chúng ta đã học hỏi phước và tội rồi, nên học hỏi về căn-nguyên tự-nhiên tiếp theo, vì phần đông chúng ta còn câu-nệ các

pháp rằng : ta, người chúng ta, họ, tìm không thấy tiếng gọi chúng-sinh, chúng-sinh ấy là cái chi ?

Đức Thế-Tôn có thuyết rằng :

YĀTHĀ HI AṄGASAMBHĀRĀ HOTI SA-
DDO RATHO ITI. EVAM KHANDHESU SANT-
ESU HOTI SATTOTI SAMMATI :

Vì tập hợp nhiều phần vào cùng nhau nên mới được gọi tiếng «XE» như thế nào, thì khi ngũ-uẩn tồn-tại gọi danh là chúng-sinh cùng hiện có như thế ấy.

Lệ-thường gọi là «xe» ấy, nếu phân-tách mỗi loại ra rồi thì chỉ gọi riêng là thùng, bánh, gọng v.v...

Tiếng kêu xe xe ấy cũng không có thế nào thì chúng-sinh cũng vậy. Nếu chia : sắc, thọ, tưởng, hành, thức rời ra thì tiếng gọi là người thú, chúng-ta, họ cũng chẳng có; nhưng nếu sắc, thọ, tưởng, hành, thức hợp lại với nhau mới gọi là ngũ-uẩn. Vô-minh, ái-dục, thụ và nghiệp đều là nguyên-nhân gây-dựng sự sinh ra, như thợ mộc ráp các bộ phận : cột, kèo, đòn tay cho thành nhà vậy.

Theo ý nghĩa đây, mới chỉ danh ngũ-uẩn là chúng-sinh : Xương là cột, ái-dục là thợ-mộc, là nguồn sinh-sản. Cho thấy rõ-rệt là thân-hình có dây buộc tức là gân nhỏ lớn, có thịt, máu là vật làm cho lem-luốt, có da như y, là vật bao thân, là nơi dựa vào của sự già và sự chết. Khi ngũ-uẩn còn mạnh-khoẻ thì ta gọi là chúng-sinh và chỉ danh là người ấy, thú ấy.

Sự rõ-rệt của ngũ-uẩn chỉ được tồn-tại một thời-

gian rất ngắn-ngủ, sống lâu lắm đến 100 năm là cùng. Ví như hạt giống đã gieo xuống ruộng, dựa vào vị của đất và nhựa trong hạt giống mà nảy-nở; nếu tách nhựa trong hạt giống ra, không cho hợp vào với đất, hạt giống ấy cũng không sao đâm mầm được. Theo tiếng gọi chúng-sinh, khi ngũ-uẩn tách rời ra giờ nào, thì khi ấy sự hiểu-biết là chúng-sinh cũng tiêu-tan, mà ta gọi là chết. Như kinh Pālī rằng :

YATHĀ HI ANŃATARAMĀ BĪJAM KHETTE
VUTTAMĀ VIRŪHATI PAṬHAVĪRASAŃCA Ā-
GAMMA SINCHAŃCA TADŪBHAYAMĀ EVAMĀ
KHANDHĀ CA DHĀTUYO CHA CA ĀYATAMĀ
IME HETUMĀ PATICCA SAMBHŪTĀ HETUB-
HANGA NIRUJJHARE :

Một loại giống nào mà họ gieo nảy mộng rồi, hăng đâm chồi được do vị của đất và nhựa trong giống hỗn-hợp với nhau như thế nào thì những ngũ-uẩn, lục-nhập, 2 yếu-tố ấy cậy nhờ vào nhân mới nở mộng được. Khi đã tách riêng ra rồi thì tiêu-tan.

Cũng như chúng ta, khi còn sinh-mệnh hăng khác nhau do dân-tộc, tiếng-nói, màu-da, tư-dung, hình-thể bên ngoài và tâm-trạng bên trong do hạnh-kiềm, đạo-đức và do nghiệp phân hạng người khác nhau nữa. Có kẻ sang người hèn, kẻ cao người thấp, giàu-nghèo, thanh-suy, xinh-đẹp, xấu-xa, ngu-dốt, thông - minh, nhã-nhận, thô-lố, người hèn, kẻ dữ...

Đấy là định-luật tự-nhiên, chúng ta tạo lành sẽ được vui, làm dữ sẽ mang khổ. Như có châm-ngôn :

Người tạo tội hằng lo-nghĩ, buồn-rầu trong 2 cõi, nghĩa là buồn-rầu trong hiện-tại, hằng lo nghĩ buồn-rầu sau khi chết. Trong hiện-tại thì buồn-rầu, lo nghĩ : ta đã làm việc ác rồi sẽ đi đến khổ-cảnh, nên càng buồn, lo-nghĩ thêm.

Trái lại, kẻ làm lành sẽ đến nhàn-cảnh, tức là kẻ gặp vui, hạnh-phúc, dù trong lúc bỏ-tức thiện-pháp cũng phát - tâm ưa-thích rằng : tự mình được bỏ-khuyết điều phải dù trong hiện tại cũng đã bỏ-sung rồi, vẫn có tâm hoan-hỉ nhớ đến trong giờ nào thì vui-tươi, sung-sướng trong giờ ấy, càng nghĩ đến tâm càng thỏa-mãn, thích-thú. Như người bộ-hành có đủ đồ cần-dùng, khỏi bận-lòng lo-ngại vì sự thiếu-thốn. Người chỉ làm lành, hằng được vui : «Người đã bỏ-sung phước dành-sẵn rồi hằng vui-thích trong cả 2 cõi, tức là vui-thích trong hiện-tại, khi bỏ cõi này, nghĩ : ta đã bỏ-sung phước để dành đi đến nhàn-cảnh rồi nên càng vui-thích bội-phần».

DẪN TÍCH : NANDIYA UPĀSAKĀ.

Trong Pháp-cú kinh có ghi rằng : Thuở đấng Giáo-chủ ngự nơi rừng ISIPATANANIGADĀYA-VANA (vườn Lộc-Giã) có một thanh-niên ở trong kinh đô BĀRĀNĀSĪ, tên là NANDIYA, phát-tâm tín-ngưỡng. Nandiya là con có hiếu, phú-túc là người hộ Tăng. Đến tuổi thành-niên, mẹ cha chàng cưới nàng REVADĪ, con nhà chú cho chàng. Nhưng nàng Revadī không tín-ngưỡng Phật-giáo, không bố-thí, không trì-giới, nên chàng Nandiya không hài-lòng. Mẹ chàng bèn khuyên-bảo nàng Revadī rằng : Con

ôi ! con nên xếp-đặt chỗ ngồi cho Chư-Tăng trong nhà này, khi Chư-Tăng đến, con hãy lấy bát, hãy thỉnh các Ngài an-vị, hãy dâng nước, các Ngài thọ thực xong, con hãy lấy bát đem rửa. Khi con đã làm được như vậy, con sẽ là nơi vừa lòng của Nandiya. Nàng Revadī tuân theo lời dạy. Cha mẹ chàng bèn sắm-sanh lễ vật cưới nàng Revadī về cho chàng. Chàng mới bảo nàng Revadī rằng : Nếu em biết phục-sự Chư-Tăng và phụng-thờ song-thân của anh, em sẽ ở được trong nhà này. Em hãy cẩn-thận. Nàng phụng mệnh rồi giả bộ làm như có đức-tin thành-kính Chư-Tăng và cha-mẹ chỒNG cho đến khi sinh được 2 trai. Không bao lâu cha mẹ Nandiya qua đời cả. Từ đấy tất cả công việc nhỏ lớn trong nhà đều về một tay nàng Revadī đảm-nhiệm. Kể từ ngày mẹ, cha tạ thế, chàng Nandiya trở thành chủ-thí đến kẻ nghèo-hèn, đói-khó và các bộ hành v.v... Khi Nandiya được nghe pháp của đấng Giáo-chủ, thấy quả báo cùng sự dâng chỗ ngụ nên tạo nhà phước-thí, 4 phòng trong gia-lam rừng vườn Lộc-giã, có cả vật dụng (bàn, ghế, giường). Trong lúc dâng chỗ ngụ, chàng trai-tăng đến Chư-Tăng có Đức-Phật tọa-chủ và có dâng nước biểu đến Đức Như-Lai : Đồng thời giọt nước biểu nhỏ xuống tay Đấng Giáo-chủ thì điện trời bằng 7 báu gồm có ngọc-nữ hiện ra rõ-rệt rộng 12 do tuần, cao 100 do-tuần, trên Đạo-Lợi-thiên-cung.

Ngày nọ Đức Mục-kiền-Liên lên trời, được đến gần điện-ngọc ấy. Ngài hỏi Chư-thiên nữ đến lễ-bái Ngài rằng : Điện trời gồm có nàng ngọc-

nữ, phát-sanh dành cho ai ?

— Bạch Ngài, ông Nandiya, tạo phước-xá dâng đến Đấng Giáo-chủ tại rừng Lộc-giã. Điện này phát-sinh dành cho ông Nandiya.

Các ngọc-nữ bạch nữa rằng : Chúng tôi ngụ trong nơi đây đều nguyện sẽ là vợ của ông Nandiya, nên chỉ khi không thấy mặt ông Nandiya thì rất bất-mãn. Sự bỏ tài-sản ở nhân gian rồi lên hưởng hạnh-phúc trời ví như đập bỏ nồi đất, cầm lấy nồi vàng như vậy. Cầu Ngài thuật lại cho ông Nandiya về nơi đây với.

Khi Đức Mục-kiền-Liên trở về cõi người rồi đến hầu Phật và bạch rằng : Hạnh-phúc thiên-thượng hiện ra đến người tạo việc lành còn sinh-tồn trong nhân-gian chẳng, bạch Phật ?

Phật đáp : Này Mục - kiền - Liên ! Hạnh - Phúc thiên-thượng phát-sanh đến Nandiya, người đã tự thấy rồi, phải chẳng ? Cớ sao còn hỏi Như-Lai ?

Bạch Phật như vậy sao ?

Đức Thế-Tôn thuyết tiếp rằng : này Mục-kiền-Liên ! sao người nói thế. Kẻ nào đứng tại cửa nhà được thấy con hoặc thân-quyển đã vắng-mặt từ lâu nay, trở về, liền tức-tốc về nhà cho hay : người tên ấy về rồi. Các thân-bằng, quyến-thuộc đều vui-mừng thỏa-mãn, vội-vàng đến đón-rước, hỏi-han rằng : « Anh, chú vv . . . về nhỉ ? » thế nào thì Chư-Thiên cũng cầm hoa và 10 quà biểu của trời chờ nghinh-tiếp người nữ hay người nam đã tạo việc lành để trong đời này vậy. Khi bỏ cõi này rồi đi đến

thiên-giới. Ngài bèn đọc kệ-ngôn rằng : CIRAPP AVĀSĪ PURISAM dịch là các thân-quyến, bạn-bạn, hằng rất hoan-hỉ với người đã vắng-mặt lâu ngày, được trở về với vẻ đầy hạnh-phúc thế nào thì các phước cũng đón-tiếp có nghi-lễ, người đã được tạo phước để dành, lia cõi này đi đến cõi khác như vậy.

Tích cận - sự nam Nandiya đây chỉ cho thấy rằng những phước-thiện mà người đã tạo trong đời hằng cho quả xứng-dáng phi-thường.

Trong chú-giải có nói rằng : Cận-sự nam Nandiya được nghe chuyện ấy, càng làm phước thập phần.

Khi chàng cận-sự nam Nandiya ra khỏi nhà vì việc thương-mãi có dặn nàng Revadī rằng : nàng không nên cầu-thả trong việc bố-thí đến Chư-Tăng, ban vật-dụng đến kẻ nghèo-khó. Nàng Revadī tuân theo. Chàng Nandiya đi đến nơi nào cũng dâng-cúng đến chư-Sư và hàng ăn-xin.

Những bậc hết lậu-phiền-não từ nơi xa đến cũng tới thụ-thí của nam Nandiya.

Phần nàng Revadī, khi cận-sự nam Nandiya đi rồi, nàng bố-thí 2,3 ngày mà thôi ngưng bố-thí đến kẻ ăn mày. Chỉ còn cúng-dâng đến các Tỳ-khuru, dù như vậy, nàng Revadī cũng biếu vật hèn không xứng-dáng. Nàng Revadī bụng thực-phẩm để bát mà nàng dùng rồi còn dư. Nàng đổ bỏ rải-rác trong nơi Chư-tỳ-khuru thọ-thực, rồi nói với người khác rằng : Các ông, bà xem sự hành-vi của

các thầy Sa-môn như vậy, các Ngài đổ bỏ những vật mà người cúng bằng đức-tin.

Khi cận - sự nam Nandiya trở về, được hiểu điều ấy, bèn đuổi nàng Revadī. Sáng sớm Y làm đại-thí đến Chư-Tăng, có Phật tọa-chủ, và để bát mỗi ngày, cùng chia-sớt vật-dụng đến người đói-khát. Chỉ cho nàng Revadī y-phục và thực-phẩm mà thôi. Sau rồi cận-sự nam Nandiya thác được sanh trọng điện của mình tại đạo-lợi, thiên-cung.

Phần nàng Revadī ngưng sự bố-thí, trở lại khiển trách Chư-Tăng rằng : Tôi bị thất lợi-danh cũng do các thầy Sa-môn.

Thấy vậy vị Đại-thiên-vương **VĀSAVAṆA** dạy 2 quí dạ-xoa rằng : Hai người hãy trải đi công-bố (1) cho chúng-dân trong thành **BĀRĀNĀSĪ** được nghe rằng : trong ngày thứ 7 (kể từ đây) nàng Revadī sẽ bị bắt sống đem bỏ trong địa-ngục. Chúng-dân được nghe câu chuyện ấy phát-tâm kinh-sợ.

Phần nàng Revadī lên ở trên tầng lầu đóng cửa trốn. Vừa đến ngày thứ 7, Đức **VĀSAVAṆA** sai 2 quí dạ-xoa mặt đỏ, râu đỏ, có hình-dáng đáng ghê-tởm, lời nanh, ăn máu, nước da đỏ như ngọn lửa, thật đáng sợ hành-phạt Revadī, bảo nói với nàng rằng : Revadī, người hạ-tiện hãy đứng dậy, rồi áp-phục (2), nắm 2 tay nàng kéo lôi đi trên không-trung cho đại-chúng thấy đầy đủ. Quí dạ-xoa đem nàng lên Đạo-lợi thiên-cung cho nàng thấy cung-điện và tài-

(1) Công-bố : nói chung cho mọi người biết.

(2) Áp-phục : lấy sức-mạnh đè chế-ngự kẻ khác.

sản của cận - sự nam Nandiya rồi dẫn trở lại gần địa-ngục tùy thuộc đại-địa-ngục.

Trong khi nàng Revadī được thấy cung-điện nguy nga, lộng-lẫy của cận-sự nam Nandiya mới hỏi rằng: Cung-điện có hào-quang như mặt chói - lọi, đầy-đủ Chư-thiên, là cung-điện của ai ?

Hai quĩ dạ-xoa đáp : của ông Nandiya trước kia ngụ tại thành Bārānāsī. Nói xong 2 dạ-xoa biến mất.

Trong ngày ấy, nàng Revadī gặp bọn quĩ-sứ đến bắt nàng liệng trong địa-ngục. Nàng hỏi địa-ngục này là gì ?

Quĩ sứ đáp : địa-ngục này sâu 100 lần bề cao của người. Người phải chịu khổ trong địa-ngục này đến 6 muôn năm.

Nàng Revadī bèn hỏi : Tôi phạm tội gì mà phải bị hình-phạt trong địa-ngục này ?

Quĩ-sứ đáp ; Người ngược-dãi và phao-vu các vị Sa-môn và kẻ ăn-xin, người đã làm tội ấy, nay phải chịu khổ trong địa-ngục đến 6 muôn năm.

Nàng Revadī nói : Khi nào tôi được trở về cõi người tôi sẽ bố-thí, trì-giới, trồng cây cho người nghĩ-mát, đắp đường; thí-nước trì bát-quan-trai giới. Xong quĩ-sứ bèn liệng nàng trong địa-ngục phần. Nàng Revadī mới thốt-lời rằng : Khi trước tôi là kẻ keo-kiết, chưởi-mắng các vị Sa-môn Bà-là-Môn và dối chồng nên bị đọa trong địa-ngục này.

Về ý-nghĩa mà Đức - Phật thuyết về những

thân-bằng, quyến - thuộc hằng vui-thích khi gặp người đã lìa nhau từ lâu, nay được trở về được hạnh-phúc thế nào thì các phước cũng đón rước người được làm phước để dành như vậy. Người đi từ cõi này đến cõi khác, ví như là bà con tiếp-rước bà con về đến như vậy. Đây là điều nên tưởng nhớ rằng tội phước mà mình đã tạo, hằng chờ đón rước mình trong kiếp sau. Người tạo phước chẳng nên ngã-lòng nghĩ phước mà mình đã làm sẽ tiêu-tan. Vì phước ấy sẽ chờ rước ta trong kiếp sau. Tội cũng chờ đón ta giống như vậy. Kẻ làm tội, chẳng nên vui-thích rằng làm tội rồi thì thôi, không phải chịu-khổ. Vì tội không bao giờ tiêu-tan, hằng chờ-đón người tạo, giống như phước vậy. Chỉ khác nhau cách tiếp-rước mà thôi. Nghĩa là cách đón người làm tội là điều buộc-trói gông-xiềng, đâm-chém, thiêu-đốt v.v... Phần người tạo phước được 10 quà biếu là :

- 1.— Tuổi trời
- 2.— Sắc trời
- 3.— Hạnh-phúc trời
- 4.— Tước-vị trời
- 5.— Sự cao-cả
- 6.— Thân trời
- 7.— Tiếng trời
- 8.— Mùi trời
- 9.— Vị trời
- 10.— Xúc trời.

Nghĩa là người đã tạo-phước để dành rồi hằng

được hưởng-dụng tài-sản trên cõi trời, có khi tài-sản trời phát-sanh trước (như có cung-điện, ngọc-nữ của Nandiya) nhưng phần nhiều tài-sản ấy hiện ra trong lúc người tạo-phước được lên trời.

GIẢI : TUỔI TRỜI : lâu hơn tuổi người, 50 năm trong cõi người là một ngày một đêm trên cõi trời Tứ-đại-thiên-vương. Ở cõi này tuổi thọ 500 năm bằng chín triệu năm ở cõi người (9.000.000 năm). Một trăm năm ở cõi người là một ngày một đêm trên Đạo-lợi thiên; ở cõi này 100 tuổi thọ bằng ba mươi sáu triệu năm (36.000.000 năm) ở cõi người.

SẮC TRỜI : màu-sắc thân-thể nghĩa là thân-thể có màu-sắc rất đẹp, có hào-quang chiếu-diệu.

HẠNH-PHÚC TRỜI : thân-tâm rất vui-sướng, không có khổ sở, buồn-rầu, lo-sợ, như trong nhân-gian.

TƯỚNG-VỊ TRỜI : tước-phong và ngôi-vị nghĩa là có kẻ tùy thuộc 100, 1.000 người mãi-mãi.

SỰ CAO-CẢ : sự cao-quí không giảm bớt, trú-vững một mực cho đến hết tuổi trời.

THÂN TRỜI : thân-mình, thân-thể không biết già, không biết bệnh, không biết gầy-ốm, không biết biến-dịch, lúc mới sanh ra như thế nào vẫn như thế ấy cho đến ngày chết.

TIẾNG TRỜI : tiếng dịu-dàng, du-dương, êm-tai.

MÙI TRỜI : mùi thơm-ngát, thơm-nức.

VỊ TRỜI : các món ăn quí, cao-lương, mỹ-vị.

XÚC TRỜI : các vật-dụng chỗ ở êm-dịu, mềm-mại.

Tích hai vợ chồng Nandiya đây chỉ cho thấy rõ rằng : Cận-sự nam Nandiya tạo-phước nên hằng hân-hoan trong cõi này, thác rồi cũng thường vui-thích. Vui-thích trong cả 2 cõi, vì thấy tâm trong-sạch của chính-mình, rồi càng thỏa-thích.

Trái lại, như vợ chàng là nàng Revadī hay làm tội nên hằng phải khổ-sở trong đời này, chết rồi càng khổ sở, vì nàng thấy nghiệp-xấu của chính nàng, rồi càng ưu-sầu rên-rĩ.

THIÊN «XIV»

~~CHÁNH~~-PHÁP VÀ BẤT HỢP-PHÁP (1) CÓ QUẢ BẤT-ĐỒNG

Pháp và bất hợp-pháp tương-phản nhau không có quả đồng nhau, nghĩa là pháp-lành đem lên nhàn-cảnh, pháp-dữ dẫn xuống khổ-cảnh hay gọi cách khác rằng : pháp hộ-trì người hành-pháp là nâng lên, bất hợp-pháp hạ kẻ hành pháp cho thấp xuống.

Trong kinh DHAMMAPĀLAJĀTAKA Có thuyết về tích pháp ủng-hộ người hành-pháp như vầy:

Trong quá-khứ, có một phò-hệ (2) Bà-la-môn danh là Dhammapāla, vì trong phò-hệ ấy từ gia chủ đến tôi-tớ phục-dịch đều thụ-trì pháp thập-thiện, bố-thí, trì-giới, bát-quan trai. Thuở ấy Đức Bồ-tát giảng-sinh trong phò-hệ Bà-la-môn ấy danh-hiệu là Dhammapālakumāra. Khi đến tuổi học-hành, Bồ-tát đi tìm học với vị giáo-sư trú-danh (3) tại thành Takka-sīlā, là một học-sinh giỏi nhất của giáo-sư,

Ngày nọ, con của vị giáo-sư chết, khiến giáo-sư thương-tiếc, buồn-rầu, rên-xiết. Khi đã thiêu tử-thi rồi, tất cả gia-đình thân-quyến và môn-đệ đều vật mình than-van, đau-khổ. Chỉ một mình Dhammapālakumāra không tỏ thái-độ ưu-sầu, than-tiếc chi cả. Được nghe lời than-van : con của vị giáo-sư còn trẻ tuổi thật không đáng chết; Dhammapāla cãi lại rằng :

(1) Bất hợp-pháp : không hợp với pháp-luật.

(2) Phò-hệ : hệ thống một nhà, một họ có danh ai cũng biết.

(3) Trú-danh : ai cũng nghe danh.

không nên thốt lời như thế, nếu là người trẻ-trung thì chết thế nào được. Người đến tuổi chết phải là người già. Dù các học-sinh cãi lẽ thế nào ông cũng không thừa-nhận và viện-dẫn (1) đến phở-hệ của mình rằng người chết phải là người già yếu tất cả.

Chuyện ấy thấu tai vị giáo-sư, ông liền cho đòi Dhammapālakurā đến đề dò-hỏi. Khi đã biết rằng đó là thông-lệ trong phở-hệ. Vị giáo-sư muốn rõ thực-sự bèn giao-phó (2) cho Đức Bồ-tát thay thế việc dạy-học, rồi ông lên đường hướng về nhà của Đức Bồ-tát với một người bộ-hạ, cùng với gói xương dê theo nữa.

Khi đến nhà của Dhammapālakumāra, rồi vị giáo-sư cho thân-sinh Đức Bồ-tát biết rằng con của ông thông-minh, sáng-suốt, học thông tam-phệ-đà (3) (TRAYABHEDA) thấu-triệt 18 môn học, nhưng rủi thay bạc-mệnh đã mạng-chung vì bệnh - nặng, rồi khuyên thân-sinh Đức Bồ-tát rằng : Tất cả tập-hợp đều là vô-thường, không bền-vững, xin ông niệm-tưởng là lẽ tự-nhiên, chớ nên quá than-van, thương tiếc. Ông Bà-la-môn thân-sinh của Đức Bồ-tát bèn vỗ-tay cười-reo, rồi đáp với vị Giáo-sư rằng : Con tôi chưa chết, người mà ông nói rằng chết ấy, chắc-chắn chẳng phải con tôi. Khi vị giáo-sư mở gói xương ra cho xem. Ông Bà-la-môn vẫn cãi rằng : Không phải

(1) Viện-dẫn : viện lấy cớ mà dẫn ra.

(2) Giao-phó : ủy-thác.

(3) Tam-phệ-đà : tam-tạng của Bà-la-môn giáo.

là xương của con tôi đâu, rồi ông cho biết rõ rằng :
Nếu không phải là xương người thì chắc là xương
của một loại-thú nào, không sai. Vì trong phồ-hệ tôi
đã 7 đời rồi, chưa từng có một ai chết trẻ hết.

Vị giáo-sư thấy sự phi-thường như thế, mới tin
lời của Đức Bồ-tát rồi phát-tâm hoan-hỷ, mong được
biết nguyên - nhân làm cho không chết non, mới
hỏi rằng :

KINTE VATTAM KINPANA BRAHMACARI-
YAM.

KISSA SUCINÑASSA AYAM VIPĀKO.

AKKHĀHI ME BRĀHMAṆA ETEMATTHAM
KASMĀ ME TUMHAM DAHARĀ NA MIY-
YARE.

Cái chi là cứ-chỉ là hạnh-kiềm của ông. Cái chi
là phạm-hạnh của ông. Điều ấy là quả của nghiệp
nào mà ông đã tích-trữ, xin ông thuật lại cho tôi
nghe với ông Bà-la-môn.

Ông Bà-la-môn bèn đáp bằng lời này :

DHAMMAM CARĀMA NA MUSA BHANA-
MA PĀPĀNI KAMMĀNI PARIVAJJAYĀMA AN-
ARIYAM PARIVAJJEMA SABBAM TASMĀ HI
AMHAM, DAHARĀ NA MIYYARE : Chúng tôi
thực-hành pháp ; chúng tôi không nói-dối, chừa-bỏ
nghiệp-tội, chừa-bỏ tất-cả pháp không tốt-đẹp. Vì
thế toàn-thể chúng-tôi mới không có bệnh chết trẻ-

tuổi. Ngoài ra ông Bà-la-mông có miêu (1) tả các hành-vi trong phồ-hệ của mình; trong lời cuối cùng, ông còn tuyên-bố ân-huệ của pháp ủng-hộ người thực-hành pháp rằng :

DHAMMO HAVE RAKKHATI DHAMMAC-
ĀRĪ

DHAMMO SUCINNO SUKHAMĀVHĀTI
ESĀNISSANSO DHAMME SUCINNE NA
DUGGATIṆ GACCHATI DHAMMACĀRĪ.

Thật-vậy, pháp hăng phù-trợ (2) người hành-pháp, pháp mà người đã hành chánh đáng rồi hăng đem hạnh-phúc đến cho. Đây là sự kết-quả trong pháp đã thực-hành chánh-đáng rồi; người thường hành-pháp, hăng đi đến nhàn-cảnh.

DHAMMO HAVE RAKKHATI DHAMMA-
CĀRĪ

CHATTAM MAHANTAM VIYAVASSAKĀLE
DHAMMA NA GUTTO MAMA DHAMMAPĀ-
LO

ANĀSSA ATTHĪNI SUKHĪ KUMĀRO.

Đúng-vậy, pháp hăng nâng-đỡ, người hành-pháp như cây dù to che mưa trong mùa mưa; thế nào, thì Dhammapāla con chúng-tôi có pháp đề phòng-vệ (3) rồi vậy. Xương này là xương của kẻ khác, phần trẻ Dhammapāla con chúng tôi hăng có sự an-

(1) Miêu-tả ; tả rả.

(2) Phù-trợ ; nâng-đỡ.

(3) Phòng-vệ ; che chở.

vui rồi. Vị giáo-sư được nghe rồi hết mơ-hồ, ngờ-vực, và vui-thích rằng : Sự lại của mình không thất lợi, rồi mới trình bày phân-minh sự-thật mà mình đến đề điều-tra lẽ phải, rồi xin chép pháp của ông Bà-la-môn, xong từ-biệt trở về thành Takkasīlā.

THEO TÍCH TRÊN ĐÂY, CHÚNG TA ĐƯỢC HIỂU RÕ RÀNG : PHÁP HẰNG PHỦ-TRỢ NGƯỜI HÀNH-PHÁP, QUẢ CỦA PHÁP VÀ BẤT HỢP-PHÁP KHÔNG ĐỒNG NHAU.

Trong bốn-sanh kinh AYOGHARAJĀṬAKA có kệ-ngôn thuyết về quả của pháp và bất hợp như vậy.

NA^H DHAMMO ADHAMMO CA UBHO SAMAVIPĀKINO ADHAMMO NIRAYAMĀ NETI DHAMMO PĀPETI SUGATIṆ.

Pháp và bất hợp-pháp, cả hai có quả không đồng nhau; bất hợp-pháp dẫn đi địa-ngục; pháp đem chúng-sanh lên nhàn-cảnh như vậy.

Xin giải thêm ý-nghĩa của kệ-ngôn ấy rõ-rệt rằng: Pháp của kệ-ngôn này chỉ về đức-pháp tức là phần việc lành hoặc nhiệm-vụ tự-nhiên. Bất hợp-pháp trái ngược với pháp nghĩa là ác-pháp hay là pháp vô phận-sự.

Tiếng DHAMMA dịch là đạo-giáo, giáo-lý học-thuyết, lý-thuyết, chủ-nghĩa, tạo-hóa, tạo-vật, tự-nhiên, tự-nhiên-tính, chân-lý hoặc là phật-giáo trong đạo Phật, gồm tất-cả gọi là pháp cũng được. Pháp

và bất hợp-pháp, cả 2 có thường-xuyên (1) trong đời từ vô-thủy đến nay, chẳng phải chỉ có trong lúc này, và cũng chẳng phải có trong nơi khác. Pháp và bất hợp-pháp hiện có trong đời tức là ngũ-uẩn. Pháp sinh từ nguyên-nhân hòa-hợp nhau, chỉ danh là : sắc, thọ, tưởng, hành, thức gộp cả 5 trạng-thái vào cùng nhau mới rõ-rệt là ngũ-uẩn. chỉ danh là người, thú, ta, chúng ta, họ v.v... Pháp và bất hợp-pháp chỉ ngay vào ngũ-uẩn, phân-tách ra cho thấy khác nhau, do nghiệp-lành gọi là pháp nghiệp-dữ gọi là bất hợp pháp. Trong pháp và bất hợp-pháp ấy bên nào có mãnh-lực hơn thì chủ-trì, bên thiên-lực thì thoái-bộ, không thể nào chủ-trì ngũ - uẩn được. Tương-tự như hai người vật-lộn người nào mạnh sức hơn thì thắng, người yếu-sức thì lùi ra.

Đức Thế-Tôn thuyết để đánh thức Chư tỳ-khuru rằng :

DHAMMO CA BHIKKHAVE! VEDITABBO
ANATTHO CA DHAMMO CA VEDITABBO AT-
THO CA ADHAMMAN⁵CA VIDITVĀ ATTHAN⁵-
CA YATHĀDHAMMO YATHĀATTHO TĀTHĀ
PAṬIPAJJITABBAṀ.

Này các tỳ-khuru ! các người nên biết rằng bất hợp-pháp là hại, pháp là vô-hại, khi đã hiểu bất hợp-pháp là hại và pháp là vô-hại, rồi nên hành theo pháp vô-hại.

(1) Thường-xuyên : tiến-hành luôn không ngắt.

KATAMO CA BIKKHAVE ! ADHAMMO CA
AN^ATTHO CA MICCHĀDIṬṬHI

MICCHĀ SANKAPPO MICCHĀVĀCĀ MICC-
HĀKAMMANTO MICCHĀĀJIVO MICCHĀVAY-
ĀMO MICCHĀSATI MICCHĀSAD^{ma}HI MICCHĀ-
NANAM MICCHĀVIMUTTI AYAM VUCCATI
BHIKKHAVE ADHAMMO CA ANATTHOCA ...

Nầy các thầy tỳ-khuru ! bất hợp-pháp có hại
là thế nào ?

— Tà-kiến, tà-tư-duy, tà-nghiệp, tà - mệnh, tà
tin-tấn, tà-niệm, tà-định, tà giải-thoát, tà thông-tuệ.

Nầy các tỳ-khuru ! đấy gọi là bất hợp-pháp
và có hại.

Nầy các tỳ-khuru ! pháp và vô-hại là thế nào ?

— Chánh-kiến, chánh tư-duy, chánh tin-tấn,
chánh - niệm, chánh-định, chánh thông-tuệ (1) chánh
giải - thoát .

Nầy các tỳ-khuru ! đây gọi là pháp và vô-hại.
Nên biết bất hợp-pháp là có hại, nên pháp là vô-
hại. Khi đã biết bất hợp-pháp là có hại, pháp là
vô hại rồi cần hành theo vô-hại như vậy.

Theo ý-nghĩa đây, Như-Lai được thấy rằng :
Đường - lối hoặc sự bảo-vệ người cho hiểu - biết
chánh-kiến, chánh tư-duy v v . . . gọi là pháp hay
là vô-hại, tức là hữu - ích, còn về-đường lối trái-

(1) thông-tuệ : thông-minh, sáng-suốt.

ngược gọi là bất hợp - pháp hay có hại tức là thất lợi.

Cả 2 “pháp và bất hợp-pháp” là phần thực-hành theo 3 cửa là : thân, khẩu, ý theo ý-nghĩa này là đường-lối sinh ra pháp và bất hợp-pháp.

Sự chú-tâm thực-hành theo thân, khẩu cho có lễ-độ. thanh-nhã thường đề duy - trì phạn - sự cho thích-hợp với công việc và việc xây đến bất-ngờ.

Nhiệm-vụ nào là quan-trọng đối với xã - hội, quốc-độ, chủng-tộc, tôn-giáo, chánh-quyền cũng phải chú-tâm thực-hành theo cho hợp với pháp-luật. Chỉ nên nuôi mệnh theo chánh-pháp, nên bổ-sung cho vừa theo chức-vụ, từ hành vi đi, đứng, ngồi, nằm, ăn, nói cho thích-hợp có lễ-độ, cho người vừa lòng vui-thích; cho người nghe phát-tâm hoan-hỉ thừa - nhận và thực-hành theo, đề cảnh-tính, hướng-dẫn người trong việc lành đều phải cho họ được hạnh-phúc, an-vui. Phải hành thân, khẩu, ý cho chánh-đáng. Phải chế ngự những điều-dữ chưa sinh, trừ-diệt điều-ác đã sinh. Việc hành chưa có, phải làm cho có, gìn-giữ cho tồn-tại và tăng-gia. Các việc lành hằng được kết-quả bởi tâm tinh-khiết, trong-sáng. Có ấy cần phải xác-định ranh-giới cho tâm niệm-tưởng. Chớ nên buông-thả, theo cảnh-giới ngoại-trần, nghĩa là cố tâm nghĩ trong ranh-giới tức là thân, thọ, tâm và pháp bằng trí-nhớ và sự biết-mình. Cố chế-ngự theo chánh-pháp, nghĩa là lúc nào nên hạn chế tâm thì hạn chế; hời nào nên phấn-khởi, khuyến-khích, nên nhìn chăm-

chăm, để biết rằng bây giờ đây tâm ta có tình-trạng thế nào, lúc ấy nên phần-khởi tâm, khuyến-khích, cố-nhìn chòng-chọc vào tâm cho đến khi tâm yên-lặng tất cả dục-vọng, yên-lặng cả ác pháp là tâm đã an-trụ chân-chánh, rồi hành-pháp thông tuệ về vấn-đề danh, sắc theo chân-lý.

GIẢI RẰNG : Danh và sắc là những cái hỗn-hợp do các cảnh-tượng (1) nhiều loại, nhiều màu mới biểu-lộ rõ-rệt cho thấy là khối như được-vui, bị-khổ, hoặc không-vui, không-khổ, khác loại nhau có thể tưởng-nhớ được, nhận-thức được là tốt hay xấu hoặc trung-lập là sự hiểu theo mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm, phân-tách ra là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhưng gộp cả 5 khối ấy vào cùng nhau gọi là ngũ-uẩn. Ví như thực-phẩm làm ra từ các mùi, vị, gọi theo tên rõ-rệt, như muối, tiêu v.v . . . Khi đem các thứ ấy trộn-lộn nhau thành thực-phẩm, đặt tên cho thích-hợp với các món ăn ấy. Sự hiểu đây liệt vào cách hiểu-biết phải, hiểu-biết đúng, vì dựa vào sự hiểu-biết đầu-tiên rồi sẽ cởi-mở được tâm cố-chấp trong vấn-đề ngũ-uẩn. Theo sự thông-suốt uyên-thâm và sự thấu-đáo theo thứ - tự thì ngũ-uẩn cũng không thể che-đậy và giữ-vững trong quyền-lực. Ta mới thoát-ly được những nỗi dằn-áp, tội-lỗi, ô-nhiễm, gọi là thoát-ly chánh-đáng, thoát-ly đúng-đắn, là quả thành-tựu từ cái tâm quang-minh(2)

(1) Cảnh-tượng : tình-trạng phô-bày ra trước mặt mình lúc lục-trần.

(2) Quang-minh : sáng-lô.

Tóm-lại, hành-vi lành theo ba cửa là việc nên làm, là nhiệm-vụ quan-trọng của toàn-thể Phật-tử, không phân giai-cấp và thời-kỳ, vì là nhân sinh quả vui theo kinh Pālī rằng :

EKAṀ SENĀHAM ANANDA ! KARANĪYAM
VADĀMĪ KĀYASUCARITAM VACĪSUCARITAM
MANOSUCARITAM.

NÀY ANANDA ! NHƯ-LAI HẰNG PHÁT-BIỂU SỰ
HÀNH-THÂN CHÁNH-ĐÁNG, SỰ HÀNH-KHẨU
CHÁNH-ĐÁNG, SỰ HÀNH-TÂM CHÁNH-ĐÁNG
LÀ NHIỆM-VỤ PHẢI LÀM NHƯ THỂ.

Sự hành-thân, hành-khẩu, hành-ý chánh-đáng là việc nên làm, là bổn-phận phải làm tuyệt-dịch, (1) như vậy.

Sự thực-hành thân, khẩu và ý chánh-đáng là nhiệm-vụ phải làm, bởi có thể cho quả-vui đến người tạo, cũng là nhân đạt đến điều tốt-đẹp, từ thấp đến mức cao-nhất, có thể giải-thoát tất cả điều buộc-trói, theo kinh Pālī rằng :

1.— ATTĀPI ATTĀNAM NA UPAVADĀTĪ :
Dù chính-mình cũng không khiển-trách mình được.

2.— KALYĀNO KITTISADDO ABBHŪGGA-
CCHATI : Danh-vọng hăng đồn-dãi.

3.— ANUVICCA VINNŪ PASAṀSANTI :
Hàng trí-tuệ đã xem-xét rồi, cũng ca-tụng.

(1) Tuyệt-dịch, không còn gì hơn được.

4.— ASAMMULHO KĀLAM KAROTI : Không mê-loạn trong khi chết.

5.— KĀYASSA BHEDĀ PARAMMARANĀ SUGATIN SAGGAṀ LOKAṀ UPAPAJJATI :

Sau khi ngũ-uẩn tan-rã hăng vào đến thiên-giới.

Theo ý-nghĩa của Pālī trong kinh KARĀNĪYA-SŪTRA Đã giảng, cho thấy rõ rằng : hành-vi không hợp-pháp bằng thân, khẩu, ý có 5 tội (1).

Việc không hợp-pháp ấy gọi theo đàm-thoại là bất-chánh (DUCARITA) hoặc bất-thiện (AKUSALA) là việc không nên làm.

Việc nào chánh-đáng hay thiện là việc nên làm, vì trong lúc làm vui-thích, khi đã làm xong cũng thóa-mãn. Lúc nào nhớ đến cũng phát tâm hân-hoan và hàng học-thức cũng ca-tụng.

Sự-thật, bất chính hay bất-thiện là điều vô-năng (2) mà chúng ta nên chừa-bỏ; ví bằng hành theo cũng vô-ích thật.

Xin khảo-sát theo Phật-ngôn trong kinh Pahāna-bhāvanāsūtra dưới đây :

Nầy các Tỳ-khưu ! các người hãy bỏ bất-thiện, các người có thể chừa được bất-thiện; nếu không, Như-Lai cũng chẳng khuyên cho bỏ. Bởi các người có thể chừa được, Như-Lai mới dạy cho bỏ. Nầy các Tỳ-khưu ! các người nên bồ-sung điều-thiện ; nếu

(1) Tự mình cũng không khiến-trách mình, bậc tri-tuệ cũng không khiến trách mình; tiếng xấu đồn-đãi; mê-loạn trong khi chết, sẽ đọa trong ác-đạo.

(2) Vô-năng : không có năng-lực.

không Như-Lai cũng chẳng dạy các người bồ-sung. Vì các người có thể bồ-sung được Như-Lai mới khuyên các người bồ-sung. Này các Tỷ-khuru! Điều thiện mà các người đã bồ-khuyết rồi không có lợi-ích, chỉ có khổ, Như-Lai cũng không bảo bồ-khuyết. Vì điều-thiện nào hằng đem đến hạnh-phúc, Như-Lai mới khuyên bồ-khuyết.

Bởi pháp và bất hợp-pháp có quả trái nhau. Tiếng địa-ngục dịch là nơi không có sự tiến-triển, không chói-lọi. Tiếng thiên-giới dịch là nơi xán-lạn (1). Cả hai là quả của bất hợp-pháp và pháp, có nghiệp là nguyên-nhân, là bằng-chứng của tiếng làm: «lành được vui, gây dữ bị khổ».

Nếu còn ^{nghiệp} thì phải thụ quả của nghiệp. Hoặc theo khoa-học cho rằng: Nếu có sự động-tác thì phải có sức phản-ứng, nghiệp cho phiền-não ô-nhiễm tâm là nhân sinh khổ, luân-hồi xoay-đi trở-lại vô-cùng tận, trải đi trong cõi nhỏ, cõi lớn như giống còn tốt đã gieo trong ruộng phì-nhiều hằng nẩy-nở, như thế.

Nếu giải theo căn-bản luật luân-hồi thì có 3 loại là :

1.— KILESAVATṬA : Phiền-não luân-hồi.

2.— KAMMAVATṬA : Nghiệp luân-hồi.

3.— VIPĀKAVATṬA : Kết-quả luân-hồi.

Ba pháp ấy gọi là tam-luân (2), nghĩa là phiền-não sinh ra cho tạo-nghiệp, tạo-nghiệp thì thụ-quả của nghiệp; đã thụ-quả của nghiệp, phiền-não lại sinh nữa, xoay đi trở lại mãi mãi như vậy. Trừ khi

(1). Xán-lạn : rực-rỡ.

(2) Tam luân : 3 sự luân-hồi, xoay tròn mãi mãi.

đắc A-la-Hán đạo, đoạn-tuyệt được 3 pháp ấy, mới được hoàn-toàn giải-thoát.

GIẢI RẰNG : Tam-luân ấy xoay-vần mãi-mãi vô cùng-tận, phiền-não tức là : tham, sân, si sinh ra là nhân cho tạo-nghiệp, đã tạo-nghiệp là nhân cho thụ-quả của nghiệp, là cho vui-thích, cho bất-bình không vừa-lòng, liên tiếp phiền-não lại sinh ra tạo-nghiệp nữa. Điều qui-định của sự luân-hồi ấy đặc-biệt được gọi là bánh xe luân-hồi.

Khi nào đắc A-la-hán đạo mới thoát-ly được sinh-tử luân-hồi.

Văn-đề này sẽ giải vi-tế trong thiên kế-tiếp, nhan-đề : «Dây-xích của nhân-quả» hay gọi theo thông thường là «Thuyết thập-nhị duyên-khởi» (1) (PAṬI-CASAMUPĀDA).

Trong thiên này tóm-tắt rằng khi có nhân thì phải có quả, địa-ngục, thiên-giới cũng phải có ; vì những cảnh-giới ấy ở nơi tâm, như Phật-ngôn rằng:

CITTE SAṆKILITTHE DUGGATI PAṬIKAN-KHĀ : Khi tâm không tinh-khiết rồi, nên tin rằng là khổ-cảnh.

CITTE ASANKILITTHE SUGATI PAṬIKAN-KHĀ : Khi tâm trong-sạch rồi nên tin rằng là nhàn-cảnh.

Theo Phật-ngôn đây, chúng ta thấy rằng thiên-giới hoặc địa-ngục ở tại tâm. Tâm-lành được lên cõi

(1) Thuyết biện-luật theo Lý nhân-quả của Phật-giáo.

trời, tâm-dữ phải sa địa-ngục. Vì thế, căn-bản trọng-yếu của Phật-giáo mới quyết-định khuyến-hối (1) để duy-trì cái tâm, theo kinh Pālī rằng :

**TAVA CITTAMEVA RAKKHA ATTANO CIT-
TAMEVA NIGGAṆHA MĀ ANṆAṀ KIṆCI CIN-
TAYI.**

Người hãy duy-trì cái tâm mà thôi, người hãy đè-ép cái tâm của chính-mình mà thôi. Chẳng nên suy-tưởng đến cái chi cả.

GIẢI RẰNG : Phật dạy xem-xét kỹ-càng cái tâm cho tốt-đẹp trong hiện-tại mà thôi, soi-sáng tìm-tòi cho thấy rõ rằng tâm trong-sạch hay dơ-bẩn; nếu tâm dơ-bẩn thì biểu-lộ ra ngoài khiến chúng ta nói hoặc làm những điều bất-chánh.

Ví-bằng tâm trong-sáng thì ta nói hay làm việc tốt-đẹp. Phải kèm-chế tâm như thế, nghĩa là thực-hành pháp và chừa-bỏ bất hợp-pháp, cho càng tốt-đẹp phi-thường.

(1) Khuyến-hối ; khuyên-răn dạy-dỗ.

THIÊN «XV»

DÂY - XÍCH CỦA NHÂN VÀ QUẢ

Trong thiên này, giải về «Dây-xích của nhân và quả một cách vi-tế để nhận-định sự luân hồi.

Tại sao chúng ta lại nhận-định điều này ?

Xin đem lời của một triết-học-gia người Pháp, chép dưới đây cho chúng ta dò-xét trước, như vầy :

Tất cả những gì đã có đều là quả của nhân trước gây nên, quả hiện - tại trở thành nhân của quả tương-lai, liên-tiếp. Nếu thấy sự qui-định ấy như nó đàn-áp phải thực - hành theo trong đời ; xây - dựng cho có giáo-lý về vấn-đề « Thuyết thập-nhị duyên-khởi » gọi là dây - xích của nhân và quả.

PHÁP ĐẦU-TIÊN CỦA DÂY-XÍCH NÀY LÀ NGUỒN-GỐC CỦA TẤT CẢ CÁI CÓ SINH-MỆNH TỨC VÔ-MINH (KHÔNG BIẾT); PHÁP CUỐI-CÙNG LÀ SỰ KHỔ. ĐIỀU QUI-ĐỊNH NÀY GIÚP CHO CHÚNG TA ĐƯỢC VỪA-LÒNG VỚI NGUYÊN-NHÂN CỦA SỰ CÓ, SỰ TỒN-TẠI VÀ NGHIỆP (ĐỘNG-TÁC VÀ PHẢN-ỨNG) ĐÃ SẮP-ĐẶT CĂN-BẢN CỦA SINH - MỆNH HIỆN-TẠI CỦA CHÚNG TA.

Theo đây, chúng ta vừa thấy được những lợi-ích của việc quan-sát « Thuyết thập-nhị duyên khởi » hay

dây-xích của nhân và quả là có cái chi-chi rồi.

Trong kinh **SAN̄YUTTANIKĀYA NIDANĀVA-GGA** có giải về thuyết thập-nhị duyên-khởi rằng :

Vô-minh là nhân sinh hành, hành là nhân sinh thức, thức là nhân sinh danh-sắc, danh-sắc là nhân sinh lục-nhập, lục-nhập là nhân sinh xúc, xúc là nhân sinh thọ, thọ là nhân sinh ái, ái là nhân sinh thủ, thủ là nhân sinh hữu, hữu là nhân sinh ra sanh, sanh là nhân sinh ra lão, tử... buồn-rầu, than-van, khổ-sở, nhớ-tiếc, đau-đớn...

Những tập-khổ sinh ra theo ý-nghĩa ấy, lại có giảng rằng :

- 1.— Lão, tử có vì sanh
- 2.— Sanh có vì hữu
- 3.— Hữu có vì thủ
- 4.— Thủ có vì ái
- 5.— Ái có vì thọ
- 6.— Thọ có vì xúc
- 7.— Xúc có vì lục-nhập
- 8.— Lục-nhập có vì danh-sắc
- 9.— Danh-sắc có vì thức
- 10.— Thức có vì hành
- 11.— Hành có vì vô minh.

Ý-nghĩa đầu-tiên tìm quả phía sau gọi là thuận-chiều. Ý-nghĩa sau tìm nhân phía trước gọi là ngược-chiều.

Những lý-thuyết đây một phần gọi là khởi-phiên (1) (SAMUDAYAVĀRA) Một phần nữa, giải tiếp là phần thứ hai theo thuận-chiều và ngược-chiều (ANULOMA và PAṬILOMA) như đã giải trên gọi là diệt-phiên (2) (NIRODHAVĀRA). Khởi-phiên là phần sinh, diệt-phiên là phần dập-tắt. Góp cả hai phần gọi là thuyết thập-nhị duyên-khởi (PAṬICCA-SAMUPĀDA).

Phần thứ hai có thuyết như vầy :

- 1.— AVIJJĀ : vô-minh diệt, hành mới diệt.
- 2.— SANKHĀRA : hành diệt thức mới diệt.
- 3.— VINŃĀNA : thức diệt danh-sắc mới diệt.
- 4.— NĀMARŪPA : danh-sắc diệt lục - nhập mới diệt.
- 5.— SAḶĀYATANA : Lục-nhập diệt xúc mới diệt.
- 6.— PHASSA : xúc diệt thọ mới diệt.
- 7.— VEDANĀ : thọ diệt ái mới diệt.
- 8.— TANHĀ : ái diệt thủ mới diệt.
- 9.— UPĀDĀNA : Thủ diệt hữu mới diệt.
- 10.— PHABA : Hữu diệt sanh mới diệt.
- 11.— JATI : Sanh diệt lão tử, buồn-rầu, than-van, khổ-sở, nhớ-tiếc, đau-đớn mới diệt,

Tất - cả tập-khổ bị dập-tắt theo ý-nghĩa như

(1) Khởi-phiên : phiên bắt đầu.

(2) Diệt-phiên : phiên dập-tắt,

thế gọi là thuận-chiều (ANULOMA) vì đi tìm nhân phía sau. Một ý-nghĩa nữa thuyết đề như vậy.

- 1.— Lão, tử v.v... diệt vì sanh diệt.
- 2.— Sanh diệt vì hữu diệt.
- 3.— Hữu diệt vì thủ diệt.
- 4.— Thủ diệt vì ái diệt.
- 5.— Ái diệt vì thọ diệt.
- 6.— Thọ diệt vì xúc diệt.
- 7.— Xúc diệt vì lục-nhập diệt.
- 8.— Lục-nhập diệt vì danh-sắc diệt.
- 9.— Danh-sắc diệt vì thức diệt.
- 10.— Thức diệt vì hành diệt.
- 11.— Hành diệt vì vô-minh diệt.

Như vậy gọi là ngược-chiều vì đi tìm nhân phía trước.

Theo lịch-sử : Thuở Đức Thế-Tôn vừa giác-ngộ, Ngài quan-sát thuyết «Thập-nhị duyên-khởi» này rồi Ngài mới tuyên-bố rằng :

YADĀ HAVE PĀTUBHAVANTI DHAMMĀ
ĀTĀPINO NĀYATO BRAHMAṆASSA ATTHAS-
SA KAṆKHĀ VAPAYANTI SABBĀ YATO PAJĀ-
NĀ I SAHETUDHAMMAṀ.

Lúc nào các pháp rõ rệt đến Bà-la-môn, người cố nhìn chăm-chăm lúc ấy tất-cả điều ngờ-vực của Bà-la-môn ấy dứt rồi, vì được thấu-triệt pháp nương

lấn nhau.

YADĀ HAVE PĀTUBHAVANTI DHAMMĀ
ĀTTĀPINO NĀYATO BRAHMAṆASSA ATTHAS-
SA KAṆKHĀ VAPAYANTI YATO KHAYAM
PACCAYĀNAM AVEDI.

Khi nào các pháp rõ-rệt đến Bà-la-môn, người cổ nhìn chòng-chọc, khi ấy các ngờ-vực của Bà-la-môn ấy hăng diệt tuyệt, do sự hiểu-biết dứt duyên.

YADĀ HAVE PĀTUBHAVANTI DHAMMĀ
ĀTTĀPINO NĀYATO BRAHMAṆASSA VIDHŪ-
PAYAM TITTHATI MĀRA SENAM SŪROVA OB-
HĀSAYAMANTALIKKHAM.

Khi nào các pháp rõ-rệt đến Bà-la-môn, người cổ nhìn chăm - chăm, khi ấy Bà-la-môn ấy hăng được trừ-diệt ma-vương cùng quân ma và được chói-lọi, rạng-ngời như mặt-trời chiếu - diệu giữa không-trung vậy.

PACCAYĀKĀ dịch là trạng - thái của duyên-khởi nối-liền-nhau và PATICCASAMUPADA (1) dịch là pháp sanh vì nương vào lẫn nhau (có ý-nghĩa giống nhau).

Thuyết thập-nhị duyên-khởi chia làm 4 loại là :

1.— Liệt vào TIVATṬA tam-luân.

2.— Liệt vào nhân-quả

(1) Tức là thập-nhị duyên-khởi

3.— Liệt vào đại-khái

4.— Liệt vào sự liên-kết (2).

Liệt thuyết thập-nhi duyên-khởi vào tam-luân như vầy :

1.— Vô-minh, ái-dục, thủ là phiền-não luân.

2.— Hành là nghiệp luân.

3.— Thức, danh-sắc, lục-nhập, xúc, thọ, hữu, sanh, lão, tử, buồn-rầu, than-van, khổ-sở, nhớ-tiếc, đau-đớn là kết-quả luân.

Luân này là tái-sinh luân xoay tìm trong cõi luân-hồi, khi có phiền-não là nhân cho tạo nghiệp, nghiệp ban cho quả, quả này thành nhân, nhân tạo-nghiệp nữa, luân-chuyển nhau mãi.

Liệt thuyết thập-nhi duyên-khởi vào nhân-quả, nghĩa là kể vào 4 loại là :

a.— ATĪTAHETU : Quá-khứ nhân.

b.— PACCUPPANNAPHALA : Hiện-tại quả.

c.— PACCUPPANNAHETU : Hiện-tại nhân.

d.— ANĀGATAPHALA : Tương-lai quả.

— Quá-khứ quả tức là vô-minh và hành.

— Hiện-tại quả tức là thức, danh-sắc, lục-nhập, xúc và thọ.

— Hiện-tại nhân, tức là ái và thủ.

— Tương-lai quả, tức là sanh và lão; tử với các

(2) Kết-liền với nhau

nổi khổ dựa vào sanh.

Liệt vào đại-khái nhất là : quá-khứ kể vào đại-khái, hoặc rút ngắn lại theo 3 thời là : quá-khứ, hiện-tại và tương-lai.

Liệt vào liên-kết chia ra làm 3 là :

a.— Liên-kết trong khoảng quá-khứ nhân, và hiện-tại quả, là một liên-kết, gọi là « nhân-quả liên-kết » nghĩa là kết-liền nhân với quả.

b.— Liên-kết trong khoảng hiện-tại quả và hiện-tại nhân, là 1 liên-kết gọi là « quả nhân liên-kết » nghĩa là kết liền quả với nhân.

c.— Liên-kết trong khoảng hiện - tại nhân với tương-lai quả là một liên-kết gọi là « nhân-quả liên-kết » nghĩa là kết liền nhân với quả.

Tiếp theo đây, giải về đặc-tính của những pháp ấy là :

AVIJJĀ : Vô-minh là không hiểu rõ 8 điều là :

- 1.— Không hiểu rõ cái khổ.
- 2.— Không hiểu rõ cái nhân sinh khổ.
- 3.— Không hiểu rõ sự diệt khổ.
- 4.— Không hiểu rõ đạo diệt khổ.
- 5.— Không hiểu rõ quá-khứ.
- 6.— Không hiểu rõ tương-tai.
- 7.— Không hiểu rõ cả quá-khứ và tương-lai.
- 8.— Không hiểu rõ thuyết thập-nhị duyên-khởi.

SANKHĀRA : Hành là **ABHISANKHĀRA** tức là 3 nhân tạo-tác là :

- 1.— **PUNÑĀBHISANKHĀRA** : tạo phước.
- 2.— **APUNÑĀBHISANKHĀRA** : tạo tội.
- 3.— **ANENJĀBHISANKHĀRA** : tạo bất-động tức là kiên-cố (về chư Phạm-thiên sắc-giới và vô sắc-giới) do thể-lực bát-thiền. **ANENJĀ** dịch là bất-động tức là im-lặng, không cảm-động, vững-bền. Trong **KANTARASŪTRA** và trong **DVEDHĀVITAKA SŪTRA** chỉ về tứ-thiền. Như vậy thì **PUNÑĀBHISANKHĀRA** chỉ về **KUSALAVITAKA** (1) **APUNÑĀBHISANKHĀRA** là **AKUSALAVITAKA** (2). Trong nơi đây chỉ giải về 4 thiền vô-sắc gồm có 4 thiền hữu-sắc vào trong **PUNÑĀBHISANKHĀRA** như phước trong cõi dục-giới. Tiếng **SANKHĀRA** dịch là pháp mà duyên-khởi tạo ra nghĩa là cái có nhân gây nên, như thân-thể, người, nhà v.v... đây là **SANKHĀRA** phần quả. Nếu dịch **SANKHĀRA** là pháp mà người tạo ra tức là nghiệp phân hạng chúng-sinh tách ra cho khác nhau, là **SANKHĀRA** phần nhân. Hoặc nói một cách khác, pháp phải hành là quả. Người tạo là nhân.

Tất cả những pháp ấy gọi là **SANKHĀRA VINNĀNA** : Thức nghĩa là 6 thức :

1 — Sự nhận-biết hướng mắt

(1) **KUSALAVITAKA** — tâm suy về điều-lành.

(2) **Akusalavītaka** — Tâm suy về điều-ác.

- 2.— Sự nhận-biết hướng tai
- 3.— Sự nhận-biết hướng mũi
- 4.— Sự nhận-biết hướng lưỡi
- 5.— Sự nhận-biết hướng thân
- 6.— Sự nhận-biết tâm.

Gộp lại là lối đi của thức.

NĀMARŪPA : Danh-sắc là 4 tình-trạng của người chủ-trì thân-thể tức là thức, thọ, tưởng, hành, với sắc tức là tứ-đại và sắc nương vào tứ-đại (1) (**UPADĀNARŪPA**).

SALAYATANA : lục-nhập là 6 giác-quan, nơi giao-thông của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Sáu nơi đây gọi là giác-quan, vì là nơi nối-liền của cảnh-tượng bên ngoài.

PHASSA : Xúc là trạng-thái đụng-chạm của 3 loại :

- 1)— Lục-nhập nội (2)
- 2)— Lục-nhập ngoại (3)
- 3)— Thức (sự nhận-biết)

Nếu không đủ 3 loại ấy cũng không gọi là xúc, như cục gạch đụng nhau, vì cục gạch không có thức.

VEDANĀ : Thọ là sự hưởng-thụ, đối-tượng là

(1) Tứ đại (Upadāyarūpa) — Xem trong vi-diệu-pháp (sắc nương vào tứ-đại).

(2) Lục-nhập nội — tức là giác-quan.

(3) Lục-nhập ngoại — Cảnh-tượng lục-trần.

tình - trạng nhận-biết hơn thức, tức là nhận-thức được một trong ba điều là :

- 1.— Nhận-biết vui
- 2.— Nhận-biết khổ
- 3.— Nhận-biết không-vui không-khổ.

TANHĀ : Ái là sự mong-mỏi, thèm-khát bằng thể-lực của 3 ái-dục là :

- 1.— KĀMATANHĀ = Ái-dục trong cõi dục
- 2.— BHAVATANHĀ = Ái-dục trong cõi Phạm-thiên hữu-sắc hay sự được, sự có.
- 3.— VIBHAVATANHĀ = Ái-dục trong cõi vô-sắc.

UPADANA : Thủ là giữ lấy theo thể-lực ái-dục.

BHABA : Hữu là sự có, sự được theo thể-lực của thủ.

CHÚ-GIẢI : Trên đây cũng vừa thấy được đặc-tính của các pháp ấy.

Tiếp theo, giải về thuyết «Thập-nhị duyên-khởi» theo trong thanh-tịnh kinh (VISUDDHIMAGGA) rằng :

AVIJJĀ tức là si-mê, là duyên sanh-hành, tức là thiện-tâm và bất thiện-tâm. Hành là duyên sanh thức tức là thức đi tái-sinh (PAṬISANDHIVINŪĀNA). Thức tức là duyên sanh danh-sắc.

DANH-sắc là duyên sanh xúc, nhất là nhân-

xúc. Xúc là duyên sanh thọ (vui khổ) vui-thích, buồn-rầu và xả.

Thọ là duyên sanh ái; ái là duyên sanh thủ có nhiều mãnh-lực. Thủ là duyên sanh hữu (KĀMABHALA). Nghiệp sanh ra chúng-sinh trong các cõi và UPAPATTIBHABA ngũ-uẩn sanh từ nghiệp. Hữu là duyên đưa đến sự sanh. Sanh là duyên đến lão tử, buồn-rầu, than-van khổ-sở v.v...

Toát - yếu rằng : Các điều đơ-bản hằng phát-sanh đến người gồm có «AVIJJĀNUSAYA» (vô minh thụy-miên (1) : Còn ngũ-ngã trong tâm đến đâu thì các thống khổ nhất là phiền-não cũng vẫn có đến đó. Khi đã bị phiền-não, buồn-rầu đè-nén rồi, người hằng lăm - lạc trong đối - tượng trong chúng-sinh, trong cõi và trong người. Nếu đã lăm-lạc như thế đến đâu, thì là cơ-hội cho vô-minh nảy ra đến đó.

Lại, nhất là phiền-não, buồn-rầu, sinh tức là dục-lậu-phiền-não(2) trong lúc người chia-lìa khỏi vật-dục và phiền-não-dục. Ngoài ra, các lậu-phiền-não tức tà-kiến lậu-phiền-não (3) và hữu-lậu-phiền-não (4) cũng hằng nảy - nở theo sự buồn-rầu, than-van, đau-dớn, khổ-sở giống nhau.

Chư-thiên là hạng đầy đủ hạnh-phúc trong

(1) Vô-minh thụy-miên : phiền-não ngũ-ngã trong tâm.

(2) Dục-lậu phiền-não : Kāmāsava ; lậu-phiền-não trong cõi dục.

(3) Tà-Kiến lậu phiền-não : Ditthāsava.

(4) Hữu-lậu phiền-não : BHAVĀSAVĀ.

các thiên-cung, nếu không được nghe pháp của Đức Thế-Tôn cũng còn kinh-hãi, lo-lắng, phát-động tâm, khi 5 diêm chết hiện ra, đồng thời sự thương-thức (1) mãnh-liệt do tình-dục thương-tiếc trong thiên-giới là ngũ-uẩn sinh từ nghiệp ấy, lúc đó hữu-lậu phiền-não, vô-minh phiền-não cũng phát theo. Vì thế sự buồn-rầu, than-van khổ-sở v.v .. mới là duyên sanh đến vô minh như vậy.

Vô-minh là chủ của 3 luân (TIVATTA) : Nghiệp-luân (KAMMAVATṬA) kết-quả luân (VIPĀKAVATṬA). Khi vô-minh sinh ra theo đối-tượng tiếp-xúc và nảy-nở do lậu phiền-não, buồn-rầu v.v ... và vô-minh thụ miên chưa bỏ được. Các vô-minh ấy là ASAṆNAHETU (2) là chủ cho luân-pháp (3) (VATTADHAMMA) phát lên. Khi các luân phát sanh rồi buộc-riết kẻ si đờ trong nẻo luân-hồi, bao kín chung-quanh bằng những khổ-sở, đau-đớn, buồn rầu, than-van cho đến khi cắt-đứt được vô-minh bằng A-la-Hán đạo mới thoát khỏi 3 luân ấy. Thí-dụ : Trong thời gian chưa đoạn-tuyệt vô-minh ví như người nắm cổ rắn độc, tất bị đuôi và mình nó quấn chung-quanh cánh tay người nắm; trong lúc đoạn-tuyệt được vô-minh ví như cắt được đầu rắn rồi.

Thuyết thập-nhị duyên-khởi là bánh xe tái-sinh (BHAVACCAKKA) trong các cõi không rõ-rệt như

(1) Thương-thức : thương ngấm mà biết cái hay, cái đẹp.

(2) Āsanna hetu : Cận-thời phân.

(3) Vattadhamma : pháp xuy.

kinh Pālī : ANAMATAGGOYAM SANSĀRO «luân-hồi» ấy có thủy-chung không rõ-rệt dù ai tìm-tòi chứng-minh cũng không gặp. Trong thuyết thập-nhi duyên-khởi này có chia làm hai :

1.— MŪLA : (căn) (1) và ba ADDHĀ (khoảng)

2.— (Căn) là :

a) ĀVIJJĀ : vô-minh.

b) Tanhā : ái-dục.

3.— ADDHĀ ≡ (khoảng) là :

1.— ATĪTAADDHĀ ≡ khoảng quá-khứ.

2.— PACCUPPANNAADDHĀ ≡ khoảng hiện-tại.

3.— ĀNAGATAADDHĀ ≡ khoảng tương-lai.

ATĪTAADDHĀ là vô-minh và hành.

PACCUPPANNAADDHĀ là thức, danh, sắc, lục-nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu.

ĀNĀGATAADDHĀ là sanh, lão, tử.

Giải-rằng : luân-hồi có hai, do thể-lực của hai căn là :

1.— Vô-minh, ái, thủ, hữu, thức, danh-sắc, lục-nhập, xúc, thọ gọi là « căn vô-minh ».

2.— Ái-dục, vô-minh, hành, thức, danh-sắc, lục-nhập, xúc, thọ, thủ, hữu, sanh, lão, tử gọi là căn ái-dục.

Cả hai xa luân tái-sinh (BHAVACAKKA) ấy :

(1) Căn : là nguồn gốc.

a) Về căn vô-minh, Đức Thế-Tôn thuyết theo thể-lực của tà-kiến, nghĩa là người có khí-chất nặng, thiên về tà-kiến.

b) Về ái-dục Đức Thế-Tôn thuyết theo thể-lực của chúng-sinh thiên về ái-dục nghĩa là có khí-chất nặng thiên về ái-dục. Về căn vô-minh thuyết theo thể-lực vô-minh tà-kiến. Vô-minh căn thuyết-minh cái quả của nhân chưa dứt, là cái quả còn tái-sinh đề rút-lui đoạn-kiến (UCCHADADITṬHI).

Về căn ái-dục, Đức-Thế-Tôn thuyết chỉ cho thấy rõ lão, tử của chúng-sinh sanh ra đề cởi-mở thường-kiến (SASSATADITṬHI).

Về căn vô-minh Đức Thế-Tôn thuyết theo thứ-tự của hành, thức, danh, sắc, lục-nhập của chúng-sinh thuộc về thai-sanh.

Trong Thanh-tịnh kinh có giải rằng : thuyết thập-nhị duyên-khởi gồm có bốn duyên-thâm (1) là :

- 1.— ATTHAGAMBHIRA = nghĩa duyên-thâm
- 2.— DHAMMAGAMBHIRA = pháp duyên-thâm
- 3.— DESANAGAMBHIRA = thuyết duyên-thâm
- 4.— PATIVEDHAGAMBHIRA = hành duyên-thâm

1.— Ý-nghĩa duyên-thâm là sự giác-ngộ quả của «nhân» tức là lão-tử, có từ «sanh» chắc-chắn, chẳng phải sanh từ pháp nào khác và giác-ngộ tình-trạng của lão-tử quả-quyết thích-hợp với duyên của mình

(1) Duyên-thâm : sáu xa.

tức là sanh, không sai. Chẳng phải do từ pháp nào khác. Hành có từ vô-minh. Bỏ vô-minh hành không sao có được. Nhưng sự hiểu-biết như vậy thật là rất khó. Có ấy «thuyết thập-nhị duyên khởi» mới gọi là «ý nghĩa uyên-thâm».

2.— PHÁP UYÊN-THÂM là nhân, tức là vô-minh có thể-lực đến đâu, thì duyên là nhân có thể-lực đến đó và là duyên sanh hành : Hành có duyên là vô-minh. Thật là rất khó-hiều. Có ấy thuyết thập-nhị duyên-khởi mới gọi là pháp uyên-thâm.

3.— THUYẾT UYÊN-THÂM tất cả chúng-sinh phải giác-ngộ thuyết thập-nhị duyên-khởi bằng cách nào, Đức Thế-Tôn thuyết thập-nhị duyên-khởi thích-hợp với khí-chất, với tính-tình... theo cách ấy. Có đó lý thập-nhị duyên khởi mới gọi là thuyết uyên-thâm...

4.—HÀNH UYÊN-THÂM là tình-trạng nào của vô-minh v..v.. và các pháp nhất là vô-minh, tình-trạng ấy uyên-thâm rất khó cho chúng-sanh giác-ngộ. Có ấy lý thập-nhị duyên-khởi mới gọi là hành uyên-thâm.

THIÊN «XVI»

DÂY-XÍCH CỦA NHÂN-QUẢ THEO Ý NGHĨA VI-DIỆU PHÁP

Văn-đề «Dây-xích của nhân-quả» hay «Thuyết thập-nhị duyên-khởi», khi phát-biểu theo ý-nghĩa vi-diệu pháp, có thuyết rộng đề lại rằng :

V.— Có sao vô-minh AVIJJĀ Đức Thế-Tôn GIẢI-THÍCH VÔ-MINH TRƯỚC ?

D.— Đức Thế-Tôn giải-thích vô-minh trước vì vô-minh là đầu-tiên, là rễ-cái là nơi dựa vào của tất-cả nghiệp dẫn chúng-sinh đi trong khổ-cảnh.

Giải-rằng : Chúng-sinh bị vô-minh đè-ép rồi hăng tạo những nghiệp khiến mình phải ưu-sầu phiền-não than-van trong đời này, lại còn đem vào khổ-cảnh (cầm-thú, atula, ngạ-qui, địa-ngục). Chúng-sanh tạo nghiệp-dữ, nhất là sát-sinh cũng vì vô-minh. Nếu không có vô-minh, chúng cũng không làm ác được. Có ấy, Đức Thế-Tôn mới giảng về vô-minh trước và cũng do vô-minh là pháp sinh hành... tiếp theo nữa.

AVIJJĀ : Vô-minh dịch là thế-nào ?

Đức Thế-Tôn giải-thích rằng :

NA VIJĀNĀTĪTI AVIJJĀ AVINDIYAM VĀ
KĀYADUCCARITĀDIŃVINDATI PAṬILABHATI
VINDIYAM VĀ KĀYASUCARITĀDIKAM NA VIN-

(1) Giải-thích : cắt-nghĩa, đã làm tan sự nghi-ngờ hoặc hiểu-lầm.

DATI VEDITABBAM VĀ CATUSACCĀDIKAM NA
VINDIKAM KAROTI AVIJJĀMĀNE VĀ JAVĀ-
PETI VIJJAMANE VĀ NA JAVĀPETĪTI AVIJJĀ.

1.— Sự không hiểu-biết, tức là vô trí-tuệ gọi là vô-minh.

2.— Vô-minh : dịch là gặp được, nhất là thân bất-hạnh.

3.— Vô-minh: dịch là không có, nhất là thân chánh-đáng.

4.— Pháp nào không làm cho trí-tuệ là nhân quán-tưởng khối (1) của ngũ-uẩn, lục-nhập yếu-tố theo tình-trạng tiêu-diệt rõ-rệt, không cho thấy phân-minh tứ diệu-để và các căn (2), pháp ấy gọi là vô-minh.

5.— Pháp nào khiến chúng-sanh xoay-văn trong tứ-sanh năm gati (3) tam-giới, vô cùng-tận, pháp ấy gọi là vô-minh.

6.— Pháp nào khiến chúng-sanh chạy đi trong hình-thái của người nữ và người nam v.v... không thấy theo chơn-lý trong ý-nghĩa tối-hậu. Pháp ấy gọi là vô-minh.

SAṄKHĀRA HÀNH. SAṄKHĀRA HÀNH CÓ DO VÔ-MINH LÀ DUYÊN SINH ẤY. GIẢI-RẰNG: Có vô minh phụ-cấp hộ-trợ, hành mới sinh ra được. Hành ấy là duyên, tức là thiện và bất-thiện hợp-nhau

(1) Khối : nhiều vật nhiều cái ung-đúc lại làm một.

(2) Indriya : căn hoặc gốc.

(3) Gati : cõi mà chúng-sinh phải tái sinh sẽ giải-rõ phía sau.

tạo ra. Hành chia ra làm sáu là :

- 1.— PUNÑĀBHISAÑKHĀRA : tạo thiện.
- 2.— APUNÑĀBHISAÑKHĀRA : tạo bất-thiện;
- 3.— ANENJĀBHISAÑKHĀRA : tạo bất-động (về chư phạm-thiên trên sắc-giới và vô sắc-giới).
- 4.— KĀYASAÑKHĀRA : thân-hành (số tức-quan);
- 5.— VAJĪSAÑKHĀRA : suy, sát;
- 6.— CITTASAÑKHĀRA : tưởng, thọ.

Tiếng SAÑKHĀRA có bốn là :

- 1.— SAÑKHĀTASAÑKHĀRA
- 2.— ABHISAÑKHĀTASAÑKHĀRA
- 3.— ABHISAÑKHĀRANA KASAÑKHĀRA
- 4.— PAYOGĀBHISAÑKHĀRA.

1.— SAÑKHĀTASAÑKHĀRA : là các pháp gồm có duyên tạo-tác.

2.— ABHISAÑKHĀTASAÑKHĀRA : là sắc-pháp sanh theo nghiệp trong ba cõi.

3.— ABHISAÑKHĀRANA KASAÑKHĀRA : là tác-ý thiện và bất-thiện phù-hợp trong ba cõi.

4.— PAYOGĀBHISAÑKHĀRA : sự tinh-tấn trong thân, và trong tâm.

Nếu phát-biểu vi-tế theo ý-nghĩa vi-diệu pháp là như vậy :

PUNÑĀBHISANĀKHĀRA : là tác-ý trái đi trong dục-giới có tám, trong sắc-giới có năm. Tám tác-ý lành trong dục-giới là :

1 — SOMANASSASAHAGATAM NĀNA-SAMPAYUTTAM ASANĀKHĀRIKAMEKAM : tâm hoan-hỉ gồm có sự hiểu-biết, không có điều khuyến-khích (1).

2.— SOMANASSASAHAGATAM NĀNA-SAMPAYUSANĀKHĀRIKAMEKAM : tâm hoan-hỉ gồm có sự hiểu-biết, có điều khuyến-khích.

3— SOMANASSASAHAGATAM NĀNAVIPPAYUTTAM ASANĀKHĀRIKAMEKAM : tâm hoan-hỉ nhưng không gồm có sự hiểu-biết, không có điều khuyến-khích.

4.— SOMANASSASAHAGATAM NĀNAVIPPAYUTTAM SASANĀKHĀRIKAMEKAM : tâm hoan-hỉ nhưng không có sự hiểu-biết, không có điều khuyến-khích.

5.— UPEKKHĀSAHAGATAM NĀNASAMPAYUTTAM ASANĀKHĀRIKANEKAM : tâm xả gồm có sự hiểu-biết, không có điều khuyến-khích.

6.— UPEKKHĀSAHAGATAM NĀNASAMPAYUTTAM SASANĀKHĀRIKAMEKAM : tâm xả gồm có sự hiểu-biết, có điều khuyến-khích.

7.— UPEKKHĀSAHAGATAM NĀNAVIPPA-YUTTAM ASANĀKHĀRIKAMEKAM : tâm xả không

(1) Khuyến-khích : xúi-dục.

gồm có sự hiểu-biết, không có điều khuyến-khích.

8.— UPEKKHĀSAHAGATAMĀ NĀNAVIPPA-YUTTAMĀ SASAMKHĀRIKAMEKAMĀ : tâm xả gồm có sự hiểu-biết, có điều khuyến-khích.

Đây là tám-thiện tâm. Thứ-tự của phần việc phát thiện-tâm trong cõi-dục : Nếu người dựa vào nhân-sinh tâm vui - thích, nghĩ rằng : vật dưng cũng có, người thọ-thí cũng có, rồi phát-tâm phỉ - lạc, hiểu chân-chánh rằng : ta bố-thí sẽ được quả vui, rồi không bỏ qua, không cần phải có người đến dắt-dẫn, tự-mình làm phước. Làm được như thế, trong lúc nào thiện-tâm thứ nhứt hiện ra (gọi là tâm hoan-hỉ và có trí-tuệ, không có điều khuyến-khích).

Nếu người có tâm hoan-hỉ và có trí-tuệ, nhưng không lưu-tâm, đến sự bố-thí, trừ khi có người đến xúi - giục, mới thí được. Đây là thiện-tâm thứ hai nổi lên, (gọi là tâm hoan-hỉ gồm có trí-tuệ nhưng có điều khuyến-khích).

Nếu là người ngu-dốt, không thông-rõ phước tội, như trẻ em, quen thấy mẹ-cha và thân-quyến làm phước lễ-bái Phật, Pháp, Tăng. Nó hoan-hỉ đem vật cầm trong tay dưng đến nhà - sư hoặc cho kẻ thọ-thí khác, hay đưa tay lên lễ-bái, như thế là thiện-tâm thứ ba hiện ra, gọi là tâm hoan-hỉ không gồm có trí-tuệ và không có điều khuyến-khích.

Nếu trẻ em ấy, chờ khi có cha-mẹ hoặc thân-quyển khuyên-bảo mới thí, hay lễ - bái do tâm hoan-hỉ, như vậy, là tâm thứ tư sinh lên, gọi là tâm hoan-hỉ vô trí-tuệ, có điều khuyến-khích.

Nhân sanh hoan-hỉ nghĩa là không có vật-thí hoặc thiếu người thọ-thí v.v . . . hay không vừa-lòng, do lễ khác, họ không vui-thích nhưng có tâm-xả trong việc làm phước, như đả giải trong khoản thứ tư. Lúc nào các thiện-tâm trong dục-giới thiếu cái gì, nghĩa là tâm-xả gồm có trí-tuệ, không có điều khuyến-khích: tâm xả gồm có trí-tuệ, có điều khuyến-khích; tâm - xả vô trí-tuệ, không có điều khuyến-khích; tâm-xả vô trí-tuệ có điều khuyến-khích; SẼ PHÁT-SINH TRONG THỜI ẤY.

Giải-rằng : Cả tám-thiện tâm trong dục giới đây, nếu chia theo mười cách làm phước thì lên tới tám mươi nghĩa là :

Bố-thí được	8
Tri-giới được	8
Niệm-Phật	8
Giúp trong việc lành	8
Tôn-kính người	8
Được phước rồi đem dâng đến kẻ khác	8
Hoan-hỉ phước	8
Nghe pháp	8
Thuyết-pháp được	8

Làm cho sự hiểu biết trở nên chân-chánh 8

Tổng-cộng thành = 80

Nếu chia theo ~~mười~~ sáu đối-tượng nghĩa-là đề-cập đến tinh, hương, vị, xúc, pháp đối-tượng thì được ($80 \times 6 = 480$).

Nếu kể theo bốn ADHIPATĪ (1) phải chia ra làm hai KOTTHĀSA (phần) là :

1.— Kotthāsa phía gồm có trí-tuệ 240

2.— Kotthāsa không gồm có trí-tuệ 240

Kotthāsa : phước gồm có trí-tuệ thì hơn với 4 adhipatī tức là :

1.— Chanda : lòng ao-ước; nguyện-vọng.

2.— Viriya : nghị-lực.

3.— Citta : suy-nghĩ

4.— Vimamsā : điều-tra.

Mỗi pháp 240 gộp lại thành 240×4 : 960

Phước vô trí-tuệ hơn với ba pháp là Chanda VIRYA, CITTA (trừ Vimamsā)

thành 240×3 720

Thành = 1680

Về thân-nghiệp cũng được 1680

Về khẩu-nghiệp cũng được 1680

Về ý-nghiệp cũng được 1680

Thành = 5040

(1) Adhipati : Pháp là chủ.

bực hạ, bực - trung, bực - thượng cũng được
mỗi bực 5040x3 : 15.120 nếu kể theo thời, nổi
hành-lễ, bản-năng v.v... thì hằng-hà sa-số.

VIÑÑĀNA

« Thức »

Đoạn trước đã giải về hành theo ý nghĩa vi
diệu-pháp, cho biết đại khái, đây xin giải về sáu thức :

- 1.— CAKKHUVIÑÑĀNA : nhãn-thức
- 2.— SOTAVIÑÑANA : nhĩ-thức
- 3.— GHĀNAVIÑÑĀNA : tỷ-thức
- 4.— JIVHĀVIÑÑĀNA : thiết-thức
- 5.— KĀYAVIÑÑĀNA : thân-thức
- 6.— MANOVIÑÑĀNA : ý-thức.

Nhưng mỗi thức nói đây (trừ ý-thức) chia ra
làm hai, là :

- 1.— Kết-quả lành
- 2.— Kết-quả dữ

Phần ý-thức có 22 là :

- 1.— Hai MANODHĀTU (1) có quả lành và dữ
- 2.— Ba MANOVIÑÑANĀDHĀTU (2) là AHE-
TUKAVIÑÑĀNA (vô nhân-thức)
- 3.— Tám HETU KĀMĀVACARAVIPĀKA :
kết quả trái đi trong dục-giới.
- 4.— Năm RŪPĀVACARAVIPĀNA : kết-quả

(1) ý hướng về cảnh, (2) ý thức hướng về cảnh và
hiện về cảnh. Cũng DHĀTU. Stich là năm đồ tác tính

trái đi trong sắc-giới.

5.— Bốn ARŪPĀVACARAVIPĀKA : kết-quả trái đi trong vô-sắc-giới.

Gộp vào với thức đã giải rồi phía trước thành 32 phần phàm-thức.

Phàm-thức như đã giải, kể vào trong sáu thức hoặc nói một cách khác là : sáu thức ấy chia rải-rác là 32 phàm-thức.

Về thánh-thức không liệt vào trong thức là quả phát-sanh từ pháp-hành. Vì thánh-thức thuộc về giới-hạn của bậc thánh-nhân đã đắc đạo-quả rồi.

V.— Tại sao thức có hành là duyên sinh (pháp-hành).

D.— Khi người không tạo thiện-nghiệp và ác-nghiệp để dành thì quả-vui và quả-khổ cũng không có. Nếu không nhân thì cũng vô quả.

V.— Có sao thức sinh từ hành ?

D.— Giải cho thấy gần trước, như quả mà thiện-nghiệp sinh trong dục-giới, cũng do duyên là phước tạo trong dục-giới (KĀMĀVACARA PUNŅĀ-BHISANĀKHĀRA). Quả của PUNŅĀBHISANĀKHĀRA có 16 là :

Quả phúc sinh từ năm thức là :

1— Nhãn-thức

Một

2— Nhĩ-thức

“

- | | |
|---------------|-----|
| 3— Tỷ-thức | Một |
| 4— Thiệt-thức | “ |
| 5— Thân-thức | “ |

Ba quả phúc sinh từ ý-thức, là :

- | | |
|-------------------|-------|
| 1— MANODHĀTU | Một : |
| | : Ba |
| 2— MANOVINÑĀDHĀTU | Hai : |

Và tám thiên trong dục-giới, thành mười sáu. Cả 16 quả-thiện hằng khiến thức sinh trong KĀMASUGATI (1) tức là người và trời hợp với câu quả trong dục-giới thiên như là bố-thí v v... mà người được làm để dành, là duyên sinh nhân-thức, nhĩ-thức, tỷ-thức, thiệt-thức, tốt-đẹp, vừa-lòng của MANODHĀTU tức là người ngẫm-nghi, lặng-ngắm là tưởng đến Đức-Phật, Đức-Pháp, Đức-Tăng, niệm đến bố-thí, trì giới mà mình đã làm, cho sinh lên nhàn-cảnh. Trong nơi cuối-cùng, người niệm trong khi hấp-hối thường-thường cũng được sinh lên nhàn-cảnh.

Cớ ấy, mới nói hành là duyên sinh thức hoặc nói một cách khác, là thức sinh từ duyên hành. Ngoài ra MANOVINÑĀDHĀTU gồm có sự vui-thích cũng sinh từ duyên phước đã tạo (PUNÑĀBHISAÑKHĀRA).

MANOVINÑĀDHĀTU gồm có xả và MANOVINÑĀDHĀTU không bao hàm trí-tuệ cũng

(1) Cõi dục thiện mà chúng-sinh phải tái-sinh.

hiện ra từ duyên tức là sự tạo phước (PUNÑĀBHISANĀKHĀRA). Nếu không có duyên hành thì các pháp đã giải ấy không thể phát-sinh được. Lại, PANĀCARŪPĀVACARAVIPĀKA (1) là quả khiến thức trú trong sắc-giới cũng sinh nhân trong sắc-giới là thiện-duyên. sinh từ RŪPĀVACARAPUNÑĀBHISANĀKHĀRA (2) : hợp với tiếng RŪPĀVACARAKUSALA (3), nghĩa là khi người đăc-thiền không dứt, đến khi ngũ-uẩn tan-rã cũng được sinh trong sắc-giới, kể vào trong PUNÑĀBHISANĀKHĀRA như KĀMĀVACARAKUSALA. KĀMĀVACARAKUSALA ấy sinh từ nhãn-môn cũng có, sinh từ nhĩ-môn, từ tỷ-môn, từ thiệt-môn hoặc sinh từ thân cũng có. KĀMĀVACARAKUSALA (4) sinh từ nhãn - môn có giải rằng : khi người được thấy Phật, Pháp, Tăng rồi phát tâm hoan-hỷ, nói cho cùng dù thấy lễ-vật cúng-dường sắp - đặt cúng Phật, Pháp, Tăng rồi có tâm tín-ngưỡng vui-thích cũng được sinh trong nhàn-cảnh. KĀMĀVACARAKUSALA sinh từ nhĩ-môn là: khi người được nghe tiếng thuyết-pháp hoặc tiếng kinh hay được nghe tiếng luận về Phật-ngôn rồi phát đức-tin vui-thích cũng được sinh lên nhàn cảnh. KĀMĀVACARAKUSALA : sinh từ tỷ-môn là : khi người được ngửi mùi thơm rồi tính đẽ cúng-dường

(1) Năm quả hành trong sắc-giới.

(2) Phước tạo trong sắc-giới.

(3) Thiện trong sắc-giới.

(4) Thiện trải đi trong cõi-dục.

Tam-bảo. phát đức-tin vui-thích cũng được sinh trong nhàn-cảnh. KĀMĀVACARAKUSALA : sinh từ thiệt-môn là : khi người ném các vị trái-cây các vị thực-phẩm ngọt ngon đáng đem dâng Chư-tăng, dù như thế cũng gọi là KĀMĀVACARAKUSALA. KĀMĀVACARAKUSALA sinh thân đụng chạm là : khi thân tiếp-xúc y hay chiếu đệm v.v... rồi phát-tâm hoan-hỉ nghĩ rằng : các vật này, nếu ta tìm kiếm dễ bố-thí sẽ được quả phúc, như thế cũng gọi là KĀMĀVACARAKUSALA. Tóm tắt rằng KĀMĀVACARAKUSALA RŪPĀVACARAKUSALA và ĀRŪPĀVACARAKUSALA có thể khiến thức đi thụ-sinh trong nhàn-cảnh được, thích hợp theo giới-hạnh của mình.

Đức Thế-Tôn có thuyết rằng : thức có do hành là duyên hộ-trợ như vậy. Phần ác APUNŅĀBHISANĀKHĀRA là nhân cho sinh bảy thức là :

- 1.— Nhân-thức
- 2.— Nhĩ-thức
- 3.— Tỷ-thức
- 4.— Thiệt-thức
- 5.— Thân-thức
- 6.— Ý-thức

MANOVINŅĀNADHĀTU (1).

Trong tác-ý lành và tác-ý dữ, tác-ý dữ là AHE-

(1) Là ý hướng về cảnh đối tượng và biết rõ rồi hành theo, dhātu : năng đỡ ý thức.

TUKA MANOVIN^ṅNĀNA (1) hăng dẫn đi tái sinh
bốn ác-đạo và tác-ý lành là AHETUKAVIN^ṅNĀNA
(2) dù dẫn đi tái-sinh trong nhân-cảnh (cõi-người).
Trong nơi đây nhân-cảnh chỉ về cõi-người mà thôi,
không suốt đến cõi trời, song là người không có đủ
tứ-chi tốt-đẹp (người mù, điếc, câm, tê, liệt v.v. .).

trong

Giải cho thấy phân-minh rằng:

Tác-ý ác AHETUKAMANOVIN^ṅNĀNA hăng
cho sinh trong khổ-cảnh (4 ác-đạo).

KĀMAVACARAKUSALA hăng cho sinh
trong cõi-trời và cõi-người. RUPĀVACARAKUSA-
LA dẫn lên hữu sắc giới ARŪPĀVACARAKU-
SALA dẫn đi trong vô-sắc-giới.

Trong thời tái-sinh có ba cảnh tượng (4) là :

- 1.— KAMMA
- 2.— KAMMANIMITTA
- 3.— GATINIMITTA

1.— KAMMA : là tác-ý lành hoặc dữ mà chúng-
sinh đã tạo cho đi tái-sinh.

2.— KAMMANIMITTA : là đồ vật dùng để tạo
nghiệp. Hiện ra rõ-rệt là đối-tượng cho tái-sinh.

3.— GATINIMITTA : là các ^{cảnh tượng} vật mà mình sẽ
được hưởng-thụ hiện ra thành đối-tượng.

GIẢI-RẰNG : phần lành hay dữ là đối tượng

(1) AHETUKA MANOVIN^ṅNĀNA : vô nhân.

(2) Thiệt trải đi trong đạo giới vô nhân thức.

nảy ra trong lúc hấp-hối. Ngoài-ra, dù nằm mộng chết trong lúc ngủ-mê, chết chìm thì KAMMANIMITTA CŨNG XUẤT hiện rõ-rệt đến người chắc-chắn, như vậy.

GATINIMITTA rõ-rệt trong tâm thấy cõi trời, địa-ngục hoặc cõi-người GATINIMITTA TRÊN cõi trời rõ-rệt đến người sắp chết ^{là} ^đđinh thự, lâu-đài, cung-điện, xe-trời, có vị trời ra dấu kêu gọi v.v... GATINIMITTA địa-ngục lộ ra là dao, gươm, chảo đồng sôi hoặc lửa. GATINIMITTA cõi người là xe-cộ, y-phục đẹp quý giá.

Theo như đã giải đây, thấy rõ rằng : Thức sanh ra được do hành là nhân. Nếu không có hành thì thức cũng không có.

Tích một người phú-gia GOPAKASĪVALĪ nhà ở gần chùa KALAPITTHI ;

1.— Có tâm trong-sạch tạo một ngôi tháp, thờ trong chùa ấy, khi lâm bệnh nặng gần chết, nằm liệt trên giường, không ngồi được, tháp đá tạo ấy hiện rõ-rệt đến mắt hẳn, hẳn niệm-tưởng tháp ấy, chết rồi được lên thiên-cung.

2.— Có con một phú-gia tên MATṬHAKUNḌALĪ mang bệnh nặng gần chết, được thấy Đức Thế-Tôn rồi phát-tâm hoan-hỉ, dù là lúc trước chưa từng làm phước. Chỉ nhờ tâm vui-thích trong Đức Phật rồi sinh lên cõi trời.

NĀMA - RŪPA

DANH - SẮC

Danh-sắc sinh vì thức, là duyên

Danh là gì ?

Danh dịch là dẫn đi nghĩa là dẫn thức cho xoay-vần trong luân-hồi và cho sinh trong : tứ-sinh, năm GATI (5) và chín SATTAVASA :

Tứ-sanh là :

1.— JALAMBUJA : Thai-sinh

2.— ANDAJA : Noãn-sinh

3— SANSEDAJA : thấp-sinh, sinh từ nơi ẩm-thấp.

4— UPAPATTIKA : hóa-sinh (biến hóa và sinh-sản).

5— Thai-sinh là sinh - đẻ bằng bào - thai như người, thú bốn chân v.v . . .

2— Noãn-sinh là sinh trứng (trứng gà, vịt v.v..)

3— Thấp-sinh là sinh từ nơi ướt-ẩm như ruồi v . v . . .

4— Hóa-sinh là biến-hóa sinh ra tự-nhiên (như trời, sấm).

5 GATI LÀ :

1— Địa - ngục.

(5) Gati : nơi mà chúng-sinh phải tái-sinh. (5) Gati là 5 nơi phải đi tái-sinh.

2— Ngạ-qui.

3— Thú

4— Người

5— Trời.

SATTAVĀSA : (chỗ - trú ngụ của chúng-sinh)
chín chỗ-ngụ của chúng sinh là :

1— Chúng-sinh có hình-thể khác nhau, có tư-tướng khác nhau (người, trời, dục-giới).

2— Chúng-sinh có hình-thể khác nhau, có tư-tướng giống nhau (Phạm thiên đăc sơ thiên).

3— Chúng sinh có hình - thể giống nhau, có tư - tướng khác nhau (ABHASSA Phạm - thiên). (1)

4— Chúng-sinh có hình-thể giống nhau, có tư-tướng giống nhau (ASUBHĀ KANHĀ Phạm-thiên).

(1)

5— Chúng-sinh vô tư-tướng (ASANNĪSATTĀ).

6— Chúng-sinh vô-biên thiên

7— Chúng-sinh thức vô - biên thiên

8 - Chúng-sinh vô-hữu sơ-thiên

9— Chúng-sinh phi-phi-tướng thiên.

RUPA : (Sắc) chỉ về sinh và diệt. Thế nào là sắc?

Đức Thế-Tôn thuyết rằng: sắc nào là sắc trong quá-khứ, sắc trong tương-lai, và sắc trong hiện-tại, là sắc bên trong hoặc bên ngoài, sắc thô-thiền

hay vi-tế, sắc hèn hay quý, sắc gần hay xa, gộp lại gọi là sắc.

Thân ngũ-uẩn chia ra làm 28 loại :

1.— NAHĀBHŪTARŪPA : tứ-đại

2.— UPĀDĀYARŪPA : sắc đưa vào tứ-đại.

TỨ-ĐẠI LÀ :

1.— PATHAVĪDHĀTU : yếu-tố đất.

2.— ĀPODHĀTU : yếu-tố nước

3.— TEJODHĀTU : yếu-tố lửa

4.— VĀYODHĀTU : yếu-tố gió.

24 SẮC ĐƯA VÀO TỨ-ĐẠI LÀ :

1.— CAKKHU : mắt

2.— SOTA : tai

3.— GHĀNA : mũi

4.— JĪVHĀ : lưỡi

5.— KĀYA : thân

Cả năm thể ấy gọi là PASĀDARŪPA (cảnh-tượng sắc).

6.— RŪPĀRAMMANA : sắc cảnh-tượng, sắc là tướng sinh cảnh-tượng.

7.— SADDĀRAMMAṆA : thính cảnh-tượng, tiếng là nơi sinh cảnh tượng.

8.— GANDHĀRAMMAṆA : hương cảnh-tượng, mùi là nơi sinh cảnh-tượng.

9.— RASARAMMANA : vị cảnh-tượng, vị là nơi sinh cảnh-tượng.

(Sắc ấy gọi là SAYARŪPA (1) hoặc GOCA-RARŪPA : (giới-hạn sắc).

10 — Hình thái người nữ :

BHAVARŪPA : hình thái sắc (2).

11 — Hình thái người nam :

12.— HADAYARŪPA : trái tim.

13.— JIVITINDRIYA : sinh-mệnh sắc.

14.— KABALINKĀHĀRA : thực-phẩm sắc.

15 — ĀKĀSADHĀTU : không khí.

16.— KĀYAVINŪNĀTTI : sự phát-biểu bằng thân

17.— VACĪVINŪNĀTTI : sự phát-biểu bằng khẩu

18.— Sự nhẹ-nhàn của sắc

19:— Sự mềm-dẻo của sắc

20.— Sự biến-đổi của sắc (VIKĀRARŪPA)

21.— Sự sinh-ra của sắc

22:— Sự tiến-triển của sắc

23.— Sự suy-đổi của sắc

24 — Sự tan-rã của sắc.

Tiếng gọi RŪPA (sắc) có nghĩa là tiêu-diệt, theo Phật ngôn rằng : nầy các tỳ-khuru ! các người

(1) SAYARŪPA : Thích-hợp sắc

(2) Thái-sắc : hình-dáng bề ngoài của sự vật được biểu-hiện ra một cách rõ-ràng xác-thực,

gọi aắc ấy là thế nào ? Này các tỳ-khuru : sắc ấy nương vào sự tiêu-diệt nghĩa là sinh-ra rồi hằng tiêu-diệt, không thể trụ trường-cửu được, có sự tiêu-diệt, tan-rã là tự-nhiên, có ấy mới gọi là sắc.

Sắc tiêu-diệt do cái chi ?

Sắc tiêu-diệt do nhiều nguyên-nhân là :

- 1.— Tiêu-diệt do sự lạnh
- 2.— Tiêu-diệt do sự nóng
- 3.— Tiêu-diệt do sự mong ăn
- 4.— Tiêu-diệt do sự mong uống
- 5.— Tiêu-diệt do gió, nắng và sự tiếp-xúc

TIÊU-DIỆT DO SỰ LẠNH là trong địa-ngục giữa thế-giới_hằng rõ-rệt ở giữa ba khoảng sa-bà thế-giới, ở giữa khoảng núi sa-bà thế-giới. Địa-ngục ấy rộng 80.000 do-tuần, phía dưới không có đất, phía trên không có mặt-trăng mặt-trời mái-mái.

Vì nhân không có ánh-sáng mặt-trời, và ánh-sáng đèn, ánh-sáng ngọc mani, thân-thể của chúng-sinh trong địa-ngục giữa thế-giới ấy, treo chân đảo-ngược theo núi sa-bà thế-giới, bằng móng chân, gập nhau rồi bám nhau tưởng là được thực-phẩm, cấu-xé nhau, tranh-đấu nhau, để cướp đoạt ăn nhau rồi rơi trong nước nâng đất, thân-thể đứt từng đoạn, bị nước acide cắt, rồi tiêu-diệt bằng sự lạnh rõ-rệt trong địa-ngục giữa sa-bà thế-giới (**LOKANTANANARA**) như vậy.

SẮC TIÊU-DIỆT BẰNG SỰ NÓNG là sự nóng rồ-rệt trong vô-gián địa-ngục (AVICĪNARAKA).

Trong vô-gián địa-ngục, lửa cháy đỏ mãi-mãi. Đây địa ngục toàn là sắt các quỷ-sứ hành-hình tội-nhân theo năm cách (1).

Chúng-sinh trong địa-ngục chịu khổ không kể xiết.

SỰ TIÊU-DIỆT DO MONG ĂN là loài ngựa-qui bị chết trong nhân-gian, vì sự-dói, thiếu thực-phẩm. Thật-vậy, có hạng ngựa qui không được ăn uống trải qua cách khoảng hai, ba, vị Phật-Tồ (BUDDHANTARA) chết rồi sống lại để chịu khổ muôn phần, cho đến hết ác-nghiệp.

TIÊU-DIỆT DO MONG UỐNG là có hạng chúng-sinh trong loại ngựa-qui, KĀLAKAÑJIKĀSURA bị ác-quả tiếp-xúc không khi nào được nếm một giọt nước; cách khoảng hai, ba vị Phật Tồ. Chúng tìm thấy nước trong sông hoặc biển khi vào đến thì chẳng có chút ít nước, trong nơi ấy. Sông và biển trở thành cát đá. Chúng rất tiều-tụy, khổ-sở, khôn-cùng, không tả-xiết, cho đến khi hết ác-nghiệp, đã tạo từ trước.

Có tích rằng: Có loại ngựa-qui KĀLAKAÑJIKĀSŪRA chịu khổ vì mong uống nước không thể chịu được. Tìm đến sông sâu, rộng một do tuần, nước trong sông không rồ-rệt đến chúng. Trong sông ấy

(1) Tội nhân nằm trên miếng sắt lửa cháy; hai tay hai chân và ngực bị đóng đinh lửa

hiện ra toàn là khói, đá như trên đất, đá lửa. Khi được nghe tiếng nước, bèn đi lần tới sông, gặp được 30 vị tỳ-khưu đến bờ sông. Các Ngài thấy loài ngạ-qui KĀLAKAÑJIKĀSŪRA bèn hỏi rằng : người là ai ? Có sao lại đi đến mé sông này ? Ngạ-qui ấy bạch : tôi là ngạ-qui ở nơi sông này, vì mong được uống nước đã quá lâu rồi.

— Chư tỳ-khưu nói : sông này đầy nước, người không thấy sao ?

— Ngạ-qui bạch, tôi chỉ thấy nước từ xa, khi vào đến mé sông, nước trong sông chẳng có, chỉ thấy ngọn lửa cháy đỏ, không được như mong-muốn. Tôi đi đến đâu cũng như vậy, chưa từng nếm được một nhỏ nước.

Cả 30 tỳ-khưu nói rằng : người hãy nằm trên mé sông, chúng ta sẽ cho người uống nước được như-ý.

Ngạ-qui, được nghe, rất vui lòng, bèn nằm gần mé sông. Cả 30 vị tỳ-khưu dùng 30 cái bát đi múc nước đổ trong miệng của ngạ-qui đến trưa tới giờ khát-thực.

Các Ngài bèn nói : bây giờ vừa rồi, chúng ta sẽ đi khát-thực. Chúng ta đổ nước vào miệng người, người có dùng được chút ít chăng ?

Ngạ - qui bạch, tôi không được chút-ít nước nào thấm-giọng cả.

Có lời hỏi rằng : ác-nghiệp của ngạ-quí này đã tạo trong kiếp-trước ra sao ? mà phải chịu-khổ đến thế ?

D— Ngạ-quí tên KĀLAKAÑĀJIKĀSŪRA đã ăn lén thực-phẩm của tăng mà người dành sẵn, để làm lễ tăng-thí. Vì lòng-tham, không thẹn tội. Thấy người đào giếng, ao để thí-nước thì ngăn-đường, chặn-nẻo, không cho người đi tới lui dùng nước ấy. Vì tâm ganh-ty, sau khi ngũ-uẩn tan-rã, bị đọa trong địa-ngục rất lâu. Ra khỏi địa-ngục rồi, sinh lên loài ngạ-quí phải chịu khổ như thế, phải nhịn-khát cho đến hết nghiệp đã tạo. Bậc trí-tuệ nên hiểu rằng : ngạ-quí loại KĀLAKAÑĀJIKĀSŪRA tiêu-diệt vì mong uống, như vậy.

Sắc tiêu-dtệt do gió, nắng, và sự tiếp-xúc như ran nhỏ ran to. Trong kinh Chú-giải có ghi rằng : bệnh gió nẩy ra trong thân-thể làm cho người đau nhức mỗi-một v. v . . . cũng gọi là tiêu - diệt bằng gió.

Sắc tiêu-diệt bằng nắng thấy rõ trong sự đi đường xa. Như có tích một người nữ ra khỏi nhà đi cùng đám đông người. Vì đi không kịp bọn, nên lạc đường trong buổi-xế. Đường xa nóng-nực do ánh nắng mặttrời, cát trên đất, nóng như lửa than. Người nữ ấy không thể để chân trên đất được, nên đem hoa trong giỏ mang ở vai làm vó, (bít

tắt), cởi áo bỏ vào giỏ, rồi đi nữa. Khi áo nóng, con của y bẽ theo cũng la khóc, vì quá nóng. Rốt cục mẹ con phải chịu chết nắng giữa đường. Đây gọi là sắc tiêu-diệt do nắng, trong đường xa.

Bậc trí-tuệ cho rằng sắc ấy nếu gồm có sự tiêu-diệt gọi là sắc. Nhân về sự tiêu-diệt rất nhiều, nhất là tiêu-diệt do sự-lạnh và sự-nóng như vậy.

GIẢI-RẰNG : Thức là duyên sanh danh-sắc là : thức-ác dẫn đi đến khổ-cảnh. Nếu là thiện thì lên nhàn-cảnh, có thân-hình xinh-đẹp.

Lời chú-giải có giảng tiếp rằng :

Thức-dữ dẫn đến khổ-cảnh, như cận-sự nam MAHĀVĀCAKA, cần-chuyên hành Sa-môn pháp đến năm mươi năm. Nhưng chưa đắc đạo-quả. Đoạn này có giải rằng : thức của cận-sự nam ấy là lành, từ trước mới được học Sa-môn pháp và hành theo, nhưng khi bắt đầu thực-hành rồi mà chưa đắc-quả theo sở-thích. Người cận-sự nam ấy thối-chí do nghĩ rằng : giáo pháp của đấng Chánh-đẳng chánh-giác, không phải là pháp giải-thoát, nghĩa là không dẫn chúng-sinh ra khỏi sự kinh-sợ, khổ sinh-tử được thật. Nếu là pháp cứu-khổ đem chúng-sanh ra khỏi luân-hồi chắc-chắn, thì chính-mình cận-sự nam MAHĀVĀCAKA thực hành Sa-môn pháp năm mươi năm cũng đắc đạo-quả rồi. Khi cận-sự-nam ấy phát ác-tâm như thế, nên bỏ sự tinh-tấn không còn thực-hành Sa-môn pháp nữa. Sau khi chết cận-

sự nam ấy sinh làm cá sấu to trong một bụng lớn, trong một cụm rừng, thân-hình đáng ghê-tởm theo loại cá sấu. Khi thức-ác dần đi làm thú rồi, hình thể cũng thích-hợp với ác-pháp đã tạo. Thức trú trong loài thú, danh và sắc cũng xen vào là danh và sắc của thú. Có ấy mới thuyết rằng : danh và sắc phát-sinh do thức là duyên. Nếu thức-ác là duyên sinh sắc, cũng phải nương vào thức hư-hỏng rồi cũng không thể tạo nghiệp-lành được. Trừ khi nào là thức-lành người mới có khả-năng làm lành được. Nếu đã làm lành rồi quả-quyết sẽ được thụ-sinh trong nhàn-cảnh. Danh và sắc ấy thực-hành theo thức vừa với thái-độ thích-đáng như vậy, đều dựa vào thức tất cả. Có ấy mới gọi là danh và sắc có, do thức là duyên-sinh.

Sự thật thức nào hành trong khi tái-sinh và lúc biến-cổ tức là trong hiện-tại, thức ấy tồn-tại đến đâu, danh-sắc cũng thực-hành đến đó, nếu thức không trú-vững danh-sắc cũng không an-trụ được, như có Phật ngôn rằng :

ACIRAM VATA YAM KAYO

PATHAVI ADHISESSATI

CHUDDO APETA VINNANO

NIRATTHAMVA KALINGARAM :

Không bao lâu, thân này phải nằm trên mặt đất, thân không có thức (người) phải bị liệng bỏ

như khúc cây vô-dụng.

CHÚ-GIẢI RẰNG : Thân này không tồn-tại bao lâu, cũng sẽ nằm trên mặt đất nếu không có thức là vô dụng, như khúc cây, hoặc khúc củi. Khúc cây và khúc củi có khi còn hữu-dụng, như cây khô dùng làm nhà và xe vân vân... hoặc làm củi chụm vào bếp để nấu đồ ăn cho thành tựu được...

Thân người dùng làm việc được cũng dựa vào cái thức, nếu không có thức thì thành vô-dụng. Ngoài ra, nếu giải rộng thêm, chúng ta sẽ thấy rõ rằng : nếu không có nhãn-thức, xem vật chi cũng không thấy, không nhĩ-thức cũng không nghe được, không có tỷ-thức cũng không biết vị, không có thân-thức cũng không biết sự tiếp xúc, không có ý-thức cũng không suy nghĩ, không hiểu-biết theo tâm mong-muốn được.

Tóm lại, nếu ngũ-uẩn (danh-sắc) thiếu thức thì chẳng còn giá-trị nữa : ngũ-uẩn thực-hành thế nào cũng nương vào thức, thức trú trong nơi nào, ngũ-uẩn rõ-rệt trong nơi ấy. Vì thế Đức Thế-Tôn mới thuyết rằng : Danh-sắc sinh do thức là duyên như vậy.

SALĀYATANA (LỤC-NHẬP)

Đức Thế-Tôn có thuyết rằng : lục-nhập sinh từ danh-sắc là duyên.

Tiếng SALĀYATANA : dịch là lục-nhập. Sự thật lục-nhập có hai, là :

1.— Lục-nhập ngoại là : sắc, thính, hương, vị, xúc và pháp.

2.— Lục-nhập nội có 6 là : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý, có lời hỏi rằng :

Tiếng SALĀYATANA lục-nhập ĀYATANA sáu giác-quan trong « thuyết thập-nhị duyên-khởi », lấy lục-nhập bên nào ?

Sự thật không nên hoài-nghi, trong lời hỏi rằng : mọi loài phải đều ở trong thân mình không phải ngoại thân, chỉ bấy nhiêu chúng-ta cũng đã rõ rằng sáu giác-quan nội trong « thuyết thập-nhị duyên-khởi » thuộc về giác-quan nội.

Có lời hỏi thêm nữa rằng : nếu như vậy là không ám-chỉ đến lục-nhập ngoại sao ?

— Không phải nếu đã nói đến lục-nhập nội, tất có quan-hệ đến lục-nhập ngoại nữa, vì là đối nhau. Nếu muốn cho dễ-hiểu, chúng ta phải nói rằng lục-nhập trong thuyết « thập-nhị duyên-khởi » có ý trở ngấm cả lục-nhập nội lẫn lục-nhập ngoại.

Lời vấn đáp trên có giải rằng : tiếng lục-nhập ám-chỉ đến lục-nhập nội và lục-nhập ngoại.

Danh và sắc là duyên sinh lục-nhập vì khi danh-sắc sinh, lục-nhập mới sinh, nếu không có danh-sắc, lục-nhập cũng không thể sinh từ duyên nào khác được.

THÍ-DỤ : như quả và cây, cây hằng sinh trước, nở-mộng sinh chồi, cành lá rồi sau mới có bông trái.

Cây ấy là duyên sinh trái, thể-nào, danh-sắc có rồi, hằng là duyên cho sinh lục-nhập. Muốn hiểu-biết phân-minh nên trở thuyết-minh lại vấn-đề lục-nhập cho biết ý-nghĩa trước rồi mới giải rõ về lục-nhập sinh vì danh-sắc là duyên, tiếp theo.

Trong tạng « vi-diệu pháp » có phát-biểu rằng :

LỤC-NHẬP CÓ 12 LÀ :

- 1.— CAKKHVĀYATANA : lục-nhập tức là nhãn.
- 2.— SOTĀYATANA : lục-nhập tức là nhĩ
- 3.— GHĀNĀYATANA : lục-nhập tức là tỷ
- 4.— JĪVHĀYATANA : lục-nhập tức là thiệt
- 5.— KĀYAYATANA : lục-nhập tức là thân
- 6.— MANĀYATANA : lục-nhập tức là ý
- 7.— RŪPĀYATANA : lục-nhập tức là sắc
- 8.— SADDĀYATANA : lục-nhập tức là thính
- 9.— GANDHĀYATANA : lục-nhập là hương
- 10.— RASĀYATANA : lục-nhập tức là vị
- 11.— PHOTṬHABHĀYATANA : lục-nhập tức là xúc.
- 12 — DHAMMĀYATANA : lục - nhập tức là pháp.

Tiếng ĀYATANA dịch là nổi, là rộng, là lan ra.

CHÚ-THÍCH ; Nổi tức là mắt nổi với sắc, tai

nổi với tiếng, mũi nổi với mùi, lưỡi nổi với vị, thân nổi với sự đụng chạm, tâm nổi với pháp.

Dịch là rộng hay lan ra nghĩa là thực-hành theo, trong nẻo luân-hồi vô cùng-tận. Luân-hồi đây dù là người đã vượt qua cũng không thấy được thủy-chung (1). Khở trong luân-hồi còn chưa được quay chiu đến đâu cũng hằng dẫn chúng-sinh đi rộng ra, lan ra, đến đó.

Hỏi tiếp nữa rằng : Đức Thế-Tôn thuyết lục-nhập nội, Ngài giải về mắt và tai trước, có sao ?

— D : Vì mắt và tai có nhiều nhân ~~ngĩa~~ (2) là người được thấy, nghe pháp vô-thường. Cũng do hai giác-quan ấy.

GIẢI-RẰNG : có hạng người trong đời này, khi thức dậy, từ buổi sáng được thấy phụ-nữ xinh-đẹp và được xem các vật mà đời cho là hạnh-phúc. Sự được gặp thấy ấy không cao-quí, vì sự được gặp nhất là phụ-nữ hằng làm cho sinh thêm điều vui-thích trong nẻo luân-hồi. Có đó, mới gọi là không cao-quí. Dù đời cho là tốt-đẹp đến đâu, bởi là khí chất (3) tự-nhiên của đời, như vôi trong tiêu, ớt hoặc vôi trong phần. Nhưng nếu người có tâm trong-sạch vui-thích thấy Kim-thân Phật, Bảo-tháp, Đại-thọ, Bồ-đề v.v... cho đến Tỳ-khuru tăng, như vậy gọi là thấy

(1) Thủy-chung : bắt đầu và cuối-cùng, từ đầu đến cuối.

(2) Nhân : lẩn lén.

(3) Khí-chất : khuynh-hướng của cảm-tình.

cách tối-cao, không chi sánh bằng. Sự thấy như thế, làm cho phát-tâm hoan-hỉ, tạo-nghiệp lành, đem mình đến nhàn-cảnh, trong kiếp này và về sau.

Có tích như vậy : có một thiếu-nữ, thấy bảo-tháp rồi phát-tâm vui-mừng, thân trở nên nhẹ-nhàng do phi-lạc. Thiếu-nữ thấy ánh-sáng đèn mà hàng Phật tử đem đến cúng-dường bảo-tháp, rất thỏa-mản, nàng bèn mong-mỏi đi đến đấy để lễ-bái cúng-dường và được gặp mẹ cha nàng. Xếp đặt các lễ-vật (nhân, đèn và hoa thơm) cúng-dường bảo-tháp rồi nàng xin đi theo. Xong mẹ cha nàng không chấp-thuận, vì lẽ trời tối, thiếu-nữ không nên đi trong ban đêm, nên nàng buộc-mình phải ở nhà. Vì tâm thành vui-thích, thiếu-nữ đứng dựa lan-can nhà, thấy rõ ánh nhan, đèn cúng-dường bảo-tháp, càng nhìn-xem càng phát-tâm hoan-hỉ, nàng niệm-Phật đắc phi-lạc khiến tâm nhẹ-nhàng, bay đến bảo-tháp, trước cha mẹ nàng nữa.

Cớ ấy, sự thấy bảo-tháp rồi tín-ngưỡng trong sạch mới gọi là thấy cách tối-cao.

Ngoài ra, sự thấy chư-tăng trì-giới cũng gọi là cách tối-cao, làm cho tâm trong - sáng, sẽ tạo được nhiều phúc-báu.

Có tích như vậy : có một chim cu xem thấy chư-tăng rồi cuối đầu tỏ dáng làm lễ. Đức - Phật thấy thế bèn dự-đoán rằng : về sau chim cu ấy sẽ

thành một vị **ĐỘC - GIÁC PHẬT** hiệu là Đức **SOMANASSAPACCEKABUDDHA**.

Trong kinh có ghi tích một chim cu ngụ trên cây, gần chân núi **VEDIYAKA**. Trong giờ Đức **Thế-Tôn** ngụ đi khát-thực cùng với tăng-chúng chim cu ấy thấy chư-tăng phát-tâm vui-thích kính-mến, bay ra khỏi cây theo đũa đến xóm nhà. Khi Phật và chư-tăng khát-thực xong trở về, chim cu ấy cũng bay theo đũa đến núi **VEDIYAKA**, nơi ngụ của Đức **Thế-Tôn**. Chim cu cúi-đầu lễ bái rồi bay trở về chỗ ngụ.

Ngày kia. Đức **Thế-Tôn** dẫn chư-tăng đi khát-thực rồi trở về, chim cu ấy bay đậu trên đất rồi đi, theo đến núi **VEDIYAKA**. Đức **Thế-Tôn** ngồi nghỉ trước động, có chư-tăng hầu chung-quanh, tương-tợ như các tinh-tú bao-quanh mặt - trăng sáng-lạn ; đáng ngoạn. Chim cu thấy vậy rất hân-hoan, cúi-đầu gục-gật trước mắt Phật và phía trước chư tăng. Đức **Thế-Tôn** thấy thế, Ngài mỉm-cười, Đức **ANANDA** liền quỳ bạch, cầu Đức **Thế-Tôn** cho chư-tăng được rõ nguyên nhân ấy.

Đức **Thế-Tôn** hỏi: Này **ANANDA** ! người có thấy cử-chỉ chim cu ấy chẳng ? Bạch Phật tôi thấy.

Này **ANANDA** ! chim cu ấy sẽ thành một vị **ĐỘC-GIÁC-PHẬT** trong thời tương - lai, danh hiệu **SOMANASSAPACCEKABUDDHA**. Vì có tâm kính-mến và trong - sạch trong tăng-chúng, trong

hiện-tại. Xong rồi Ngài ngụ vào động an-nghỉ,

Chim cu ấy, khi hết tuổi thọ, được sinh lên thiên-giới.

Do nhân-quả như đã giảng, Đức Thế-Tôn mới thuyết về nhãn-quan trước. Tiếp theo Ngài mới giảng về nhĩ-quan giống nhau như vậy.

Đây giải tiếp về vấn-đề danh-sắc. Nếu thuyết bằng cách vi-tế và cao-siêu là danh và sắc hằng là duyên sinh lục-nhập nghĩa là duyên sinh trong sự tái-sinh và thực-hành cho đến hết phước trong cõi vô-sắc.

V.— Danh là duyên sinh lục-nhập trong cõi vô-sắc, biết được như thế nào ?

D.— Danh là duyên đồng thời.

GIẢI-RẰNG : người niệm thiền vô-sắc trong thế-gian không, sau khi thác được sinh lên cõi Phạm-thiên vô-sắc, vừa với thiền ấy.

Danh là ANÑAMANÑAPACCAYA trong vô-sắc giới nghĩa là sinh trong cõi Phạm-thiên vô-sắc tầng nào, danh cũng sanh trong cõi Phạm-thiên vô-sắc ấy.

Danh là duyên sinh trong cõi Phạm-thiên vô-sắc do NISSAYAPACCAYA, do SAMPAYUTTAPACCAYA do VIPĀKAPACCAYA do ATTHAYACCAYA và do AVIGATAPACCAYA.

GIẢI-RẰNG : NISSAYAPACCAYA : danh là duyên đến lục-nhập dù thế-lực hộ-trợ SAMPAYU-

TTAPACCAYA : danh gồm có duyên đến lục-nhập tức là danh bao-hàm lục-nhập.

VIPĀKAPACCAYA : danh là duyên cho quả gọi là phạm-thiên vô-sắc tầng này, tầng kia.

ATTHIPACCAYA : sanh trong vô-sắc tầng nào, danh cũng có trong vô-sắc tầng ấy.

AVIGATAPACCAYA : danh là lục-nhập không lia nhau, danh có trong nơi nào lục-nhập cũng có trong nơi ấy.

Phải hiểu rằng : trong bốn Phạm-thiên vô-sắc không có sắc thật, nhưng có nhân để xác nhận gọi là vô-sắc, **CHỈ CÓ TƯ - THỂ (1) NHƯNG GỌI LÀ SẮC, CŨNG KHÔNG ĐƯỢC. TƯ-THỂ ẤY KÈ VÀO LỤC-NHẬP. VÌ THỂ DANH LÀ DUYÊN ĐẾN LỤC-NHẬP GỌI LÀ SINH ĐỒNG-THỜI DUYÊN.**

Về Phạm-thiên hữu-sắc nên hiểu như vậy :

Danh và sắc là duyên sinh cả hai loại lục-nhập nghĩa là người niệm thiền trong cõi-người khi ngũ-uẩn tan-rã, sinh lên cõi-trời phạm-thiên có ba giác-quan nhất là tỷ-quan cũng có gọi là phạm-thiên tầng ấy. Vì thể danh và sắc mới là duyên trong cõi phạm-thiên hữu-sắc. Danh ấy gọi là phạm-thiên hữu-sắc. Danh và sắc mới gọi là duyên sinh lục-nhập, lục-nhập có danh và sắc là duyên.

(1) Trong thời của đông tác biểu hiện ra thế ngoài, như đứng, đi v. v. . . .

Chúng-sinh, sinh trong cõi nào cũng chỉ có danh là duyên sinh lục-nhập chỉ khác nhau có đủ danh hay không, nghĩa là :

Có hạng chỉ có thọ

Có hạng chỉ có tướng

Có hạng chỉ có hành

Có hạng chỉ có 2 uẩn

Có hạng có cả 3 uẩn.

Người và trời trong dục giới thiên có đủ 3 là : thọ, tướng và hành. Phần phạm-thiên có 2 là : tướng và hành, không có thọ. Đức Phạm-thiên không có thọ, vì có phỉ-lạc là thực-phẩm, không biết vị, chua, mặn, đắng ngọt ra sao, và không thụ cảnh-tượng (1) tức là sắc, thanh, hương, vị và xúc.

Dù đức Phạm-thiên hữu-sắc cũng chỉ hưởng-thụ (2) pháp-cảnh mà thôi dầu là như thế cũng gọi là có danh và sắc là duyên, giống nhau. Vì tướng uẩn liệt vào trong danh Danh ấy là duyên sinh lục-nhập. Lời giải đây chỉ cho thấy rằng danh và sắc là duyên sinh lục-nhập trong sắc-giới. Nhưng thí-dụ không được, bởi trong vi-diệu-pháp không có nói.

Trong tạng kinh có thuyết rằng : Trong thời kỳ Phật KASSAPA, khi gần mạc-pháp, chư Tăng hành-đạo không trong-sạch, vi phạm điều học và khuấy-rối

(1) Cảnh-tượng : AHAMMANA ; là tình-trạng phò bày ra trước mắt.

(2) Hưởng-thụ : được hưởng.

Phật-giáo, không quan-tâm đến Phật-ngôn. Thuở ấy có 7 vị tỳ-khuru, thấy nguyên-nhân như vậy, phát-tâm chán-ngán nên bàn-định cùng nhau rằng : giáo-pháp của đức Chánh-biến-tri KASSAPA đến kỳ sẽ tiêu-diệt. Chúng ta mau cố-gắng tìm nơi nương-tựa, chớ nên để Phật-giáo tiêu-diệt trước, trong khi đạo-quả còn tồn-tại. Chúng ta nên cố-gắng hành cho đắc đạo-quả. Đồng-ý như vậy, rồi dẫn nhau đến lễ-bái Bảo-tháp đức xá lý của đấng cứu-thế KASSAPA; xong cùng nhau vào non tuyết-lãnh. Gặp một hòn núi giữa rừng cho là thích-hợp với sự bồ-khuyết Sa-Môn pháp, tất cả 7 vị tính rằng: Chúng ta đồng nhau lên hòn núi này, nếu vị nào sợ chết thì đứng lên, vị nào dám hy-sinh nguyện thực-hành, chí-tử bất-thối, mới nên lên. Cả 7 vị đồng-ý nhau, làm thang để lên núi cho được, rồi xô thang rớt xuống đất. Nguyện không xuống, trừ khi đắc đạo-quả rồi mới xuống bằng thần-thông.

Mỗi vị quyết-định bồ-sung pháp tham - thiền quán-tướng.

Qua ngày sau, vị tỳ-khuru sư-trưởng tu Sa-môn pháp đắc A-la-hán quả trước. Sáng sớm, ngài bay đến ao sen rửa-mặt, súc-miệng rồi bay đi khất-thực tại Bắc cư-lưu-châu (1) được thực-phẩm vừa rồi trở về núi. Ngài mời sáu vị kia thọ-thực.

Tất cả 6 vị không thừa nhận, vịn lẽ rằng không được cam-kết cùng nhau, là khi vị nào đắc quả trước

(1) Bắc cư-lưu-châu; châu hướng Bắc trong 4 châu.

phải trải đi khất-thực đem đến cho vị chưa thành. Như vậy không nên thọ thực. Vì thế cả sáu vị không dùng cơm mà vị sư-trưởng đem cho, rồi tận-tâm sốt-sắng hành Sa-môn pháp liên-tiếp.

Ngày thứ 2, vị tỳ-khưu nhỏ hạ kế sư-trưởng đặc A-na-hàm quả. Sáng ra, bay đi khất-thực đem về thỉnh chư-sư dùng, nhưng 5 vị kia cũng không bằng lòng nhận, do dựa vào lẽ như đã nói trên.

Ngài sư-trưởng A-la-hán nhập niết-bàn, vị A-na-hàm hết tuổi thọ, được lên cõi phạm-thiên. Còn lại 5 vị không ai đặc-quả gì cả, đến 7 ngày không thọ thực thác rồi sinh lên cõi trời, do thể-lực thực-hành bồ-sung sa-môn pháp. Đến giáo-pháp Đức Phật chúng ta đây, 5 vị ấy, giáng-sinh xuống nhân-gian, như vậy :

1.— Một vị sinh ra làm vua PUKAKUSĀTI.

2.— Một vị sinh ra làm đức KUMĀRAKASS-
APATHERA.

3.— Một vị sinh ra làm đức BĀHIYA.

4.— Một vị sinh ra trong gia-đình võ-sĩ danh là DABBA.

5.— Một vị sinh ra làm SABHIYA PARIBB-
ĀYAKA (đạo phiêu-lưu).

Theo pháp đã giải đây, chúng ta thấy rằng, vì được sinh lên cõi phạm-thiên có SANNĀKHAN-
DHA (tưởng-uẩn) và SANKHĀRAKHANDHA (hành
uẩn là duyên sinh lực-nhập).

Tóm-tắt rằng : danh là duyên sinh lục-nhập trong cõi phạm-thiên như bạn của 5 vị tỳ-khưu tăng ấy.

PHASSA (XÚC)

PHASSA dịch là tiếp-xúc hay đụng-chạm, vì có lục-phập là nhân.

Giải đại-khái có 6, nhất là nhãn-xúc, nếu giải rộng có 32 như thức.

Tiếng PHASSA dịch là tiếp-xúc ấy có giải rằng : nhãn tiếp xúc với cảnh-tượng tức là sắc, nhĩ tiếp xúc với cảnh-tượng tức là tiếng, tỷ tiếp-xúc với cảnh-tượng tức là mùi, thiệt tiếp-xúc với cảnh-tượng tức là vị, thân tiếp xúc với cảnh-tượng tức là vật đụng-chạm. Tâm tiếp-xúc với cảnh-tượng tức là pháp.

Tiếng Pālī gọi là : CAKKHUSAMPHASSA, SOTASAMPHASSA, GHĀNASAMPHASSA, JIVHĀSAMPHASSA KĀYASAMPHASSA MANO-SAMPHASSA.

Tất cả xúc phát sinh lục-nhập nếu không có lục-nhập cũng không có xúc.

Trong tất cả lục-nhập ấy, 5 giác-quan là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân hăng là duyên sanh xúc do 6 duyên là:

- 1.— NISSAYAPACCAYĀ : là duyên nương tựa
- 2.— PUREJĀTAPACCAYĀ : lục - nhập sinh trước rồi.
- 3.— INDRIYAPACCAYA : lục-nhập là căn cho xúc sinh.

4.— VIPASAMPAYUTTAPACCAYA : lục-nhập và xúc không chung-sức nhau

5.— ATTIPACCAYA : Lục - nhập có rồi xúc cũng có.

6.— AVIGATAPACCAYA : lục-nhập với xúc không lia nhau ; lục-nhập sinh trong nơi nào, xúc cũng sinh trong nơi ấy.

Phần ý lục-nhập là duyên sinh ý-xúc do 9 loại là:

1.— SAHAJĀTAPACCAYA : sinh cùng với xúc ý.

2.— AÑÑAMAÑÑAPACCAYA : giúp lẫn nhau không lia nhau.

3.— NĪSSAYAPACCAYA : nhất là tỷ-giác-quan (1) là nơi nương vào của ý-xúc.

4.— VIPĀKAPACCAYA : Tỷ giác-quan có kết-quả đến ý-xúc.

5.— ĀHĀRAPACCAYA : Tỷ giác - quan là duyên dẫn ý-xúc đến.

6.— INDRIYAPACCAYA : Tỷ giác - quan là căn đến ý-xúc.

7.— SAMPAYUTTAPACCAYA : Tỷ giác-quan cùng hiệp-sức với ý-xúc.

8.— ATTIPACCAYA : Tỷ giác-quan có ý-xúc.

9.— AVIGATAPACCAYA : Tỷ giác-quan không

(1) Xin nhớ rằng lục-nhập nội tức là giác-quan,

là ý-xúc.

Theo như đã giải là chỉ ngay giác quan nội nhưng cũng không ám-chỉ rằng lục-nhập ngoại không có duyên đến xúc. Sự thật lục-nhập ngoại hằng là duyên đến xúc, giống nhau.

Giải rằng :

1.— RŪPĀYATANA : Sắc là đối-tượng duyên nghĩa là sắc là mục-đích (1) đến nhãn-xúc.

2.— SADDĀYATANA : Thính là đối-tượng duyên nghĩa là tiếng mục-đích đến nhĩ-xúc.

3.— GANDHĀYATANA : là đối-tượng duyên nghĩa là mùi, là mục-đích đến mũi-xúc.

4.— RASĀYATANA : Vị là đối-tượng duyên nghĩa là vị là mục-đích đến thiệt-xúc.

5.— PHOTTHABBAYATANA : Xúc là đối-tượng duyên nghĩa là sự đụng-chạm là mục-đích đến thân-xúc.

6.— DHAMMĀYATANA : Pháp là đối-tượng duyên nghĩa là mục-đích đến ý-xúc.

Xúc như đã giải còn chia ra 2 loại :

1.— Lành

2.— Dữ

Xúc, nếu là chánh-đáng thì làm cho tâm ưa-thích trong thiện-pháp gọi là xúc lành. Ví hằng

(1) Mục-đích, cái đích đặt để nhắm vào

là dữ thì làm cho tâm ưa-thích trong tội, kể vào xúc ác.

Xúc là tâm sở tức là đối tượng sinh cùng với tâm dù là thọ sê giải tiếp đây cũng là tâm-sở giống nhau và dễ cho dễ hiểu. Về xúc lành, có giải-rằng : như nhãn - xúc. Khi mắt thấy sắc rồi xác-định bằng lẽ vô-thường, khổ - não, vô - ngã. Như người xem hí-kịch rồi nhận - thức được rằng là điều chơi nhăm, gạt người cho quên mình, quên chết, quên già, đến nỗi lăm-lạc vui-thích thật. Thấy được như thế, là xúc của tâm-sở lành.

Có tích như vầy : Đức Xá-lợi-Phật và Mục-Kiền-Liên thuở còn thanh-niên, 2 người điều là gia - chủ, hằng dẫn nhau đi xem hài-kịch. Ngày kia phát động-tâm rồi đồng nhau đi tìm pháp giải-thoát, cho đến khi gặp Phật-giáo như sở-nguyện được lưu-danh đến nay.

Xúc ác tương-phản với trên, nghĩa là thấy sắc dính với sắc, nghe tiếng dính với tiếng, vừa lòng thỏa-mãn rồi phải chịu luân hồi sinh-tử.

Xúc sinh vì giác-quan là duyên, nếu không có giác-quan, xúc cũng không thể sinh được, xúc cũng là nhân sinh thọ.

VEDANĀ (THỌ)

VEDANĀ : là sự hưởng - dụng vị của đối-tượng. Đây là cử-chỉ hiệu - biết hơn thức, nghĩa là thức

chỉ biết đặc-tính, cử-chỉ của đối-tượng bên ngoài
rằng : Sắc nhờ tiếng vang, mùi-thơm; vị chua,
đắng, vật đụng-chạm mềm, cứng, pháp đối-tượng
là tâm nghĩ nhớ đến vấn-đề chi chi, mà thôi.

Phần thọ là sự hiểu - biết nhiều hơn, là biết
vui thích, khổ-sở không hài-lòng hay lãnh-đạm, xá.
Đây là đặc-tính của thọ.

Thọ chia theo cửa cũng có 6, là :

1.— CAKKHUSAMPHASSAJĀVEDANĀ : Thọ
sinh từ xúc của nhãn-môn.

2.— SOTASAMPHASSAJĀVEDANĀ : Thọ sinh
từ xúc của nhĩ-môn.

3.— GHĀNASAMPHASSAJĀVEDANĀ : Thọ
sinh từ xúc của tỷ-môn.

4.— JIVHĀSAMPHASSAJĀVEDANĀ : Thọ
sinh từ xúc của thiệt-môn.

5.— KĀYASAMPHASSAJĀVEDANĀ : Thọ
sinh từ xúc của thân-ngôn.

6.— MANOSAMPHASSAJĀVEDANĀ : Thọ
sinh từ xúc của ý-môn.

Nếu chia theo loại, thì thọ có 89 (1) như tâm,

(1) 89 tâm là :

1.— AKUSALACITTA : ác-tâm.	12
2.— AHETUKACITTA : Vô-nhân tâm.	18
3.— KĀMĀVACARACITTA : Tâm trải đi trong dục-giới.	24
4.— RŪPĀVACARACITTA : Tâm trải đi trong sắc-giới.	15
5.— ARŪPĀVACARACITTA : Tâm trải đi trong vô-sắc giới.	12
6.— LOKUTTARACITTA : Thánh-tâm	8

Cộng thành : 89

vì thọ gồm có tâm, nhưng thọ trong « thuyết thập-nhị duyên-khởi » đây mong lấy 32 loại là thọ gồm có trong 32 quả-tâm, có xúc là duyên.

Nói rằng xúc là duyên sinh thọ là do thế-lực của thọ chịu đối-tượng, cho thành-tựu trong cõi-dục, thực-hành theo SAMPATICCHANNACITTA là tâm thụ đối-tượng và SANTĪRANACITTA là tâm quan-sát đối-tượng và TADĀLAMBANACITTA là tạng tâm (1) chứa sự vui-thích đối-tượng trong các cửa.

Các thọ điều sinh từ xúc cả, không phải chỉ sinh riêng một mình phải có xúc là duyên, thọ mới nảy ra được, xúc sinh rồi thọ mới sinh như thế mới gọi là xúc là duyên sinh thọ.

TANHĀ (ÁI)

Ái sinh từ thọ là duyên, ái là cuộc tranh-đấu theo thế-lực của lòng thèm-khát.

Trong PARĀYANAVAJJA gọi TANHĀ (ái) là « JAPPA », dịch là gian-tham, tham-lam, khao-khát và có thuyết rằng : TANHĀ là điều dơ-bẩn của đời, là cái dính mắc của đời, lem-luốc, buộc-thắt; gọi TANHĀ là SIBBANĪ dịch là khao-khát mãnh liệt, không cưỡng được, ví như loài tằm mắc trong ồ kén vậy. Ái-dục ràng-riết chúng-sinh đề trong khổ : sanh, già, bệnh, chết. siết-chặt trong mỗi than-van, rên-rĩ, đau-đớn, khổ-sở, ưu-sầu; buộc chặt trong sự luân-hồi, khổ; gọi TANHĀ là ASA dịch là lòng dục-vọng, vô-

(1) Tạng tâm : tâm chứa trữ,

độ, khiến chúng-sinh phải chiến-đấu, chống lại theo sự khao-khát, gọi TANHĀ là « PĀPAÑCADHAMMA » dịch là trì-hoãn nghĩa là pháp làm cho chúng-sinh chậm lại có 3 là :

TANHĀ (ái) MANA (kiêu) và DIṬṬHI ý-kiến độc-đoán, làm cho tâm chúng-sinh nầy-nở tâm câu-chấp rằng :

1.— ETAM MAMA : Đó là của ta, ái-dục làm cho giữ-vững như vậy.

2.— ESOHAMASMI : Ta là do kiêu, làm cho giữ lấy như vậy.

3.— ESO ME ATTA : Đó là chính-mình ta ý-kiến độc-đoán làm cho câu-nệ như vậy.

Khi đã cố-chấp như thế, làm cho chậm giải-thoát khỏi luân-hồi, gọi là « SANGO » dịch là cố giữ lấy TANHĀ. 108 ái-dục, là :

1.— KĀMATANHĀ : Dục trong cõi dục-giới.

2.— BHAVATANHĀ : Dục trong sắc-giới, và mong được như thế này như thế kia rồi giữ vững.

3.— VIBHAVATANHĀ : Dục trong vô-sắc-giới.

Nếu giải theo đối-tượng, hoặc cảnh-tượng thì ái-dục chia ra làm 6 là :

1.— RŪPĀTANHĀ : Sắc-dục.

2.— SADDATANHĀ : Thinh-dục.

3.— GANDHATANHĀ : Hương-dục.

4.— RASĀTANĦĀ : Vị-dục.

5.— PHOṬṬHABBATANĦĀ : Xúc-dục.

6.— DHAMMĀTANĦĀ : Pháp-dục.

Lấy 6 ái-dục ấy chia ra nữa thành 18 là :

- | | |
|---------------------|-----------------|
| 1.— RŪPĀTANĦĀ | 1)-KĀMATANĦĀ |
| | 2)-BHAVATANĦĀ |
| | 3)-VIBBATANĦĀ |
| 2.— SADDATANĦĀ | 1)-KĀMATANĦĀ |
| | 2)-BHAVATANĦĀ |
| | 3)-VIBHAVATANĦĀ |
| 3.— GANDHATANĦĀ | 1)-KĀMATANĦĀ |
| | 2)-BHAVATANĦĀ |
| | 3)-VIBHAVATANĦĀ |
| 4.— RASĀTANĦĀ | 1)-KĀMATANĦĀ |
| | 2)-BHAVATANĦĀ |
| | 3)-VIBHAVATANĦĀ |
| 5.— PHOṬṬHABBATANĦĀ | 1)-KĀMATANĦĀ |
| | 2)-BHAVATANĦĀ |
| | 3)-VIBHAVATANĦĀ |
| 6.— DHAMMATANĦĀ | 1)-KĀMATANĦĀ |
| | 2)-BHAVATANĦĀ |
| | 3)-VIBHAVATANĦĀ |

Tách ra nữa thành 36 ái-dục :

- 1)- Ái dục bên trong 18
2)- Ái dục bên ngoài 18 } 36

Phân theo thời là : Hiện-tại, quá-khứ, và tương-lai. Lấy 36 ái-dục ấy gộp lại vào 3 thời là :

- 1)- Ái-dục hiện-tại 36
2)- Ái-dục quá-khứ 36
3)- Ái-dục tương-lai 36

Tổng-cộng : 108

Ba ái-dục phân ra cách vi-tế thành 108 ái-dục. Ái-dục ấy nếu có trong người nào là duyên cho người ấy khó cắt đầu ra khỏi khổ-cảnh được, là nguyên-nhân sinh khổ-sở triền-miên, buồn-rầu, đau-đớn, than-van, rên-rĩ, mãi-mãi. Ví-bằng không có ái-dục, thì khổ cũng không từ đâu mà sinh được, như Pālī rằng :

TANHĀYA JĀYATE SOKO
TANHĀYA JĀYATE BHAYAM
TANHĀYA VIPPAMUTASSA
NATTHI SOKO KUTO BHAYAM

Sự buồn-rầu sinh từ ái-dục. Điều lo-sợ tai nạn sinh từ ái-dục, khi người thoát-ly được ái-dục rồi, nỗi buồn-rầu cũng không có, thì sự lo sợ sẽ có từ đâu, như vậy.

Lại, ái-dục đàn-áp người nào, làm cho người

ấy dọa trong 4 ác-đạo, ví như loại chùm - gởi đàn-áp cây da lâu ngày xui nên cây da phải ngã xuống đất, thế nào, chỉ có bậc thánh mới trừ-diệt được ái-dục. Những hàng trí-tuệ hằng không ở dưới quyền lực của ái-dục, nghĩa là khi ái-dục phát-lên các ngài hằng đè-nén, không cho nó cất đầu được, không cho ái-dục làm chủ mình.

Phương-pháp diệt-dục ấy, điều cần-thiết là không nên cầu-thả phải có trí-nhớ hiểu-biết, đồng-thời trừ sự cầu-thả, gây nên sự không cầu-thả cho tiến-triển trong tâm-trạng để khử ái-dục. Có Phật-ngôn rằng :
NGƯỜI NÀO KHÔNG CẦU-THẢ, TRÚ TRONG PHÁP-LUẬT NÀY, NGƯỜI ẤY SẼ KHỎI LUÂN-HỒI, DIỆT-TUYỆT ĐƯỢC SỰ-KHỔ.

Cớ ấy, khi ao-ước được hết-khổ, cần phải đuổi sự cầu-thả ra, dứt ái-dục cho tuyệt-căn khỏi bản-năng (1). Ví như gốc của cây không có vật làm bế-tắc (2) trú vững trong đất, cây ấy dù bị người chặt đứt phía trên, nghĩa là từ mặt đất trở lên, nó vẫn còn nảy mọc. Ái-dục là thụ-miên phiền-não theo ngũ-ngâm trong bản-năng, chưa bứng được tận gốc, thì sự - khổ nhất là sanh, lão cũng phát lên mãi-mãi. Chúng-sinh mà bị TANHĀNUSAYA, ái-dục thụ-miên đè-ép bao-vây rồi hằng không yên-lòng, bức-rức ví như con thỏ mắc bẫy. Vì thế cần phải diệt-

(1) Bản-năng : tính tự nhiên của người từ lúc mới sinh ra.

(2) Bế-tắc : không-thông, ngăn-lấp.

tuyệt ái-dục. Phải xác-định ái-dục theo 3 sự thông-hiểu chính-xác (PARINÑĀ) là :

1 — NATAPARINÑĀ : Hiểu chắc rằng : Đây sắc-dục, thính-dục, hương-dục, vị-dục, thân-dục, xúc-dục, pháp-dục có ý-nghĩa là hiểu-biết đúng. Ái-dục mà người phải biết hoặc đã biết rồi.

2.— TIRANĀPARINÑĀ : Hiểu chắc rằng : phải chọn lấy đề quán-tưởng theo lẽ vô-thường là điều tội-lỗi, vô ngã là bệnh-hoạn, là mũi tên xoi đâm thấu vào mình v.v...

3.— PAHĀNAPARINÑĀ : Khi đã hiểu chắc như trên rồi phải quyết-định bỏ đi là diệt-tuyệt ái-dục, làm cho tiêu-tan không còn dư-sót, theo Phật-ngôn rằng :

NÀY CÁC TỶ-KHUU ! TÌNH - DỤC NÀO TỒN-TẠI CÁC NGƯỜI HÃY BỎ TÌNH-DỤC ẤY ĐI. KHI CÁC NGƯỜI BỎ ĐƯỢC TÌNH - DỤC TRONG ÁI-DỤC NHƯ THỂ, MỚI GỌI LÀ NGƯỜI KHỎI ÁI-DỤC, RỂ CÁI ĐỨT RỒI, LÀM CHO ÁI-DỤC KHÔNG CÓ GỐC, KHÔNG CÓ NƠI TRÚ, KHÔNG CHO SINH, KHÔNG CHO TIẾP THEO.

Ái-dục như đã giải đây sinh từ thọ và ái-dục này cùng là duyên sinh thủ thêm nữa.

UPĀDĀNA

THỦ

UPĀDĀNA dịch là câu-nệ, câu-chấp có 4 là :

- 1.— KĀMUPĀDĀNA : Dục-thủ
- 2.— DIṬṬHUPĀDĀNA : Kiến-thủ
- 3.— SĪLABATTUPĀDĀNA : Giới cấm-thủ
- 4.— ATTAVĀDUPĀDĀNA : Chấp theo thể-lực lời nói của mình.

Giải tóm tắt rằng :

Kāmupādāna : là sự câu-chấp hẳn vật-dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc), dục ấy gọi là thủ, nghĩa là sự ao-ước, là nguyên-nhân cho câu-chấp vật-dục. Khi đã câu nệ vật-dục là nguyên-nhân cho tâm quyến-luyến rằng đây là của ta, là nhân-sinh ghen-ghét kẻ khác.

DIṬṬHUPĀDĀNA : là câu-chấp trong sự thấy quấy, có tâm giữ-vững trong ý-kiến độc-đoán, sai-lầm rằng : người được thường-tồn, đời là lâu-dài v.v..

GIẢI - RỘNG : Cỗ-chấp ý-kiến độc-đoán của mình thái-quá, thành người cứng-cỏi, không thể lay-chuyển được, không thừa-nhận lời khuyên của ai, người như vậy thường hay cãi-cọ trong hiện-tại với kẻ khác.

SĪLABATTUPĀDĀNA : Chấp hẳn giới-cấm theo căn-bản, ngoại, tự quyết-dịnh rằng : là phép

cho chúng-sinh trong-sạch do sự thực-hành theo loài bò là ngủ trên đất, khi ăn cũng ăn như bò v.v...

ATTAVĀDUPĀDĀNA: Câu nệ theo lời nói tà-kiến hoặc chấp-ta, chấp người do thể-lực tự-cao, cho đến cố-chấp đảng-phái, bất-hòa, chia-ré nhau. Dù thể nào, attavādupādāna là ngoài Phật.

Trong chú-giải ATTHAKATHĀVIBHAṄGA có thuyết 4 upādāna như vậy:

Sự mong-mỏi trong dục, sự ưa-thích trong dục, sự luân-hồi trong dục, sự ham-muốn còn dư sót trong dục, sự khó-chịu bức-rức trong dục, sự im-lặng trong dục sự ôm-chặt trong dục gọi là KĀMŪPĀDĀNA (dục-thủ).

Tóm lại, sự câu-nệ vì ái-dục làm cho tâm cố giữ-vững. Tình-trạng giữ-vững của ái-dục ấy gọi là PURIMATANHĀ dịch là ái-dục trước, ái-dục đã sinh rồi chấp hẳn gọi là PACCHIMATANHĀ dịch là ái dục sau, do dựa vào ái-dục đã sinh trước. Thủ sinh cũng do ái-dục là nhân, Ái-dục sinh do nương vào thủ **ÁI-DỤC LÀ LÒNG KHAO-KHÁT CHƯA ĐẠT ĐƯỢC, VÍ NHƯ ĐẠO-TẶC ĐƯA TAY RA TRONG NƠI TỐI. THỦ LÀ SỰ MONG-MỎI ĐẠT ĐƯỢC, VÍ NHƯ ĐẠO-TẶC ĐƯA TAY RA NẮM LẤY ĐƯỢC ĐỒ.**

Tiếng thí-dụ đây nghe rất êm tai cho hiểu rõ được tức-tốc.

Ái-dục và thú hăng là tương-phản với sự ham-muốn ít và tri-túc. Vì ái-dục và thú là nhân cho ham muốn nhiều là nhân sinh khổ. KĀMUPĀDĀNA dịch là sự chấp-hản trong dục hăng là nhân đem đến sự khổ-sở.

Có tích như vầy :

Có một triệu-phú-gia, dù có đầy đủ song cũng vẫn keo-kiết. Y trồng một đám mía, tự Y cũng không dám ăn, kẻ khác dùng cũng không được, vì y rất bủn-xỉn. Đến khi hấp hối, y có tâm quyến-luyến trong mía thái-quá, nên sau khi thác thành loài kiến trong cây mía. Đấy cũng do tâm chấp-vững trong vật-dục.

Trong chú-giải Pháp-cú-kinh có tích như vầy :

Một vị tỳ-khuru, đến giờ chết có tâm dính mắc trong lá-y, thác rồi thành con rận trong lá-y. Chư Tỳ-khuru đem lá-y ra chia, con rận kêu-la quay tròn cho đến khi Đức Thế-Tôn Ngài dạy đề qua 7 ngày, rận ấy chết rồi sẽ chia nhau.

Về phần câu-nệ trong phiền-não-dục cũng có thể đốt thiêu tâm cho khô-héo, khó-khăn bức-rức.

Như tích tiếp theo rằng :

Có vị Tỳ-khuru đi khát-thực, được thấy một thiếu-nữ rồi phát-tâm luyến-ái. Nghĩ rằng : Ta hoàn-tục rồi đến ở với thiếu-nữ ấy. Tính xong không thể đi trì-bình được nữa, nên trở về chùa vào năm nhớ-tưởng đến sự hoàn-tục theo thế-lực của phiền-

não dục dính - chắc trong tâm, không thọ-thực. Bất-ngờ ngày ấy, cô thiếu-nữ lại chết. Vừa được tin đó tỳ-khuru ấy nghĩ rằng vấn-đề mình định đã hống rồi, không thể thành-tựu theo sở-nguyện được, rồi sinh tâm phiền-não cũng chết trong ngày ấy.

Giải cho thấy rằng : KĀMUPĀDĀNA dục-thủ, khi đã phát-lên, nếu khâu-trừ (1), không được, nó sẽ phá người cố-chấp ^{không} cho tồn-hại, tan-nát như thế. Có ấy bậc trí-tuệ mới có tâm bỏ dục-thủ không cho nảy nở trong bản-năng. Dù nó đã sinh trong lúc nào cũng phải cố đè-ép nó cho giảm-bớt từng tí, cho đến diệt-tuyệt. Khi nó đã tiêu-tan, người ấy sẽ thoát-ly tất ^{cả} những lo - sợ, nguy-hiểm. Trừ diệt-dục thủ được như vậy đều do trí-tuệ quan-sát rằng : Phiền-não mà hằng đàn áp, hãm-hại người thấy cảnh-tượng cho là tốt-đẹp, nhìn xem theo sắc-đẹp bên ngoài rồi bị ám-ảnh. Về người thấy không cho là đẹp thì phiền-não ma không thể quyến-rủ được. Ví như gió mạnh không thể thổi bay, làm rung động tảng đá vậy. Phiền-não ma ví như lưới bao loài chim, chim bị mắc lưới rồi rất khó bay thoát được thế nào, phiền-não ma cũng vậy. Chúng-sinh hằng dính trong phiền-não ma rất nhiều, hiếm người được thoát khỏi :

Ditthupādāna : Tà-kiến thủ có 3 là :

1) — AKIRIYADITTHI : Hiểu rằng làm phước

Khâu-trừ : trừ bớt

không có phước làm tội cũng không có tội, sát sinh cũng không gọi là sát - sinh. Đất nước, gió, lửa làm lẫn nhau thì phước, tội do đâu mà có. Chúng-sinh nhỏ lớn sinh ra cho thích-hợp với nhau. Cá thịt sinh ra để làm thực-phẩm cho người. Người giết chúng-sinh để ăn thì có tội thế nào. Tóm lại, cố-chấp rằng làm phước cũng không phải làm là phước, làm tội cũng không phải làm là tội.

2)— NATTHIKADITṬHI : Chấp rằng thú và người cũng không có, chỉ là yếu-tố hỗn-hợp nhau, chỉ là yếu-tố hãm-hại lẫn nhau, như nước với lửa. Yếu-tố hộ-trợ thì chúng hộ-trợ lẫn nhau, như lửa cháy, gió thổi v.v ...

3)— AHETUKADITṬHI : Cố-chấp rằng không có nhân tức là lành hay dữ không nương vào việc làm, tốt cũng tự mình tốt, xấu cũng tự mình xấu.

Cả 3 tà-kiến ấy liệt vào xác-định tà-kiến (NIYATAMICCHĀDITṬHI) ngăn-trở cõi-trời và niết-bàn. Tà-kiến khác chỉ ngăn niết-bàn, không chặn cõi trời.

Sīlabbattupādāna : Giới cấm-thủ là câu-nệ giới của ngoại-đạo, là nhân làm cho giới trong - sạch, khiến-trách giới của hàng tịnh-giã. Không trì-giới theo Phật-giáo nghĩa là giữ giới và hành theo ngoại-đạo, như đạo lửa-thể Có phái cho rằng qua sông, qua giếng, bung sẽ đứt giới v.v...

Có kẻ nằm ngổ trên đất, có người mặc bằng lá cây v.v. . có hạng lấy cát bụi rải trên mình, trên đầu, bôi bùn-lầy.

ATTAVĀDUPĀDĀNA : Đã có giải rồi 4 UP-
ĀDĀNA (thủ) ấy sinh do ái-dục và thủ hăng là
duyên sinh BHABA : Hữu.

BHABA (HỮU)

Tiếng BHABA dịch là “Hữu”, nghĩa là nơi
sinh của chúng-sinh, chia ra làm 2 là :

1.— KAMMABHABA

2.— UPAPATTIBHABA

KAMMABHABA : là cõi, nơi sinh quả, chia ra
làm 29 bằng cách chia theo nhất là KĀMĀVAC-
ARAKUSALA (1)

— UPAPATTIBHABA : là hữu (có) hoặc xuất
hiện chia ra làm 9 nhất là KĀMĀVACARABHABA.

Trong tiếng BHABA « hữu » do sinh là duyên
ấy ngấp nghé lấy UPAPATTIBHABA và trong tiếng
« sinh » có do hữu là duyên ấy mong-ước lấy KAM-
MABHABA là duyên của sinh. Có kinh Pāli rằng :

KAMMABHAVO UPAPATTIBHAVOTI DU-
VIDHOBHAVO. TATTHA PAṬHAMO BHAVATI
ETASMĀ PHALANTI BHAVO ; SO KĀMĀVA-

(1) Điều lệnh trải đi trong dục-giới.

CAKUSALADIVASENA EKŪNATTĪSAVIDHO-
DUTIYO PANA BHAVATĪTI BHAVO. SO KĀ-
MABHAVĀDIVASENA NAVAVIDHO. UPĀDĀ-
NAPACCAYĀ BHAVOTI CETTHA. UPAPATTI-
BHAVOPI ADHIPPETO. BHAVAPACCAYĀ JĀ-
TITI KAMMABHAVOVA. SO HI JĀTIYĀ PAC-
CAYO HOTI NA ITAROABHIDHAMMATTHAVI-
BHĀVINĪ PARICHEDA.

Nói chia UPAPATTIBHABA « Hữu » ra làm
9 là :

- 1.— KĀMABHABA : Dục-giới
- 2.— RŪPABHABA : Sắc-giới
- 3.— ARŪPĀBHABA : Vô sắc-giới
- 4.— ASAÑÑĪBHABA : Vô-tướng giới
- 5.— NEVĀSAÑÑĀNĀSAÑÑĪBHABA : Phi-phi
tướng giới
- 6.— EKAVOKĀBHABA : Nhất-uẩn-giới
- 7.— CATUVOKĀBHABA : Tứ-uẩn-giới
- 8.— PAÑCAVOKĀBHABA : Ngũ-uẩn giới

Trong phần VIBHANGA có giải rằng : Có hạng
người trong đời này, suy-nghĩ tìm-tòi trong tâm
rằng : Các dục-tình hằng có đầy-đủ trong dòng-dối
cao-sang như dòng vua v.v... (trong cõi người)

Trong Dục-giới-thiên, cũng đầy đủ dục-tình. Khi

đã suy-nghĩ như vậy rồi hành-vi bất-chánh, do thế-lực của thủ, sau giờ hấp-hối phải sinh trong địa ngục.

Trong tạng kinh có ghi rằng : Người tạo nghiệp bất-thiện do thủ là duyên, như Đức Mục-Kiền Liên, thuở chưa đắc đạo-quả, còn sinh-tử trong luân-hồi, tự-mình giết song-thân, như thế.

Dẫn tích như vậy :

Có một người (tiền-kiếp Đức Mục-kiền-Liên) chỉ một mình làm việc để phụng-dưỡng cha-mẹ. Mẹ, chàng tính tìm vợ để giúp-đỡ chàng. Cưới vợ rồi không bao lâu, vợ kiếm chuyện đuổi song-thân chàng, xúi-giục chồng ghét bỏ mẹ, cha, rồi-cục chàng nghe lời vợ, giết mẹ-cha đem bỏ trong rừng, sau khi thác chàng sa trong A-tỳ-địa-ngục. Có ấy, chúng-sanh tạo-nghiệp bất-chính theo thế-lực của thủ hằng đi đến 4 ác-đạo. Nghiệp ấy dẫn cho sanh trong khổ-cảnh, như vậy, mới gọi thủ là duyên sinh hữu.

Tà-kiến thủ là duyên sinh hữu. Người câu-nệ có tà-kiến khó dứt-bỏ được, nếu đã cố chấp theo tà-kiến rồi là duyên cho sinh trong 4 ác-đạo như Đức KONDADHĀNATHERA thuở còn là vị-trời, tính tìm-dịp khiến hai vị tỳ-khưu bất-hòa nhau như vậy :

Trong thời quá-khứ, có hai tỳ-khưu hòa-thuận nhau như anh em đồng-bào. Vị-trời ấy thấy vậy, bèn nghĩ rằng : Ta sẽ làm cho hai vị bất-hòa nhau

được chăng ?

Một ngày lễ phát-lộ kia, hai tỳ-khưu dẫn nhau đến chánh-điện để hành lễ phát-lộ cùng chư-tăng. Lúc đi giữa đường, vị nhỏ hạ bạch với vị lớn rằng, bạch ngài chờ tôi chốc-lát, tôi có việc vào cụm rừng này để đại-tiện, rồi đi ngay vào rừng. Vị-trời ấy, được thấy liền phát tà-kiến, tính phá cho hai vị bất-hòa nhau, nên làm một người nữ, khi tỳ-khưu đại tiện xong, trở ra, phụ-nữ ấy theo sau lưng giả-bộ đang mặc quần, cho vị kia xem thấy. Vị này liền nói với vị nhỏ rằng : Thầy dứt - giới rồi phải không ? Vị nhỏ bạch, tôi đâu có phá giới gì ? Vị lớn nói chính mắt tôi thấy rõ người nữ cùng theo sau lưng thầy ra khỏi, vừa đi và đang bới tóc, vận quần. Tôi thấy tận mắt, mà thầy còn chối cãi gì nữa. Cả hai vị đồng đi đến chánh-điện rồi vị lớn nói : tôi không hành lễ phát-lộ với thầy đâu. Từ đó hai vị chia-rẽ nhau.

Vị trời thấy hai vị tỳ-khưu không hành lễ phát-lộ cùng nhau nên nghĩ rằng : Đây là nghiệp nặng - trịch. Nghĩ rồi bèn bay lên giữa chánh-điện trước hai mặt tỳ-khưu, hiện thân cho thấy rõ-rệt rồi tuyên-bố cho tỳ-khưu cao-hạ biết rõ. Sự thật không phải vậy đâu, tôi muốn thử hai ngài xem còn hòa nhau hay chia - rẽ nhau. Vị cao-hạ được hiểu như thế hết ngờ-vực chịu hành - lễ cùng nhau. Sau khi thác hai người được lên cõi-trời. Vị

trời ấy hết tuổi thọ rồi trở sinh trong A-tỳ địa-ngục. Đến thời kỳ giáo-pháp của Đức-Phật chúng-ta, vị trời lên làm người, trưởng-thành rồi xuất-gia trong Phật-giáo, nhưng trong lúc thọ-giới đi đâu cũng có hình người nữ dính theo rõ-rệt, đến chư Tăng, do quả của tiền-nghiệp. Đây kê vào tà-kiến gọi là thủ. Tà kiến thủ là duyên sinh hữu, cho sinh cõi. Có ấy mới gọi hữu, có do thủ là duyên.

Có hạng người nhận-xét rằng : Những phần việc được kết-quả tốt-đẹp do sự dựa vào nhân-lành. Họ tạo-nghiệp chánh-dáng nhất là thân chánh-dáng theo thể-lực của dục-thủ (KĀMUPĀDĀNA) Vì thế mà sau khi ngũ-uẩn tan-rã sẽ đến cõi-trời hoặc cõi-người cũng nhờ dục-thủ.

Trong dục-giới dục-thủ là duyên sinh hữu, gồm có duyên (ANĀMANĀNAPACCAYA : nghĩa là phát-sanh chung cùng-nhau, nương vào nhau. Có ấy, bậc trí-tuệ cho là hữu sinh do thủ là duyên như đã giải.

JATI (SANH)

Tiếng hữu ấy trong SACCAVIBHANGA mong-ước KAMMABHABA là duyên đến sanh có 2 là :

1.— KAMMABHABA : NGHIỆP LÀ DUYÊN ĐẾN SANH.

2.— NISSAYAPACCAYA : THỌ LÀ DUYÊN ĐẾN SANH.

Nên hữu là hai duyên đến sanh, như vậy. Nghiệp

là nhân cho sanh. Sanh mà không nghiệp thì không thể sanh được. Trừ có người tạo mới có duyên cho sinh ra Sự-thật, nghiệp hằng là pháp kỳ-diệu làm cho cao-sang hay thấp-hèn.

Có ấy Đức Thế-Tôn mới thuyết rằng : Nghiệp hằng phân hạng người cao-sang và thấp-hèn. Do đó bậc có trí-tuệ mới hiểu rằng : hữu là duyên đến sanh, nếu hữu tức là nghiệp, không có, thì sanh cũng không từ đâu mà có được. Nghiệp là hành-vi, động-tác của người. Nếu nói đại-khái « nghiệp » mà người tạo có 2 là : Nghiệp-lành và nghiệp-dữ hay gọi là thiện-nghiệp và ác-nghiệp.

Thiện-nghiệp là nhân khiến cho chúng-sinh được cao sang, ác-nghiệp là nhân gây chúng-sanh hạ-tiện. Nhưng phần-đông hiểu tiếng « nghiệp » theo đời là chỉ nói về sự lo-sợ, khổ - nạn, khó-khăn mà thôi. Nếu hiểu theo Phật-giáo tiếng nghiệp là tiếng thông-thường, trung-lập ngắm - ghé bên thiện và bên bất thiện, làm phước gọi là thiện-nghiệp, làm tội gọi là ác-nghiệp. Tiếng nghiệp chỉ ngay về sự làm, hành-vi, động-tác, thực-hành v.v.. Nếu người tạo nghiệp-lành thì sẽ được vui, ví bằng tạo nghiệp-dữ phải chịu khổ.

Có tích như vậy :

Có nhóm tỳ-khưu thường ngụ trong rừng, đến khi ra hạ tính đi đến hầu Phật, bèn cùng nhau nương vào một chiếc thuyền thương-mãi. Ghe ấy

đi đến 7 ngày rồi không đi được nữa. Thuyền-chủ lấy làm lo-âu rằng : chắc-chắn có nhân gì đây. Rồi bèn định phải rút thăm. Thăm xấu vào tay người nữ, cô vợ của thuyền-chủ. Rút thăm như thế đến ba lượt cũng vẫn vào tay vợ ông chủ ghe. Tất cả thủy - thủ đều nhìn mặt thuyền - chủ. Ông này tuyên-bố rằng : Này các anh ! Chúng ta không thể khiến tai-hại xảy đến mọi thủy - thủ, chỉ vì một người. Các anh hãy liệng nạng xuống đại-hải. Rồi dạy thủy-thủ cởi cả đồ tốt - đẹp của vợ ra, cho mặc y-phục cũ. Các thủy-thủ đồng nghe theo liệng vợ thuyền-chủ trong đại-hải, tức - tốc ghe chạy được tự-nhiên.

Chư tỳ-khuru nghĩ rằng : ác-nghiệp của phụ-nữ ấy đã tạo, nào ai hiểu-biết được, chỉ có Đức Thế-Tôn mà thôi. Như thế rồi yên-lặng để trong tâm. Khi ghe đến bờ biển, các thầy dẫn nhau lên bờ. Lúc ấy có một phụ-nữ nấu cơm chín rồi, nấu tiếp món ăn. Lửa dính chéo áo rồi bắt cháy lan đến bó cỏ. Bó cỏ ấy bay lên không - trung. Có một chim ~~đ~~ bay đến chui đầu vào bó cỏ đang cháy ấy, bị lửa thiêu sa xuống ngay trước mặt các tỳ-khuru. Các Ngài tính sẽ đem câu chuyện ấy bạch hỏi Phật rồi dẫn nhau lên đường.

Trong thưở ấy, có 7 vị tỳ-khuru định đến hầu Phật, giữa đường gặp một cảnh già-lam (1), bèn vào tìm Ngài Sư-trưởng; Ngài bèn cho 7 vị vào

(1) Già-lam : chùa,

trú trong thạch - động vì trong nơi ấy có đủ 7 cái giường. Bảy vị này vào ngụ đến nửa đêm, bất-ngờ có một tảng đá to, tự nhiên sa xuống đóng kín cửa động. Sáng ra 7 vị ấy không sao ra khỏi được. Ngài Sư-trưởng trụ-trì nói rằng : ta cho 7 vị cư-ngụ đêm trong động, tảng đá lại đóng bít cửa động, ta tin chắc rằng đây là do nghiệp nặng. Nói xong ngài trụ-trì bèn dạy các sư trong chùa hội lại xô tảng đá mà không động đậy. Ngài liền cho gọi cả 7 gia-đình ở chung quanh chùa đến giúp đem tảng đá ra, cũng không dời nổi. Đến ngày thứ 8, không có ai đến xô, tảng đá ấy tự-nhiên lăn ra khỏi cửa động. Cả 7 vị tỳ-khuru bèn nói rằng : Nghiệp mà chúng ta đã tạo, nay phải chịu khổ vậy ngoài Đức Thế-Tôn ra có ai biết được. Chúng ta sẽ bạch hỏi. Tính rồi ra khỏi động, từ-giã Ngài trụ-trì, lên đường gặp nhóm tỳ-khuru kia đã cáo-biệt thuyền-chủ cũng vừa đến đấy. Chư-sư đồng vào hầu Đấng giáo-chủ, lễ-bái xong, ngồi trong chỗ phải lễ. Đức Thế-Tôn tỏ lời hàn-huyên ấm-lạnh. Cả hai nhóm tỳ-khuru liền bạch hỏi về nguyên-nhân mà mình được thấy và chính-mình chịu khổ nữa.

Này các tỳ-khuru ! Phụ-nữ đã chịu nạn-khổ vì nhân-ác của nàng đã tạo từ trước rằng : Thuở trước nàng đem cơm đến ruộng cho chồng, có một con chó đã nhiều kiếp sinh làm người, từng là chồng của nàng trong nhiều kiếp. Do nhân ấy, khi chồng chết thành chó, vì tình luyện-ái vẫn còn. Nên khi nàng

ngồi, đi, đứng, hoặc nằm trong nơi nào hay đi tiêu trong rừng, chó ấy vẫn dính theo không lìa xa nàng. Ngày kia nàng đem cơm cho chồng ăn, nàng có đem theo dây nữa. Chó ấy vẫn theo luôn. Nàng dọn cơm cho chồng ăn rồi, nàng xuống bên sông gọi chó lại, hốt cát để vào đầy nôi, một mối dây buộc nôi, một mối buộc chó, rồi xô cả xuống sông. Do nghiệp-dữ ấy, nàng bị người liệng bỏ xuống nước, chết hết năm trăm kiếp rồi.

Về phần chim quạ cũng vì nghiệp-ác đã tạo từ kiếp trước giống nhau như vậy: Trong đời quá-khứ có một nông-phu, có một con bò lười, bắt nó cày ruộng, nó chạy bỏ đi nằm trong nơi khác. Người nông-phu tức-giận, đánh-đập đến đâu, nó cũng vẫn biếng-nhát. Ngày kia anh nông-phu bắt bò buộc chắc rồi nói rằng: Từ đây đi nằm cho yên-thân nghe, ta không cần mi cày ruộng và ta cũng không đánh-đập mi nữa)xong anh chàng lấy cỏ khô trùm mình bò rồi nôi lửa thiêu bò, chết theo nghiệp của nó. Sau khi thác anh nông-phu ấy sinh trong địa-ngục, bị đốt rất lâu. Còn quả dư sót của nghiệp, hẳn sinh ra làm quạ, tội ấy khiến quạ chui đầu vào bó cỏ cháy như vậy đến 100 kiếp, do thế-lực của nghiệp còn sót lại.

Về phần 7 tỳ-kkuu, các người phải chịu khổ như thế, vì kiếp trước ^{các} người là 7 trẻ chăn bò, đuổi bò cho ăn cỏ, mỗi chỗ 7 ngày. Bữa nọ đến một nơi sáu ngày, qua ngày thứ 7, thấy con kỳ-

đà to đến trước mặt, mới rú nhau đuổi, kỳ-đà ấy chạy vào lỗ gò mỗi có 7 lỗ. Các trẻ ấy nghĩ rằng chúng ta không bắt nó được, vậy đề qua ngày mai sẽ bắt. Tính rồi đem nhánh cây khô đến lấp miệng lỗ, mỗi đừa một lỗ, không cho kỳ-đà ra được, rồi trở về nhà. Sáng ra không nhớ đến kỳ-đà, đuổi bò cho ăn cỏ trong nơi khác, đến 7 ngày mới đuổi đến chỗ nơi khác. Khi thấy gò mỗi mới nhớ đến kỳ-đà. Nghĩ rằng kỳ-đà mà chúng ta đã bít-kín [miệng lỗ] ấy, nay nó ra sao há, chúng đem nhau khai lỗ hổng, xem thấy kỳ-đà vẫn còn, nói : Chúng ta đừng làm hại nó, nó đã nhịn đói 7 ngày rồi. Nên thương xót nó. 7 trẻ ấy đem nó ra thả và nói rằng : mi hãy đi đừng lo-sợ, hãy tự do đi theo chí hướng và được yên-vui đi. Bảy trẻ ấy sau khi ngũ-uẩn tan-rã, không sa trong địa-ngục, vì không sát-hại kỳ-đà, nhưng phải chịu đói đến 14 kiếp, mỗi kiếp 7 ngày, đến nay là 7 tỷ-khuru, đủ 14 kiếp rồi.

Nghiệp hằng đem khổ đến cho như vậy. Có ấy mới gọi hữu là duyên đến sanh, thủ là duyên đến sanh ấy là KAMMABHABA (Hữu).

Sự tạo nghiệp chánh-đáng là duyên đến sanh như sau. Lành là cúng-dường Phật, cúng-dường Pháp, cúng dường Tăng và cúng-dường các Đức Độc-Giác Phật được sinh lên cõi-trời rất nhiều.

Người có Đức-tin cúng-dường Tháp-bảo cũng

gọi là cúng-dường Phật. Nghiệp ấy gọi là thiện-nghiệp, liệt vào KAMMABHABA (Hữu) là duyên đến sanh. Người được tri-giới, nghe Pháp, niệm Phật, tham-thiền cũng liệt vào KAMMABHABA là duyên đến sanh, được tái-sanh trong thiên-giới.

Người được tích-trữ nghiệp - lành là nhân cho hạnh-phúc trong kiếp sau, như nàng cận-sự nữ KHUJJUTTARĀ được dâng chiếc vòng tay bằng ngà đến Đức Độc - giác, để làm chân bát là duyên hộ-pháp. Nàng thông-suốt tam-tạng. Nàng đại-cận-sự nữ VISĀKHĀ dâng tam-y đến được đồ vật trang-sức ngọc-ngà cao-quí; Đức BAKULATHERA cúng thuốc-men trừ-bệnh rồi các kiếp sau rất ít bệnh-hoạn cho đến kiếp chót; Đức ANÑĀKONDAÑÑA được cúng nước mía, Đức vua ASOKA được thí mật ong bằng đức-tin sau được làm hoàng-đế có thể-lực đến một do tuần trên không-trung và dưới đất; nàng SAJĀ Thiên-nữ thí cơm khô được sinh lên cõi-trời; cô tỳ-khưu-ni UPALAVANÑĀ kiếp trước nghèo khó thí Y cũng được thọ-sanh trong nhàn-cảnh v.v...

Sự tạo nghiệp-lành hay nghiệp-dữ cũng kể vào KAMMABHABA (Hữu) gọi là duyên đến sanh. Nếu không có hữu thì cũng không có sanh.

Người tái-sanh được vui cũng nhờ thể-lực của thiện-nghiệp đã tạo từ kiếp trước. Thiện nghiệp cho quả vui để trừ-khổ, trợ-vui, diệt-tội, bồ-ích trừ điều lo sợ, ngừa những nạn-tai. Nghiệp hằng đem khổ tội-

lỗi lo-sợ, nạn-nguy, bịnh-tật đến cho.

Thiện và ác đều phát-sinh từ nghiệp ấy là hữu, là duyên đến sanh. Trong thập-nhị duyên-khởi pháp như vậy :*

JARA MARANA (LÃO, TỬ)

Lão và tử sinh ra do 2 hăng có sanh là duyên. Chẳng phải chỉ có thể thôi, sự buồn-rầu than-van, rên-rĩ, ưu-sầu, phiền não và nỗi bức-rức lo - âu cũng có. Các pháp đều sinh từ duyên tức là sanh giống nhau. Trừ khi không có sanh là không có ngũ-uẩn. Sự rõ-rệt của uẩn (1), lục-nhập (2), căn (3) không có, thủ lão tử cũng không, do đâu mà có được. Đến khi có sanh là tái-sanh, là đã có ngũ-uẩn rồi, thì lão, tử, buồn-rầu, than-van, rên-siết, khổ-sở, nhớ-tiếc v.v .. mới phát-lên đầy đủ.

Cớ ấy bậc hiền-minh nên hiểu rằng : sanh là duyên đến lão, tử và là duyên đến các nghiệp nhưt là sự buồn-rầu, than van rên-rĩ. Giải-rằng : khi sanh sự cố-chấp là mình, là ta, là chúng-sinh, là người dù nói theo chân-lý tối-hậu, nếu ngũ-uẩn không có thì lão tử và các pháp nhưt là buồn-rầu cũng không từ đâu mà có. Nói cho cùng, các pháp ấy đều dựa ^{vào} vô-minh, có vô-minh là nguồn-gốc. Vì lão, tử và các pháp nhưt là phiền - não đều sinh từ vô - minh, có vô - minh là duyên. Nhân vô - minh

(1) Ngũ-uẩn : PAÑCAKHANDHA

(2) Lục-nhập : ĀYATANYA

(3) Căn : INDRIYA

là duyên trong các pháp như^{là} hành phát sinh do sự nương vào, theo thứ-tự đến sanh. Nếu không có vô-minh, như^{là} hành cũng không sao có được. Khi các pháp không phát-sanh được, sinh cũng không có, vì không có nơi nương-tựa.

Như thế bậc trí-tuệ nên hiểu-rằng các pháp đều có vô-minh là duyên sinh tử, duyên tức là vô-minh là nơi trú của tam-luân (TIVATṬA). Khi hành-giả quyết-định, tinh-tấn cắt-đứt được vô-minh rồi, lão, tử và các phiền-não v.v.. cũng đều tiêu-tan. Tình-trạng phát-sinh các tập-khổ có từ vô-minh, là duyên nương lẫn nhau mới sinh ra được, như thế. Sự diệt được khổ cũng dựa vào sự dập-tắt vô minh trước, vì chỉ có căn-nguyên (1). Sự diệt-khổ ấy là Niết-bàn. Niết-bàn hằng diệt tất-cả khổ lão tử và tất-cả những khổ không còn dư sót, diệt cũng đều nương vào sự diệt sinh lão tử và điều buồn rầu, phiền-não, rên-rĩ cùng khổ-não, bức-tức cũng do nương vào sự diệt hữu v.v...

Quán-tưởng thấy rõ những tình-trạng của các duyên nương vào lẫn nhau mà sinh và cũng dựa vào lẫn nhau mà diệt ấy gọi là PATICCASAMUPĀDA thập-nhị duyên-khởi pháp. PATICCA dịch là nương UPADANĀ dịch là các pháp có vô-minh đứng đầu có sự than-van rên-rĩ là cuối-cùng, nhờ cậy vào lẫn nhau, mới sinh được, là duyên lẫn nhau, mới sinh

(1) căn-nguyên là nguồn-gốc.

nhân như vậy nên gọi là **PAṬICCASAMUPĀDA** (Thập-nhị duyên-khởi).

Các pháp nương vào lẫn-nhau rồi mới sinh được đến khi diệt cũng dựa vào nhau rồi mới diệt được như vậy.

Trong **PAṬICCASAMUPĀDA** ấy có dịch ra cũng có nghĩa là sinh. Bậc trí-tuệ nên hiểu-rằng có ý-nghĩa ngấm-nghé cả sinh và diệt, sinh cũng nương vào diệt, diệt cũng nương vào sinh. Cả 2, diệt và sinh mong-mỏi đến thập nhị-duyên khởi, thích-hợp với Phật-ngôn có giảng cho đức **ANANDA** rằng : Thập-nhị duyên-khởi là pháp uyên-thúy (1) khó cho người quán-tưởng. Chúng-sinh đi đến ác-đạo vì chúng không hiểu được thuyết thập-nhị duyên-khởi, khi họ thấu-triệt thập-nhị duyên-khởi pháp, rồi họ sẽ bỏ được tậptkhở.

Tiếng **SANĶHĀRA** (hành) sinh nhân duyên ấy ngăn người làm. Giải-rằng : Người hành đến khi thấy vô-minh là duyên đến hành tức là **PUNŅĀBHISANĶHĀRA** (sự làm lành) **OPUNŅĀBHISANĶHĀRA** (sự làm ác) thấy rằng **PUNŅŪBHISANĶHĀRA** việc làm phước hăng đem lợi-ích đến mình. **APUNŅĀBHISANĶHĀRA** làm tội không có lợi-ích đến mình. Thấy như thế rồi làm lành bỏ dữ sẽ đem mình đến cõi-trời.

(1) uyên-thúy là sâu-thẳm.

Cớ ấy Đức Thế-Tôn mới thuyết rằng : SANK-HĀRA (HÀNH) sinh, nhân AVIJJĀ (VÔ-MINH) sinh, hành diệt, nhân vô-minh diệt.

Tiếng VINNĀNA thức sinh từ hành là duyên cũng vì ngăn sự vui-thích trong mình.

Tiếng danh-sắc sinh nhân-duyên tức là thức ấy là nhân ngăn GHANASAÑÑA là tướng trong thân-thể là của ta thật.

Tiếng lục-nhập sinh nhân-duyên tức là danh-sắc ấy là ngăn sự thấy quấy tức là thấy danh và sắc là của mình.

Giải rằng : Người quán-trưởng thấy rằng Lục-nhập sanh từ duyên tức là danh-sắc cũng điều-tra thấy ngũ-uẩn là vô-thường, là nơi đem đến tập-khổ, là vô - ngã. Cớ ấy, mới nói rằng tiếng lục-nhập sinh từ duyên tức là danh và sắc ấy sẽ ngăn nhau; ngũ-uẩn là thường và thấy là vui và thấy là của ta. Thí-dụ :

1.— Vô-minh ví như kẻ mù.

2.— Hành sinh từ duyên tức là vô-minh ví như xác-định cho biết rằng là kẻ mù.

3.— Thức sinh từ duyên tức là hành ví như tình - trạng xác-định của kẻ mù. Thức sinh từ duyên tức là vô-minh ví như sự xác-định của kẻ mù té xuống.

4.— Danh-sắc sinh từ duyên thức ví như kẻ

mù té xuống và có thọ tia máu.

5. — Lục-nhập sinh từ duyên danh-sắc ví như
mọt ghẻ bề từ thọ tia máu.

6. — Xúc sinh từ lục-nhập ví như sự đụng vào
mắt.

7. — Thọ sinh từ duyên xúc ví như nỗi khổ của
sự đụng vào mắt kẻ mù.

Người si bị vô - minh đè-nén rồi hằng rung-
động theo các pháp-hành và khiến chúng - sanh
tái-sinh trong cõi mới.

Thức hằng bị chi-phối trong hành rồi đi đến
5 GATI (1) ví như hoàng-tử mà vua cha ủy-nhiệm
(2) cho quan thái-phó giáo-hóa điều gì thì hoàng-
tử phải làm theo.

Thức hằng khiến danh đi thụ-sinh trong giờ-
tái-sinh.

Thức ví như người nữ lừa-dối quyến-rũ cho
mê-say bằng tình - dục.

Thức hằng trú trong thân, trong sắc rồi
khiến lục-nhập cho tiến-triển, nảy-nở bội-phần như
cụm cây trong rừng.

Xúc tức là phiền-não, là sự đụng-chạm, đối-
tượng. Ví như lửa sinh nơi cây mà người chà-

(1) GATI : nơi mà chúng-sinh phải tái-sinh.

(2) ủy-nhiệm : giao-phó nhiệm-vụ cho.

xát mong được lửa từ hai miếng cây vậ, như mắt chịu lấy sắc, tai chịu lấy tiếng.

Kế-tiếp, thọ sinh ra chịu lấy đối-tượng tức là mắt thụ sắc. tai thụ tiếng, mũi thụ mùi, lưỡi thụ vị, thân thụ xúc, ái là sự mong-mỏi cũng sinh, rồi thủ sinh... Hữu sinh sanh sinh. Kế tiếp theo, lão tử và những buồn-rầu, đau-đớn, than-van, rên-rĩ v.v.. cũng hiện ra như vậ.

Sự diệt tất cả những khổ ấy là phải diệt nhân của các pháp theo thứ tự. Mặc dù nói là đại-khái, nếu diệt vô-minh rồi các pháp cũng diệt hết, những tập-khổ cũng diệt theo ý-nghĩa như thế.

THIÊN XVII
CETASIKA (TÂM-SỞ)

Đây giải về tâm-sở như đã có nói trước.

CETASIKA (tâm-sở) là pháp sinh đồng thời với tâm có 4 đặc-tính là :

- 1.— Sinh cùng với tâm
- 2.— Diệt cũng cùng với tâm
- 3.— Có đối-tượng cùng với tâm.
- 4.— Có nơi nương-tựa vào cùng với tâm.

Tâm-sở ấy có 52, có Pālī trong vi-diệu-pháp rằng :

EKUPPĀDANAṆIRODHĀCA EKALAMBANAVAT-
THUKĀ CETTO YUTTĀ DVIPAÑÑĀSA DHAM-
MĀ CETASIKĀ MATĀ.

Có phân như vậy :

- 1.— 13 AÑÑĀSAMĀNĀ CETASIKA
- 2.— 14 AKUSALACETASIKA : bất-thiện tâm sở.
- 3.— 25 SOBBANACETASIKA : mỹ tâm-sở.

52

AÑÑĀSAMĀNĀCETASIKA

13 AÑÑĀSAMĀNĀCETASIKA chia ra làm 2 loại là :

1.— SABBACITTASĀDHĀRAṆA : phổ-thông tâm sở

2.— PAKIṆṆAKACETASIKA : hỗn-hợp tâm-sở

SABBACITTASĀDHĀRAṆACETASIKA có 7 là :

1.— PHASSA : Xúc

2.— VĒDANĀ : Thụ

3.— SAṆṆĀ : Tưởng

4.— CETANĀ : Tác-ý

5.— EKAGGATĀ : Định-tâm

6.— JIVĪTIUDIYA : Súc-sống

7.— MANASIKĀRA : Phân-biệt ghi-lòng.

PAKIṆṆAKACETASIKA có 6 là :

1.— VITAKA : Suy

2.— VICĀRA : Sát

3.— ADHIMOKHA : Xác-dịnh

4.— VIRIYA : Nghị-lực

5.— PĪTI : Phi-lạc

6.— CHANDA : Mong-ước

AKUSALACETASIKA :

14 AKUSALACETASIKA là :

1.— MOHA : Si

2.— AHIRIKA : Không-thiện

- 3.— ANOTTAPPA : Không ghê
- 4.— UDDHACCA : Phóng-dật (buông-thả)
- 5.— LOBHA : Xan-tham
- 6.— DITṬHI : Ý-kiến độc đoán
- 7.— MĀNA : Kiêu
- 8.— DOSA : Sân
- 9.— ISSĀ : Ganh
- 10.— MACCHARIYA : Bún-xín
- 11.— KUKKACCA : Hối-hận
- 12.— THĪNA : Lười-biếng
- 13.— MIDDHA : Hôn-mê
- 14.— VICIKICCHĀ : Hoài-nghi.

SOBHANACETASIKA :

SOBHANACETASIKA có 25 là :

- 1.— SADDHĀ : Tín-ngưỡng
- 2.— SATI : Trí-nhớ
- 3.— HIRI : Thẹn
- 4.— OTTAPPA : Ghê
- 5.— ALOBHA : Không tham
- 6.— ADOSA : Không sân
- 7.— TATRAMAJJHATATTĀ : Tánh-tình trầm-tĩnh, bình-thản.
- 8.— KĀYAPASSADDHI : Thân yên-tĩnh

- 9.— CITTAPASSADDHI : Tâm yên-tĩnh
10.— KĀYALAHUTĀ : Thân nhẹ-nhàng
11.— CITTALAHUTĀ : Tâm nhẹ-nhàng
12.— KĀYAMUDUTĀ : Thân mềm dẻo
13.— CITTAMUDUTĀ : Tâm mềm dẻo
14.— KĀYAKAMMAÑÑATĀ : Thân vừa sử-
dụng
15.— CITTAKAMMAÑÑATĀ : Tâm vừa sử-
dụng
16.— KĀYAPAGUÑÑATĀ : Thân khéo-léo
17.— CITTAPAGUÑÑATĀ : Tâm khéo-léo
18.— KĀYUJUKATĀ : Thân ngay thẳng
19.— CITTUJUKATĀ : Tâm ngay thẳng
Gộp lại gọi là SOBHAÑASĀDHĀRAṆA.
20.— SAMMĀVACĀ : Chánh-ngữ
21.— SAMMAKAMMANTA :
Chánh-nghiệp
22.— SAMMĀĀJĪVA : Chánh-mệnh
23.— KARUṆĀ : Tâm bi
24.— MUDITĀ : Tâm hỉ
25.— PAÑÑIDRIYA : Lý-tính (1) hay tuệ-căn
(hiểu-biết đúng).

gọi là VI-
RATTI :
chừa - cái

gọi là APPAMAÑ-
ÑĀ : vô-lượng tâm.

(1) Lý-tính : năng-lực suy-nghĩ và phán-đoán do thể-lực 3 tướng (vô thường, khổ-não, vô-ngã)

Hoặc gọi theo một ý-nghĩa nữa là **SOBHAṆA-CETASIKA**, chia ra làm ba loại là :

1.— SOBHAṆASĀDHĀRANA :	mỹ-tâm sở	
phô-thông		19
2.— VIRATI :	Cấm-giới tâm-sở	3
3.— APPAMAṆṆĀ :	Vô-lượng tâm-sở	2
4.— PAṆṆINDRIYĀ :	Lý-tính	1
		<hr/>
		25

Gộp lại tất cả là :

AṆṆASAMĀNĀCETASIKA	13
AKUSALACETASIKA	14
SOBHAṆACETASIKA	25
	<hr/>
thành tâm-sở	52.



THIÊN XVIII

KHU-VỰC TÁI-SINH

Khu-vực là pháp tuyệt-diệu lên cao từng bậc của tâm-vương và tâm-sở, dịch theo thể-tự (1) là hạng hay cấp-bực có 4 là :

1 — **KĀMĀVACARABHŪMI** : là bậc tâm-vương và tâm-sở của phàm-nhân vì còn đễ-cấp đến phiền-não-dục và vật-dụng là đối-tượng, như những kẻ còn vừa-lòng, vui-thích trong sắc, thính, hương, vị, xúc,...

2.— **RŪPĀVACARABHŪMI** : là bậc tâm-vương và tâm-sở của người đặc-thiền hữu-sắc đã vượt qua cõi-dục có sắc là đối-tượng, hay nói cho đễ hiểu, là hạng người đặc sơ-thiền, nhị-thiền v.v...

3.— **ARŪPĀVACARABHŪMI** : là bậc tâm-vương và tâm-sở của người đặc vô-biên-thiền thức, vô-biên thiền, vô-hữu thiền và phi-phi tướng thiền (1 trong 4 thiền vô-sắc) bậc này đã thoát khỏi sắc-pháp, có vô-sắc pháp là đối-tượng.

4 — **LOKUTTABHŪMI** : là bậc tâm-vương và tâm-sở của thánh-nhân đã thoát-ly được giới hạng của đời.

Nhưng trong vi-diệu-pháp Pālī trang 25 chia **BHŪMI** ra làm 4 giống nhau, trừ, lấy thánh-vực ra rồi thêm **APĀYABHŪMI** (2) (Khổ-vực) vào

(1) Thể-tự : Rūpāsabda ; hình thể của chữ

(2) Khổ-vực : nơi khổ.

như vậy :

TATTHA APAYĀBHŪMI KĀMASUGATIBHŪMI, RŪPĀVACARABHŪMI, ARŪPĀVACARABHŪMI CETI CATASSO BHŪMIYO NĀMĀTĀSU NIRAYO TIRACCHĀNAYONI PETTIVISAYO ASURAKĀYO CETI APĀYABHŪMI CATUBBIDHĀ HOTI.

MANUSSA CĀTUMMAHĀRĀJKĀ TAVATINSA YĀMĀ TUSITĀ NIMMĀNARATĪ PARANIMMITAVASAVATTĪ CETĪ KĀMASUGATIBHĀMI SATTAVIDHĀ HOTI. SĀ PANĀYANI EKĀDASAVIDHAPI KĀMAVACARABHŪMICCEVA SAṄGAHAṀ GACCHĀTI.

BRAHMAPĀRISAJJĀ BRAHMAPUROHITĀ MAHĀBRAHMĀ CA PATHAMAJJHĀBHŪMI, PARITTĀBHĀ APPAMĀNĀBHĀ ĀKASSARĀ CA DUTIYAJJHĀNABHŪMI, PARITTASUBHĀ APPAMĀNASUBHĀ SUBHAKIṄHĀ CA TALIYAJJHĀNABHŪMI, VEHAPPHĀLĀ ASAṅṅASATTĀ SUDDHĀVĀSĀ CA CUTTUTTHAJJHĀNABHŪMI, CETI RŪPĀVACARABHŪMI SOLĀSAVIDHĀ HOTI.

AVIHĀ OTAPPĀ SUDASSĀ SUDASSĪ AKANITṬHĀ CETI SUDDHĀVASABHŪMI PAÑCAVIDHĀ HOTI.

AKĀSĀNAÑCĀYATANABHŪMI VIÑÑANAÑCĀYATANABHŪMI AKIÑCĀÑÑĀYATANABHŪMI NEVASAÑÑĀNĀSAÑÑĀYATANABHŪMI CETI ARŪPĀBHŪMI CUTUBBIDHĀ HOTI.

Dịch : 4 khu-vực là :

1.— APĀYABHŪMI : Khô-vực (1)

2.— KĀMASUGATIBHŪMI : Hạnh-phúc trong dục-vực.

3.— RŪPĀVACARABHŪMI : Tâm trải đi trong sắc-vực.

4.— ARŪPĀVACARABHŪMI : Tâm trải đi trong vô-sắc vực.

TRONG NHỮNG KHU-VỰC ẤY, KHÔ-VỰC CÓ 4 LÀ :

1.— NARAKA : Địa-ngục.

2.— TIRACCHĀNĀṬṬONI : Cầm-thú vực.

3.— PETAVISAYA : Ngạ-quỉ vực.

4.— ASURAKĀYA : A-tu-la hội.

KĀMASUGATI có 7 là :

1.— Người.

(1) Vực, cõi.

2.— Tứ-đại thiên-vương (1)

3.— Đạo-lợi thiên (2)

4.— Dạ-ma thiên (3)

5.— Đầu-xuất đà (4)

6.— Hóa-lạc thiên (5)

7.— Tha-hóa tự-tại thiên (6)

II KHU-VỰC ĐÃ GIẢI TRÊN (4 KHỔ-VỰC
+7 HẠNH-PHÚC DỤC-VỰC) (THƯỜNG KÈ VÀO
TRONG DỤC-VỰC) (CÔI-DỤC).

TÂM TRÁI ĐI TRONG SẮC-VỰC CÓ 16 LÀ:

1.— BRAHMAPĀRISAJJĀ :
Phạm-hộ thiên (7)

2.— BRAHMAPURĀHIBHA :
Phạm-cổ thiên-vấn (8)

3.— MAHĀBRAHMA : Đại-
phạm thiên (9)

4.— PARITTA BHĀ : Thiếu-
quang thiên (10)

Thuộc về sơ-
thiền

Thuộc về nhị-
thiền

(1) Chỗ ngụ của 4 đại-thiên-vương.

(2) Chỗ sinh, chỗ ngụ của 33 người đã tạo phước chung cùng nhau.

(3) Hạng có đầy đủ hạnh-phúc.

(4) Hạng vui-mừng hớn-hở.

(5) Biến-hóa theo mong-muốn.

(6) Chư-thiên khác biến-hóa theo sở-thích.

(7) Phạm-thiên tầng này là hộ-tống của đại-phạm thiên.

(8) Phạm-thiên tầng này là cố-vấn của đại-phạm thiên.

(9) Đại-phạm thiên có sắc đẹp và trường-thọ.

(10) Có hào-quang ít.

- 5.— APPAMĀNĀBHĀ : Vô-
lượng quang thiên (1) } Thuộc về nhị-
thiền
- 6.— ABHASSARĀ : Quang-âm
thiên (2) }
- 7.— PARITTASUBHĀ : Thiếu-
tịnh thiên (3) }
- 8.— APPAMĀNASUBHĀ : } Thuộc về tam-
Vô-lượng tịnh thiên (4) } thiền
- 9.— SUBHAKIṆHĀ : Biến-tịnh
thiên (5) }
- 10.— VEHAPPHALĀ : Quán-
quả thiên (6) }
- 11.— ASAṆṆISATTA : Vô-
tướng thiên (7) } Thuộc về tứ-
thiền
- 12.— AVIHĀ : Vô-phiền thiên
(8) }
- 13.— ATAPPĀ : Vô-nhiệt
thiên (9) }

(1) Có hào-quang vô-lượng.

(2) Có hào-quang tía ra như ngọn lửa.

(3) Có sự tốt-đẹp ít.

(4) Có sự tốt-đẹp vô-lượng.

(5) Có sự tốt-đẹp do nhiều hào-quang, như tia-sáng của vàng ròng
mệnh-mông.

(6) Có quả.

(7) Không tư-tướng.

(8) Không tiêu-tan hạnh phúc của mình.

(9) Không làm cho người nào nóng-nảy.

- 14.— SUDASSA : Thiện-hiện
thiên (1)
- 15.— SUDASSĪ : Thiện-kiến
thiên (2)
- 16.— AKANIṬṬHĀ : Vô-thiên
thiên (3)
- } Thuộc về tứ-
thiền

Từ số 12 đến 16 là SUDDHĀVĀSABHŪMI nhưng cũng liệt vào Tứ thiền (cõi mà các bậc A-na-hàm trú-ngụ).

ARŪPĀBHŪMI : vô-sắc vực có 4 là :

1.— ĀKĀSĀNAÑCĀYATA : Không vô-biên thiên.

2.— VIÑÑĀNAÑCĀYATANA : Thức-vô-biên thiên.

3.— ĀKIÑCAÑÑĀYATANA : Vô-hữu-sở thiên.

4.— NEVASAÑÑĀNĀSANNĀYATANA : Phi-phi tướng thiên.

Cộng tất-cả là :

APĀYABHŪMI : Khô-vực 4

KĀMĀSUJATIBHŪMI : Hạnh-phúc
dục vực 7

RŪPĀVACARABHŪMI : Phạm-thiên

(1) Có sắc đẹp cực kỳ

(2) Có kiến-thức chân-chánh tốt đẹp.

(3) Có đầy đủ tín-ngưỡng và tài-sản.

trái đi trong sắc vực 16

ARŪPĀBHŪMI : Phạm-thiên trái đi
trong vô-sắc vực 4

thành : 31 vực

Trong 31 vực có thánh-nhân sinh chăng ? Hay là chỉ có phàm-nhân mà thôi ?

Có Pāli trong vi-diệu pháp đáp rằng :

PUTHĪJANĀ NA LABHANTI
SUDDHAVĀSESU SABBATHĀ
SOTĀPANNĀ CA SAKIDĀ
GĀMINO CĀPI PUGGALĀ
ARIYĀ NO PALABBHANTI
ASAÑÑĀPĀYABHUMISU
SESATṬHĀNESU LABBHANTI ARIYĀNARI-
YĀPI

Phàm-nhân 1

Đức Tu-đà-hườn 1

Đức Tư-đà-hàm 1

Cả 3 hạng này hằng không sinh trong SUD-
DHĀVĀSABHŪMI (ngũ-tịnh phạm-vực). Tám bậc
thánh-nhân cũng không sinh trong vô-tướng chúng-
sinh-vực (ASAÑÑĪSATVĀBHŪMI) và trong 4
APĀYABHŪMI (khổ-vực).

Cả đức thánh-nhân và không phải bậc thánh-nhân hằng sinh trong 21 vực còn lại.

Trong vi-diệu-pháp Pāli trang số 26 có đề-cập đến sự tái-sanh như vầy :

APĀYAPATISANDHI KĀMASUGATIPATISANDHI RŪPĀVACARAPATISANDHI ARŪVACARAPATISANDHI CETI CATUBBIDHĀ PATISANDHI NĀMA. TATHA AKUSALAVIT VIPĀKAPEKKHĀSAHAGATA SANTĪRANAM APĀYABHŪMIYAM OKANTIKKHANEPATISANDHI HUTVĀ TATO PARAM BHAVAṄGAM HUTVĀBHAGAṄGAPARIYOSĀNE CAVANAM HUTVĀ VOCEHIJJHATI AYAMEKĀ APĀYAPATISANDHI NĀMA.

Tái-sinh có 4 là :

1.— APĀYAPATISANDHI : Tái - sinh trong khổ-vực.

2.— KĀMASUGATIPATISANDHI : Tái - sinh trong hạnh-phúc dục-vực.

3.— RŪPĀVACARAPATISANDHI : Tái - sinh trong sắc-vực.

4 — ARŪPĀVACARAPATISANDHI : Tái-sinh trong vô-sắc vực.

Trong 4 loại ấy, tâm là AKUSALAVIPĀKA-

UPEKKHĀSANTĪRAṆA (quả của tâm xả tìm-tòi, tái-sinh) Trong lúc chưa xuống khổ vực, tiếp theo đó là trong nơi cuối, tiềm thức (**BHAGANGA**) là **JAVANA** (tốc - lực) sinh rồi diệt. Đấy liệt vào **APĀYAPATISANḌHI** (khổ vực tái - sinh).

Tâm xả của thiện quả tìm-tòi hằng sinh trong dục hạnh-phúc vực, tức là cõi người, là người bệnh tật như mù (từ khi sinh). Trong tứ-dại thiên vương vực, dành cho hạng **Atūla** như chư Thiên, do sự tái-sinh, tiềm thức tử rồi diệt.

Tiếng **PĀTISANḌHI** trong vi-diệu-pháp mong-mỏi đến tâm cho chúng sinh sanh và chia theo 4 vực như vầy :

1)- **APAYAPATISANḌHI** là tâm cho sanh trong khổ-vực, tâm này là ác quả xả tìm-tòi.

2)- **KĀMASUGATIPATISANḌHI** là tâm cho thụ-sinh trong hạnh-phúc dục-vực, tâm ấy là **KUSALAVIPĀKUPEKKHĀSANTĪRAṆA** (thiện quả tâm xả tìm-tòi và **MAHĀVIPĀKA** 8 tâm đại quả thành 9 tâm).

3)- **RŪPĀVACARAPATISANḌHI** là 5 tâm cho thụ sinh trong 16 sắc giới. Đây là **RŪPĀVACARAVIPĀKA** (5 quả tâm trải đi trong sắc-giới)

4.— **ARŪPANACARAPATISANḌHI** là 4 làm cho thụ - sinh trong **ARŪPABRAHMA** (vô - sắc

(4) Quả của tâm xả tìm tòi đi tái-sinh.

phạm-thiên vực) 4 tâm là ARŪPĀVACARAVIPĀKA (vô-sắc quả tâm trải đi trong vô-sắc giới).

Tổng-cộng thành 19 tâm là

APĀYAPAṬISAṆḌHI : tâm tái-sinh trong khổ cảnh 1

KĀMASUGATIPAṬISAṆḌHI : tâm tái-sinh trong hạnh-phúc dục vực. 9

RŪPĀVACARAPAṬISAṆḌHI : tâm tái-sinh trong sắc giới 5

ARŪPĀVACARAPAṬISAṆḌHI : tâm tái-sinh trong vô-sắc giới 4

thành : 19

Khi đã giải về PAṬISAṆḌHI (tái-sinh) rồi trong vi-diệu-pháp có thuyết về tuổi thọ của chúng-sinh trong các vực, như vậy :

TESU CATUNNAṀ APĀYĀNAṀ MANUSSĀNAṀ
VINIPĀṬIKĀSURĀNAṅCA ĀYUPPAMĀṆAGA-
ṆANĀYA NIYAMO NATTHI :

Trong chúng-sinh gồm có tâm tái-sinh như đã giải dành cho 4 chúng-sinh trong khổ-vực, người và thú không xác-định tuổi thọ.

Tuổi trong hạng khổ-vực và người không quyết-định chắc được sự chết. Có loại sống lâu, hay chết non. Nghiệp là chủ, nghĩa là còn nghiệp đến đâu thì chúng-sinh còn sống chịu quả của nghiệp đến đó. Có

hạng thụ quả của nghiệp 7 ngày, vừa hết nghiệp thì chết (như nàng MALLIKĀ hoàng-hậu). Có hạng thụ quả của nghiệp dư đến trọn a-tăng-kỳ kiếp (như Đê-bà-đạt-Đa).

Có Pālī như vậy :

YO CĪRAM JĪVATI SO VASSASATAM JĪ-
VATI APPAM VA BHIYYO VĀ DUṬIYAMPI
VASSASATAM NA PĀPUṆATI :

Người nào trường-thọ, người ấy sống được 100 năm hoặc ít hơn 100 năm, nhưng không đến 200 năm, như vậy.

Câu ấy cho biết rằng không có sự quyết-định cái chết rằng : người đến tuổi chừng ấy phải chết.

CĀTUMMAHĀRĀJIKĀNAM PANA DEVA-
NAM NIBBĀNI PAÑCAVASSASATĀNI ĀYUPPA-
MĀNAM MANUSSAGAṆANĀYA NAVUTIVAS-
SASATASAHASSAPPAMĀNAM HOTI.

TATO CATUGUṆAM TĀVATINSĀNAM
TATO CATUGUṆAM YĀMĀNAM
TATO CATUGUṆAM TUSITĀNAM
TATO CATUGUṆAM NIMMĀNARATIṆAM
TATO CATUGUṆAM PARANIMMITAVASA-
VATIṆAM NAVASATAṆCEKAVĪSA VASSĀNAM
KOTIYO TATHĀ VASSASATASAHASSĀNI SA-

TTHIŨCA VASĀVATTISU (Pāli vi-diệu-pháp)

Về chư-thiên cõi Tứ-đại-thiên vương có 500 tuổi. Nếu đếm theo tuổi người là 9.000.000 năm (chín triệu năm)

Về chư-thiên cõi đạo-lợi, nhưn với 4 :

$$9.000.000 \times 4 : 36.000.000$$

Về chư-thiên cõi dạ-ma là :

$$36.000.000 \times 4 : 144.000.000$$

Về chư-thiên cõi đầu-xuất-đà là :

$$144.000.000 \times 4 : 576.000.000$$

Về chư-thiên cõi hóa-lạc thiên là :

$$576.000.000 \times 4 : 2304.000.000$$

Về chư-thiên cõi tha-hóa-tự-tại là :

2304.000.000 x 4 : 9.216.000.000. Theo thứ tự như vậy.

Trong vi-diệu-pháp chú-giải có thuyết rằng :

50 năm ở cõi người nhằm 1 ngày một đêm ở cõi tứ-đại thiên-vương.

1.500 1 tháng

27.000 1 năm

9.000.000 500 năm

ĐẾM NĂM TRỜI :

CỐI

NĂM

Tứ đại thiên-vương ; 500 năm

Đạo-lợi-thiên	:	10.000	năm
Dạ-ma-thiên	:	20.000	năm
Đâu-xuất-dà thiên	:	4.000	năm
Hóa-lạc-thiên	:	8.000	năm
Tha-hóa tự-tại thiên	:	16.000	năm

Tuổi trong hữu-sắc Phạm-thiên :

- 1.— BRAHMA PARISAJJĀ có tuổi 1 phần 3 của kiếp.
- 2.— BRAHMAPURŪHITA nửa kiếp
- 3.— MAHĀBRAHMA 1 kiếp
- 4.— PARITTABHĀ 2 kiếp
- 5.— APPAMĀṆĀBHĀ 4 kiếp
- 6.— ABHASSARĀ ^{tho mệnh} có ~~tuổi của~~ 8 kiếp
- 7.— PARITTASUBHĀ 16 kiếp
- 8.— APPAMAṆĀSUBHĀ 32 . . .
- 9.— SUBHAKIṆHĀ 64 . . .
- 10.— VEHAPPHALĀ 300 . . .
- 11.— ASAṆṆĪSATVĀ 500 . . .
- 12.— ARIHĀ 1.000 kiếp
- 13.— ATAPPĀ 2.000 . . .
- 14.— SUDASSÀ 4.000 . . .
- 15.— SUDASSĪ 8.000 . . .
- 16.— AKANĪTṬHĀ 16.000.

17.— ĀKĀSĀNĀNCĀYATANA có tuổi của
21.000 kiếp.

18.— VIÑÑĀNĀNCĀYATANA . 40.000 kiếp

19.— ĀKIṆCAÑÑAYATANA . . 60.000 . .

20.— NEVASAÑÑĀNĀÑÑAYATANA 884.000
kiếp.



PHẦN KẾT - LUẬN

Vấn-đề nghiệp đã giải vừa thích-đáng rồi.

Đây là phần kết-luận để chư-độc-giả được xét-nghiệm cho vừa với sự phân-đoán của mình rằng :

Triết-lý về « nghiệp » đây có xứng-đáng đến sự tín-ngưỡng chăng ? Điều khuyên để tự mình xét ấy là căn-bản của Phật-giáo. Bởi Phật-giáo dành phần cho ta chủ quyền ngắm-nghĩ kỹ-càng vấn-đề nghiệp bằng cách sáng-trí rồi nhận-thức theo chân-lý, không cho kẻ khác chi-phối trong sự quyết-định.

Nghiệp là căn-bản, là giai-đoạn đầu-tiên có quan-hệ trọng-yếu đến sự tồn-tại của sinh-mệnh. Nếu ta hiểu lầm và không tin-tưởng thì là mối hại vô-cùng nguy-hiểm, khiến ta thực-hành theo sở-kiến ái-dục rồi phải trầm-luân khổ-hải.

Phật-giáo dạy nghiệp hướng về nhân-quả, căn cứ vào : « Có nhân tất có quả » ; « Hết nhân cũng dứt quả » và biểu thị rằng : « Nghiệp tức là sự hành-vi, động-tác của chính mình nghĩa là không thừa-nhận có kẻ khác xen vào trong sự tạo nghiệp của người. Như những quan-niệm có giảng chung đề trong thiên II và III.

Phật-giáo cũng có phân nghiệp một cách tinh-tế thành 12 thứ (xem thiên IV)

Đề điều-tra cho thấy rằng : Nghiệp cho quả

hiền-nhiên. Ta hiểu được bằng cách thí-dụ theo điều chế-định, là có sự động-tác tất có sự phản-ứng tương-phản nhau (xem thiên V) Nên điều-tra sự tác-nghiệp rằng : Ta căn-cứ vào cái chi mới biết được thế-nào là lành nên hành sao là dữ phải lánh ? Điều này rất quan-trọng. Vì thế-thường, hay hành theo sự hiểu riêng của mình, nên chi đời mới bần-khoăn, lo-sợ mỗi ngày. Trong thiên VI có dạy, phải tra-xét tìm-tòi sự thật rằng nghiệp như thế này có [hại đến mình chẳng ? Hoặc có hại đến kẻ khác chẳng ?

Bởi sự tạo nghiệp trong các tôn-giáo khác phần nhiều sai hẳn với luật nhân-quả (xem thiên VII). Trong thiên VIII có chỉ-dẫn rằng : người như thế nào cũng do là nghiệp, không phải vì dòng - dõi huyết-thống.

Phần đông mong tạo nghiệp-lành, hy-vọng được lên nhàn-cảnh, không ai cầu xuống ác-đạo. Nhưng có phương-pháp nào hộ-trợ, nâng-dỡ cho chừa bỏ được nghiệp ác và chỉ tạo việc lành mãi-mãi chẳng ? Đức Thế-Tôn có thuyết đề trong thiên IX và X.

Chúng-sinh hằng tìm hạnh-phúc theo lòng bần-khoăn, lo-lắng mới chịu những phiền-não khó-khăn liên-tiếp. Đức Chánh-Đẳng, Chánh-giác mới phát-biểu sự tạo « 4 nghiệp » như vậy :

1)— CÓ NGHIỆP CHO VUI TRONG HIỆN TẠİ SONG CHO KHỔ TIẾP THEO.

2)— CÓ NGHIỆP CHO KHỔ TRONG HIỆN TẠI, CHO KHỔ LIÊN - TIẾP.

3)— CÓ NGHIỆP CHO KHỔ TRONG HIỆN TẠI, NHƯNG CHO VUI VỀ SAU.

4)— CÓ NGHIỆP CHO VUI CẢ TRONG HIỆN-TẠI VÀ TRONG TƯƠNG - LAI.

NỀN TẢNG NÀY LÀ TRỌNG-YẾU CHO SỰ TẠO-NGHIỆP BẰNG NƯỚC TÂM NHẮN-NẠI, VÀ TỪ-BI ĐỀ HƯỞNG HẠNH-PHÚC VỀ SAU. (xem thiên XI và XII). KHI ĐẢ TẠO NGHIỆP NÀO, NGHIỆP ẤY SẼ CHO QUẢ ĐẾN TA. NGHIỆP LÀNH CÓ DANH RÕ-RỆT LÀ NGƯỜI TỐT; NGHIỆP DỮ CỨNG CÓ DANH RÕ-RỆT LÀ KẺ HẠ - TIỆN.

QUẢ CỦA PHÁP VÀ BẤT HỢP PHÁP CHẴNG ĐỒNG. TA PHẢI CHỌN LẤY BẰNG CÁCH NÀO ?

Trong nơi cuối, giải về dây xích của nhân và quả cho hiểu rõ pháp xoay tròn trong nẻo luân-hồi, gồm có tâm-sở, vực (cõi, tái-sinh). Theo ý-nghĩa đây mong rằng vấn-đề « triết-lý về nghiệp » sẽ đem lại nhiều lợi-ích đến chư quý độc-giả. Muốn tu-duỡng (1) và tiến-hành vững-bước trên đường giải-thoát, điều cần-thiết trước tiên, phải tin-tưởng, đem lòng

(1) Tu-duỡng : dùng công-phu mà trau-dồi tâm-tánh,

chắc đặt vào nghiệp là có sự ngưỡng-mộ, kiên-cố trong lý nhân quả (1) như thế mới mau đạt đến mục-đích cứu-cánh, thoát-ly được sinh-tử luân-hồi, theo 12 năng-lực dưới đây :

Sự tín ngưỡng thuyết nhân quả là phần đầu tiên của 12 năng-lực là :

1.— SADDHĀ JĀTO UPASAṄKAMATI :
Người có đức-tin hăng vào tìm bậc trí-tuệ.

2.— UPASAṄKAMITVĀ PAYIRŪPĀSATI :
Đã vào tìm rồi hăng ngồi găn.

3.— PAYIRŪPĀSANTO SOTAMODAHATI :
Khi được ngồi găn hăng lóng tai.

4.— OHITASOTO DHAMMAṀ SUNĀTI :
Đã lóng tai rồi hăng nghe pháp.

5.— SUTVĀ DHAMMAṀ DHĀRETI : Nghe
rồi hăng ghi nhớ pháp

6.— DHATANAM DHAMMĀNAM UPAPA-
RIKKATI : Khi đã ghi nhớ pháp rồi hăng xác-định
ý-nghĩa.

7.— ATTHAM UPAPARIKKHATO NIJJĀ-
NAM KHAMANTI : Khi đã xác-định ý-nghĩa rồi,
các pháp hăng đáng đến sự điều-tra.

8.— DHAMMANIJJHĀNAKKHANTIYĀ DH-
ANTOJĀYATI DO : Sự điều-tra pháp ấy, tâm thỏa-

(1) Lý nhân quả : ta phải tin nhân, tin quả, tin nghiệp là của mình, tin sự giác-ngộ của Phật.

mãn sẽ phát-sinh.

9.— CHANDA JĀTE USSĀHATI : Khi đã phát-sanh sự thỏa-mãn thì chăm-chỉ, cần-mẫn.

10.— USSAHITVĀ TULAYATI : Khi đã chuyên-cần rồi hằng dẫn-đo cân-nhắc.

11.— TULAYITVĀ PADAHATI : Đã cân-nhắc rồi hằng cố-gắng để đạt mục-dích.

12.— PAHITATTO SAMĀNO KĀYENA CEVA PARAMATTHASACCAṀ SACCHIKAROTI PAÑÑĀYA TAṀ PATIVIJJA PASSATI : Khi đã cố-gắng đạt mục-dích rồi hằng làm cho thấy rõ pháp diệu-để bằng thân, hằng quán-triệt, pháp diệu-để bằng trí-tuệ.

CHUNG

MỤC LỤC

SỐ THIÊN

SỐ TRANG

THIÊN I

Giải về nghiệp	5
Bốn khí chất là quả của bốn nguyên-nhân	6
Phật đã điều-tra về qui-định của nghiệp khi Ngài vừa giác-ngộ	6

THIÊN II

Chứng-cớ hiển-nhiên của nghiệp	9
Phật-ngôn về vấn-đề nghiệp	22

THIÊN III

Vấn-đề nghiệp (tiếp theo)	24
CŪLAKAMMAVIBHAṄGOSŪTRA MAJJHIMANIKĀYA UPARIPANÑĀSAKA	25
KUKKUROVĀDASŪTRA (nghiệp đen, nghiệp trắng)	28
ANĀTHAPANDIKASŪTRA	31
Pháp tạo bốn nghiệp (DHAMMASAMADĀNA)	34

THIÊN IV

Mười hai nghiệp	36
DITṬHADHAMMAVEDĀNĪYAKAMMA	38
UPĀPAJJAVEDANĪYAKAMMA	42
Lành	42
DỮ	42
APARĀPARAVEDANĪYAKAMMA	45
LÀNH	46
DỮ	46
AHOSIKAMMA	47

JANAKAKAMMA	47
UPATTHAMBHAKAKAMMA	48
UPAPĪLIKAKAMMA	50
UPAGHATAKAKAMMA	52
GARUKAMMA	54
BAHULAKAMMA	56
ĀSANNAKAMMA	57
KATATTĀKAMMA	59

THIÊN V

Nghiệp trong Phật-giáo	60
Do nhân nào mới có giáo-ly về vấn-đề nghiệp	60
Phật-giáo và khoa-học	60
Về tiếng nghiệp	61
Ba chi của nghiệp quan-sát theo khoa-học	62
Ba thứ nghiệp trong MAJJHIMANIKĀYA MAJJHIMA-PANÑĀSAKA	64

THIÊN VI

Sự tạo nghiệp	69
Ba ADHĪPATEYYA	69
Nền tảng trong BAHITIYASŪTRA	71

THIÊN VII

QUAN-NIỆM về nghiệp trong SANDAKASŪTRA	76
Nền tảng về nghiệp trong các tôn-giáo khác	76
Nền tảng về nghiệp trong Phật-giáo	78

THIÊN VIII

Người như thế nào cũng do nghiệp	87
Căn-cứ vào trong VĀSETTHIASŪTRA	87

THIÊN IX

Đạo-pháp về tầy nghiệp	96
Nền tảng trong CŪLARĀHULAVĀDASŪTRA	96
Tầy thân-nghiệp	99
Tầy khẩu-nghiệp	101
Tầy ý-nghiệp	102

THIÊN X

Do nhân nào chúng-sinh bị đọa trong khổ-đạo và được lên nhàn-cảnh	104
Nền tảng trong SĀLEYYASŪTRA	104

THIÊN XI

Phần tạo bốn nghiệp	110
-------------------------------	-----

THIÊN XII

Nghiệp theo báo-ứng	118
Thiện-nghiệp và ác-nghiệp	118
QUẢ VUI TRONG NIDHIKAṆDASŪTRA	119
Căn-bản về phần cho quả của ba nghiệp	122

THIÊN XIII

Nghiệp là tín-hiệu của si-nhân	125
Nghiệp sinh từ cái chi?	125
Nghiệp là của người tạo	127

THIÊN XIV

Pháp và bất hợp-pháp có quả bất đồng	141
Chứng-minh bằng một thí-dụ trong MAHĀDHAMMA- PĀLAJĀTAKA	141
Căn-bản trong AYOGHARAJĀTAKA	145

THIÊN XV

Dây xích của nhân quả	155
---------------------------------	-----

Kiến-thức của một triết-học-gia người Pháp tại Ba-Lê	155
Căn-bản trong SAṆYUTTANIKĀYA NIDĀNAVAGGA	156
Tám AVIJJĀ (vô-minh)	161
Ba SAṆKHĀRA (hành)	162
Sáu VINNĀNA (thức)	162
SALĀYATANA (lục-nhập)	163
PHASSA	163
VEDANA, TAṆHĀ, UPADĀNABHABA (thọ, ái, thủ, hữ)	164
Thuyết thập-nhi duyên-khởi có 4 uyên thâm	168

THIÊN XVI

Dây-xích của nhân-quả theo ý-nghĩa Vi-diệu-pháp	170
AVIJJĀ (vô-minh)	170
SAṆKHĀRA (hành)	171
Thứ tự phần việc sinh của KĀMĀVACARAKUSALA (tâm trải đi trong cõi-dục)	171
VIÑÑĀNA MANOVIÑÑĀNA	177
Thuyết 32 phàm-thức	178
Quả của PUÑÑĀBHISANKHĀRA	178
APUÑÑĀBHISANKHĀRA cho sinh 7 thức	181
Ba cảnh-tượng trong giờ tái-sinh	182
NĀMA RŪPA (Danh sắc)	184
Tứ-sinh	184
Năm xứ mà chúng-sinh phải tái-sinh	184
Chín nơi trú-ngụ của chúng-sinh	185
Tứ-đại và 24 sắc nương vào Tứ-đại	186
Sắc tiêu-diệt do 5 nguyên-nhân	188
SALĀYATANA (lục-nhập)	194
PHASSA (xúc)	205
Phần ý lục-nhập là duyên-sinh ý-xúc do chín loại	206

VEDANĀ (thọ) 6 VEDANĀ	208
89 TÂM	209
TANHĀ (ái)	210
108 TANHĀ	211
Phải xác định ái-dục theo 3 PARINĪNĀ	215
UPADĀNA (thủ). 4. UPADĀNA	216
BHABA, 2 BHABA (hữu)	221
Chín UPAPATTIBHABA	222
JATI (sinh)	225
JARĀMARĀṆA	232
Thí dụ mỗi pháp Thập-nhi-duyên-khởi	235

THIÊN XVII

CETASIKA (Tâm-sở)	238
Bốn đặc-tính của CETASIKA	238
52 CETASIKA	238

THIÊN XVIII

BHŪMI, PAṬISANDHI và MARAMPAPATTI (khu-vực tái-sinh và tử-sinh)	243
Bốn vực	244
APĀYABHŪMI (khổ vực, hạnh-phúc-dục-vực) tâm trải đi trong sắc-vực	244
Bốn tái-sinh	252
Tuổi thọ	254
Phần kết-luận	257

CHUNG